

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Trần Thị Thanh Loan

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC QUYẾT ĐỊNH Ở GIA ĐÌNH
NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI VIỆT NAM
(*Nghiên cứu trường hợp dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm
tại Ninh Thuận*)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ XÃ HỘI HỌC

Hà Nội - 2023

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Trần Thị Thanh Loan

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC QUYẾT ĐỊNH Ở GIA ĐÌNH
NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI VIỆT NAM
(*Nghiên cứu trường hợp dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm
tại Ninh Thuận*)

Chuyên ngành: Xã hội học

Mã số: 9310301.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ XÃ HỘI HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

- PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hà
- TS. Trần Thị Hồng

Hà Nội – 2023

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trong Luận án trung thực và chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các trích dẫn chỉ rõ nguồn tài liệu và tác giả.

Nghiên cứu sinh

Lời cảm ơn

Nghiên cứu khoa học xã hội là một công việc đòi hỏi sự tổng hòa của đam mê, kiên trì và cố gắng học hỏi không ngừng. Trong chặng đường nghiên cứu của mình tôi đã luôn cố gắng để có thể từng bước nâng cao khả năng nghiên cứu cho bản thân. Để hoàn thành luận án tiến sĩ “*Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số (Nghiên cứu trường hợp dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm tại Ninh Thuận)*” thì ngoài sự nỗ lực của bản thân, tôi đã nhận được sự giúp đỡ to lớn, quý báu từ tập thể các thầy giáo, cô giáo giảng viên Khoa Xã hội học và tập thể các thầy giáo và cô giáo Bộ phận Đào tạo Sau đại học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội; Lãnh đạo và các đồng nghiệp tại Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới – Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Sự giúp đỡ của lãnh đạo, người dân xã Phước Hữu huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận và xã Công Sơn huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn đã giúp đỡ tôi nhiệt tình trong quá trình thực hiện luận án này.

Tôi đặc biệt trân trọng cảm ơn cô giáo PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hà và cô giáo TS. Trần Thị Hồng đã nhiệt tình hỗ trợ và hướng dẫn khoa học để luận án được hoàn thiện.

Và lời cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới gia đình, bạn bè đã hết lòng ủng hộ, tạo những điều kiện tốt nhất và động viên giúp tôi thêm nghị lực phấn đấu và hoàn thành tốt luận án Tiến sĩ của mình.

Hà Nội, tháng 6 năm 2023

Tác giả luận án

Trần Thị Thanh Loan

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BIỂU	5
DANH MỤC BẢNG	6
DANH MỤC HỘP	6
MỞ ĐẦU	9
1. Lý do lựa chọn đề tài	9
2. Mục đích nghiên cứu	11
3. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu	11
3.1. Câu hỏi nghiên cứu.....	11
3.2. Giả thuyết nghiên cứu.....	11
4. Đối tượng, phạm vi, địa bàn nghiên cứu	11
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	11
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	11
4.3. Vài nét về địa bàn nghiên cứu.....	13
4.3.1. Xã Công Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.....	13
4.3.2. Xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.....	17
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu	20
5.1. Ý nghĩa khoa học.....	20
5.2. Ý nghĩa thực tiễn.....	21
6. Hạn chế của luận án	21
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	23
1.1. Tổng quan nghiên cứu về thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình.....	23
1.2. Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình.....	38
Tiểu kết Chương 1	49
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	53
2.1. Một số khái niệm cơ bản	53

2.1.1. Bình đẳng giới.....	53
2.1.2. Ra các quyết định trong gia đình	57
2.1.3. Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình.....	58
2.1.4. Gia đình nhóm dân tộc thiểu số	59
2.2. Một số cách tiếp cận lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu.....	60
2.2.1. Cách tiếp cận theo lý thuyết nguồn lực.....	61
2.2.2. Cách tiếp cận theo lý thuyết hiện đại hóa	62
2.2.3. Cách tiếp cận giới.....	62
2.2.4. Cách tiếp cận văn hóa	64
2.2.5. Khung phân tích	67
2.2.6. Hệ biến số.....	67
2.3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	70
2.3.1. Phương pháp luận.....	70
2.3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	70
2.3.2.1. Phân tích tài liệu.....	70
2.3.2.2. Phân tích số liệu thống kê có sẵn	71
2.3.2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu	74
2.3.2.4. Phương pháp thảo luận nhóm.....	76
Tiểu kết Chương 2.....	77
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC QUYẾT ĐỊNH LIÊN QUAN TỚI LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA GIA ĐÌNH	78
3.1. Quyết định trong làm ăn kinh tế nói chung.....	78
3.1.1. Khái quát chung về hoạt động làm ăn kinh tế ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm	78
3.1.2. Người quyết định chính trong hoạt động làm ăn kinh tế nói chung của gia đình.....	80
3.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế nói chung của gia đình.....	85

3.2. Quyết định trong vay vốn/vay mượn.....	94
3.2.1. Người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn.....	95
3.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn	98
3.3. Quyết định trong hoạt động chi tiêu.....	102
3.3.1. Quyết định trong chi tiêu hàng ngày	103
3.3.2. Quyết định trong chi tiêu lớn	107
3.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn.....	119
Tiểu kết Chương 3.....	127
CHƯƠNG 4.THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN.....	129
BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC QUYẾT ĐỊNH LIÊN QUAN TỚI	129
LĨNH VỰC ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH, QUAN HỆ HỌ HÀNG VÀ CỘNG ĐỒNG	
4.1. Quyết định việc học của con cái trong gia đình.....	130
4.1.1 Người quyết định chính việc học của con cái	130
4.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái	134
4.2. Quyết định việc ma chay, cưới xin.....	140
4.2.1. Người quyết định chính việc ma chay/cưới xin.....	141
4.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay, cưới xin.....	144
4.3. Quyết định tổ chức giỗ, tết	149
4.3.1. Người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết.....	151
4.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định tổ chức giỗ, tết.....	154
4.4. Quyết định các quan hệ họ hàng và cộng đồng	157
4.4.1. Người quyết định chính các quan hệ họ hàng và cộng đồng	158
4.4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng.....	164
Tiểu kết Chương 4.....	170
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	172

5.1. Kết luận	172
5.2. Khuyến nghị	176
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	178
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	178
TÀI LIỆU THAM KHẢO	179
PHỤ LỤC	191

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Khung phân tích về mối quan hệ của các biến số	68
--	----

DANH MỤC BIỂU

Biểu 3.1. Tỷ lệ người ra quyết định chính trong hoạt động làm ăn kinh tế (%)....	81
Biểu 3.2. Tỷ lệ người quyết định chính hoạt động làm ăn kinh tế của gia đình chia theo các yếu tố (%).....	84
Biểu 3.3. Tỷ lệ người quyết định chính hoạt động vay vốn/vay mượn.....	96
Biểu 3.4. Tỷ lệ người quyết định chính hoạt động vay vốn/vay mượn chia theo các yếu tố (%).....	97
Biểu 3.5. Tỷ lệ người quyết định chính hoạt động chi tiêu hàng ngày (%).....	103
Biểu 3.6. Tỷ lệ người quyết định chính trong hoạt động mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền (%).....	108
Biểu 3.7. Tỷ lệ người quyết định chính trong mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền chia theo các yếu tố (%).....	112
Biểu 3.8. Tỷ lệ người quyết định chính trong hoạt động mua bán xây/sửa nhà, đất (%).....	114
Biểu 3.9. Tỷ lệ người quyết định chính việc mua bán/xây sửa nhà, đất chia theo các yếu tố (%).....	118
Biểu 4.1. Tỷ lệ người quyết định chính việc học con cái (%).....	131
Biểu 4.2. Tỷ lệ người quyết định chính việc học của con chia theo các yếu tố (%).....	132
Biểu 4.3. Tỷ lệ người quyết định chính việc ma chay, cưới xin (%).....	142
Biểu 4.4. Tỷ lệ người quyết định chính việc ma chay/cưới xin chia theo các yếu tố (%).....	143
Biểu 4.5. Tỷ lệ người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết (%).....	151
Biểu 4.6. Tỷ lệ người quyết định chính việc giỗ, tết chia theo các yếu tố (%).....	153
Biểu 4.7. Tỷ lệ người quyết định chính các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng (%).....	158
Biểu 4.8. Tỷ lệ người quyết định chính các quan hệ họ hàng hia theo các yếu tố (%).....	162
Biểu 4.9. Tỷ lệ người quyết định chính các quan hệ cộng đồng chia theo các yếu tố (%).....	163

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Tỷ lệ người trả lời ở nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm chia theo các biến số đặc trưng xã hội	74
Bảng 3.1. Hoạt động kinh tế ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao (%).....	80
Bảng 3.2. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế của gia đình	85
Bảng 3.3. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn (Tỷ số chênh).....	99
Bảng 3.4. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn (Tỷ số chênh).....	120
Bảng 4.1. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái (Tỷ số chênh).....	134
Bảng 4.2. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay/cưới (Tỷ số chênh).....	145
Bảng 4.3. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc tổ chức giỗ, tết o (Tỷ số chênh).....	154
Bảng 4.4. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng (Tỷ số chênh).....	165
Bảng 4.5. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng (Tỷ số chênh).....	167

DANH MỤC HỘP

Hộp 3.1. Nam giới là trụ cột gia đình nên nam giới là người quyết định	82
Hộp 3.2. Học vấn và kiến thức trong làm ăn kinh tế giữ vai trò quan trọng trong việc quyết định làm ăn kinh tế của gia đình	87
Hộp 3.3. Nam giới có học vấn/kiến thức chuyên môn cao hơn phụ nữ nên nam giới là người quyết định chính trong hoạt động kinh tế của gia đình	88
Hộp 3.4. Khi nam và nữ có kiến thức về các hoạt động làm ăn kinh tế của gia đình thì cả hai cùng tham gia bàn bạc, quyết định.....	89
Hộp 3.5. Vì phúc lợi chung của gia đình nên cần trao đổi và bàn bạc trước khi quyết định. Tuy nhiên, nam giới có kiến thức hơn nên nam giới là người có tiếng nói quyết định cuối cùng.....	90
Hộp 3.6. Chồng muốn vay vốn thì phải bàn bạc với vợ vì vợ là người đứng tên sổ đỏ.....	102

Hộp 3.7. Phụ nữ là người quyết định chính việc chi tiêu hàng ngày vì phụ nữ “biết chi tiêu, biết tiết kiệm cho gia đình”.....	104
Hộp 3.8. Chi tiêu hàng ngày là các khoản “chi tiêu mua sắm lặt vặt” nên ai quyết định cũng được.....	106
Hộp 3.9. Hai vợ chồng cùng bàn bạc, trao đổi để lựa chọn được phương án tốt nhất.....	108
Hộp 3.10. Việc mua sắm đồ dùng có giá trị trong gia đình được cả nam và nữ xác định là các khoản chi tiêu cần thiết cho gia đình. Nhưng có sự khác biệt giới trong khả năng đưa ra quyết định cuối cùng trong hoạt động này.....	109
Hộp 3.11. Nam giới là người quyết định chính việc mua sắm đồ dùng có giá trị cho gia đình vì nam giới là người trụ cột gia đình.....	111
Hộp 3.12. Ai là người có tiếng nói quyết định trong mỗi công đoạn xây nhà phụ thuộc hoàn toàn vào năng lực của nam và nữ.....	114
Hộp 3.13. Chồng là người quyết định việc xây nhà vì chồng hiểu biết hơn vợ về lĩnh vực này.....	115
Hộp 3.14. Hai vợ chồng cần phải bàn bạc để lựa chọn phương án tốt nhất cho gia đình.....	117
Hộp 3.15. Mối quan hệ giữa học vấn và kiến thức về tài sản mà gia đình dự định mua của người phụ nữ với tiếng nói của họ trong quá trình quyết định hoạt động chi tiêu lớn.....	121
Hộp 3.16. Phụ nữ và nam giới có học vấn cao, có kiến thức về lĩnh vực cần quyết định và đặc biệt là có sự tôn trọng nhau thì đó là điều kiện cần và đủ để quá trình quyết định diễn ra bình đẳng.....	123
Hộp 4.1. Phụ nữ có học vấn thấp hơn nam giới nên không có tiếng nói quyết định trong việc học hành của con	136
Hộp 4.2. Khi con đã lớn thì quyền quyết định việc học thuộc về con. Bố mẹ chỉ giữ vai trò là người định hướng.....	138
Hộp 4.3. Việc tổ chức các hoạt động ma chay/cưới xin ở gia đình dân tộc Chăm là việc lớn, nên cả nam và nữ phải cùng bàn bạc, quyết định.....	148
Hộp 4.4. Ở gia đình dân tộc Dao, việc cưới xin/ma chay nam giới là người quyết định và quy định này được truyền từ đời này qua đời khác.....	148
Hộp 4.5. Ở gia đình dân tộc Chăm, vợ là người quyết định chính việc làm giỗ/tết vì đây là làm giỗ/tết cho tổ tiên bên vợ.....	152
Hộp 4.6. Ở gia đình người dân tộc Dao, chồng là người quyết định tổ chức các	

ngày rằm/ngày tết vì đó là quy định của dân tộc.....	152
Hộp 4.7. Ai là người quyết định việc tổ chức giỗ tết của gia đình tuân theo các quy định văn hóa từ đời trước truyền lại	156
Hộp 4.8. Công việc của họ hàng là trách nhiệm của cả hai vợ chồng nên cả hai cùng quyết định.....	159
Hộp 4.9. Chồng là người quyết định các quan hệ họ hàng/cộng đồng vì chồng là chủ gia đình, là “chủ quản” về tài chính và hiểu biết hơn vợ.....	160

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Bình đẳng giới là yếu tố quan trọng để tạo nên một thế giới mà Tuyên bố Thiên niên kỷ muốn xây dựng: Một thế giới hòa bình, bình đẳng, khoan dung, an toàn, tự do với môi trường trong sạch và mọi cá nhân đều có trách nhiệm, nơi mà phụ nữ và trẻ em được sống cuộc sống tươi đẹp (Unicef, 2006). Báo cáo hạnh phúc thế giới năm 2016 cũng khẳng định bình đẳng giới là một mục tiêu phát triển bền vững hướng đến hạnh phúc toàn diện. Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới 2011 – 2020 và Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới 2021 – 2030, nhấn mạnh bình đẳng giới trong đời sống gia đình là một trong những mục tiêu quan trọng góp phần đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Với tầm quan trọng như vậy, bình đẳng giới được coi là mục tiêu hướng tới của nhiều chính sách cải thiện các điều kiện phát triển cho nam giới và phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái. Và là một trong những yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội.

Bình đẳng giới giữa nam và nữ ở gia đình không chỉ thể hiện trong việc thực hiện các vai trò mà còn biểu hiện ở quyền của nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau của gia đình. Trong gia đình ai là người có quyền quyết định, nam giới hay nữ giới, là một chỉ báo quan trọng của bình đẳng giới trong gia đình và bình đẳng giới trong xã hội nói chung. Bởi lẽ thông qua quyền quyết định của nam và nữ trong các công việc của gia đình cho thấy địa vị, quyền lực của mỗi giới. Nó có ảnh hưởng trực tiếp đến phân công lao động, tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực trong gia đình, thụ hưởng các phúc lợi gia đình và cảm giác hạnh phúc (hay bất hạnh) của các thành viên trong gia đình.

Nghiên cứu về Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nói chung đã được các tác giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay vấn đề bình đẳng giới trong gia đình nhóm dân tộc thiểu số chưa được nghiên cứu nhiều, trong khi đó vấn đề bình đẳng giới trong các cộng đồng dân tộc thiểu số rất cần được quan tâm vì họ đang sống ở những khu vực

có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hơn các vùng khác. Báo cáo gần đây nhất của Chính phủ về tình hình thực hiện Chương trình quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đã nhận định, ở những khu vực có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống thường là các địa bàn xa, điều kiện địa lý khó khăn, hạ tầng cơ sở kém phát triển và thuộc diện nghèo, còn phổ biến một số thực hành văn hóa gây bất lợi cho sự phát triển của phụ nữ và trẻ em gái. Vì vậy tình trạng bất bình đẳng giới ở những vùng này thường sâu sắc và tồn tại dai dẳng hơn ở các địa phương khác (Australian Aid, Molisa, UN Women, 2021).

Nhằm có cơ sở khoa học để nhận diện một cách khách quan nhất về một số chiều cạnh thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số, tác giả luận án đã nghiên cứu vấn đề này với hai dân tộc: dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm tại Ninh Thuận trong đề tài “**Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số tại Việt Nam** (*Nghiên cứu trường hợp dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm tại Ninh Thuận*)”. Nghiên cứu này tập trung phân tích chi tiết thực trạng bình đẳng giới trong việc ra quyết định với hai nhóm hoạt động chủ yếu tại các hộ gia đình là các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kinh tế và các hoạt động gia đình thường nhật, quan hệ họ hàng, cộng đồng. Các chỉ báo về bình đẳng giới thông qua quyền ra quyết định tại hai nhóm dân tộc này được đo bằng những chỉ báo cụ thể về thực trạng việc ra quyết định với các công việc như làm ăn kinh tế; vay vốn/vay mượn; chi tiêu hàng ngày; chi tiêu lớn (mua bán/xây sửa nhà, đất và mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền); việc học của con cái trong gia đình; tổ chức giỗ, tết; ma chay/cưới xin; các quan hệ họ hàng; các quan hệ cộng đồng và các yếu tố ảnh hưởng. Nghiên cứu cũng tập trung phân tích so sánh sự khác biệt về bình đẳng giới trong quyết định các công việc gia đình giữa hai nhóm dân tộc Dao tại Lạng Sơn có đặc điểm tổ chức gia đình phụ hệ, và dân tộc Chăm tại Ninh Thuận, có đặc điểm tổ chức gia đình mẫu hệ, từ đó gợi ra những giải pháp nhằm tăng cường bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm tại Ninh Thuận.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm tại Ninh Thuận. Trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình hai nhóm dân tộc này.

3. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm tại Ninh Thuận được thể hiện như thế nào?

Câu hỏi 2: Những yếu tố nào ảnh hưởng tới bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm tại Ninh Thuận?

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1: Thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm tại Ninh Thuận thể hiện mức độ bình đẳng giới cao thông qua tỷ lệ cả nam và nữ cùng quyết định chính các hoạt động chủ yếu của gia đình chiếm đa số. Tuy nhiên, vẫn tồn tại thực trạng tỷ lệ nam giới là người quyết định chính cao hơn nữ giới ở một số công việc liên quan đến làm ăn kinh tế, vay vốn, chi tiêu lớn, quan hệ họ hàng... So với nhóm gia đình dân tộc Dao, các quyết định ở nhóm gia đình dân tộc Chăm bình đẳng giới hơn.

Giả thuyết 2: Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình dân tộc Dao tại Lạng Sơn và dân tộc Chăm tại Ninh Thuận. Trong đó những yếu tố có ảnh hưởng rõ nét là tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, dân tộc và thu nhập của phụ nữ và nam giới.

4. Đối tượng, phạm vi, địa bàn nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu: Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về phạm vi nội dung, các quyết định có thể bao hàm quyết định với cá nhân,

quyết định với gia đình, quyết định với cộng đồng. Trong gia đình có nhiều hoạt động cần quyết định tuy nhiên dựa trên nguồn dữ liệu tiếp cận phân tích, đề tài luận án chỉ tập trung vào tìm hiểu phân tích các quyết định trong các công việc của gia đình như làm ăn kinh tế; vay vốn/vay mượn; chi tiêu hàng ngày; chi tiêu lớn (mua bán/xây sửa nhà, đất và mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền); việc học của con cái trong gia đình; tổ chức giỗ/tết; ma chay/cưới xin; các quan hệ họ hàng; các quan hệ cộng đồng.

Đề tài luận án cũng chỉ tập trung tìm hiểu bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Chăm (có hình thức tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ) tại Ninh Thuận và nhóm dân tộc Dao (có hình thức tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ) tại Lạng Sơn. Do đó, những phát hiện về bình đẳng giới ở nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao trong luận án chỉ thể hiện đặc điểm của hai dân tộc này gắn với hai địa bàn nghiên cứu, không hoàn toàn phản ánh đặc điểm của cộng đồng dân tộc Chăm và dân tộc Dao nói chung sinh sống trên các phạm vi khác. Và, luận án chỉ lựa chọn những gia đình có từ một đến hai thế hệ để phân tích nên các nhận định về bình đẳng giới trong các quyết định ở nhóm gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm tập trung vào nhóm gia đình hạt nhân. Nam giới/phụ nữ trong nghiên cứu này chính là người chồng/người vợ ở gia đình nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Vì vậy, bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm thực chất là bình đẳng giới giữa vợ và chồng trong các quyết định của gia đình.

Về thời gian, dữ liệu định lượng của đề tài cấp Nhà nước mà nghiên cứu sinh sử dụng phân tích trong luận án được tiến hành thu thập trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2019. Dữ liệu định tính do nghiên cứu sinh thực hiện vào năm 2020 tại Ninh Thuận và năm 2021 tại Lạng Sơn.

Tài liệu nghiên cứu của luận án được giới hạn trong các nghiên cứu về bình đẳng giới, quyền quyết định trong gia đình của các chuyên ngành xã hội học, văn hóa học, nhân học, dân tộc học nhằm tìm hiểu cơ sở lý luận và thực nghiệm khoa học phục vụ cho quá trình phân tích chủ đề nghiên cứu.

4.3. Vài nét về địa bàn nghiên cứu

Phần này sẽ trình bày khái quát về những địa phương mà các hoạt động khảo sát thực địa đã được tiến hành. Cụ thể là xã Công Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn và xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Đây là hai địa bàn nghiên cứu mà đề tài cấp Nhà nước đã tiến hành thu thập dữ liệu định lượng, và cũng tại hai địa bàn đó nghiên cứu sinh đã tiến hành nghiên cứu định tính nhằm tìm hiểu thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình ở nhóm dân tộc Dao, dân tộc Chăm và các yếu tố ảnh hưởng. Đồng thời qua đó chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong các quyết định của gia đình giữa hai nhóm dân tộc nói trên.

4.3.1. Xã Công Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn

Xã Công Sơn là một xã đặc biệt khó khăn (xã vùng III¹) thuộc vùng núi cao của huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, nằm trong khu vực biên giới Việt – Trung, độ cao khoảng 700 – 800 m so với mực nước biển. Xã có 1.446 nhân khẩu, sống trong 289 hộ dân tại 9 thôn với 99% là người dân tộc Dao. Các hộ dân sống rải rác, không tập trung, vì vậy khi xã/thôn cần triển khai các hoạt động phong trào thì rất khó có thể tập hợp được người dân². Trình độ dân trí của người dân trong xã không đồng đều, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ nam/nữ dân tộc Dao mù chữ/tái mù chữ cao³.

Tổng diện tích đất của xã là 34,54 km², trong đó khoảng 70 ha trồng lúa, hơn 10 ha trồng màu. Về cơ bản nhân dân trong xã dựa vào sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng tự cung tự cấp là chính, song đa số các hộ đều tham gia hoạt động phi nông nghiệp khác nhau (hái hồi thuê, nấu rượu, làm công nhân...) để tăng thu nhập cho hộ gia đình.

Hệ thống giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Xã Công Sơn có địa hình dốc, chủ yếu là đồi núi, giao thông đi lại không thuận tiện nên việc phát

¹ Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính Phủ

² Thông tin từ phỏng vấn sâu nam giới sinh năm 1981, học vấn Cao đẳng, Trưởng thôn và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn

³ Thông tin từ phỏng vấn sâu nam sinh năm 1990, học vấn 12/12, phó chủ tịch xã và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn

triển kinh tế ở đây còn nhiều hạn chế. Trước năm 2014, cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh còn thiếu, đường giao thông chưa được bê tông hóa. Đường đi từ trung tâm huyện tới trung tâm xã chủ yếu là đường đất. Mọi hoạt động mua bán sản phẩm của người dân chủ yếu là bốc, vác⁴. Từ khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011; Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 và Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 20/2/2017 về Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, hai tuyến đường vào trung tâm xã đã được bê tông hóa: (1) Đường DT235 đi từ thị trấn Cao Lộc qua xã Hải Yến đến xã Công Sơn; (2) Đường DT237 (đường du lịch) đi từ thành phố lên đỉnh Mẫu Sơn, sau đó rẽ vào đường DT241 của xã Công Sơn, đã giúp cho người dân đi lại thuận tiện hơn. Khi có hai con đường này, điện cũng được kéo vào các thôn nên đời sống của người dân tại xã đã khá hơn so với trước kia. Đường sá tốt hơn nên các hoạt động giao thương với bên ngoài xã thuận tiện hơn. Tuy nhiên các hoạt động giao dịch buôn bán vẫn chủ yếu do nam giới thực hiện. Vì hai tuyến đường trên đều khá nhỏ, dốc, khúc khuỷu và quanh co, với một bên là vách núi, một bên là thung lũng, vào mùa mưa/bão thường có hiện tượng bị sạt, lở núi. Các con đường liên thôn vẫn chủ yếu là đường đất⁵.

Người Dao tại xã Công Sơn là nhóm người Dao Lô Gang (nhóm người đến sau) (UBND huyện Cao Lộc, 2018). Nhóm Dao Lô Gang vốn gốc ở Trung Quốc vào Việt Nam khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (Viện Dân tộc học, 2015). Người Dao ở đây vẫn còn lưu giữ nguyên vẹn các phong tục, tập quán của mình. Hình thái đặc trưng của gia đình người Dao là phụ hệ, phụ quyền. Nơi cư trú sau hôn nhân là cư trú bên chồng. Do đó, gia đình xuất thân của bố được coi là gần gũi hơn và được gọi là bên nội, còn gia đình xuất thân của người mẹ được gọi là bên ngoại, đứa trẻ sinh ra được tính theo dòng dõi của người đàn ông, và mang họ bố

⁴ Thông tin phỏng vấn sâu nam giới sinh năm 1981, Cao đẳng, trưởng thôn và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn

⁵ Thông tin phỏng vấn sâu nam giới sinh năm 1981, Cao đẳng, trưởng thôn và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn

(Lý Hành Sơn, 2017; Hoàng Nam, 2014; Mai Huy Bích, 2011; Phạm Quang Hoan và Hùng Đình Quý, 1999).

Ở gia đình dân tộc Dao, nam giới là người chủ gia đình, đóng vai trò chủ đạo đối với các công việc của gia đình, kể cả đảm nhiệm các công việc liên quan đến dòng họ và quan hệ với bên ngoài. So với phụ nữ dân tộc Dao thì người đàn ông dân tộc Dao đi giao dịch, buôn bán (đi chợ, đi bán rượu...), tham gia các hoạt động cộng đồng nhiều hơn, hiểu biết hơn nên họ thường là người quyết định mọi công việc trong gia đình⁶. Trong khi đó, phụ nữ Dao thường gắn với công việc gia đình và công việc sản xuất trên ruộng, nương nhiều hơn là tham gia các hoạt động bên ngoài cộng đồng. Phần lớn phụ nữ ở xã do không biết đi xe máy, mù chữ hoặc tái mù chữ nên họ rất hạn chế trong tiếp cận với thị trường bên ngoài. Các cuộc họp thôn/xã chủ yếu do nam giới đảm nhiệm⁷. Vì vậy ở đa số các gia đình, người vợ chỉ là người làm theo các quyết định của người chồng⁸.

Trong cộng đồng người Dao vẫn tồn tại quan điểm mang định kiến giới về khả năng của nam và nữ. Họ cho rằng khi phụ nữ là người quyết định các công việc trong nhà thì không có lợi cho sự phát triển của kinh tế gia đình. Nam giới là người quyết định sẽ thuận lợi hơn vì khi có việc gì cần trao đổi thì chỉ cần có chén rượu, chén trà mời anh em bạn bè ngồi nói chuyện, hỏi thăm tình hình của nhau rồi từ đó bàn bạc về công việc làm ăn, phát triển kinh tế gia đình dễ dàng hơn⁹.

Tính chất phụ hệ trong gia đình người Dao còn được thể hiện rất rõ trong quan niệm của đồng bào về quan hệ tài sản. Tất cả tài sản là do đàn ông sở hữu, quản lý và định đoạt (Fischer và Beuchelt, 2005 dẫn theo Nguyễn Thanh Tâm, 2005). Con trai được chia phần tài sản bằng nhau. Bố mẹ sống với người con trai nào, người đó được hưởng phần tài sản của bố mẹ. Theo tập quán, con gái không được chia tài sản, chỉ khi lấy chồng thì được cho của hồi môn là quần áo và đồ trang sức. Nhưng nếu con gái có chồng là con rể đời thì được quản lý toàn bộ tài sản do bố mẹ để lại

⁶ Thông tin từ phỏng vấn sâu nam 1988, trường thôn và nông nghiệp, 12/12, dân tộc Dao, Lạng Sơn

⁷ Thông tin từ phỏng vấn sâu nữ 1990, học vấn Cao đẳng, Cán bộ Phụ nữ và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn

⁸ Thông tin từ phỏng vấn sâu nữ 1982, nông nghiệp, 6/12, dân tộc Dao, Lạng Sơn

⁹ Thông tin từ phỏng vấn sâu nam giới 1977, nông nghiệp, 5/10, dân tộc Dao, Lạng Sơn.

(Vũ Tuyết Lan, 2007; Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2006).

Từ khi đổi mới đất nước, dưới tác động của cơ chế thị trường, cấu trúc gia đình người Dao đã và đang chuyển đổi theo xu hướng: từ quy mô lớn, đông người đến quy mô nhỏ, ít người để phù hợp hơn với cơ chế nông hộ, tức kinh tế hộ gia đình và hoạt động theo thị trường (Lý Hành Sơn, 2017).

Về công tác bình đẳng giới ở xã Công Sơn: Xã đã thành lập Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ, thường trực Ban là Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân xã, công chức văn hóa xã hội kiêm nhiệm, thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, tham mưu giúp lãnh đạo ủy ban nhân dân việc thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn. Bên cạnh đó, ban vì sự tiến bộ của phụ nữ xã đã ban hành Quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên để tổ chức triển khai, thực hiện nhiệm vụ (Ủy ban nhân dân xã Công Sơn, 2019).

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện luật bình đẳng giới, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới của Trung ương, của Tỉnh, Ủy ban nhân dân Huyện, ban vì sự tiến bộ của phụ nữ xã đã triển khai thực hiện công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn xã, các nội dung bám sát vào Nghị quyết của Đảng ủy, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã. Thực hiện theo Đề án Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ và nhân dân biên giới của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc, công tác tuyên truyền về luật Bình đẳng giới, luật Phòng chống bạo lực gia đình được cán bộ xã triển khai kịp thời tới các tầng lớp nhân dân (Ủy ban nhân dân xã Công Sơn, 2019). Hình thức tuyên truyền chủ yếu qua loa đài, qua khẩu hiệu treo ở các nhà văn hóa. Bên cạnh đó, cán bộ hội phụ nữ xã phối hợp với các cán bộ cấp cơ sở tuyên truyền cho người dân. Qua đó nhận thức về bình đẳng giới, người dân đã khá hơn so với trước kia¹⁰.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền về bình đẳng giới đôi khi chưa được thường xuyên, sâu rộng đến các thôn đặc biệt khó khăn của xã. So với nam giới thì tỉ lệ nữ tham gia các buổi tập huấn về bình đẳng giới thấp hơn đáng kể. Nội dung tuyên truyền mới dừng lại ở mức chung chung, chưa nói sâu nên phần lớn người

¹⁰ Thông tin từ phỏng vấn sâu nữ 1982, cán bộ xã và nông nghiệp, 12/12, dân tộc Dao, Lạng Sơn

dân cũng chưa hiểu hết về bạo lực gia đình và bình đẳng giới. Vì vậy, cần tuyên truyền nhiều hơn vấn đề về bình đẳng giới, bạo lực gia đình, cũng cần có những khẩu hiệu, tuyên truyền qua những cuộc họp, để người dân nhận thức sâu rộng hơn.¹¹

4.3.2. Xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

Xã Phước Hữu là xã đạt chuẩn xã nông thôn mới (xã khu vực I¹²) của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Xã nằm phía Tây Nam huyện Ninh Phước cách trung tâm huyện 1,5 km. Phía Đông giáp thị trấn Phước Dân, phía Tây và phía Nam giáp huyện Thuận Nam, phía Bắc giáp các xã Phước Thái và Phước Hậu. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 6.053,25 ha, với tổng số dân 19.133 người, sống trong 4.337 hộ tại 7 thôn, nhóm dân tộc Chăm chiếm đa số. Theo đánh giá của lãnh đạo xã vẫn còn 218 hộ nghèo (chiếm 5,18%), hộ cận nghèo 586 hộ (chiếm 13,92%). Thu nhập bình quân đầu người 31,6 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế của Phước Hữu là nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ (Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu, 2017).

Cơ sở hạ tầng của xã đã được đầu tư xây dựng tương đối hoàn chỉnh. Theo báo cáo điều kiện kinh tế xã hội của Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu, hiện 100% paeli Chăm đã có hệ thống điện, đường, trường, trạm, phủ sóng phát thanh truyền hình. Tất cả các xã có đồng bào Chăm sinh sống đều đã có trạm y tế (Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu, 2019).

Dân tộc Chăm tại xã Phước Hữu là một trong 54 dân tộc thiểu số ở Việt Nam – đây là cư dân bản địa thuộc loại hình nhân chủng Indonesien, có mối quan hệ gần gũi với hệ ngôn ngữ Austronesian (thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian). Cộng đồng người Chăm ở đây có hình thức tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ¹³, và còn lưu giữ nhiều nét văn hóa cổ xưa mang nhiều bản sắc văn hóa dân tộc truyền thống thể hiện qua tín ngưỡng – tôn giáo (Ngô Thị Chính, Tạ Long, 2017; Ngô Thị

¹¹ Thông tin từ phỏng vấn sâu nữ 1982, cán bộ xã và nông nghiệp, 12/12, dân tộc Dao, Lạng Sơn

¹² Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ

¹³ Mẫu hệ là cách tính dòng dõi theo phía mẹ, quyền thừa kế tài sản, quản lý tài sản và con cái đều được truyền lại cho con cháu của người phụ nữ

Phuong Lan, 2015; Thành Phần, 2010).

Mẫu hệ của người Chăm là chế độ mà quan hệ thân tộc, huyết thống được tính theo dòng họ mẹ, người con sinh ra thuộc dòng họ mẹ. Dòng họ bên mẹ là dòng họ nội, dòng họ cha là dòng họ ngoại. Theo đó, người con gái là người thừa hưởng tài sản, đất đai của gia đình và dòng họ do người mẹ truyền lại; đồng thời phải có trách nhiệm thờ phụng tổ tiên bên mẹ, chăm lo thờ cúng ông bà và phải nuôi dưỡng cha mẹ già (Đồng Thành Danh, 2017; Bá Văn Quyến, 2013). Bên cạnh đó, chế độ mẫu hệ còn thể hiện ở tính chất mẫu cư và vai trò nổi bật của người phụ nữ trong hôn nhân và gia đình. Người con gái đi hỏi cưới người con trai, hôn lễ do nhà gái tổ chức, sau hôn nhân người đàn ông phải đến sinh sống tại nhà vợ (Đồng Thành Danh, 2017).

Trong xã hội truyền thống, mọi sinh hoạt gia đình, người phụ nữ Chăm giữ vai trò quan trọng trong hôn nhân, trong tang lễ, trong tế tự, trong vấn đề quản lý tài sản lẫn con cái trong gia đình. Khi nói đến vai trò của người nam giới và phụ nữ trong xã hội, dân gian Chăm có câu nói nổi tiếng “*Likei di bong musuh, kamei di bong muruk*” (Phận đàn ông là chiến đấu, phận đàn bà là sinh nở) (Inrasara, 2003, tr.43-44). Nam giới là người có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế, người phụ nữ đảm đương các việc nội trợ, nuôi dạy con cái, truyền lại nghề cổ truyền (Bá Trung Phụ, 2002; Võ Thị Mỹ, 2015; Phan Quốc Anh, 2006). Vì người chồng là người làm chính các công việc sản xuất của gia đình. Người chồng phải có trách nhiệm về kinh tế, giàu có hay không là do người chồng. Vai trò người vợ trong gia đình người Chăm là chăm sóc con cái, nội trợ, các hoạt động liên quan đến tâm linh như cúng bái tổ tiên là trách nhiệm của người vợ. Và mặc dù là mẫu hệ nhưng người chồng là trụ cột trong nhà nên so với người vợ, người chồng có tiếng nói quyết định hơn¹⁴. Trong hoạt động mua sắm của gia đình phụ nữ chủ yếu quyết định những việc nhỏ trong gia đình như thu chi, đi chợ, mua sắm lát vật trong nhà, mua sắm quần áo cho

¹⁴ Thông tin từ phỏng vấn sâu người uy tín dân tộc Chăm thôn Hữu Phước, Ninh Thuận

con. Còn mua tài sản lớn, mua đất, mua vườn, chuyện học hành của con cái và quan hệ xã hội đa số là nam giới quyết định¹⁵.

Trong giai đoạn hiện nay, văn hóa của tộc người Chăm đang có sự giao thoa giữa các tộc người cùng cộng cư trong vùng. Cơ cấu tổ chức gia đình, làng xã đang có xu hướng thay đổi: gia đình nhỏ đã và đang được phát triển thay thế dần cho tổ chức gia đình lớn truyền thống (Bá Văn Quyến, 2013). Trình độ học vấn của phụ nữ được nâng lên. Những thay đổi này đã làm thay đổi các mối quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái (Trịnh Thị Nhài, 2020). Khi quyết định các công việc trong gia đình phụ nữ và nam giới đã có sự tham khảo, bàn bạc với nhau¹⁶.

Về công tác bình đẳng giới tại xã Phước Hữu: Lãnh đạo xã đã triển khai thực hiện Kế hoạch số 797/KH-UBND ngày 01/3/2018 của Ban Dân tộc về thực hiện Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025”; Kế hoạch số 4114/KH-Ủy ban nhân dân ngày 03/10/2017, về triển khai thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-UBND của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi” nhằm nâng cao hiểu biết của người dân về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình (Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu, 2019).

Đồng thời, thực hiện theo Kế hoạch số 21/KH-UBND về thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới huyện Ninh Phước và Kế hoạch số 22/KH-UBND về thực hiện Chương trình hành động về bình đẳng giới huyện Ninh Phước. Đảng ủy và lãnh đạo xã thường xuyên chỉ đạo việc lồng ghép nội dung thực hiện bình đẳng giới trong gia đình vào các hoạt động tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa nội dung bình đẳng giới trở thành một trong những tiêu chí quan trọng để bình xét công nhận gia đình văn hóa, thôn văn hóa (Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu, 2019).

Công tác tuyên truyền đã được thực hiện bằng nhiều hình thức như tuyên truyền miệng thông qua các cuộc hội nghị, hội thảo, tọa đàm chuyên đề, hội diễn,

¹⁵ Thông tin từ phỏng vấn sâu nam giới 1978, trưởng thôn và nông nghiệp, 12/12, dân tộc Chăm, Ninh Thuận

¹⁶ Thông tin từ phỏng vấn sâu nam giới 1978, trưởng thôn và nông nghiệp, 12/12, dân tộc Chăm, Ninh Thuận

giao lưu văn hóa, văn nghệ, phổ biến lòng ghép trong “Ngày pháp luật” và trong các buổi họp đơn vị, phát động mọi người xóa bỏ định kiến giới, xây dựng gia đình văn hóa, hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ đã thu hút đông đảo cán bộ, đảng viên, công chức, đoàn viên, hội viên, quần chúng tham gia, góp phần nâng cao nhận thức xã hội về giới, thực hiện bình đẳng giới. Nhận thức của nam giới trong việc chia sẻ công việc trong gia đình với phụ nữ ngày càng được thể hiện rõ hơn, tạo điều kiện cho nữ giới được học tập, công tác và tham gia vào các hoạt động xã hội... (Ủy ban Nhân dân xã Phước Hữu, 2019).

Tuy nhiên, công tác bình đẳng giới trên địa bàn xã vẫn có những hạn chế nhất định: Công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về luật Bình đẳng giới chưa thường xuyên. Cán bộ làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ là cán bộ kiêm nhiệm, thường xuyên thay đổi. Nguồn kinh phí cấp cho hoạt động bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ còn hạn hẹp nên không đáp ứng được yêu cầu các nhiệm vụ đề ra... do đó hiệu quả thực hiện bình đẳng giới chưa cao (Ủy ban Nhân dân xã Phước Hữu, 2019).

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

5.1. Ý nghĩa khoa học

Nghiên cứu về bình đẳng giới trong gia đình thông qua quyền quyết định không phải là một chủ đề mới. Tuy nhiên, điểm mới của luận án là đi sâu tìm hiểu và so sánh thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định gia đình giữa hai nhóm dân tộc thiểu số mẫu hệ và nhóm dân tộc thiểu số phụ hệ mà cụ thể là nhóm dân tộc Dao (Lạng Sơn) và dân tộc Chăm (Ninh Thuận). Chiều cạnh giới trong quyền quyết định các lĩnh vực đời sống gia đình được phân tích không chỉ ở tỷ lệ tham gia mà ở cả quá trình tham gia vào việc ra quyết định của mỗi giới. Điều đó góp phần cung cấp thêm cơ sở khoa học cho việc phân tích về chủ đề bình đẳng giới trong quyền quyết định các vấn đề của gia đình từ tiếp cận xã hội học.

Những phân tích về ảnh hưởng của các yếu tố hiện đại hóa, nguồn lực, giới và văn hóa đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số cung cấp những luận giải mới cho các yếu tố làm tăng hoặc giảm bình đẳng giới

trong việc ra các quyết định ở gia đình. Qua đó, kết quả nghiên cứu của luận án góp phần kiểm định giả thuyết thực nghiệm đã được đặt ra của lý thuyết hiện đại hóa, nguồn lực hoặc cách tiếp cận giới, cách tiếp cận văn hóa thông qua các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án nhận diện thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số theo các biến số mang đặc trưng hiện đại hóa, biến số nguồn lực và biến số văn hóa. Đồng thời, luận án xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực liên quan đời sống gia đình và các quan hệ họ hàng, cộng đồng. Trên cơ sở đó, luận án xác định các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình nhóm dân tộc thiểu số. Những kết luận này cung cấp những bằng chứng quan trọng cho việc triển khai những biện pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong gia đình nhóm dân tộc thiểu số nói chung và bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Chăm (Ninh Thuận) và dân tộc Dao (Lạng Sơn) nói riêng.

6. Hạn chế của luận án

Luận án sử dụng bộ dữ liệu định lượng của đề tài cấp Nhà nước để nhằm tìm hiểu thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao, nhóm dân tộc Chăm và xem xét các yếu tố ảnh hưởng. Việc sử dụng bộ số liệu lớn, mẫu đảm bảo tính đại diện và phương pháp thu thập số liệu tin cậy giúp các phân tích và kết luận trong luận án có độ tin cậy cao góp phần bổ sung vào hệ thống tư liệu nghiên cứu về chủ đề này.

Tuy nhiên việc sử dụng bộ dữ liệu sẵn có cũng có những hạn chế nhất định: Như đã đề cập trong phạm vi nghiên cứu, đề tài luận án chỉ tập trung vào tìm hiểu tập trung vào phân tích bình đẳng giới trong quyết định liên quan đến các lĩnh vực kinh tế (gồm làm ăn kinh tế; vay vốn/vay mượn; chi tiêu hàng ngày; chi tiêu lớn (mua bán/xây sửa nhà, đất và mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền) và lĩnh vực đời sống gia đình, quan hệ họ hàng, cộng đồng (việc học tập của con cái,

ma chay, cưới xin, giỗ tết, quan hệ cộng đồng). Vì thế, nội dung luận án có thể chưa bao hàm hết các vấn đề gia đình cần được quyết định.

Mục tiêu của đề tài cấp Nhà nước chỉ quan tâm đến các quyết định nói chung ở gia đình, vì vậy các biến số dùng để đo lường bình đẳng giới trong quyết định ở gia đình chỉ dùng ở các biến số mang tính khái quát, không đi sâu vào chi tiết các công việc ở từng lĩnh vực. Vì vậy trong các phân tích định lượng của đề tài luận án chỉ tập trung phân tích bình đẳng giới trong các quyết định nói chung trong làm ăn kinh tế, vay vốn/vay mượn, chi tiêu hàng ngày, chi tiêu lớn, giỗ/tết, ma chay/cưới xin, việc học của con cái, các quan hệ họ hàng và các quan hệ cộng đồng của nhóm gia đình dân tộc Dao, dân tộc Chăm. Các thông tin sâu và chi tiết về các quyết định trong từng công việc, được thể hiện trong các phân tích định tính.

Bên cạnh đó, đề tài cấp Nhà nước chú trọng đến kết quả cuối cùng về việc ra quyết định các công việc của gia đình. Do đó kết quả phân tích định lượng của luận án chỉ phản ánh thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định cuối cùng đối với các công việc ở gia đình nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Một số dữ liệu định tính của đề tài luận án mô tả thêm về quá trình ra quyết định trong các công việc của gia đình.

Mặc dù vậy, để có thể có được số lượng đơn vị mẫu lớn, đại diện, độ tin cậy cao và có thể đáp ứng được phần lớn mục đích nghiên cứu của luận án: phân tích các chiều cạnh của khái niệm bình đẳng giới trong quyền quyết định gia đình, cũng như tìm hiểu vai trò của các yếu tố ảnh hưởng tới chỉ báo cả hai giới cùng quyết định trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm, thì đây vẫn là lựa chọn tối ưu.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Dựa trên kết quả của các nghiên cứu đã có trong và ngoài nước, Chương 1 làm rõ thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình; Xác định các yếu tố đã được nhận định có khả năng ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình. Qua đó, Chương 1 chỉ ra các vấn đề cần tiếp tục quan tâm làm sáng rõ trong nghiên cứu về bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao (Lạng Sơn) và dân tộc Chăm (Ninh Thuận). Kết quả đã có về các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình là cơ sở cho việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số trong khuôn khổ luận án.

1.1. Tổng quan nghiên cứu về thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình

Bình đẳng giới giữa nam và nữ trong gia đình không chỉ thể hiện trong việc thực hiện các vai trò mà còn thể hiện ở quyền của phụ nữ và nam giới trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau. Nam/nữ là người có tiếng nói quyết định các công việc trong gia đình có ảnh hưởng trực tiếp đến phân công lao động, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực trong gia đình. Vì vậy, vấn đề quan hệ quyền lực giữa nam và nữ trong gia đình được nhận định là vấn đề trung tâm nhìn từ góc độ bình đẳng giới (Vũ Mạnh Lợi và cộng sự, 2013).

Nhìn chung các kết quả nghiên cứu đã có cho thấy, sự bàn bạc trong gia đình tăng lên là một dấu hiệu cho thấy tính hiệu quả, hợp lý của những quyết định dựa trên suy nghĩ và tính toán của cả hai chứ không phải một người đã ngày càng được nhiều gia đình lựa chọn (Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh, 2008). Xu hướng bình đẳng giới trong việc ra quyết định trong gia đình đã ngày càng rõ nét hơn, đặc biệt trong nhóm nam giới và phụ nữ trẻ tuổi, có học vấn cao hơn (ISDS, 2015; ISDS, 2020). Bên cạnh đó, cũng quan sát được quyền lực cao hơn của một người thể hiện ở những công việc nhất định (Mai Kim Châu, 1986; Steil & Weltman, 1991, dẫn lại theo Bartley và cộng sự, 2005; Trần Thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng, 2000;

Nguyễn Linh Khiếu, 2003; Vũ Tuấn Huy, Vũ Mạnh Lợi và cộng sự, 2004; Lê Ngọc Văn, 2004; Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh, 2008; Bộ Văn hóa Thể thao và cơ quan khác, 2008; Vũ Mạnh Lợi và cộng sự, 2013; Mekonnen, Asrese, 2014; ISDS; 2015; Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, 2019; Hà Thị Thúy, Trần Văn Thành, 2020; Nguyễn Hữu Minh, 2021).

Vấn đề quyền quyết định giữa nam và nữ trong gia đình luôn là một trong những vấn đề quan trọng được các nhà nghiên cứu quan tâm. Nghiên cứu về quyền quyết định các công việc của gia đình, tùy theo mục đích và sự quan tâm của các nhà nghiên cứu mà các công việc được lựa chọn và tìm hiểu khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu thường quan tâm đến các công việc như: Sản xuất kinh doanh của gia đình; Vay vốn/vay mượn; Chi tiêu hàng ngày; Mua bán/xây sửa nhà, đất; Mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền; Việc học của các thành viên trong gia đình; Tổ chức giỗ, tết; Ma chay/cưới xin; Các quan hệ họ hàng; Các quan hệ cộng đồng.

Quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh của gia đình

Các kết quả nghiên cứu đã có về quyền quyết định trong hoạt động sản xuất của gia đình nói chung cho thấy thứ bậc ra quyết định trong hoạt động được sắp xếp theo thứ bậc, nam giới là người có quyền quyết định cao nhất, tiếp theo là cả hai giới cùng quyết định, nữ giới là người có tiếng nói thấp nhất trong việc quyết định các công việc liên quan đến hoạt động sản xuất của gia đình (Vũ Mạnh Lợi, 2004; Phạm Thị Huệ, 2008; Trần Hạnh Minh Phương, 2017). Việc nam giới thường là người quyết định chính việc sản xuất kinh doanh được giải thích là do nam giới có tính quyết đoán và có óc đầu tư trong sản xuất kinh doanh trong khi phụ nữ thường sợ thất bại thiếu tính quyết đoán nên nam giới phải là người quyết định cuối cùng (Trần Hạnh Minh Phương, 2017).

Thứ bậc ra quyết định trong gia đình cũng được các nghiên cứu nhận định là có thay đổi theo thời gian và không gian sống. Ví như ở các hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn đồng bằng Bắc Bộ vào khoảng thời gian năm 2013, theo như nhận định của tác giả Vũ Mạnh Lợi thì phụ nữ là người quyết định nhiều hơn nam giới

đối với công việc sản xuất của gia đình. Lý giải về điều này, nhà nghiên cứu cho rằng do phần lớn các mẫu trong cuộc nghiên cứu làm nghề nông và đó là việc làm chính của phần lớn phụ nữ. Và có lẽ nam giới ít quan tâm đến nghề nông mà chỉ chú tâm tới những nghề phi nông nghiệp mang lại thu nhập cao hơn nên các quyết định trong hoạt động này thường để phụ nữ quyết định (Vũ Mạnh lợi và cộng sự, 2013). Một nghiên cứu của ISDS tại chín tỉnh/thành tại Việt Nam năm 2015 khẳng định mặc dù so với phụ nữ thì nam giới vẫn là người có tiếng nói quyết định hơn tuy nhiên xu hướng cả hai cùng quyết định là xu hướng chủ đạo trong hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh của gia đình (ISDS, 2015).

Xem xét theo dân tộc, nghiên cứu của Devkota, Rauniyar và Parker (1999) quan tâm đến vai trò giới trong bối cảnh ba cộng đồng dân tộc người Brahmin/Chhetri, Gurung và Tharu ở huyện Chitwan – miền Trung nông thôn Nepal. Các kết quả phân tích cho thấy việc ra quyết định trong gia đình ba cộng đồng dân tộc người Brahmin/Chhetri, Gurung và Tharu là một hiện tượng phức tạp, thay đổi tùy theo các hoạt động của hộ gia đình, dân tộc và giới tính, tương tự như kết luận từ một số nghiên cứu trước đó (Acharya & Bennett, 1981; Bajracharya, 1994; Sattaur, 1996. Dẫn theo Devkota và cộng sự, 1999). Cụ thể là, các quyết định gia đình trong ba cộng đồng dân tộc Brahmin/Chhetri, Tharu và Gurung thường được đưa ra bởi cả nam giới và phụ nữ. Tuy nhiên, mức độ tham gia về cơ bản khác nhau giữa các dân tộc, chẳng hạn như quyết định phân bổ lao động: ở cộng đồng dân tộc Brahmin/Chhetri nam giới là người có tiếng nói quyết định cao nhất, nhưng trong cộng đồng Gurung phụ nữ có tiếng nói hơn nam giới, trong khi đó ở cộng đồng Tharu các quyết định chủ yếu do cả hai giới cùng quyết định. Việc ra quyết định cũng khác nhau theo giới tính và từng loại hoạt động nông nghiệp. Ví dụ, các quyết định liên quan đến cây trồng chủ yếu do cả hai vợ chồng cùng quyết định, nhưng đối với việc tiếp thị chăn nuôi thì nam giới là người quyết định chính (Devkota, Rauniyar và Parker, 1999).

Nghiên cứu về việc ra quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở nhóm gia đình dân tộc thiểu số tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu đã có cho thấy

không có sự khác biệt giữa hai nhóm gia đình dân tộc thiểu số mẫu hệ và dân tộc thiểu số phụ hệ trong việc quyết định các hoạt động sản xuất của gia đình: nam giới là người có tiếng nói quyết định đối với hoạt động này. Cụ thể như sau: Ở gia đình dân tộc Chăm – nhóm dân tộc có hình thức tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ, mặc dù người nam giới Chăm không có quyền về tài sản và huyết thống như phụ nữ, nhưng lại là người có tiếng nói trong gia đình và có vị thế cao hơn phụ nữ. Khi lấy vợ, người đàn ông Chăm đem lại cho vợ món của hồi môn rất quý giá là khả năng lao động (Lý Tùng Hiếu, 2012). Đối với các hoạt động kinh tế gia đình nam giới giữ vai trò chủ đạo như làm nông, làm rẫy hay chăn nuôi... (Đoàn Việt, 2009; Po Dharma, 2015; Ngô Thị Phương Lan, 2015; Đạo Văn Chi, 2016). Tương tự, ở gia đình hai cộng đồng dân tộc người Raglai và Cơ ho, việc quyết định các công việc mang tính chất quan trọng phải có sự tính toán cân nhắc nhiều lần trước khi có quyết định cuối cùng như trồng cây gì và trồng như thế nào, chăn nuôi... trong gia đình thì quyền lực đã thực sự vào tay những người chồng. Nguyên nhân dẫn đến sự chuyển giao này là do người chồng trong gia đình hai tộc người này có các ưu thế, làm ra nhiều thu nhập, hiểu biết hơn, biết tính toán sản xuất, làm ăn hơn vợ... dẫn đến họ có khả năng thực hiện quyền quyết định các công việc và chính từ đây tạo nên cơ sở để người chồng trở thành người quan trọng nhất trong gia đình (Nguyễn Thị Phương Yên, 2007). Như vậy, đối chiếu theo luật tục thì người vợ trong gia đình mẫu hệ vẫn là người chủ gia đình, nhưng trên thực tế người chồng đã thay thế vợ trong việc điều hành mọi sinh hoạt và sản xuất của gia đình, đặc biệt trong tiểu gia đình mẫu hệ (Vũ Đình Lợi, 1994).

Ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số có hình thức tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ, nam giới được nhận định là người có tiếng nói quan trọng hơn so với phụ nữ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của gia đình (Hoàng Bá Thịnh và Lê Thị Nhân Tuyết, 1998; Choy Chiang Sactern, 1998; Đỗ Ngọc Tấn, 2003; Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2005; Vũ Tuyết Lan, 2007). Nguyên nhân khiến nam giới là người có tiếng nói quyết định trong lĩnh vực này được một số tác giả nhận định, một là do trong hoạt động kinh tế mặc dù phụ nữ đảm nhiệm công việc nhiều hơn, vất vả hơn, thời

gian lao động nhiều hơn nam giới nhưng các công việc đó thường được đánh giá là các công việc “nhẹ”, trong khi đó nam giới đảm nhận các công việc được coi là “nặng” nên nam giới thường có tiếng nói quyết định trong các công việc liên quan đến sản xuất. Người phụ nữ chỉ được xem như là người giúp việc và được hỏi ý kiến mang tính chất tham khảo (Hoàng Bá Thịnh và Lê Thị Nhâm Tuyết, 1998; Triệu Thị Nái, 1998; Đặng Thị Hoa, 2001; Vũ Tuyết Lan, 2007). Hai là có thể do nam giới có thu nhập cao hơn phụ nữ nên người vợ có vị trí thấp hơn. Tuy nhiên trong một nghiên cứu của tác giả Phạm Quỳnh Phương (2012) lại cho thấy phụ nữ Dao dù là người kiếm tiền chính trong gia đình, họ vẫn bị xem ở vị thế thấp hơn so với nam giới, và việc tăng thêm thu nhập cũng không làm địa vị của họ thay đổi (Phạm Quỳnh Phương, 2012). Và trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, hội nhập hiện nay khi quyết định các công việc liên quan đến sản xuất người đàn ông Dao đã quan tâm hơn đến sự bàn bạc và thống nhất của người phụ nữ cùng với các thành viên khác trong nhà, thậm trí còn tranh thủ trao đổi ý kiến với những người có uy tín trong dòng họ (Lý Hành Sơn, 2017).

Nhìn chung, trong hoạt động sản xuất kinh doanh của gia đình việc ai là người quyết định chủ yếu là do tính chất công việc quyết định. Tuy nhiên, về cơ bản việc quyết định các công việc liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của gia đình có xu hướng cả nam và nữ là người quyết định. Xu hướng này thuận chiều theo thời gian.

Quyết định trong hoạt động vay vốn của gia đình

Nhằm hỗ trợ cho việc sản xuất kinh doanh cũng như các nhu cầu khác của hộ, một giải pháp mà các hộ gia đình hướng đến là vay vốn/vay mượn. Trong thời gian qua, nhiều nguồn vốn ưu đãi đã được giành cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để hỗ trợ phát triển sản xuất và xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy, mặc dù phụ nữ dân tộc thiểu số đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ các sản phẩm truyền thống ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, tuy nhiên, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số do phụ nữ làm chủ hộ được

vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 chỉ đạt 15,8%, thấp hơn gần 5 điểm phần trăm so với tỷ lệ tương ứng của hộ gia đình dân tộc thiểu số do nam giới là chủ hộ là 20,7%. Một trong những nguyên nhân khiến cho phụ nữ dân tộc thiểu số ít được vay vốn hơn nam giới là do năng lực của các nữ chủ hộ dân tộc thiểu số về lập hồ sơ vay vốn, phương án sản xuất-kinh doanh còn hạn chế nên chưa tiếp cận được những khoản vay với giá trị lớn (Ủy ban dân tộc, Viện Khoa học Lao động xã hội, Irish Aid, Women, 2021). Và khi xem xét về tiếng nói quyết định của nam và nữ trong hoạt động vay vốn của gia đình, kết quả nghiên cứu đã có khẳng định: nam giới là người có tiếng nói quyết định trong hoạt động này hơn so với phụ nữ. Phụ nữ ít có vai trò quyết định đối với việc này mặc dù khi vay ngân hàng luôn yêu cầu cả hai vợ chồng đứng tên (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008; Trần Hạnh Minh Phương, 2017). Lý giải về điều này, các nhà nghiên cứu về chủ đề này nhận định rằng do trong gia đình nam giới thường là người quyết định mở rộng sản xuất kinh doanh nên họ cũng là người quyết định vay vốn của gia đình.

Thực tế này tiếp tục được khẳng định trong các nghiên cứu ở các khoảng thời gian và nhóm dân tộc khác nhau về chủ đề này. Một nghiên cứu gần đây của ISDS (2022), nhóm tác giả cho biết ở gia đình dân tộc thiểu số, khi thực hiện các dịch vụ có thủ tục phức tạp, liên quan tới các quyền đất đai, là nguồn tư liệu sản xuất và tài sản lớn, hoặc những thủ tục liên quan tới đăng ký kinh doanh, vay vốn lớn thường do nam giới thực hiện, và phụ nữ chỉ là người đi cùng và ký tên. Lý do là đa phần nam giới vẫn là chủ hộ, là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ). Dù đã có luật quy định về việc đứng tên cả hai vợ chồng trên sổ đỏ (tài sản chung sau hôn nhân) nhưng nhiều hộ vẫn chưa đi đổi lại sổ, vì vậy người chồng vẫn là người đứng tên và phụ trách các thủ tục có liên quan. Do đó, trong các quyết định vay vốn kinh doanh, phụ nữ không thể tự quyết, không được đứng tên, phải nhờ chồng cùng đến làm thủ tục (ISDS, 2022). Tương tự, ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số có hình thức tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ, nam giới với các ưu thế làm ra nhiều thu nhập, hiểu biết hơn, biết tính toán sản xuất, làm ăn hơn phụ nữ... dẫn đến

họ có khả năng thực hiện quyền quyết định các công việc liên quan đến vay vốn sản xuất (Nguyễn Phương Yến, 2007).

Quyết định trong hoạt động chi tiêu của gia đình

Việc quyết định chi tiêu cho gia đình, sự tham gia của phụ nữ trong các quyết định này cũng như ý kiến thống nhất của cả hai trước khi mua một cái gì đó có giá trị rất quan trọng. Nữ giới có được tham gia vào quá trình đưa ra quyết định chi tiêu hay không và được tham gia bao nhiêu vào những quyết định chi tiêu trong gia đình, bao gồm cả chi tiêu cho con cái, là những yếu tố quan trọng thể hiện vai trò của người phụ nữ. Như nghiên cứu của Hou (2011) khẳng định, khi quyền quyết định của phụ nữ trong hoạt động mua sắm nhiên liệu, giày dép, quần áo tăng thì nhu cầu sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế giảm do dinh dưỡng và vệ sinh tốt (Hou, 2011 dẫn theo Dương Kim Anh và Phan Thị Thu Hà, 2020). Kết quả nghiên cứu về việc ra quyết định trong gia đình của người phụ nữ ở Peru, Nepal, Ethiopia, Bangladesh hay Ai Cập cũng cho thấy, tỷ lệ tử vong trẻ em thấp hơn được quan sát thấy trong những gia đình mà phụ nữ có nhiều quyền ra quyết định hơn (World Bank, 1994; Wallerstein, 2006; Allendorf, 2007; Woldemicael, 2007; dẫn theo Mekonnen và Asrese, 2009).

Các kết quả nghiên cứu về việc quyết định của nam và nữ trong những hoạt động chi tiêu của gia đình tại Việt Nam ở các thời điểm nghiên cứu khác nhau đều có chung nhận định: Nhìn chung so với quyết định công việc sản xuất của gia đình, tỷ lệ nam giới/nữ giới quyết định là chủ yếu trong việc chi tiêu là thấp hơn. Trong khi đó, tỷ lệ cả hai cùng quyết định cao hơn (Đỗ Thị Bình, 2001; Vũ Mạnh Lợi, 2004; Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh, 2008; Phạm Thị Huệ, 2008; ISDS, 2015). Thực trạng này cũng được khẳng định ở các gia đình sống tại các khu đô thị ở Trung Quốc. Phần lớn nam giới và phụ nữ ở đô thị Trung Quốc cho biết trong gia đình cả hai vợ chồng cùng đưa ra quyết định mua hàng xa xỉ, mua nhà ở, đầu tư và các quyết định kinh tế lớn khác. Điều này cho thấy việc đưa ra quyết định theo chủ nghĩa bình đẳng khá phổ biến ở các cặp vợ chồng sinh sống tại các khu đô thị Trung Quốc (Pimentel, 2006, dẫn lại theo Shu và cộng sự, 2012).

Trái ngược với kết quả nghiên cứu ở gia đình Việt Nam và gia đình Trung Quốc, nghiên cứu về việc ra quyết định ở gia đình Malaui, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ lại cho thấy một bức tranh ảm đạm về khả năng tham gia của phụ nữ trong các quyết định chi tiêu của gia đình, cụ thể như: Có tới 1/3 phụ nữ đã kết hôn ở Malaui và 1/5 phụ nữ đã kết hôn ở Ấn Độ không được phép tham gia vào các quyết định chi tiêu, thậm chí là các khoản chi tiêu dựa trên thu nhập của chính phụ nữ đó. Ở một quốc gia thu nhập trung bình cao như Thổ Nhĩ Kỳ, hơn ¼ số phụ nữ đã kết hôn, có thu nhập thấp, không có quyền kiểm soát thu nhập của chính họ. Trong thực tế, khả năng sở hữu, kiểm soát và định đoạt tài sản của phụ nữ vẫn khác so với nam giới – đôi khi khác từ các quy định pháp lý. Và tình trạng này chỉ thay đổi chậm chạp khi các quốc gia giàu lên (WB, 2012).

Tìm hiểu sâu hơn về quyền quyết định chi tiêu giữa nam và nữ trong các hoạt động chi tiêu hàng ngày và chi tiêu lớn ở các gia đình nói chung tại Việt Nam cho thấy, mặc dù các nghiên cứu đã được triển khai trong các khoảng thời gian khác nhau nhưng về cơ bản: Nam giới là người có tiếng nói quyết định và áp đảo so với phụ nữ trong các quyết định chi tiêu lớn của gia đình (Đỗ Thị Bình, 2001; Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh, 2008, ISDS, 2015). Và kể cả trong trường hợp người vợ là người giữ hầu bao của gia đình thì trong chi tiêu lớn họ vẫn là người có ít quyền quyết định nhất (Rydstrom, 2003 dẫn theo Phạm Thị Huệ, 2008). Bởi nếu gia đình quyết định đầu tư lớn hoặc mua bán thứ đắt tiền, người phụ nữ phải được ý kiến và sự đồng ý của nam giới (Mai Huy Bích và Lê Thị Kim Lan, 1999). Trái lại đối với hoạt động chi tiêu hàng ngày, tỉ lệ phụ nữ là người quyết định cuối cùng cao hơn tỉ lệ nam giới quyết định và tỉ lệ cả hai cùng quyết định (Phạm Thị Huệ, 2008; Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008; ISDS, 2015; ISDS, 2020).

Vậy ở nhóm gia đình dân tộc thiểu số thì việc ra quyết định trong các hoạt động chi tiêu đã được mô tả như thế nào? Các kết quả nghiên cứu đã có cho thấy, ở nhóm gia đình mẫu hệ, quyền quyết định chủ yếu đối với các công việc liên quan đến đi chợ, nấu ăn, chi tiêu hàng ngày do phụ nữ đảm nhiệm, còn việc quyết định

việc mua sắm đồ dùng lâu bền trong gia đình thì quyền lực đã thực sự vào tay nam giới (Nguyễn Thị Phương Yên, 2007). Thực tế này được các tác giả luận giải là do ảnh hưởng của tiến trình phát triển của xã hội: chế độ mẫu hệ đang chịu những ảnh hưởng mạnh mẽ của trào lưu phát triển chung của toàn xã hội Việt Nam, với đặc tính chung của thiết chế xã hội phụ quyền, do đó vị trí của người nam giới dần có sự quân bình so với người vợ (Đoàn Kim Thắng và Nguyễn Lan Phương, 1998; Đoàn Việt, 2009; Thành Danh, 2017; Trịnh Thị Nhài, 2020). Cùng bàn về vấn đề này nhưng tác giả Nguyễn Thị Hạnh (2004) và Nguyễn Minh Tuấn (2012) lại cho rằng mặc dù nam giới ở nhóm dân tộc mẫu hệ ngày càng có vị trí quan trọng hơn trong gia đình, mọi quyết định trong gia đình đều đã có sự tham gia của nam giới. Tuy nhiên trong tương quan so sánh với nam giới thì phụ nữ vẫn là người đưa ra quyết định nhiều hơn. Phụ nữ chiếm vai trò áp đảo trong quyết định các khoản chi tiêu hàng ngày, không chỉ vậy, khi mua sắm đồ đạc đắt tiền cho gia đình, tiếng nói của người phụ nữ cũng được đánh giá cao (Nguyễn Thị Hạnh, 2004; Nguyễn Minh Tuấn, 2012). Bởi vì, người phụ nữ là người nắm giữ tài chính, cho dù sống trong đại gia đình mẫu hệ hay tiểu gia đình mẫu hệ thì họ vẫn có sự cân nhắc rất lớn cho việc đầu tư phát triển kinh tế hay chi tiêu lớn cho gia đình (Quảng Đại Tuyên, 2009).

Xem xét với nhóm gia đình dân tộc thiểu số có hình thức tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ, kết quả thực nghiệm cho thấy: việc ra quyết định trong hoạt động chi tiêu trong gia đình mặc dù đã có sự bàn bạc trao đổi giữa hai vợ chồng và các con đã trưởng thành nhưng người chồng vẫn là người có tiếng nói quyết định cuối cùng (Hoàng Bá Thịnh và Lê Thị Nhâm Tuyết, 1998; Triệu Thị Nái, 1998; Vũ Tuyết Lan, 2007; Lý Hành Sơn, 2017). Cụ thể như trong gia đình dân tộc Dao, người phụ nữ là người đảm nhiệm hoàn toàn các công việc nội trợ, mua sắm từ dầu ăn, muối... nhưng những việc chi tiêu trong nhà lại do nam giới quyết định trên cơ sở có bàn bạc và thống nhất với vợ và giao cho vợ đi mua sắm (Triệu Thị Nái, 1998). Điều này cho thấy quyền quản lý kinh tế trong gia đình phụ thuộc vào vai trò của người đàn ông, người phụ nữ phải phụ thuộc vào người đàn ông. Sự phụ thuộc này một mặt là do tập quán chung, nhưng mặt khác chính là do sự phụ thuộc về kinh tế vào

nhà chồng và người chồng đã có rất từ lâu trong lịch sử (Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2005; Đặng Thị Hoa, 2013). Một lý do khác cũng được nhà nghiên cứu đưa ra để giải nghĩa cho thực trạng này đó là do người đàn ông là người chủ gia đình, trong gia đình người nam giới luôn giữ vị trí quan trọng nên có trách nhiệm chăm lo các công việc liên quan đến dựng nhà cửa, mua sắm các đồ dùng có giá trị (Vũ Tuyết Lan, 2007).

Cũng là nhóm dân tộc thiểu số có hình thức tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ, nhưng phụ nữ Kenya lại có tiếng nói nhất định trong việc tham gia quyết định các công việc trong gia đình. Vận dụng lý thuyết nguồn lực và lý thuyết giới để phân tích về quyền quyết định trong gia đình của 4.931 phụ nữ Kenya¹⁷, tác giả John Musalia (2018) đã sử dụng kỹ thuật phân tích lớp tiềm ẩn (latent class analysis) để chỉ ra sự đa dạng và tương đối bình đẳng trong quyền quyết định của phụ nữ Kenya. Các quyết định liên quan đến việc đáp ứng nhu cầu hàng ngày và nấu nướng được coi là trách nhiệm của phụ nữ, còn lại hầu hết các quyết định khác được thực hiện bởi cả hai vợ chồng. Đây là kết quả khá ngạc nhiên bởi Kenya là một xã hội phụ hệ, đàn ông nắm giữ quyết định chính, đặc biệt là trong gia đình (Kayongo-Male và Onyango, 1985; dẫn lại theo Musalia, 2018; Cubbins 1991). Giải thích cho điều này, Musalia cho rằng phụ nữ Kenya có khả năng thương lượng với chồng họ nhằm đạt được sự bình đẳng nhất định trong việc ra quyết định trong gia đình, dù có thể không công khai ra bên ngoài (Musalia, 2018).

Quyết định việc học của con cái trong gia đình

Giáo dục là một trong những vấn đề quan trọng ở Việt Nam. Học vấn của con cái là một trong những mối quan tâm hàng đầu của cha mẹ dù ở thành thị hay nông thôn. Thông thường, nơi nào có sự quan tâm của gia đình và cộng đồng nhiều

¹⁷ Mẫu phân tích được tác giả trích từ 8444 phụ nữ đã từng kết hôn trong độ tuổi từ 15-49, trong Khảo sát Sức khỏe và Nhân khẩu học Kenya 2008. Phân tích lớp tiềm ẩn (LCA) là một kỹ thuật đa biến có thể được áp dụng để phân nhóm, hồi quy và phân tích nhân tố. Các lớp ẩn được xác định dựa trên một tập hợp các biến phân loại quan sát. Biến phụ thuộc trong phân tích này là Quyết định chăm sóc sức khỏe bản thân, Quyết định mua sắm lớn cho hộ gia đình, Quyết định mua sắm hàng ngày, Quyết định thăm gia đình, người thân, Quyết định thực phẩm nấu hàng ngày, Quyết định sử dụng thu nhập của người chồng.

hơn cho giáo dục thì nơi đó có các phong trào và hoạt động hỗ trợ cho giáo dục phát triển hơn, trình độ học vấn của người dân cao hơn. Trong gia đình, cha mẹ có vai trò hết sức quan trọng đối với việc học hành của con cái. Sự quan tâm của cha mẹ có tác động mạnh nhất đến kết quả học tập của con cái (Nguyễn Văn Tiệp, 2017). *Vậy các quyết định liên quan đến việc học của con cái* thường thuộc về ai? Các kết quả nghiên cứu đã có đều cho thấy đa số cả nam và nữ là người quyết định (với tỉ lệ dao động từ 50 – 70%). Tuy nhiên, so với nam giới thì phụ nữ lại là người có tiếng nói quyết định hơn trong hoạt động này (Vũ Mạnh Lợi, 2004; Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh, 2008; ISDS, 2015; Nguyễn Hữu Minh, 2021).

Các phát hiện của Shu và cộng sự (2012) về quyền quyết định của nam giới và phụ nữ Trung Quốc đối với hoạt động học tập của con cái trong gia đình khá tương đồng với các kết quả nghiên cứu ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn (60%) nam giới và phụ nữ ở đô thị Trung Quốc báo cáo rằng cả hai vợ chồng cùng đưa ra quyết định lựa chọn trường học của con cái (Shu và cộng sự, 2012).

Xem xét việc ra quyết định trong hoạt động học tập của con cái theo các nhóm dân tộc cho thấy, trong gia đình nhóm dân tộc thiểu số mẫu hệ ai là người có tiếng nói quyết định còn phụ thuộc vào văn hóa tộc người của dân tộc đó. Ví dụ, ở nhóm dân tộc Chăm (Ninh Thuận) vai trò của người đàn ông thể hiện nổi bật hơn so với phụ nữ trong các quyết định liên quan đến việc học hành, chăm lo con cái. Ý kiến của người đàn ông thường là ý kiến sau cùng, có tính chất quyết định (Đoàn Việt, 2009). Trái lại trong nhóm gia đình dân tộc Ê đê, với các quyết định liên quan đến chuyện học hành của con, phụ nữ có tiếng nói quyết định hơn nam giới tuy nhiên không quá khác biệt. Điều này thể hiện một nét đặc trưng trong văn hóa mẫu hệ lâu đời của người dân tộc Ê đê, người phụ nữ luôn có vai trò quan trọng đối với các quyết định trong gia đình (Nguyễn Thị Hạnh, 2004; Nguyễn Minh Tuấn, 2012).

Trong khi đó ở nhóm gia đình dân tộc thiểu số phụ hệ mà đặc biệt là nhóm gia đình trẻ, vai trò của người phụ nữ phần nào được tôn trọng thông qua việc phụ nữ hay cả hai giới cùng xem xét quyết định các vấn đề liên quan đến việc học hành, của con cái (Đỗ Ngọc Tấn, 2003; Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2005; Vũ Tuyết Lan,

2007; Lý Hành Sơn, 2017). Theo như nhận định của tác giả Đỗ Ngọc Tấn (2003) yếu tố thúc đẩy việc cả nam và nữ cùng bàn bạc về việc học của con là do cả hai giới đều mong muốn cho con đi học. Người dân tộc Dao nhận thức được rằng việc con cái được đi học, biết chữ sẽ thuận lợi trong việc làm ăn kinh tế vì vậy mà các cặp vợ chồng đã quan tâm đến việc cho con cái đến trường (Đỗ Ngọc Tấn, 2003).

Quyết định việc hiếu hỉ, giỗ tết của gia đình

Trong gia đình thì ngoài việc lo toan đến các công việc thường ngày, việc học hành của con cái, làm ăn kinh tế thì các công việc liên quan đến hiếu hỉ và tổ chức giỗ tết cũng được các gia đình quan tâm. Nghiên cứu của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch cùng các cơ quan khác (2006) và ISDS (2015) cho thấy các quyết định liên quan đến công việc giỗ tết, ma chay/cưới xin của gia đình chủ yếu do cả nam và nữ cùng quyết định. Tuy nhiên trong so sánh tương quan theo giới thì nữ giới là người có tiếng nói quyết định nhiều hơn nam giới (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch cùng các cơ quan khác, 2006; ISDS, 2015).

Nghiên cứu về việc ra quyết định trong gia đình nhóm dân tộc thiểu số các kết quả đã có cho thấy, ở nhóm dân tộc thiểu số có hình thức tổ chức theo chế độ mẫu hệ, các kết quả khảo sát đều thống nhất cho rằng phụ nữ chiếm ưu thế trong các vấn đề theo luật tục và tâm linh (Đình Hy, 1998; Phan Quốc Anh, 2006; Ngô Thị Chính và Tạ Long, 2007; Vũ Hồng Anh, 2010; Oxfam và ActionAid, 2010; Võ Thị Mỹ, 2015; Phú Văn Hãn, 2015). Điều này được thể hiện rất rõ trong nhóm dân tộc Chăm, bởi lẽ chế độ mẫu hệ của người Chăm, đi theo nó là cả một hệ thống nền tảng văn hóa gia đình – xã hội có tồn tại hay không là do phụ nữ quyết định (Sakaya, 2010). Trong sinh hoạt gia đình, người phụ nữ Chăm giữ vai trò quan trọng trong hôn nhân, tang lễ, tế tự. Đối với việc thờ cúng trong gia đình đều do phụ nữ đảm đương, quán xuyến mọi việc (Phú Văn Hãn, 2015). Lý do khiến nam giới không được quyền điều hành những vấn đề liên quan đến công việc thờ cúng, tế tự bên vợ là vì người chồng là người ngoài tộc (Phan Quốc Anh, 2006; Phú Văn Hãn, 2015; Võ Thị Mỹ, 2015).

Ngược lại, ở gia đình người Dao, việc thờ cúng phụ nữ không bao giờ được động tới, chỉ có người chồng mới được thắp hương, khấn vái trước ban thờ (Vũ Tuyết Lan, 2007). Gia đình người Dao quan niệm công việc của người vợ là công việc nội trợ, chăn nuôi gia súc gia cầm, các công việc lao động sản xuất... còn công việc của người chồng là lo tính toán, các công việc lớn và cúng bái... (Triệu Thị Nái, 1998). Vì vậy, các công việc liên quan đến thờ cúng tổ tiên đều do nam giới là người quyết định chính. Tương tự ở gia đình chín nhóm dân tộc, bao gồm Pakakoeyao (Karen), Lisu, Akha, Shan (Tai Yai), Kachin, Hmong, Lahu, Eaw Mien, và Lur ở 16 làng trên 4 tỉnh của Thái Lan việc quyết định thực hiện các hoạt động nghi lễ trong gia đình thường do người đàn ông thực hiện, còn phụ nữ chỉ được coi là người giúp đỡ trong việc sắp xếp mọi thứ cho các nghi lễ trong gia đình (IWNT và các tổ chức khác, 2011).

Quyết định đối với các quan hệ họ hàng

Nhiều hoạt động xã hội liên quan đến gia đình và họ hàng như đi chơi vào ngày nghỉ, ngày hè, thăm ai trong số những người họ hàng... Hầu hết các nghiên cứu ở Việt Nam đều khẳng định trong hoạt động này tỷ lệ cả hai cùng quyết định chiếm đa số (Vũ Mạnh Lợi, 2004; Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh, 2008; Phạm Thị Huệ, 2008; ISDS, 2015; Nguyễn Hữu Minh, 2021).

Trong khi đó, nghiên cứu về việc tham gia vào quá trình ra quyết định ở gia đình của nhóm phụ nữ ở Dabat và Ethiopia, Bloom và cộng sự cho biết phần lớn phụ nữ ở Dabat có rất ít quyền tự chủ trong việc thăm gia đình và chỉ có một tỉ lệ nhỏ phụ nữ Ethiopia đã kết hôn tham gia vào các quyết định liên quan đến hoạt động thăm gia đình (Bloom và cộng sự, 2001, dẫn lại theo Mekonnen và Asrese, 2014).

Quyết định các công việc liên quan đến cộng đồng

Bên cạnh các hoạt động đối nội thì hoạt động đối ngoại như các quan hệ cộng đồng cũng là hoạt động cần có những quyết định của các thành viên trong gia đình. Trong xã hội Việt Nam truyền thống, người ta thường nói “*nam ngoại, nữ nội*” hay “*vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp*”. Điều này ám chỉ nam giới là

người chịu trách nhiệm chính trong những công việc bên ngoài gia đình hay những công việc mang tính đối ngoại của gia đình và phụ nữ là người chịu trách nhiệm chính trong công việc nội trợ của gia đình. Kết quả nghiên cứu đã có ở các giai đoạn khác nhau đều khẳng định: Nhìn chung ở gia đình cả hai giới là người quyết định chính trong hoạt động cộng đồng và sau đó mới đến trách nhiệm của người nam giới. Còn trách nhiệm của người phụ nữ trong lĩnh vực này rất nhỏ (Vũ Mạnh Lợi, 2004; Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh, 2008; Phạm thị Huệ, 2008; Vũ Mạnh Lợi và cộng sự, 2013; ISDS, 2015).

Nghiên cứu của Warner và cộng sự (1986) chỉ ra rằng, phụ nữ có quyền lực khi cư trú bên nhà vợ và theo chế độ mẫu hệ cao hơn cư trú bên nhà chồng và theo chế độ phụ hệ (dẫn theo Trần Hạnh Minh Phương, 2017). Vậy trong các hoạt động liên quan đến hoạt động cộng đồng, việc ra quyết định ở nhóm gia đình dân tộc thiểu số mẫu hệ và thiểu số phụ hệ đã được mô tả như thế nào?

Tìm hiểu về việc ra quyết định trong hoạt động cộng đồng ở nhóm gia đình dân tộc thiểu số có hình thức tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ, theo nhận định của nhóm tác giả trong nghiên cứu “Theo dõi nghèo theo phương pháp cùng tham gia tại một số cộng đồng dân cư nông thôn Việt Nam” (2010) thì ở nhóm gia đình mẫu hệ, nam giới là người tham gia các cuộc họp thôn, phụ nữ thường chỉ tham gia khi nam giới vắng nhà hoặc không thể đi họp vì một lý do nào đó. Nam giới bao giờ cũng mạnh dạn phát biểu nhiều hơn phụ nữ. Những cơ hội tham gia giao tiếp xã hội này khiến nam giới phải đảm nhận vai trò trụ cột trong gia đình và có tiếng nói trọng lượng hơn trong các quyết định của gia đình (Oxfam và ActionAid, 2010). Thực tế này cũng diễn ra trong gia đình người Chăm. Trong gia đình, nam giới người Chăm là người chịu trách nhiệm hay thay mặt phụ nữ trong các quan hệ ứng xử với xã hội (Phan Quốc Anh, 2006; Po Dharma, 2015; Phú Văn Hân, 2015; Đạo Văn Chi, 2016). Việc nam giới đảm nhiệm và có tiếng nói quyết định trong các hoạt động cộng đồng không hề mâu thuẫn với quan hệ huyết thống và quan hệ thừa kế tính theo dòng mẹ bởi theo như triết lý sống của người Chăm là nam giới lo việc bên ngoài gia đình còn phụ nữ lo các công việc trong gia đình, điều đó đã ngầm khẳng định

rằng nam giới có trách nhiệm và quyền hạn đối với xã hội (Phú Văn Hãn, 2015). Thêm một lý do khác để thấy rằng tại sao nam giới trong gia đình mẫu hệ lại thường có tiếng nói quyết định trong cộng đồng đó là, trong gia đình quyền học hành cũng được ưu tiên cho con trai hơn do đó so với nam giới, phụ nữ mẫu hệ gặp khó khăn về trình độ học vấn và rào cản ngôn ngữ, chính vì lẽ đó mà bản thân họ cũng phải nhờ cậy nam giới và thường để người đàn ông tham gia và quyết định các hoạt động trong cộng đồng (Oxfam và ActionAid, 2010; Phú Văn Hãn, 2015).

Quan sát ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số có hình thức tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ cho thấy, tính chất phụ hệ và thứ bậc thể hiện khá rõ trong quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, trong quan hệ công việc hàng ngày. Trong gia đình người đàn ông vừa là người chủ, vừa đóng vai trò chủ đạo đối với các công việc của gia đình, kể cả đảm nhiệm các vấn đề khác liên quan đến dòng họ, quan hệ với người bên ngoài và là người có tiếng nói quyết định đối với công việc đối nội, đối ngoại của gia đình (Đỗ Ngọc Tấn, 2003; Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2005) do đó vị trí của phụ nữ ít được coi trọng (Triệu Mùi Say, 1998; Viện Dân tộc học, 2015; Lý Hành Sơn, 2017). Bình luận về thực trạng này, các tác giả cho rằng: Có lẽ do phạm vi giao tiếp của người phụ nữ còn hạn hẹp và phải dành nhiều thời gian cho công việc nội trợ, chăm sóc con cái nên họ ít có điều kiện tham gia các hoạt động cộng đồng, gần như không ra khỏi bản làng nơi họ sinh sống dẫn đến họ hạn chế trong nhận thức về xã hội và cuộc sống (Hoàng Bá Thịnh và Lê Thị Nhâm Tuyết, 1998; Đặng Thanh Trúc và Nguyễn Phương Thảo, 2001). Theo nhận định của tác giả Đặng Nguyên Anh (2016) thì một nguyên nhân khác khiến cho người phụ nữ dân tộc thiểu số ít tham gia, kết nối với cộng đồng của họ tại nơi cư trú là do cơ sở hạ tầng ở một số vùng dân tộc thiểu số còn yếu kém (Đặng Nguyên Anh, 2016). Vì vậy, vô hình chung khiến phụ nữ ít được quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động đối nội đối ngoại của gia đình.

Việc phụ nữ dân tộc thiểu số ít/không tham gia quyết định các hoạt động cộng đồng còn do định kiến giới. Nghiên cứu của Đặng Thanh Trúc và Nguyễn Phương Thảo (2001) chỉ ra là do vẫn còn tồn tại những quan niệm truyền thống cho rằng

đàn ông thông minh và hiểu biết hơn cũng như đàn ông có quyền quyết định đối với những công việc gia đình nên vì vậy trong hoạt động này họ có tiếng nói hơn phụ nữ (Đặng Thanh Trúc và Nguyễn Phương Thảo, 2001).

Tóm lại, qua tổng quan tài liệu về việc ra quyết định các công việc ở gia đình ở các khoảng thời gian khác nhau cho thấy, việc quyết định các công việc ở gia đình nói chung và gia đình nhóm dân tộc thiểu số nói riêng đã có sự tham gia của cả hai giới tuy nhiên so với phụ nữ thì nam giới thường có ưu thế hơn. Việc ra quyết định có vẻ như đã bị phân chia theo giới tính truyền thống, phụ nữ đưa ra quyết định liên quan đến các sinh hoạt hàng ngày và nam giới đưa ra các quyết định quan trọng, chẳng hạn như sản xuất kinh doanh, chi tiêu lớn, các quan hệ họ hàng, cộng đồng...

Nam giới dân tộc thiểu số mẫu hệ và dân tộc thiểu số phụ hệ đều là người quyết định chính ở các hoạt động sản xuất, vay vốn, chi tiêu lớn, việc học của con cái và hoạt động cộng đồng của gia đình. Trong hoạt động chi tiêu hàng ngày người phụ nữ dân tộc thiểu số mẫu hệ có tiếng nói áp đảo hơn so với nam giới. Trái lại ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số phụ hệ, nam giới lại là người quyết định. Đối với việc chi tiêu lớn phụ nữ dân tộc mẫu hệ được tham gia nhiều hơn so với người phụ nữ dân tộc thiểu số phụ hệ. Văn hóa của mỗi dân tộc tạo nên sự khác biệt rõ rệt trong việc ai là người ra quyết định đối với hoạt động ma chay/cưới xin của gia đình. Nghiên cứu về việc ra quyết định trong các quan hệ họ hàng ở nhóm gia đình dân tộc thiểu số tại Việt Nam vẫn còn là một khoảng trống.

1.2. Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình

Các nghiên cứu đã có chỉ ra rằng việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình không phải là việc dễ dàng do quyền lực trong hôn nhân là một vấn đề phức tạp và chịu sự chi phối đan xen của nhiều yếu tố vĩ mô và vi mô. Vì vậy, câu hỏi về các yếu tố nào ảnh hưởng đến vấn đề này được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Các kết quả nghiên cứu cho thấy ở nhiều cộng đồng dân tộc, giới tính là yếu tố quan trọng nhất (Katherine, 2007; Care International, 2016; dẫn lại theo Theang, 2019). Tuy nhiên, có những bằng chứng

chỉ ra rằng thu nhập hay trình độ học vấn của người phụ nữ đang làm thay đổi đáng kể vị trí của họ trong việc tham gia ra quyết định so với truyền thống. Một số nhà nghiên cứu khác còn đề xuất xem xét đến các yếu tố bên ngoài như chuẩn mực xã hội hay vốn xã hội (Grasmuck và Espinal, 2000, dẫn lại theo Theang, 2019; Phạm Thị Huệ, 2008). Phần viết sau đây sẽ trình bày về các yếu tố tác động đến thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nói chung và gia đình nhóm dân tộc thiểu số nói riêng.

Vai trò giới

Yếu tố đầu tiên được các nghiên cứu đã có nhận định có tác động đến việc ra quyết định trong gia đình đó là quan niệm về vai trò giới. Trong nghiên cứu của mình, tác giả Eagly định nghĩa vai trò giới là những kỳ vọng được chia sẻ (về những phẩm chất và các hành vi phù hợp) áp dụng cho các cá nhân trên cơ sở các giới tính (Eagly, 1987 dẫn lại theo Wharton, 2005). Những kỳ vọng này xuất phát từ vị trí của phụ nữ và nam giới trong cấu trúc xã hội. Ví dụ, vì phụ nữ có trách nhiệm chính trong việc chăm sóc trẻ em và công việc gia đình, họ được mong đợi cư xử theo những cách chung - thể hiện cảm xúc và thương quan tâm đến phúc lợi của người khác. Vai trò nghề nghiệp của nam giới liên quan đến năng lực và khả năng độc lập. Từ góc độ này, nam giới và phụ nữ có những hành xử khác nhau bởi vì mỗi người đều cố gắng tuân thủ kỳ vọng về vai trò giới (Wharton, 2005).

Vai trò giới truyền thống quy định "lĩnh vực chuyên môn" mà đàn ông và phụ nữ sẽ nắm giữ: đàn ông nắm giữ quyền lực ở thế giới bên ngoài, và phụ nữ nắm giữ quyền lực trong gia đình, chịu trách nhiệm chính việc nhà, con cái và duy trì các mối quan hệ gia đình (Beaso, 1982, dẫn lại theo Bartley và cộng sự, 2005). Một số nghiên cứu khác cho rằng, bị quy định bởi vai trò giới như vậy, phụ nữ có xu hướng phát triển và phụ thuộc vào các mối quan hệ cá nhân cố định. Trong khi đó, nam giới chịu trách nhiệm về tài chính của gia đình nên họ tập trung phát triển các nguồn lực có giá trị hơn về khả năng kiếm tiền, kết hợp với vị trí gia trưởng truyền thống đã cho phép họ đạt được nhiều quyền ra quyết định trong gia đình hơn so với phụ nữ (Scanzoni, 1982; Steil, 1997; dẫn theo Bartley và cộng sự, 2005).

Cũng xuất phát từ quan điểm cho rằng các chuẩn mực về vai trò giới đã chi phối và định hướng hành vi của nam giới và phụ nữ, tác giả Bartley và cộng sự (2005) nhận định: so với những người đàn ông thì người phụ nữ có quan điểm truyền thống hơn về vai trò giới, vì vậy họ là người ra quyết định chính trong sinh hoạt thường ngày và dành nhiều thời gian hơn cho các công việc nhà dù vẫn đi làm và tạo ra thu nhập đóng góp cho gia đình (Bartley và cộng sự, 2005). Bên cạnh đó do người phụ nữ đã nhập tâm quan điểm coi việc đáp ứng nhu cầu hàng ngày và nấu nướng là trách nhiệm của mình, nên các công việc này chủ yếu do phụ nữ quyết định (Trần Hạnh Minh Phương, 2017; Musalia, 2018). Và theo luận giải của tác giả Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng (2019) thì những quan niệm truyền thống coi nam giới là người nên chịu trách nhiệm chính trong việc đưa ra các quyết định quan trọng của gia đình đã định hướng các khuôn mẫu ra quyết định trong thực tế vì vậy nam giới vẫn được mong đợi là người chịu trách nhiệm chính, đưa ra các quyết định quan trọng của gia đình cao hơn so với phụ nữ (Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, 2019).

Tuy nhiên, ở một số xã hội, vợ hoặc chồng có thể đạt được quyền lực bằng các công việc nội trợ (Zuo và Bian, 2005, dẫn lại theo Shu và cộng sự, 2012). Kiến thức chuyên môn thu được thông qua làm việc nhà có thể tạo thành một nền tảng quyền lực quan trọng trong quá trình ra quyết định (Raven và cộng sự, 1975, dẫn lại theo Shu và cộng sự, 2012). Trong nghiên cứu của tác giả Zuo và Bian (2005) về trường hợp gia đình người Trung Quốc, tác giả đưa ra lập luận rằng phần lớn các cặp vợ chồng ở Trung Quốc là cùng phụ thuộc vào nhau, và họ hướng tới mục tiêu hòa hợp trong quan hệ hơn là cố gắng giành ưu thế để đạt được quyền lực hôn nhân. Làm việc nhà được xem như một đóng góp cho phúc lợi chung của gia đình và do đó, phụ nữ Trung Quốc có nhiều quyền ra quyết định hơn trong hôn nhân và các quyết định liên quan đến trẻ em. Sự phân chia quyền quyết định gia đình dựa trên khả năng của vợ hoặc chồng trong từng lĩnh vực như nội trợ nhằm tối đa hóa phúc lợi gia đình cũng cho thấy khả năng giải thích của lý thuyết tối đa hóa tiện ích (theory of utility maximization) trong nghiên cứu này (Shu và cộng sự, 2012).

Tương tự như các kết quả nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định trong gia đình nói chung, yếu tố quan niệm về vai trò giới tiếp tục được xác định là một trong những yếu tố có tác động nhất định đến việc ra quyết định trong gia đình dân tộc thiểu số. Nghiên cứu của IWNT và các tổ chức khác về chính cộng đồng dân tộc thiểu số Thái Lan cho thấy khả năng tác động của quan niệm về vai trò giới là xuyên suốt từ các gia đình nói chung đến gia đình dân tộc thiểu số nói riêng. Định kiến giới và phân biệt đối xử gây ra bởi hệ thống tín ngưỡng truyền thống dẫn đến vi phạm quyền ở một số các khía cạnh, bao gồm cả việc thiếu cơ hội và quyền trong việc đưa ra quyết định trong cuộc sống của chính bản thân người phụ nữ (IWNT và các tổ chức khác, 2011).

Các yếu tố mang đặc trưng nhân khẩu xã hội và các yếu tố khác

Nhiều nghiên cứu cho thấy các hộ gia đình nói chung được thiết lập với hệ thống phân cấp quyền lực trên cơ sở giới tính (Barrett, 1980, dẫn lại theo Theang, 2019) ủng hộ nam giới nói chung về mặt phân phối nguồn lực bởi vì nam giới có khả năng thương lượng lớn hơn (Safilios-Rothschild, 1984, dẫn lại theo Theang, 2019). Cụ thể là ở Campuchia, theo Báo cáo Giới (Gender in Brief) của Care International (Care, 2016, dẫn lại theo Theang, 2019), một người chồng được kỳ vọng sẽ là người cung cấp thu nhập chính cho gia đình và người quyết định chính với tư cách là chủ hộ. Trong nghiên cứu của tác giả Vũ Mạnh Lợi (2004), Lê Ngọc Văn (2008) và Lê Thi (2009) cũng cho thấy lý do khiến nam giới là người quyết định phần lớn các công việc trong gia đình là bởi nam giới là người trụ cột kinh tế gia đình và là người chủ trong gia đình (Vũ Mạnh Lợi, 2004; Lê Ngọc Văn, 2008; Lê Thi, 2009).

Tuổi

Một số nghiên cứu khẳng định, yếu tố tuổi có mối quan hệ với quyền ra quyết định trong gia đình. Trong một nghiên cứu về phụ nữ Ethiopia, Mekonnen và Asrese cho rằng hệ thống phân cấp của quyền lực trong hộ gia đình được điều chỉnh bởi độ tuổi và giới tính, với già hơn trẻ và nam hơn nữ (Mekonnen và Asrese, 2014). Thực tế này cũng được nhận diện trong nghiên cứu của các tác giả Phạm Thị

Huệ (2008) và Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng (2019). Xem xét sự ảnh hưởng của yếu tố tuổi đến khả năng cả hai giới là người quyết định các công việc của gia đình, nghiên cứu của Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng (2019) khẳng định: ở những gia đình mà người phụ nữ có độ tuổi trẻ thì làm tăng khả năng cả hai giới cùng có quyền quyết định các công việc quan trọng của gia đình (Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, 2019). Và trong các gia đình trẻ, gia đình sống ở thành thị, xu hướng cả nam và nữ cùng bàn bạc và quyết định cũng xuất hiện với tần suất nhiều hơn (Trần Hạnh Minh Phương, 2017; Nguyễn Xuân Thắng, 2019; Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, 2019; ISDS, 2020).

Tuy nhiên khi so sánh giữa các nhóm phụ nữ và nam giới, các kết quả nghiên cứu đã có cho thấy phụ nữ tuổi càng cao thì càng có nhiều khả năng là người quyết định chính. Cụ thể như nghiên cứu của Phạm Thị Huệ (2008) thì khả năng người phụ nữ là người quyết định chính trong gia đình tỉ lệ thuận với độ tuổi – điều đó có nghĩa là tuổi càng cao thì khả năng người phụ nữ là người quyết định chính càng cao (Phạm Thị Huệ, 2008). Tương tự, nghiên cứu của Darge (2014) thì sự tự chủ của phụ nữ Nepal trong việc ra quyết định có xu hướng thuận chiều với độ tuổi (Darge, 2014 dẫn theo Dương Kim Anh, Phan Thị Thu Hà, 2020). Trong khi đó, khả năng nam giới là người quyết định chính được thể hiện nhiều nhất ở nhóm nam giới có độ tuổi dưới 30 tuổi và nhóm nam giới có độ tuổi từ 60 tuổi trở lên (Phạm Thị Huệ, 2008). Và có một xu hướng rõ ràng rằng, tuổi càng cao thì nam giới càng có nhiều quyền hơn, nam giới thiên về việc coi mình có nhiều quyền hơn phụ nữ (Vũ Mạnh Lợi và cộng sự, 2013).

Sự ảnh hưởng của yếu tố tuổi đến việc ra quyết định trong gia đình cũng được xác nhận trong nhóm gia đình dân tộc thiểu số. Nghiên cứu của Nguyễn Phương Thảo, Đặng Thanh Trúc, (2001) và nghiên cứu của ISDS, Irish Aid, Unwomen (2022) cho thấy nhóm phụ nữ ở độ tuổi lớn từ 36 – 50 tuổi ở cả thị trấn và xã đều có tiếng nói quyết định thấp hơn so với nam giới, trong khi nhóm phụ nữ ở độ tuổi 18 – 24 tuổi lại có tiếng nói quyết định tương đương với nam giới, thậm chí nhóm phụ nữ trẻ ở xã còn cho rằng quyền ra quyết định của nam giới còn thấp hơn một chút so

với phụ nữ. Điều này cho thấy những phụ nữ trẻ tuổi có cái nhìn bình đẳng hơn về vai trò và quyền quyết định của cả hai giới, khác với những phụ nữ ở các nhóm tuổi lớn hơn – đều đặt quyền quyết định của nam giới cao hơn phụ nữ (Nguyễn Phương Thảo, Đặng Thanh Trúc, 2001; ISDS, Irish Aid và UNWOMEN, 2022).

Thu nhập

Lý thuyết nguồn lực tập trung vào khía cạnh kinh tế với những yếu tố ảnh hưởng như học vấn, nghề nghiệp và thu nhập. Một số kết quả nghiên cứu đã có cũng cho thấy sự tác động của yếu tố thu nhập đến quyền quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình. Điều này đã được nhiều nghiên cứu khẳng định và chỉ ra rằng các yếu tố này được lặp lại ở nhiều xã hội khác nhau (Bartley và cộng sự, 2005; Shu và cộng sự, 2012; Theang, 2019).

Nhiều nghiên cứu về sau cho rằng cán cân quyền lực trong gia đình được thương lượng trong quá trình trao đổi nguồn lực giữa vợ và chồng. Người nào kiếm được nhiều tiền hơn, nắm giữ một công việc danh giá hơn, và tương đối ít phụ thuộc vào đối tác sẽ có quyền lực lớn hơn tại gia đình (Blumstein and Schwartz, 1983; Brayfield, 1992; Brines, 1994; Lennon and Rosenfield, 1994; Scanzoni and Szinovacz, 1980; dẫn lại theo Shu và cộng sự, 2012). Công trình nghiên cứu mới đây của Okwuhukwu Marcus (2018) đã cho thấy thu nhập có ảnh hưởng đáng kể đến việc ra quyết định tiêu dùng trong gia đình người Igbo (Okwuhukwu Marcus, 2018). Kết quả nghiên cứu của Vũ Mạnh Lợi và cộng sự (2013) và nghiên cứu của Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng (2019) cũng ủng hộ quan điểm của lý thuyết nguồn lực: Người chồng có thu nhập nhiều nhất trong hộ gia đình làm tăng khả năng họ trở thành người quyết định chính các công việc gia đình so với nhóm gia đình mà người có thu nhập nhiều nhất là người vợ (Vũ Mạnh Lợi và cộng sự, 2013; Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, 2019). Nghiên cứu của của Phạm Thị Huệ (2008) ở địa bàn nông thôn và nghiên cứu của Nguyễn Hữu Minh (2021) ở địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy chiều ngược lại, người vợ có thu nhập ngang hoặc cao hơn chồng làm tăng khả năng có quyền ra quyết định cuối cùng cho người vợ (Phạm Thị Huệ, 2008; Nguyễn Hữu Minh, 2021).

Trái lại, nghiên cứu của Uzulens (2012) lại khẳng định rằng, việc người vợ có thu nhập nhiều hơn người chồng không đảm bảo ưu thế cho người vợ trong các quyết định gia đình mà chỉ có thể tạo ra một mối quan hệ bình đẳng hơn và giúp người vợ được tham gia ra quyết định cùng với người chồng (Uzulens, 2012, dẫn theo Marcus, 2018). Và, trong các xã hội ít bình đẳng về chuẩn mực giới tính, phụ nữ ít có khả năng chuyển thu nhập thành nguồn lực giúp họ có nhiều cơ hội ra quyết định gia đình hơn (Blumberg & Coleman, 1989; Fuwa, 2004, dẫn lại theo Shu và cộng sự, 2012). Bởi vì quyền lực của người phụ nữ trong những xã hội này được lồng trong mối quan hệ quyền lực giới ở cấp độ vĩ mô, hay nói cách khác, bất kỳ quyền lực nào từ thu nhập của người vợ cũng có thể bị giảm bởi sự thống trị của nam giới ở cấp độ vĩ mô. Đơn cử như nghiên cứu về các gia đình ở đô thị Trung Quốc của Shu và cộng sự (2012) cho thấy rằng, những người vợ Trung Quốc không sử dụng thu nhập tương đối của họ để thương lượng nhằm có thêm quyền lực, mà hệ tư tưởng về giới và các mô hình bất bình đẳng theo giới mới là các yếu tố quyết định nổi bật nhất đến quyền ra quyết định trong hôn nhân (Shu và cộng sự, 2012). Còn theo Bruce, điều làm nên giá trị của phụ nữ không phải là thu nhập họ mang về nhà, mà là sự tự nhận thức về mức độ xứng đáng của bản thân. Nếu họ thấy giá trị của họ cao, tài sản họ mang về nhà sẽ chuyển thành khả năng thương lượng. Tuy nhiên, những chuẩn mực giới tính và chế độ gia trưởng đã khiến phụ nữ thấy họ không xứng đáng với đóng góp của họ cho hộ gia đình (Bruce, 1989, dẫn theo Theang, 2019). Ở một nhận định trung dung hơn, Friedemann-Sanchez (2006) chỉ ra rằng các hoạt động tạo ra thu nhập, sự tự tin và thừa nhận giá trị công việc của bản thân, và khả năng thương lượng của phụ nữ có thể được kết nối với nhau (Friedemann-Sanchez, 2006 dẫn theo Theang, 2019).

Không thể phủ nhận kinh tế có ảnh hưởng tương đối mạnh đến nhiều khía cạnh khác của sự phân tầng giới tính (Collins và cộng sự, 1993). Trong các hộ gia đình hiện đại, thu nhập tương đối của người chồng và người vợ có ảnh hưởng đến việc ra quyết định (Blumberg và Coleman 1989; Thompson và Walker, 1989; Huber và Spitze, 1983; Mui, 1983 dẫn theo Collins và cộng sự, 1993). Tuy nhiên, điều này

cũng đặt ra hai vấn đề lý thuyết cần được nghiên cứu thêm, một là đóng góp kinh tế không đủ để đảm bảo rằng một người được hưởng lợi từ chính thành quả lao động của mình (ở đây là việc được tham gia ra quyết định trong gia đình); vấn đề thứ hai là công việc phân chia theo giới được chuyển thành kiểm soát theo giới đối với các nguồn lực kinh tế như thế nào (Collins và cộng sự, 1993).

Trình độ học vấn

Bên cạnh yếu tố thu nhập, các nghiên cứu đã có cũng khẳng định trình độ học vấn có ảnh hưởng đến việc ra quyết định trong gia đình. Trình độ học vấn càng cao thì quyền quyết định của người phụ nữ càng lớn (Phạm Thị Huệ, 2008; Acharya và cộng sự, 2010 dẫn theo Dương Kim Anh, Phan Thị Thu Hà, 2020; Khan và Sajid, 2011; Rashid và Islam, 2011; Alam, 2011; Hagos và cộng sự, 2017). Trình độ chuyên môn trong việc làm của phụ nữ tỉ lệ thuận với khả năng cả hai giới là người quyết định và giảm khả năng nam giới có quyền quyết định cuối cùng trong gia đình (Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, 2019).

Những ảnh hưởng tích cực của yếu tố trình độ học vấn cao đến việc ra quyết định trong gia đình tiếp tục được khẳng định ở các nghiên cứu khác như: *Một là*, các cặp vợ chồng có trình độ văn hóa cao dường như dễ cảm thông và chia sẻ công việc cũng như trách nhiệm trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống gia đình hơn so với các cặp vợ chồng có trình độ học vấn thấp hơn (Nguyễn Phương Thảo, Đặng Thanh Trúc, 2001). *Hai là*, những phụ nữ có trình độ học vấn từ trung học trở lên, ở khu vực thành thị và có thu nhập hàng năm cao dường như được người chồng tin tưởng hơn trong quá trình tham gia ra quyết định và phân bổ các nguồn lực trong hộ gia đình. Bản thân những người phụ nữ có đặc điểm như vậy cũng tự tin và tự chủ hơn trong việc quyết định về sức khỏe của chính họ và con cái. Các kết quả nghiên cứu trên đã chỉ ra tỷ lệ tử vong trẻ em thấp hơn được quan sát thấy trong những gia đình mà phụ nữ có nhiều quyền ra quyết định hơn (Mekonnen và Asrese, 2009). *Ba là*, theo kết quả nghiên cứu của tác giả Ntigatu, Gebremariam, Abera, Setegn và Deribe (2014) tại Ethiopia thì các yếu tố như trình độ học vấn, và khả năng tiếp cận việc làm là công cụ nâng cao quyền tự chủ của phụ nữ cả trong quyền quyết định

gia đình và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em (Ntigatu, Gebremariam, Abera, Setegn và Deribe, 2014 dẫn theo Marcus, 2018). *Bón là*, những phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn có thể theo đuổi sự nghiệp và kiếm thu nhập đóng góp vào nguồn lực gia đình. Khi địa vị kinh tế xã hội của họ tăng lên, mức độ ảnh hưởng của họ trong việc ra quyết định gia đình cũng tăng (Wibisono và Purwanegara, 2013 dẫn theo Marcus, 2018).

Bên cạnh đó, cũng có những nghiên cứu cung cấp các bằng chứng về sự hạn chế của người phụ nữ trong việc ra quyết định ở gia đình khi người phụ nữ có học vấn thấp. Cụ thể như: Nghiên cứu của Devkota và cộng sự (1999) kết luận rằng sự đóng góp của phụ nữ vẫn bị đánh giá thấp so với đàn ông do ảnh hưởng từ một xã hội gia trưởng, sự bất bình đẳng kinh tế, mù chữ, thiếu hiểu biết và bạo lực giới (Sarumi và cộng sự, 2019). Và điều này cũng được xác nhận trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thanh Tâm (2006), tác giả nhận định rằng, mù chữ cộng với những luật tục còn được duy trì ở các dân tộc đã tạo nên rào cản vô hình khiến cho cộng đồng và chính bản thân phụ nữ dân tộc thiểu số không nhận thức được địa vị, quyền lợi của họ. Mặc dù đảm nhận phần lớn việc nhà và lao động sản xuất nhưng phụ nữ vẫn bị xem là người lệ thuộc vào nam giới – người thường nắm giữ địa vị chủ gia đình và phụ nữ không có tiếng nói quyết định trong mọi việc (Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2006). Sự khó khăn về trình độ học vấn và rào cản ngôn ngữ khiến người phụ nữ dân tộc thiểu số phải nhờ cậy vào đàn ông trong các hoạt động tham gia giao tiếp xã hội (Oxfam và ActionAid, 2010).

Nghề nghiệp

Việc ra quyết định trong gia đình còn bị ảnh hưởng bởi hoạt động sản xuất của hộ. Những hộ gia đình có hoạt động sản xuất gắn càng nhiều với nông nghiệp, ngư nghiệp thì quyền quyết định của phụ nữ thấp hơn so với hộ làm phi nông nghiệp, dịch vụ. Có thể phạm vi giao tiếp, khả năng tiếp cận và nắm bắt thông tin cùng với năng lực xử lý các tình huống của phụ nữ khi làm các công việc phi nông nghiệp đã tạo cho họ khả năng và điều kiện tham gia nhiều hơn vào việc ra quyết định trong gia đình (Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh, 2008).

Đoàn hệ hôn nhân

Kết quả nghiên cứu của tác giả Vũ Mạnh Lợi (2004) cho thấy yếu tố đoàn hệ hôn nhân có ảnh hưởng nhất định đến việc ra quyết định ở gia đình. Cụ thể như, trong công việc sản xuất của gia đình, tỷ lệ phụ nữ là người quyết định chủ yếu tỉ lệ nghịch với nhóm năm kết hôn. Đối với các hoạt động xã hội liên quan đến gia đình và họ hàng thì xu hướng cả hai cùng quyết định tỉ lệ thuận theo nhóm năm kết hôn. Trong những việc liên quan đến học hành của con cái, tỷ lệ nam giới và phụ nữ là người quyết định chủ yếu tăng giảm theo hai chiều ngược nhau. Nếu như tỉ lệ nữ giới là người quyết định chủ yếu trong hoạt động này tỉ lệ thuận với nhóm năm kết hôn thì tỉ lệ nam giới là người quyết định chính trong việc học hành của con cái lại tỉ lệ nghịch với nhóm năm kết hôn. Bón là, đối với các công việc liên quan đến bên ngoài, xu hướng cả hai giới là người quyết định chủ yếu tăng theo nhóm năm kết hôn (Vũ Mạnh Lợi, 2004).

Địa bàn cư trú

Yếu tố địa bàn cư trú cũng được các nghiên cứu khẳng định là có sự tác động đến việc ra quyết định của nam giới và phụ nữ trong gia đình (Mekonnen và Asrese, 2009; Majid và cộng sự, 2014, Acharya và cộng sự, 2010 dẫn theo Dương Kim Anh, Phan Thị Thu Hà, 2020; Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, 2019). So với phụ nữ ở thành thị thì phụ nữ nông thôn ít quyền quyết định hơn (Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh, 2008; Acharya và cộng sự, 2010, Majid và cộng sự, 2014, dẫn theo Dương Kim Anh, Phan Thị Thu Hà, 2020). Các gia đình sống ở đô thị có nhiều khả năng cả nam và nữ cùng quyết định hơn, nhưng làm giảm khả năng nam giới có quyền quyết định (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, 2019; ISDS, 2020).

Khi xem xét khuôn mẫu ra quyết định trong gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh - một địa phương có trình độ công nghiệp hóa và hiện đại hóa cao hơn nhiều địa phương khác, nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hữu Minh (2021) cho thấy việc quyết định các quan hệ họ hàng của gia đình có xu hướng bình đẳng hơn (Nguyễn Hữu Minh, 2021). Tuy nhiên trong nghiên cứu của tác giả Vũ Mạnh Lợi và cộng sự

(2013) ở gia đình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ lại cho thấy, nam giới vẫn là người quyết định chính trong quan hệ giữa gia đình với họ hàng (Vũ Mạnh Lợi và cộng sự, 2013). Điều này cho thấy quá trình cải thiện bình đẳng giới giữa nam giới và phụ nữ là quá trình phức tạp, ở những khu vực sống còn bị chi phối bởi các chuẩn mực truyền thống và nhất là ở khu vực miền núi thì quá trình tiến tới bình đẳng giữa nam và nữ sẽ có những độ trễ nhất định.

Mô hình chung sống

Nghiên cứu của Cheng (2019) chỉ ra rằng trong các gia đình đa thế hệ, đặc biệt sống cùng với bố mẹ chồng thì trình độ học vấn cao của người phụ nữ không làm gia tăng quyền quyết định của họ trong gia đình (Cheng, 2019 dẫn theo Dương Kim Anh, Phan Thị Thu Hà, 2020). Nhận định này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả nghiên cứu của tác giả Vũ Mạnh Lợi và cộng sự (2013) đó là, những người sống trong gia đình mở rộng (trong trường hợp này là gia đình mở rộng với bố mẹ và họ hàng bên chồng) thì cán cân quyền lực càng nghiêng nhiều về phía người chồng (Vũ Mạnh Lợi và cộng sự, 2013).

Chính sách và truyền thông

Các nghiên cứu đã có về việc ra quyết định trong gia đình khẳng định yếu tố của chính sách và truyền thông có ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia của người phụ nữ trong các quyết định quan trọng của gia đình. Kết quả của Jahan và cộng sự (2015) nhấn mạnh rằng, người tiếp cận với truyền thông đại chúng (đặc biệt là truyền hình) có khả năng ra quyết định cao hơn. Việc tiếp cận thông tin, truyền thông về sức khỏe sinh sản thúc đẩy phụ nữ tham gia chủ động hơn vào quá trình ra quyết định về sức khỏe sinh sản trong hộ gia đình (Jahan và cộng sự, 2015 dẫn theo Dương Kim Anh và cộng sự, 2020). Hay như nhận định của tác giả Bé Văn Hậu (2014) thì dưới sự tác động của các thể chế chính sách và truyền thông, tính chất gia trưởng phụ quyền trong các gia đình dân tộc thiểu số theo chế độ phụ quyền đã thay đổi khá mạnh mẽ. Người phụ nữ đã chủ động và tích cực tham gia vào các công việc quan trọng của gia đình. Như vậy, hình thái gia đình gia trưởng phụ quyền vẫn

tồn tại về mặt hình thức, nhưng bản chất bên trong đã có nhiều thay đổi, vị thế của người phụ nữ đã tăng lên (Bế Văn Hậu, 2014).

Nhìn lại các nghiên cứu đã có về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định trong gia đình nói chung, gia đình dân tộc thiểu số nói riêng được trình bày ở trên, có thể thấy không có quá nhiều khác biệt. Phần lớn các công việc của gia đình đã có sự bàn bạc giữa nam và nữ trước khi quyết định. Tuy nhiên, tương quan giữa hai giới cho thấy nam giới có tiếng nói quyết định nhiều hơn so với phụ nữ ở hầu hết các công việc trong gia đình. Phần lớn người phụ nữ vẫn chủ yếu ra quyết định ở các công việc thường ngày, nam giới là người ra các quyết định được cho là “quan trọng” (thường gắn với tài chính), ví dụ như các hoạt động kinh tế và mua sắm lớn.

Các yếu tố ảnh hưởng như vai trò giới, các đặc điểm nhân khẩu học – xã hội cơ bản như tuổi, nơi cư trú hay yếu tố thu nhập, trình độ học vấn,... xuất hiện ở cộng đồng dân tộc, với nhiều sắc độ đậm nhạt và mức độ phổ biến khác nhau tùy theo từng khía cạnh đời sống gia đình, khách thể và địa bàn nghiên cứu.

Tiểu kết Chương 1

Nhìn chung, kết quả tổng quan về việc ra quyết định ở gia đình nói chung và gia đình nhóm dân tộc thiểu số là những gợi ý hữu ích cho việc phân tích các nội dung trong luận án. Qua tổng quan tài liệu về thực trạng việc ra quyết định gia đình cho thấy một số nhận định như sau: *Thứ nhất về nội dung*, bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình được xem xét và tìm hiểu thông qua việc phân tích quyền quyết định các công việc của gia đình dưới lăng kính giới. Các công việc của gia đình được nhiều nghiên cứu quan tâm như hoạt động sản xuất kinh doanh, vay vốn, chi tiêu nhỏ/lớn; việc học tập của con; giỗ tết; hiếu hỉ; các quan hệ họ hàng; các quan hệ cộng đồng.

Về thực trạng việc ra quyết định ở gia đình đã được thể hiện trong các nghiên cứu: Phần lớn việc quyết định đều do cả nam và nữ là người quyết định. Tuy nhiên cũng có những gia đình việc quyết định chính các công việc trong gia đình lại nghiêng về một giới nhất định. Xem xét giữa hai giới cho thấy, nam giới thường là

người quyết định các công việc của gia đình như chi tiêu lớn, đối ngoại, sản xuất kinh doanh, vay vốn... Phụ nữ thường quyết định các hoạt động sinh hoạt hàng ngày, hiếu hỉ, giỗ tết. Các lý thuyết và cách tiếp cận được vận dụng trong các nghiên cứu là lý thuyết nguồn lực, lý thuyết tối đa hóa lợi ích, lý thuyết hiện đại hóa, tiếp cận giới và tiếp cận tương đối văn hóa.

Về các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định trong gia đình: Các yếu tố đã được các nghiên cứu chứng minh là có ảnh hưởng tích cực đến khả năng ra quyết định của cả nam và nữ trong gia đình như: nhóm gia đình trẻ tuổi, học vấn cao, nghề nghiệp phi nông nghiệp, sống ở đô thị, số năm kết hôn. Phụ nữ có thu nhập cao có nhiều khả năng được tham gia vào việc quyết định các công việc trong gia đình. Bên cạnh đó, các kết quả nghiên cứu đã có cũng khẳng định các yếu tố như học vấn thấp/mù chữ, xã hội gia trưởng, mô hình chung sống (gia đình mở rộng), bạo lực gia đình, nam và nữ bất bình đẳng về kinh tế là các yếu tố làm giảm tỉ lệ tham gia của phụ nữ trong các quyết định của gia đình và tỉ lệ cả nam và nữ là người quyết định ở gia đình. Yếu tố vai trò giới vừa được coi là yếu tố thúc đẩy vừa là yếu tố kìm hãm việc tham gia ra quyết định ở gia đình của người phụ nữ theo các quan điểm khác nhau. Có nghiên cứu khẳng định vai trò giới là rào cản đối với phụ nữ (đặc biệt là phụ nữ sống trong chế độ gia trưởng) trong việc tham gia ra quyết định nhưng cũng có quan điểm cho rằng việc đảm nhiệm các vai trò giới trong gia đình là một cơ sở cho người phụ nữ đạt được quyền lực trong gia đình do họ có kiến thức và kỹ năng cao về lĩnh vực này.

Thứ hai về phương pháp tiếp cận, phương pháp tiếp cận nhóm dân tộc mẫu hệ, phụ hệ và đặc biệt là nhóm dân tộc Chăm và Dao phần lớn là trong các nghiên cứu dân tộc học, nhân học, văn hóa vì vậy kết quả nghiên cứu thường tập trung vào vấn đề văn hóa, luật tục. Bên cạnh đó cũng có một số nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận dân tộc học, văn hóa vào tìm hiểu việc ra quyết định ở gia đình ở một số nhóm dân tộc thiểu số nhưng do không đặt mục tiêu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định nên các kết quả dừng ở việc mô tả việc ra quyết định ở gia đình thông qua chia sẻ của người tham gia về việc tại sao nam/nữ là người quyết định.

Thứ ba về phương pháp phân tích, đa số các nghiên cứu dừng ở các phân tích mô tả về mối quan hệ giữa quyền quyết định và một số đặc điểm hộ gia đình và cá nhân ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số. Xem xét bình đẳng giới trong việc ra quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số theo chỉ báo “Cả nam và nữ là người quyết định chính công việc của gia đình” cũng không được nhiều nghiên cứu đặt ra. Các phân tích đa biến để tìm hiểu mối quan hệ nhân quả giữa biến số độc lập đến khả năng bình đẳng giới trong việc ra quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số vẫn còn khá ít ỏi. Việc so sánh về khả năng bình đẳng giới trong việc ra quyết định ở gia đình giữa hai nhóm dân tộc mẫu hệ và phụ hệ mà cụ thể là giữa nhóm dân tộc Dao (Lạng Sơn) và dân tộc Chăm (Ninh Thuận) cũng chưa được các nghiên cứu đã có đặt ra trong quá trình phân tích.

Trên cơ sở kết quả tổng quan các tài liệu đã có đề tài luận án kế thừa, tiếp thu và phân tích bổ sung ở các điểm sau: Về nội dung phân tích, thứ nhất đề tài luận án tiếp tục triển khai phân tích việc ra quyết định trong các công việc như làm ăn kinh tế, vay vốn, chi tiêu hàng ngày, chi tiêu lớn, giỗ/tết, ma chay/cưới xin, các quan hệ cộng đồng. Qua tổng quan tài liệu cho thấy, việc quyết định trong các quan hệ cộng đồng ở nhóm gia đình dân tộc thiểu số vẫn còn là một khoảng trống. Vì vậy, bên cạnh việc phân tích việc ra quyết định ở các công việc đã có trong nghiên cứu đã có, trong đề tài luận án phân tích thêm về việc ra quyết định trong các quan hệ họ hàng.

Thứ hai, hiện các đề tài đã có chủ yếu phân tích kết quả cuối cùng của việc ra quyết định các công việc trong gia đình. Một mặt, trong các phân tích định lượng đề tài luận án tiếp tục phân tích về bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình dựa trên kết quả cuối cùng của quá trình quyết định. Mặt khác thông qua các dữ liệu định tính, đề tài luận án mô tả, phân tích về quá trình ra quyết định các công việc của gia đình. Bởi lẽ ra quyết định là một quá trình, có thể có sự thay đổi vai trò người quyết định trong từng giai đoạn của quá trình đó mà phương pháp định lượng có thể không nắm bắt được. Với việc kết hợp giữa dữ liệu định lượng và dữ liệu định tính xuyên suốt quá trình phân tích, đề tài luận án có thể bổ sung, lý giải rõ hơn các kết quả định lượng và phác họa được quá trình ra quyết định.

Thứ ba, các nghiên cứu đã có chưa thực sự quan tâm đến việc so sánh việc quyết định các công việc gia đình giữa các nhóm dân tộc thiểu số có các đặc trưng văn hóa khác nhau mà cụ thể là nhóm dân tộc phụ hệ và nhóm dân tộc mẫu hệ. Nhằm góp phần bổ sung thêm các bằng chứng thực nghiệm về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số, đề tài luận án lựa chọn nhóm dân tộc Dao (Lạng Sơn) và nhóm dân tộc Chăm (Ninh Thuận) trong bộ số liệu của đề tài cấp Nhà nước¹⁸ để phân tích. Đề tài luận án cũng tiến hành phân tích, so sánh khả năng bình đẳng giới trong việc ra quyết định nhằm chỉ ra sự tương đồng và khác biệt về khả năng này ở hai nhóm dân tộc.

Về lý thuyết và cách tiếp cận nghiên cứu: Qua tổng quan các nghiên cứu về chủ đề có liên quan đến chủ đề luận án cho thấy, các nghiên cứu thường vận dụng các lý thuyết như hiện đại hóa, tối đa hóa lợi ích, nguồn lực và cách tiếp cận giới, cách tiếp cận văn hóa. Theo phạm vi nội dung và mục tiêu nghiên cứu, đề tài luận án vận dụng các lý thuyết hiện đại hóa, nguồn lực, cách tiếp cận giới, cách tiếp cận văn hóa để kiểm chứng sự ảnh hưởng của các yếu tố đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

Về phương pháp luận nghiên cứu: Kế thừa từ các nghiên cứu đã có, đề tài luận án vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng để tìm hiểu, phân tích về bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

Về phương pháp nghiên cứu cụ thể: Học hỏi từ các nghiên cứu đã có, đề tài luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phân tích tài liệu (tổng quan, phân tích số liệu thứ cấp), phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm.

Về kỹ thuật phân tích: Học hỏi từ các nghiên cứu đã có, trong phân tích số liệu định lượng thứ cấp, đề tài luận án không chỉ dừng ở việc phân tích các mối quan hệ và mô tả thực trạng như phần lớn các nghiên cứu đã có về chủ đề này đã sử dụng mà còn sử dụng kỹ thuật phân tích đa biến (hồi quy logistic) để tìm hiểu sự ảnh hưởng của các yếu tố đến bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình.

¹⁸ Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” (CTDT 21.17, 2018-2019) thuộc Chương trình Khoa học và công nghệ cấp Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 về “Những vấn đề cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nội dung Chương 2 trình bày các khái niệm cơ bản được sử dụng trong luận án nhằm phục vụ cho quá trình thao tác hóa khái niệm, tiếp đó, phần cơ sở lý thuyết sẽ cung cấp lý thuyết và cách tiếp cận được luận án vận dụng nhằm chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số ở Chương 3 và Chương 4. Phần cuối Chương 2 sẽ trình bày các phương pháp cơ bản được luận án sử dụng, đó là phương pháp phân tích tài liệu, phân tích số liệu thống kê có sẵn, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm.

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1. Bình đẳng giới

“Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó” (Luật Bình đẳng giới, 2006). Ý nghĩa của bình đẳng giới là nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Với ý nghĩa như vậy, bình đẳng giới được coi là mục tiêu, thước đo trình độ phát triển xã hội. Và vì vậy, bình đẳng giới đã được quan tâm từ rất sớm.

Quan niệm về bình đẳng giới lần đầu tiên được đề cập đến trong Công ước về Xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (The Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination Against Women - CEDAW) vào ngày 3/9/1981. Nhà nước Việt Nam phê chuẩn Công ước chỉ hai tháng sau khi Công ước có hiệu lực. Đây là Văn kiện quốc tế sâu sắc nhất về quyền con người của phụ nữ cho đến nay. Nội dung chính của Công ước được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu của Liên Hợp Quốc nhằm bảo đảm nhân cách, phẩm giá và các quyền cơ bản của con người, cũng như quyền bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới.

Tiếp theo, vào tháng 9 năm 2015 tại Hội nghị thượng đỉnh Liên Hợp Quốc, vấn đề Bình đẳng giới được xác định là mục tiêu thứ 5 trong số 17 mục tiêu của Chương trình nghị sự Phát triển bền vững đến năm 2030. Hội nghị khẳng định bình đẳng giới là đảm bảo sự công bằng cho cả nam và nữ trong mọi mặt kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế... cũng như các quyền con người, hay nói cách khác là chỉ sự bình đẳng của nam và nữ trong mọi khía cạnh của đời sống (Abendroth, 2014). Đây là một mục tiêu mà các tổ chức quốc tế cũng như nhiều quốc gia theo đuổi qua hàng thập kỷ, đặc biệt đối với vấn đề quyền và tăng quyền cho phụ nữ và trẻ em gái trong các lĩnh vực giáo dục, kinh tế... Bình đẳng giới không chỉ có ý nghĩa là sự ngang bằng về số lượng của nam và nữ trong các hoạt động trên, nó còn bao hàm việc công nhận sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt giới tính, mà đặc biệt là sự khác biệt đó được thừa nhận, có giá trị như nhau. Theo đó, sự khác biệt về nhu cầu, cơ hội và vai trò của các giới đều được công nhận và bình đẳng.

Việt Nam là quốc gia được đánh giá có những quyết tâm chính trị cao trong lĩnh vực bình đẳng giới. Chính phủ Việt Nam đã và đang nỗ lực thực hiện các giải pháp đồng bộ thúc đẩy bình đẳng giới (Trần Thị Minh Thi, 2017). Vì vậy, vấn đề bình đẳng giới được coi như một nội dung, một mục tiêu được quán triệt trong đường lối lãnh đạo của Đảng, xây dựng luật pháp của Quốc hội và công tác chỉ đạo của bộ máy Chính phủ tại Việt Nam. Những chính sách tiến bộ về Giới được đề cập trong nhiều bộ luật và hiến pháp. Bằng luật pháp, Nhà nước đã công nhận quyền bình đẳng nam và nữ ở trong xã hội và gia đình. Xuất phát từ quan điểm cơ bản: giải phóng phụ nữ là một trong những mục tiêu quan trọng của cách mạng Việt Nam, quyền bình đẳng nam nữ đã được khẳng định ngay trong bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” (Điều 9). Trong Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950, vấn đề bình đẳng nam nữ trong gia đình được khẳng định tại Điều 5 “Chồng và vợ có địa vị bình đẳng trong gia đình”. Hiến pháp năm 1959 đã quy định và ghi nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và về hôn nhân gia đình tại Điều 24 “Phụ nữ

nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình...” (Hiến pháp, 1959).

Luật cũng xác định các chính sách của nhà nước được xây dựng nhằm đảm bảo bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình,... Cụ thể hóa Luật Bình đẳng giới, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021- 2030 đã đề ra năm chỉ tiêu về bình đẳng giới trong lĩnh vực đời sống gia đình. Và hai trong năm chỉ tiêu đề cập trực tiếp đến bình đẳng trong việc ra quyết định gia đình: Một là, vợ chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình. Hai là, vợ chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

Vấn đề bình đẳng giới không chỉ được thể hiện trong các văn bản pháp luật mà còn là một trong những chủ đề được các nhà khoa học xã hội đặc biệt quan tâm. Bàn về Bình đẳng giới, Ủy ban Hỗ trợ Phát triển (1998) nhận định, bình đẳng giới nghĩa là phụ nữ và nam giới được hưởng như nhau các sản phẩm, cơ hội, nguồn lực và phần thưởng mang giá trị xã hội. Bình đẳng giới không có nghĩa là phụ nữ và nam giới trở nên giống nhau, mà là cơ hội đến với họ trong cuộc sống là như nhau. Việc nêu cao vấn đề bình đẳng giới và tăng cường quyền lực cho phụ nữ không tạo nên một mô hình bình đẳng giới cụ thể đối với tất cả các hình thức xã hội và các nền văn hóa khác nhau, mà nó sẽ phản ánh mối quan tâm phụ nữ và nam giới có cơ hội như nhau trong lựa chọn thực hiện công việc. Và bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ và nam giới có điều kiện bình đẳng để phát huy hết khả năng và thực hiện các mong muốn của mình, có cơ hội bình đẳng để tham gia đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, và được thụ hưởng như nhau từ các kết quả hoạt động trên. Bình đẳng là một yếu tố vô cùng cần thiết đối với hòa bình và phát triển con người (Ủy ban Hỗ trợ Phát triển, 1998 dẫn theo Nguyễn Thị Tuyết, 2006).

Theo tác giả Lê Chiêu Nghi (2001) thì bình đẳng giới là sự đối xử ngang quyền giữa hai giới nam và nữ, cũng như giữa các tầng lớp phụ nữ trong xã hội, có xét đến đặc điểm riêng của nữ giới, được điều chỉnh bởi các chính sách đối với phụ nữ một cách hợp lý (Lê Chiêu Nghi, 2001 dẫn theo Nguyễn Trọng Hải, 2010). Trong nghiên cứu “Những vấn đề lý luận cơ bản về giới và kinh nghiệm giải quyết vấn đề giới ở một số nước trên thế giới” tác giả Ngô Thị Tuấn Dung (2007) nhận định, bình đẳng giới - các chuẩn mực, giá trị văn hoá, thái độ hành vi hàm ý về mức độ, vị thế bình đẳng phụ nữ, nam giới trong xã hội, sự hưởng thụ các quyền, cơ hội và lựa chọn như nhau (bao gồm cả khả năng, năng lực tham gia đời sống công cộng), công nhận về mặt lịch sử và thực tiễn, phụ nữ và nam giới thường được đối xử khác nhau một cách hệ thống, và cần tác động tạo ra những thay đổi trong định giá về giá trị công việc của nữ và nam... (Ngô Thị Tuấn Dung, 2007). Để trả lời cho câu hỏi “Bình đẳng giới nghĩa là gì?” World Bank (2012) cho rằng, bình đẳng giới có nghĩa là những đặc điểm, kỳ vọng, chuẩn mực xã hội, hành vi, văn hóa gắn với phụ nữ, nam giới xác định mối quan hệ giữa phụ nữ và nam giới như thế nào, cũng như những sự khác biệt về quyền lực tạo ra giữa phụ nữ và nam giới (WB, 2012).

Như vậy, bình đẳng giới không mang ý nghĩa đơn giản là sự cân bằng về số lượng giữa phụ nữ và nam giới, hoặc trẻ em trai và trẻ em gái trong mọi hoạt động của xã hội. Bình đẳng giới là phụ nữ và nam giới được hưởng các vị thế ngang nhau trong xã hội, đồng thời, sự tương đồng và khác biệt giữa nam và nữ được công nhận. Từ đó, nam và nữ có thể trải nghiệm những điều kiện bình đẳng để phát huy đầy đủ các tiềm năng của họ, có cơ hội để tham gia, đóng góp và hưởng lợi ích như nhau từ môi trường phát triển quốc gia, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa (Nguyễn Trọng Hải, 2010). Thể hiện cao nhất của bình đẳng giới là qua việc đánh giá ngang nhau tiếng nói của nam giới và nữ giới trong những quyết định của gia đình và xã hội (Vũ Hồng Anh, 2010).

Trong phạm vi của đề tài luận án, bình đẳng giới được hiểu là nam và nữ trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo

điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình trong việc tham gia quyết định các công việc của gia đình.

2.1.2. Ra các quyết định trong gia đình

Ra quyết định là việc đưa ra giải pháp có ảnh hưởng tới cá nhân, gia đình, một nhóm người hoặc tổ chức, cộng đồng (Moser, 1993). Việc ra quyết định trong gia đình không phải là vấn đề mới nhưng nó lại là vấn đề quan trọng, là thước đo về sự bình đẳng của nam giới và phụ nữ và là một chỉ báo thường được sử dụng để đo địa vị người phụ nữ trong gia đình (Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng, 2000; Mai Huy Bích, 2011).

Ra quyết định trong gia đình đã được xác định và đo lường theo nhiều cách khác nhau. Các định nghĩa đầu tiên và phổ biến nhất của ra quyết định là bàn về quyền lực của nam và nữ, đó là khả năng của nam/nữ thuyết phục được người kia để được làm những điều mà mình muốn, ngay cả khi người kia có phản đối. Các nghiên cứu đã đo lường việc ra quyết định trong gia đình bằng các câu hỏi nam, nữ hay cả nam và nữ là người đưa ra quyết định cuối cùng những việc trong gia đình. Chỉ báo này vẫn là điểm cốt lõi của cuộc đối thoại về việc ra quyết định trong gia đình. Với lợi thế là một công cụ đơn giản và dễ quản lý, chỉ báo này vẫn tiếp tục được dùng trong các cuộc điều tra trên toàn thế giới, và có sự điều chỉnh để phù hợp với từng quốc gia (Trần Hạnh Minh Phương, 2017).

Việc ra quyết định trong gia đình liên quan đến vai trò, vị thế, sự tự tin, tự chủ của người ra quyết định, thể hiện sự tương quan về quyền lực giữa nam và nữ. Trong mối quan hệ giữa nam và nữ, việc xác định ai là người có quyền quyết định về các vấn đề trong gia đình là cơ sở để đánh giá thực sự có bình đẳng giới trong mối quan hệ gia đình hay không. Tuy nhiên, việc ra quyết định là một quá trình phức tạp đòi hỏi có thời gian cân nhắc, bàn bạc, ra quyết định. Có thể quyết định cuối cùng là do phụ nữ/nam giới quyết định nhưng sự tham gia dân chủ của người còn lại có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân tích về bình đẳng giới (Nguyễn Hữu Minh, 2016). Khi người phụ nữ được tham gia vào các quyết định của gia đình, họ có thể khẳng định được vị trí của bản thân trong gia đình, khẳng định được vai trò của họ trong tiến

trình phát triển chung của gia đình, đồng thời làm tăng lợi ích cho gia đình. Và điều này không làm giảm vai trò của người nam giới trong gia đình mà ngược lại làm tăng sức mạnh của gia đình qua sự bàn bạc, thống nhất của nam giới và phụ nữ trong gia đình.

Trong nghiên cứu này, ra quyết định được hiểu là việc nam/nữ đưa ra các giải pháp có ảnh hưởng đến gia đình, họ hàng và cộng đồng bao gồm các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế của gia đình và các quyết định liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng, cộng đồng.

Nghiên cứu tìm hiểu việc ra quyết định trong gia đình dựa trên biến số: Trong gia đình phụ nữ/nam giới/cả nam và nữ là người quyết định chính các công việc làm ăn kinh tế; vay vốn/vay mượn; chi tiêu hàng ngày; chi tiêu lớn (Mua bán/xây sửa nhà, đất; Mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiên); tổ chức giỗ/tết; tổ chức ma chay/cưới xin; việc học của con cái; các quan hệ họ hàng; các quan hệ cộng đồng.

2.1.3. Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình

Kế thừa quan điểm về việc ra quyết định trong gia đình và định nghĩa về Bình đẳng giới (Luật Bình đẳng giới, 2006). Khái niệm Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình của đề tài luận án được xác định như sau: *Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình là nam, nữ được tạo điều kiện và cơ hội để quyết định các hoạt động của gia đình.* Qua dữ liệu định lượng và định tính bình đẳng giới trong quyết định ở gia đình được đo thông qua chỉ báo: **Cả nam và nữ là người quyết định chính các công việc của gia đình** – đây là mô hình đặc trưng cho xu hướng biến đổi tích cực về bình đẳng giới trong việc ra quyết định công việc gia đình.

Trong nghiên cứu này, bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình được đo lường qua các biến số cụ thể như sau: (1) Cả nam và nữ là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế nói chung của gia đình; (2) Cả nam và nữ là người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn của gia đình; (3) Cả nam và nữ là người quyết định chính việc chi tiêu lớn của gia đình; (4) Cả nam và nữ là người quyết định chính việc tổ chức giỗ/tết của gia đình; (5) Cả nam và nữ là người quyết định chính việc tổ chức

ma chay/cưới xin của gia đình; (6) Cả nam và nữ là người quyết định chính việc học của con cái trong gia đình; (7) Cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ họ hàng của gia đình; (8) Cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ cộng đồng của gia đình.

2.1.4. Gia đình nhóm dân tộc thiểu số

Gia đình

Có thể gặp rất nhiều định nghĩa về gia đình, ở các xã hội và các nền văn hóa khác nhau các quan niệm về gia đình có thể thay đổi do đó không có định nghĩa có thể áp dụng và được chấp nhận phổ biến. Theo định nghĩa của John J.Macionis (1987) “*Gia đình là một tập thể xã hội có từ hai người trở lên trên cơ sở huyết thống, hôn nhân hay nghĩa dưỡng cùng nhau*” (J.Macionis, 1987: 453). Như vậy gia đình không thể là một cá nhân mà với tư cách là một nhóm xã hội. Ba yếu tố hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng là không thể thiếu khi nói đến gia đình. Trong nghiên cứu của tác giả Mai Huy Bích (2011), gia đình được định nghĩa là một nhóm người có quan hệ hôn nhân hoặc huyết thống với nhau, thường chung sống và hợp tác kinh tế với nhau để thỏa mãn những nhu cầu cơ bản trong cuộc sống của họ về sinh đẻ và nuôi dạy con cái, chăm sóc người già và người ốm (Mai Huy Bích, 2011). Có thể thấy khái niệm gia đình được diễn đạt dưới những ngôn từ khác nhau, nhưng những quan điểm trên đều có điểm chung là chú ý đến các mối quan hệ giữa các thành viên, nhằm thực hiện các chức năng của gia đình.

Trong nghiên cứu này, đề tài luận án sử dụng khái niệm về gia đình với ý nghĩa là một tập thể xã hội có từ hai người trở lên có quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, có cùng ngân sách chung để thỏa mãn các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống của họ.

Dân tộc thiểu số

Theo pháp luật Việt Nam, “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng số dân của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia (Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt

Nam, 2011). Biến số được dùng để xác định dân tộc của người trả lời: Thành phần dân tộc của người trả lời.

Gia đình nhóm dân tộc thiểu số

Gia đình nhóm dân tộc thiểu số được tìm hiểu trong nghiên cứu này là nhóm gia đình dân tộc Chăm (Ninh Thuận) và gia đình dân tộc Dao (Lạng Sơn). Đó là một tập thể xã hội có từ hai người trở lên có quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, có cùng ngân sách chung để thỏa mãn các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống của họ. Và gia đình dân tộc Dao/Chăm được xác định là gia đình có ít nhất một người, nam giới hoặc phụ nữ là người dân tộc Dao/Chăm.

2.2. Một số cách tiếp cận lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu

Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình đã được nghiên cứu, luận giải theo nhiều hướng tiếp cận khác nhau: văn hóa học, xã hội học, dân tộc học... Trên khía cạnh xã hội học, khi xem xét chủ đề bình đẳng giới trong việc quyết định các công việc của gia đình, các nhà xã hội học đã cố gắng giải thích tại sao trong hoạt động này nam giới là người có tiếng nói quyết định cuối cùng nhưng trong một số hoạt động khác nữ giới lại là người quyết định cuối cùng, từ nhiều quan điểm khác nhau như: lý thuyết hiện đại hóa; lý thuyết nguồn lực; lý thuyết tương đối văn hóa; lý thuyết trao đổi; cách tiếp cận vai trò giới... Mỗi lý thuyết, cách tiếp cận đều hướng tới trọng tâm phân tích riêng. Các quan điểm lý thuyết giúp tích lũy thông tin và định hướng cho các nghiên cứu thực nghiệm.

Với mục đích của Luận án là nhận diện thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao (Lạng Sơn) và dân tộc Chăm (Ninh Thuận) và tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng bình đẳng giới trong việc ra quyết định của gia đình hai nhóm dân tộc này, Luận án lựa chọn lý thuyết nguồn lực, lý thuyết hiện đại hóa, cách tiếp cận giới và cách tiếp cận văn hóa để phân tích và lý giải cho vấn đề nghiên cứu.

2.2.1. Cách tiếp cận theo lý thuyết nguồn lực

Theo quan điểm của cách tiếp cận nguồn lực thì ảnh hưởng của nam hoặc nữ trong việc ra quyết định không phải bởi vì họ là nam hay nữ mà phụ thuộc vào khả năng tiếp cận của người đó đối với các nguồn lực trong xã hội, ví dụ như giáo dục, nghề nghiệp, thu nhập,... French và Raven (1959) trên quan điểm vi mô đã chỉ ra cơ sở của sáu kiểu quyền lực trong gia đình. Đó là, quyền lực hợp pháp được thừa nhận bởi hệ thống niềm tin trong gia đình, quyền lực thông tin có được nhờ kiến thức và khả năng diễn thuyết, quyền lực tham khảo có được nhờ sự yêu mến và lời khuyên, quyền lực cưỡng bức có được nhờ sức mạnh thể chất hoặc tâm lý đối với thành viên khác trong gia đình, quyền lực chuyên môn dựa trên học vấn, đào tạo hoặc kinh nghiệm thích hợp cho việc giải quyết các vấn đề trong gia đình, quyền lực thường công là khả năng gây ảnh hưởng đối với thành viên khác trong gia đình bằng việc mang lại lợi ích mà họ mong muốn (Phạm Thị Huệ, 2008).

Khác với French và Raven (1959), Robert Blood và Donald Wolfe (1960) đã xem xét quyền lực trên quan điểm vĩ mô. Hai tác giả này tìm hiểu ai là người đưa ra quyết định trong hôn nhân và đi đến kết luận rằng, sự chênh lệch về thu nhập, học vấn và địa vị của nam và nữ càng lớn thì người đó càng có nhiều quyền lực để đưa ra quyết định về các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống gia đình. Nói cách khác, khả năng đưa ra quyết định là một cách thể hiện quyền lực trong hôn nhân, và người có ảnh hưởng lớn hơn trong quá trình ra quyết định là người đóng góp nhiều nguồn lực hơn, đây là quan điểm cơ bản của lý thuyết nguồn lực – resource theory (Blood và Wolfe, 1960, dẫn lại theo Bartley và cộng sự, 2005; Phạm Thị Huệ, 2008; Trần Hạnh Minh Phương, 2017). Điều đó cũng có nghĩa là khi học vấn, thu nhập của nam và nữ ngang bằng nhau thì việc ra quyết định trong gia đình sẽ bình đẳng.

Xuất phát từ quan điểm trên đề tài luận án sử dụng các biến số liên quan đến quan hệ tương đối về nguồn lực cá nhân của nam và nữ được xác định là: Nam và nữ có học vấn ngang bằng nhau; Nam và nữ có thu nhập ngang bằng nhau, để đo lường sự ảnh hưởng của các nguồn lực đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số.

2.2.2. Cách tiếp cận theo lý thuyết hiện đại hóa

Bên cạnh cách tiếp cận nguồn lực, cách tiếp cận hiện đại hóa được nhận định là có ảnh hưởng lớn đối với các nghiên cứu về gia đình. Luận điểm chính của lý thuyết hiện đại hóa của Goode (1963) là quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa tác động đến tất cả các xã hội và làm biến chuyển các gia đình hướng tới khuôn mẫu gia đình với cặp vợ chồng là trung tâm. Một số áp lực hiện đại hóa quan trọng nhất bao gồm sự mở rộng các cơ hội giáo dục, cơ hội hoạt động nghề nghiệp và đô thị hóa. Khuôn mẫu gia đình với cặp vợ chồng là trung tâm thường có đặc trưng kiểu gia đình hạt nhân. Quan hệ giữa vợ và chồng, xu hướng chung sẽ là bình đẳng hơn trong việc ra quyết định trong gia đình. Trong quá trình hiện đại hóa các yếu tố gắn liền với nó là trình độ học vấn tăng lên, cơ hội hoạt động nghề nghiệp ngoài phạm vi gia đình và có trình độ chuyên môn cao. Cách tiếp cận theo lý thuyết hiện đại hóa là một công cụ phân tích hữu ích vì nó cho phép hình thành một loạt các giả thuyết thực nghiệm. Vì vậy, giả thuyết được đặt ra từ lý thuyết này là nam/nữ trẻ tuổi, nam/nữ có học vấn cao và nam/nữ có nghề nghiệp ngoài gia đình với trình độ chuyên môn cao hơn sẽ có xu hướng bình đẳng hơn trong các quyết định gia đình (Nguyễn Hữu Minh, 2004; Goode, 1963, 1982, 1987 dẫn theo Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng, 2019).

Trong nghiên cứu này các biến số liên quan đến vai trò của yếu tố hiện đại hóa được sử dụng để đo lường sự ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số là: học vấn của nam/nữ; nghề nghiệp của nam/nữ; độ tuổi của nam/nữ.

2.2.3. Cách tiếp cận giới

Trong các nghiên cứu về gia đình, nếu trước đây, nam giới chủ yếu được mô tả là trụ cột, là người kiếm tiền, phụ nữ làm nội trợ ... thì với sự biến đổi thực tế xã hội và việc vận dụng cách tiếp cận giới, vai trò giới đã được xem xét một cách khách quan hơn. Chẳng hạn, các nghiên cứu gia đình cho đến nay đã cho thấy sự biến đổi về vị thế và công việc của người vợ theo các mô hình: vợ là tài sản của

chồng → vợ là người phục vụ → vợ là thứ yếu → vợ là đối tác bình đẳng (Steil, 1995 dẫn theo Trần Thị Vân Anh, 2012).

Nghiên cứu giới được bắt nguồn từ thuyết nữ quyền, vốn được coi là một trường phái khoa học và đồng thời là một phong trào xã hội rộng lớn ở một số nước Âu, Mỹ và Châu Á, chủ yếu là Philippines. Bắt đầu từ việc xem xét vai trò và địa vị của người phụ nữ trong quá trình phát triển, quan điểm “phụ nữ trong phát triển” (gọi WID) (Naila Kabeer, 1994). Bước phát triển sau này của trào lưu WID là việc tiếp thu và vận dụng quan điểm giới, phân tích các quá trình xã hội và xây dựng, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển trên cơ sở bình đẳng giới còn được gọi là quan điểm giới và phát triển (GAD).

Quan điểm giới cho rằng phụ nữ và nam giới có chức năng xã hội khác nhau và việc đảm bảo cho hai giới có những cơ hội và điều kiện như nhau để thực hiện các chức năng của mình là cơ sở của công bằng xã hội và hiệu quả của sinh hoạt. Gia đình thường bao gồm thành viên của hai giới nam và nữ. Hai giới này không chỉ có những nét chung và sự giống nhau nhất định, mà còn có nhiều khác biệt. Những khác biệt này gồm cả các đặc điểm sinh học lẫn các đặc điểm về văn hóa xã hội. Trong nhiều trường hợp, hai giới không bình đẳng với nhau, dù họ sống trong cùng một gia đình, và sự không bình đẳng này thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau như phân công lao động, ra các quyết định gia đình, bạo lực trong quan hệ vợ chồng...

Như vậy, quan điểm giới đòi hỏi trước hết phải đưa “giới” vào khung phân tích gia đình, cùng với những phạm trù như “giai cấp”, “tộc người”, “lứa tuổi”, “nghề nghiệp”, “không gian cư trú” của gia đình để mô tả và xem xét. Từ đó, nhà nghiên cứu tìm xem các nhân tố đó đan xen và tác động lại với giới như thế nào, và quan hệ giới có gì giống và khác nhau theo những nhân tố đó (Mai Huy Bích, 2011).

Với cách tiếp cận giới đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải nhìn nhận vấn đề nghiên cứu thông qua “lăng kính giới”. Điều này có nghĩa là khi xem xét bất kỳ một vấn đề gì cũng cần phải đặt trong mối quan hệ giới, cụ thể là phụ nữ và nam giới có

vị trí, vai trò, địa vị như thế nào, trong điều kiện nào, được đánh giá và hưởng thụ như thế nào. Nói cách khác, phương pháp tiếp cận giới đòi hỏi nhà nghiên cứu phải tiến hành việc phân tích giới. Để phân tích giới, người nghiên cứu phải thu thập thông tin, số liệu có liên quan đến cả phụ nữ và nam giới, phân tích các tương quan giới, chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến tương quan giới, phát hiện những bất bình đẳng giới đang tồn tại, và nêu lên các biện pháp khắc phục. Các công cụ phân tích giới gồm có: Phân công lao động theo giới, tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực và lợi ích, mô hình ra quyết định. Trong đó, mô hình ra quyết định giúp nhà nghiên cứu trả lời câu hỏi: Nam và nữ ai có tiếng nói và ai có quyền quyết định những vấn đề quan trọng trong gia đình, cộng đồng và xã hội? Công cụ này giúp nhà nghiên cứu tìm hiểu được quá trình ra quyết định, cơ chế ra quyết định và ảnh hưởng của nó đến cuộc sống của phụ nữ và nam giới (Lê Ngọc Văn, 2011).

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án, luận án vận dụng cách tiếp cận giới nhằm nhận diện với những vị trí và vai trò khác nhau của nam/nữ thì nam/nữ có sự bình đẳng hay không trong các quyết định của gia đình.

2.2.4. Cách tiếp cận văn hóa

Các nhà xã hội học phát hiện ra rằng thay đổi luật pháp không phải lúc nào cũng thay đổi thái độ và hành vi cá nhân (John J.Macionis, 1987). Bởi thái độ và hành vi của cá nhân còn bị chi phối bởi nền văn hóa mà họ sinh sống. Ở các nền văn hóa khác nhau thì sự ảnh hưởng của các nguồn lực vật chất đến quyền quyết định giữa nam giới và phụ nữ trong gia đình cũng rất khác nhau. Nghiên cứu về bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình giữa phụ nữ và nam giới nhóm dân tộc thiểu số cần phải đặt vào trong bối cảnh văn hóa để xem xét và nhận định.

Trong tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hóa năm 2001, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và văn hóa Liên Hợp quốc (UNESCO) đã khẳng định, văn hóa cần được coi là một tập hợp các đặc trưng về tinh thần, vật chất, trí tuệ và tình cảm của một xã hội hoặc một nhóm người, và rằng bên cạnh nghệ thuật và văn chương, nó còn bao hàm cả lối sống, cách sống trong cộng đồng, hệ thống giá trị, truyền thống và

tín ngưỡng (UNESCO, 2001). Điều đó có nghĩa là cách tiếp cận văn hóa yêu cầu phải quan tâm đến các yếu tố văn hóa khi phân tích một vấn đề cụ thể.

Trong nghiên cứu của tác giả M.Nussbaum (1999), các giá trị và quy tắc văn hóa, xã hội được xác định là nền móng của hệ thống các quyền và luôn có tác động trực tiếp đến việc thực hiện quyền của phụ nữ. Những quy tắc này thường quy định việc tuân thủ các luật, chi phối mức độ thực hiện các quy định pháp luật và đảm bảo quyền của phụ nữ và nam giới trên thực tế. Vì vậy, các giá trị, quy tắc văn hóa, xã hội có ý nghĩa với phụ nữ hơn là với nam giới. Nền hành vi của giới nữ thường bị kiểm soát chặt chẽ hơn bởi dư luận xã hội và gia đình. Bên cạnh đó, có rất nhiều quyền cơ bản của phụ nữ được thực thi trong lĩnh vực gia đình, có tính riêng tư, cụ thể như quyền đối với tài sản chung của vợ và chồng, quyền quyết định đối với các công việc của gia đình... do đó phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức, quan điểm, thái độ của các cá nhân, bao gồm cả phụ nữ và nam giới, vốn bị chi phối bởi các quy tắc văn hóa nhất định. Và theo nhận định của các tác giả Leung và Bond (2004) thì các yếu tố niềm tin, quy tắc và kỳ vọng đối với cá nhân trong một xã hội chịu ảnh hưởng bởi văn hóa và như vậy ở một khía cạnh nào đó nó có thể ảnh hưởng đến sự tiến bộ của phụ nữ (Leung and Bond, 2004 dẫn theo Nguyễn Hữu Minh, 2020).

Do đó, nghiên cứu về bình đẳng giới trong các quyết định gia đình cần phải đặt vào trong bối cảnh văn hóa để xem xét và nhận định. Cách tiếp cận văn hóa sẽ giúp nhà nghiên cứu lý giải được sâu sắc hơn thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số và thấy được văn hóa của mỗi dân tộc đã ảnh hưởng và chi phối như thế nào đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số.

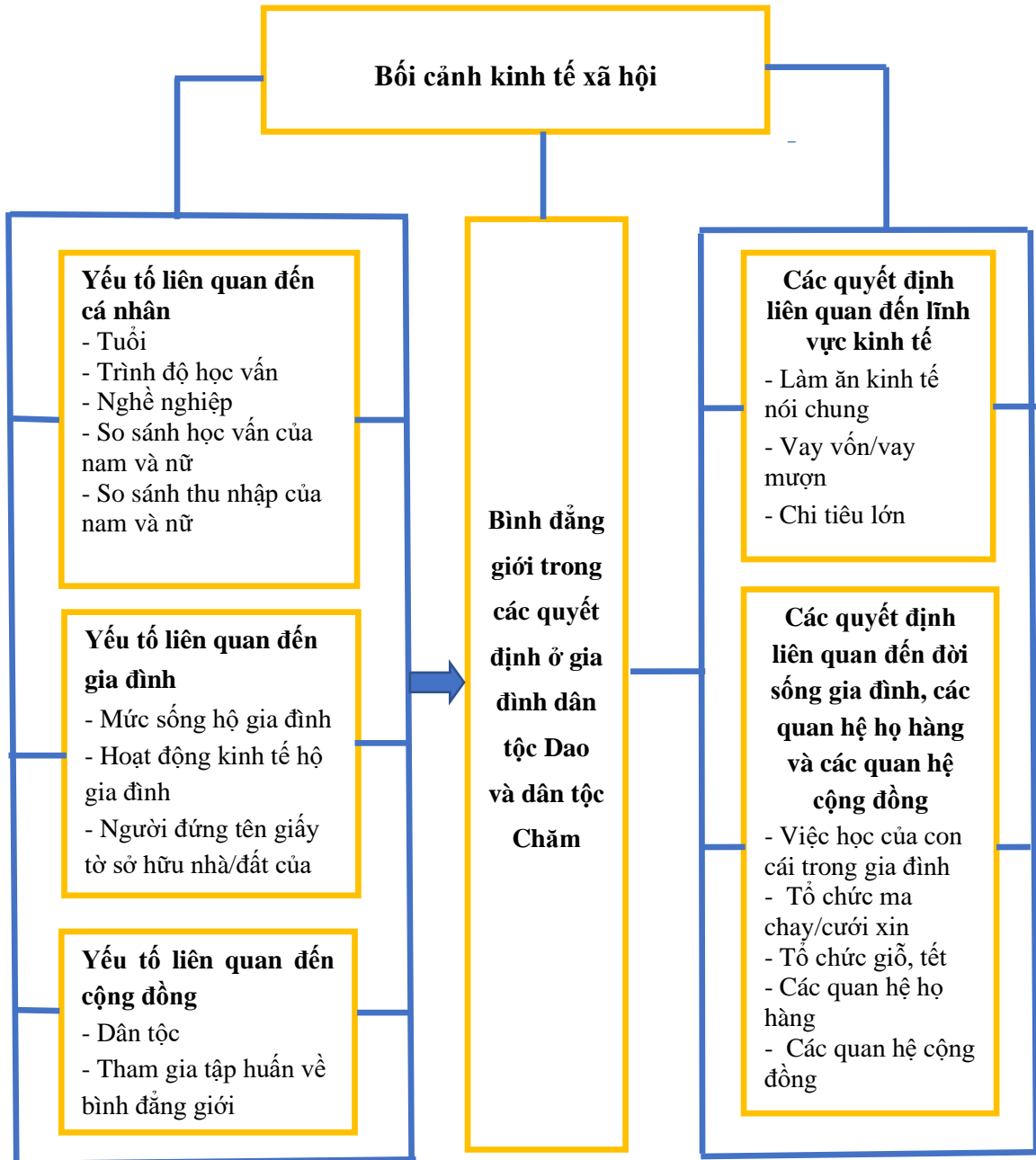
Vận dụng cách tiếp cận văn hóa trong nghiên cứu đề tài luận án có thể giải thích được sự khác biệt về quyền quyết định trong các công việc của gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm theo các hình thức tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ và chế độ mẫu hệ. *Do đó, bên cạnh bối cảnh văn hóa của mỗi dân tộc, biến số dân tộc được đưa vào phân tích nhằm đo lường sự tác động của yếu tố văn hóa đến khả năng bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình.*

Tóm lại, trên cơ sở các cách tiếp cận lý thuyết nghiên cứu (như cận tiếp cận theo lý thuyết nguồn lực, cách tiếp cận theo lý thuyết hiện đại hóa, cách tiếp cận giới, cách tiếp cận văn hóa), đề tài luận án đã vận dụng vào xây dựng khung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định ở gia đình, cụ thể như sau: (1) Yếu tố liên quan đến cá nhân: Tuổi, học vấn, nghề nghiệp, các biến số so sánh tương đối về nguồn lực của nam và nữ (nam và nữ có học vấn ngang nhau, nam và nữ có thu nhập ngang nhau); (2) Yếu tố liên quan đến gia đình: Mức sống hộ gia đình, hoạt động kinh tế hộ gia đình, người đứng tên giấy tờ sở hữu nhà/đất; (3) Yếu tố liên quan đến cộng đồng: Dân tộc, tham gia tập huấn về bình đẳng giới. Sự ảnh hưởng của các yếu tố diễn ra theo hai chiều hướng: thúc đẩy/giảm khả năng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

Bằng việc vận dụng các cách tiếp cận dụng các cách tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu, cho phép đề tài luận án phân tích và lý giải được rõ nhất bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm, đặc biệt khi các nhóm nam/nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm mang những đặc trưng riêng biệt.

Từ quá trình tổng quan tài liệu và lựa chọn các cách tiếp cận lý thuyết nghiên cứu để vận dụng vào phân tích vấn đề nghiên cứu, luận án xây dựng Khung phân tích mối quan hệ giữa các biến số dưới đây (xem Hình 2.1). Phần lý giải nguyên do lựa chọn các biến số và thao tác hóa ban đầu đã được trình bày trong Phần Khái niệm và tiếp theo sẽ được nêu cụ thể trong mục 2.2.6 – Hệ biến số.

2.2.5. Khung phân tích



Hình 2.1. Khung phân tích về mối quan hệ giữa các biến số

2.2.6. Hệ biến số

Biến số phụ thuộc

1. Cả nam và nữ là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế của gia đình (0 – Không; 1- Có).

2. Cả nam và nữ là người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn của gia đình (0 – Không; 1- Có).
3. Cả nam và nữ là người quyết định chính việc chi tiêu lớn của gia đình (0 – Không; 1- Có).
4. Cả nam và nữ là người quyết định chính việc học của con cái trong gia đình (0 – Không; 1- Có).
5. Cả nam và nữ là người quyết định chính việc ma chay/cưới xin của gia đình (0 – Không; 1- Có).
6. Cả nam và nữ là người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết của gia đình (0 – Không; 1- Có).
7. Cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ họ hàng (0 – Không; 1- Có).
8. Cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ cộng đồng (0 – Không; 1- Có).

Biến số độc lập

* *Yếu tố liên quan đến cá nhân*: Các yếu tố này có quan hệ trực tiếp tới việc xử lý các mối quan hệ giới trong gia đình và xã hội. Độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp... có thể tạo nên những đặc tính riêng của cá nhân đó và làm cho mối quan hệ giữa họ và các thành viên khác trong gia đình thể hiện một cách bình đẳng hay không bình đẳng (Nguyễn Hữu Minh, Đặng Thị Hoa, 2020).

1. Tuổi của nam/nữ (1. Dưới 40 tuổi; 2. 40 tuổi trở lên)
2. Nghề nghiệp của nam/nữ (1. Nông nghiệp; 2. Phi nông nghiệp)
3. Trình độ học vấn của nam/nữ (1. Tiểu học trở xuống; 2. Trung học cơ sở trở lên)
4. So sánh học vấn của nam và nữ: Nam và nữ có học vấn ngang nhau (0. Không; 1. Có)
5. So sánh thu nhập của nam và nữ: Nam và nữ có thu nhập ngang nhau (0. Không; 1. Có)

* *Yếu tố liên quan đến gia đình*: Môi trường xã hội và vật chất của mỗi gia đình góp phần tạo nên bản sắc riêng của mối quan hệ giới trong gia đình và ngoài xã hội. Gia

đình giàu có hay nghèo túng, gia đình có hoạt động kinh tế nông nghiệp, phi nông nghiệp/hỗ trợ... đều có vai trò khác nhau định hình mối quan hệ giới (Nguyễn Hữu Minh, Đặng Thị Hoa, 2020).

1. Hoạt động kinh tế hộ gia đình (1. Sản xuất nông/lâm nghiệp; 2. Phi nông nghiệp/Hỗ trợ)

2. Mức sống của hộ gia đình (1. Trung bình trở lên; 2. Dưới trung bình)

3. Người đứng tên giấy tờ sở hữu nhà/đất gia đình (1. Nam; 2. Nữ/Cả hai)

* *Yếu tố liên quan đến cộng đồng*: Yếu tố cộng đồng được đo lường theo các chỉ báo về dân tộc và việc tham gia tập huấn về bình đẳng giới. Dân tộc Chăm và dân tộc Dao có các truyền thống văn hóa theo chế độ mẫu hệ và phụ hệ. Đặc điểm nổi bật trong quan hệ giới của dân tộc Dao là đánh giá nam giới cao hơn phụ nữ. Đối với dân tộc Chăm, vị trí của phụ nữ cao hơn. Điều này sẽ ảnh hưởng nhiều tới mối quan hệ giới trong gia đình.

Yếu tố cộng đồng cũng được đo lường theo chỉ báo về việc tham gia tập huấn về bình đẳng giới. Cộng đồng tổ chức các buổi tập huấn về bình đẳng giới tạo cho nam/nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm có cơ hội được tiếp cận và lĩnh hội các kiến thức về bình đẳng giới. Việc đã từng/chưa từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới có ảnh hưởng không nhỏ tới việc ra quyết định trong gia đình.

1. Dân tộc (1. Chăm; 2. Dao)

2. Đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới (0. Chưa từng; 1. Đã từng)

Biến số can thiệp: Bối cảnh kinh tế xã hội

Trong nghiên cứu này biến số “*Bối cảnh kinh tế xã hội*” được coi là biến số can thiệp. Tuy nhiên, đề tài luận án không đặt mục tiêu phân tích bối cảnh kinh tế xã hội của hai địa bàn nghiên cứu mà chỉ xem xét sự tương tác của biến phụ thuộc với biến độc lập trong bối cảnh kinh tế xã hội nói chung. Vì vậy, biến số này sẽ không được đưa vào mô hình phân tích hồi quy đa biến logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

2.3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp luận

Để giải quyết những vấn đề đặt ra, đề tài luận án dựa trên phương pháp luận nghiên cứu khoa học biện chứng của Chủ nghĩa Mác-Lê Nin gắn với vấn đề bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

Phương pháp luận duy vật biện chứng được coi là những nguyên tắc xuất phát chỉ đạo các chủ thể trong việc xác định phạm vi, phương pháp, cách thức, phương tiện tác động nhằm tạo ra những biến đổi cho phù hợp và hiệu quả. Đây là phương pháp xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng vào tư duy chủ yếu là trong mối liên hệ qua lại giữa chúng.

Đề tài luận án dựa vào phương pháp luận này để làm kim chỉ nam trong quá trình nghiên cứu, bằng việc sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, đề tài luận án nghiên cứu các phạm trù cơ bản về bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình, các yếu tố thúc đẩy/kìm hãm đến khả năng bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình của nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

2.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp của xã hội học, gồm: phân tích tài liệu, phương pháp phân tích số liệu thống kê có sẵn, phương pháp phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm. Cụ thể:

2.3.2.1. Phân tích tài liệu

Phân tích tài liệu được thực hiện nhằm làm rõ chủ đề về bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nói chung, gia đình nhóm dân tộc thiểu số nói riêng đã được các nghiên cứu trong và ngoài nước triển khai như thế nào. Đây là nguồn dữ liệu quan trọng để đề tài luận án học hỏi, tiếp thu về cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, làm cơ sở phát triển ý tưởng nghiên cứu. Bằng việc tổng hợp các kết quả nghiên cứu đã có và so sánh với các kết quả phân tích của đề tài luận án giúp cho bức tranh bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số và các yếu tố thúc đẩy/giảm khả năng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số được rõ nét hơn. Đồng thời, qua phân tích tài liệu giúp

đề tài luận án nhận diện những khoảng trống, vấn đề cần thiết quan tâm nghiên cứu. Nguồn tư liệu bao gồm các bài báo, báo cáo nghiên cứu về chủ đề bình đẳng giới, quyền quyết định trong gia đình. Phương pháp này được đề tài luận án triển khai xuyên suốt toàn bộ quá trình nghiên cứu, bắt đầu từ giai đoạn tổng quan tài liệu.

2.3.2.2. Phân tích số liệu thống kê có sẵn

Luận án sử dụng số liệu của đề tài cấp Nhà nước về “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta”¹⁹ năm 2017 – 2020, để phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Chăm (Ninh Thuận) và dân tộc Dao (Lạng Sơn).

Kỹ thuật xử lý số liệu

Trên cơ sở số liệu gốc, Luận án tiến hành xử lý và phân tích theo mục đích, nội dung nghiên cứu bằng chương trình SPSS 20. Cụ thể: Đề tài luận án lọc nhóm gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm có từ một đến hai thế hệ thành một file dữ liệu mới, sau đó đề tài luận án tiếp tục lọc các trường hợp “Không có hoạt động” ở các công việc (Làm ăn kinh tế; vay vốn/vay mượn; chi tiêu hàng ngày; chi tiêu lớn (Mua bán/xây sửa nhà, đất; Mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền); tổ chức giỗ/tết; tổ chức ma chay/cưới xin; việc học của con cái; các quan hệ họ hàng; các quan hệ cộng đồng).

Với file dữ liệu mới, đề tài luận án tiến hành tạo thêm các biến mới nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu như biến số hoạt động kinh tế hộ gia đình, mức sống hộ gia đình, người đứng tên trên giấy tờ sở hữu nhà/đất, tham gia tập huấn về bình đẳng giới, tuổi của nam/nữ, trình độ học vấn của nam/nữ, nghề nghiệp của nam/nữ, so sánh thu nhập/học vấn của nam và nữ, cả nam và nữ là người quyết định chính

¹⁹ **Cơ sở số liệu:** Tổng số phiếu điều tra hộ gia đình của đề tài là 2.880 phiếu tại 8 tỉnh (Lạng Sơn, Hà Giang, Điện Biên, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk, Ninh Thuận, Sóc Trăng). Mẫu nghiên cứu được thiết kế với độ tin cậy 95%, và khoảng tin cậy $\pm r = 3\%$ và hiệu quả thiết kế mẫu $deff = 2,5$. Do tính đa dạng của đối tượng trong mẫu nghiên cứu, đề tài sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng để đảm bảo sự so sánh giữa các nhóm đối tượng trong mẫu nghiên cứu. Mỗi mẫu phiếu được thiết kế trên 60 chỉ tiêu. Các chỉ tiêu đo lường về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số được xây dựng từ các chỉ tiêu về bình đẳng giới trong Chương trình quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020 và những nội dung chủ yếu trong các chính sách hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số của Ủy ban Dân tộc.

Đề tài sử dụng cách thức phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên sẽ lần lượt đặt câu hỏi cho người cung cấp thông tin và ghi lại câu trả lời bằng cách đánh dấu lại các phương án phù hợp trong bảng hỏi.

việc làm ăn kinh tế của gia đình, cả nam và nữ là người quyết định chính việc chi tiêu lớn, cả nam và nữ là người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn, cả nam và nữ là người quyết định chính việc giỗ/tết, cả nam và nữ là người quyết định chính việc ma chay/cưới xin, cả nam và nữ là người quyết định chính việc học của con cái trong gia đình, cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ họ hàng, cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ cộng đồng. Sau đó, các phân tích tần suất (frequency), nhị biến (crosstabs), hồi quy phi tuyến (logistic regression) được sử dụng để phân tích vấn đề nghiên cứu.

Phân tích tần suất (frequency): mô tả đặc trưng xã hội của nhóm nam/nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm trong đề tài luận án.

Phân tích nhị biến (crosstabs): Kiểm nghiệm mối quan hệ giữa các nhóm xã hội với việc ra quyết định các công việc ở gia đình, nhằm xem xét thực trạng bình đẳng giới trong quyết định các công việc ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số. So sánh thực trạng người quyết định chính các công việc gia đình giữa nhóm dân tộc Dao và nhóm dân tộc Chăm. Kiểm định khi-bình phương (chi-square) được sử dụng để xem xét mối quan hệ giữa các biến số đó có ý nghĩa về mặt thống kê không.

Phân tích hồi quy phi tuyến (logistic regression): Trên cơ sở khung phân tích đã được xây dựng, tất cả các biến số được giả định có liên quan về mặt lý thuyết với bình đẳng giới trong quyết định ở gia đình nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm được đưa vào phân tích hồi quy đa biến logistic. Phân tích này cho phép xác định được những yếu tố thực sự có ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định ở gia đình hai nhóm dân tộc trên. Qua đó, luận án đánh giá được những yếu tố có thể thúc đẩy hoặc giảm khả năng xuất hiện bình đẳng giới trong quyết định ở gia đình.

Kết quả mô hình hồi quy đa biến Logistic trong nội dung phân tích được giải thích như sau: Tỷ số chênh lệch (odd ratios) thể hiện giữa xác suất xảy ra khả năng cả nam và nữ là người quyết định chính các công việc của gia đình ở những nhóm đặc điểm gia đình, cá nhân và các biến số khác đang xem xét so với loại đặc điểm đối chứng, phân loại theo một yếu tố nào đó. Tỉ số cho loại dùng để so sánh luôn luôn nhận giá trị bằng 1. Nếu tỉ số chênh lệch của một loại đặc trưng nào đó lớn hơn

1, điều đó có nghĩa là ở những gia đình mà nhóm nam/nữ mang đặc trưng đó có nhiều khả năng bình đẳng trong việc quyết định các công việc của gia đình hơn nhóm nam/nữ mang đặc trưng dùng để so sánh. Ngược lại, tỉ số chênh lệch cho loại đặc trưng nào đó nhỏ hơn 1 thì ở những gia đình mà nhóm nam/nữ mang đặc trưng đó có ít khả năng bình đẳng trong việc quyết định các công việc của gia đình hơn nhóm nam/nữ mang loại đặc trưng dùng để so sánh. Tỉ số chênh lệch của một loại đặc trưng nào đó càng lớn hơn 1 thì ảnh hưởng của đặc trưng đó đến khả năng bình đẳng giới trong việc quyết định các công việc của gia đình càng lớn hơn so với ảnh hưởng của loại đặc trưng dùng để so sánh.

Các con số có dấu “*” (dấu sao) chỉ mức độ có ý nghĩa về mặt thống kê của tỷ số chênh lệch (Exp B), với một dấu sao tương ứng với mức ý nghĩa thống kê bằng 0,1; ba dấu sao chỉ mức ý nghĩa về mặt thống kê là 0,001. Tỉ số không kèm dấu sao có ý nghĩa là không có bằng chứng để khẳng định rằng ảnh hưởng của loại đặc trưng đang xét là có ý nghĩa về mặt thống kê. Tỉ số càng kèm nhiều dấu sao thì tác động càng quan trọng. Lưu ý là trong một biến số hạng, chỉ cần một trong các hạng của biến này có dấu sao là cả biến đó được coi là có ý nghĩa về mặt thống kê.

Số lượng đơn vị mẫu và đặc điểm nhân khẩu đại diện hộ gia đình dân tộc Dao (Lạng Sơn) và dân tộc Chăm (Ninh Thuận) được lựa chọn phân tích trong đề tài luận án

Như đã trình bày trong phần phạm vi nghiên cứu, trong tổng số đơn vị mẫu của đề tài cấp Nhà nước, đề tài luận án chỉ lựa chọn 318 trường hợp là nam/nữ ở các hộ gia đình có từ một đến hai thế hệ, trong đó 131 trường hợp là người dân tộc Dao (Lạng Sơn) và 187 trường hợp là người dân tộc Chăm (Ninh Thuận). Đặc điểm cơ bản của người dân tộc Dao (Lạng Sơn) và dân tộc Chăm (Ninh Thuận) trong mẫu phân tích được thể hiện ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1: Tỷ lệ người trả lời ở nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm chia theo các biến số đặc trưng xã hội (%)

		Dân tộc Dao		Dân tộc Chăm	
		Tỷ lệ	N	Tỷ lệ	N
Giới tính	Nam	50,8	90	49,2	87
	Nữ	29,1	41	70,9	100
Tuổi	Dưới 40 tuổi	48,4	76	51,6	81
	40 tuổi trở lên	34,2	55	65,8	106
Trình độ học vấn	Tiểu học trở xuống	60,4	90	39,6	59
	Trung học cơ sở trở lên	24,3	41	75,7	128
Nghề nghiệp	Nông nghiệp	53,2	116	46,8	102
	Phi nông nghiệp	17,9	15	82,1	69

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

2.3.2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

Nhằm lý giải rõ hơn cho các kết quả phân tích dữ liệu định lượng và tìm hiểu quá trình ra quyết định các công việc ở gia đình dân tộc Dao (Lạng Sơn) và dân tộc Chăm (Ninh Thuận), đề tài luận án thực hiện hai nghiên cứu định tính²⁰ đối với hai nhóm dân tộc ở hai địa bàn trên.

Phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện với các nhóm khách thể: người uy tín và nam/nữ giới dân tộc Dao và dân tộc Chăm tham gia phỏng vấn sâu được nghiên cứu sinh lựa chọn chủ đích, đảm bảo nguyên tắc mỗi gia đình chỉ lựa chọn nam giới/phụ nữ là đại diện của hộ gia đình với các độ tuổi, nghề nghiệp, học vấn khác nhau và có đầy đủ thông tin mà đề tài luận án mong muốn nhằm có được những lý giải cho việc vì sao nam giới/phụ nữ hay cả hai giới là người quyết định chính các công việc của gia đình và có được những luận giải cho bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số.

²⁰ Với chính sách của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam là hỗ trợ nghiên cứu sinh làm nghiên cứu phục vụ Luận án. Nghiên cứu sinh đã được duyệt thực hiện hai đề tài nghiên cứu định tính tìm hiểu về việc ra quyết định ở gia đình dân tộc Chăm tại Ninh Thuận (năm 2020) và gia đình dân tộc Dao tại Lạng Sơn (năm 2021), Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới là đơn vị chủ trì.

Cách chọn mẫu phỏng vấn sâu

Sau khi xử lý dữ liệu định lượng của đề tài cấp Nhà nước về hai nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm, nghiên cứu sinh có được những hình dung ban đầu về những nhóm gia đình mà nam giới là người quyết định chính, phụ nữ là người quyết định chính, cả nam và nữ là người ra quyết định chính các công việc trong gia đình.

Trên cơ sở đó nghiên cứu sinh sử dụng các kỹ thuật phân tích số liệu của phần mềm SPSS 20 để lọc ra các đối tượng theo các chủ đích của đề tài luận án như sau: nam giới/phụ nữ dân tộc Dao/dân tộc Chăm là người đại diện của hộ gia đình, tại thời điểm khảo sát có đầy đủ vợ chồng thuộc một trong ba mô hình ra quyết định (nam giới là người quyết định chính, phụ nữ là người quyết định chính, cả nam và nữ là người quyết định chính). Về độ tuổi: Nam giới/phụ nữ có độ tuổi từ 18 - 60 tuổi. Về nghề nghiệp: Nông nghiệp, phi nông nghiệp. Về trình độ học vấn: Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trên trung học phổ thông. Riêng đối với nhóm dân tộc Chăm, đề tài luận án còn chủ đích lựa chọn những trường hợp phụ nữ dân tộc Chăm là con gái út trong gia đình.

Mục đích của đề tài luận án khi lựa chọn chủ đích các đối tượng nam giới/phụ nữ theo các tiêu chí trên để tiến hành phỏng vấn sâu nhằm lý giải rõ hơn sự tồn tại của ba mô hình ra quyết định nam giới là người quyết định chính, phụ nữ là người ra quyết định chính, cả nam và nữ là người quyết định chính ở các gia đình, từ đó có những nhận định về bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình của hai nhóm dân tộc thiểu số trên. Đồng thời tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình và tìm hiểu về quá trình ra quyết định trong các công việc ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

Bên cạnh đó, tại mỗi địa bàn nghiên cứu, nghiên cứu sinh lựa chọn chủ đích 02 người là người uy tín ở thôn để tiến hành phỏng vấn sâu nhằm tìm hiểu bối cảnh văn hóa của dân tộc Chăm/dân tộc Dao và sự tác động của bối cảnh văn hóa đến vai trò và vị thế của nam giới và phụ nữ trong gia đình.

Số lượng đơn vị mẫu phỏng vấn sâu

Tổng số lượng đơn vị mẫu phỏng vấn sâu ở nhóm dân tộc Chăm (Ninh Thuận) là 20 phỏng vấn sâu và 2 thảo luận nhóm. Tất cả các cuộc phỏng vấn sâu tại Ninh Thuận của cuộc nghiên cứu được thu thập vào tháng 7 năm 2020 (*Thông tin chi tiết về đặc điểm người tham gia phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm xem tại Bảng 1 và Bảng 2 tại Phụ lục*)

Tổng số lượng đơn vị mẫu phỏng vấn sâu ở nhóm dân tộc Dao (Lạng Sơn) là 30 phỏng vấn sâu và 2 thảo luận nhóm. Tất cả dữ liệu phỏng vấn sâu thực hiện tại xã Công Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn của cuộc nghiên cứu được thu thập vào tháng 10 năm 2021 (*Thông tin chi tiết về đặc điểm mẫu phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm xem tại Bảng 3 và Bảng 4 tại Phụ lục*).

Phân tích dữ liệu

Các bước phân tích dữ liệu đã được thực hiện theo các bước sau: (1) Tất cả các bản ra băng phỏng vấn sâu được đọc đi đọc lại nhiều lần để nắm được đầy đủ nội dung; (2) Phân loại các bản phỏng vấn sâu theo các nhóm nội dung; (3) Xây dựng mẫu excel và lọc các nội dung theo từng khía cạnh để từ đó có thể hình dung được sơ bộ bức tranh về việc ra quyết định trong gia đình dân tộc Dao và Chăm; (4) Phân tích dữ liệu

2.3.2.4. Phương pháp thảo luận nhóm

Tại mỗi địa bàn nghiên cứu, nghiên cứu sinh lựa chọn chủ đích một nhóm nam và một nhóm nữ, mỗi nhóm gồm 6 người hiện đang có vợ/chồng để cùng trao đổi, thảo luận về các nội dung mà đề tài luận án quan tâm. Đề tài luận án vận dụng khung phân tích 3 vai trò giới của Carolyn Moser (Khung Moser) với các công cụ phân tích về sự phân công lao động theo giới, sự sở hữu các nguồn lực và quyền quyết định của phụ nữ, nam giới để thu thập thông tin trong thảo luận nhóm nhằm nhận diện thực trạng việc ra quyết định của phụ nữ và nam giới trong gia đình, sự tác động của việc tiếp cận và sở hữu các nguồn lực tới mô hình quyền quyết định đó (kiểm định lý thuyết nguồn lực). Đồng thời cho phép đề tài luận án tìm hiểu những quan điểm, trải nghiệm phổ biến về việc ra quyết định trong gia đình, về bình đẳng

giới và chuẩn mực xã hội (*Thông tin chi tiết về đặc điểm người tham gia thảo luận nhóm xem tại Phụ lục*)

Tiểu kết Chương 2

Nội dung Chương 2 đã định nghĩa và thao tác hóa các khái niệm chính được luận án sử dụng là “Bình đẳng giới”, “Ra quyết định gia đình”, “Bình đẳng giới trong các quyết định”, “Nhóm dân tộc thiểu số”, trước khi đi vào phân tích cụ thể trong Chương 3 và Chương 4. Chương này cũng đã nêu các luận điểm chính của cách tiếp cận theo lý thuyết nguồn lực, lý thuyết hiện đại hóa và cách tiếp cận giới, cách tiếp cận văn hóa để phân tích vấn đề nghiên cứu trong các nội dung tiếp theo. Cuối cùng, luận án đã trình bày cách vận dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau nhằm giúp cho quá trình phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế và bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, họ hàng và cộng đồng ở Chương 3 và Chương 4 được cụ thể, chính xác hơn.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC QUYẾT ĐỊNH
LIÊN QUAN TỚI LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA GIA ĐÌNH

Trong hầu hết các chế độ xã hội, gia đình – mà cụ thể là hộ gia đình vừa là một đơn vị kinh tế, đơn vị sản xuất (gián tiếp hoặc trực tiếp), vừa là đơn vị tiêu dùng với nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu cơ bản về vật chất cho các thành viên trong gia đình. Do đó khi tìm hiểu về bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình không thể không quan tâm đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế của gia đình như: quyết định làm ăn kinh tế, vay vốn/vay mượn và các quyết định liên quan đến chất lượng cuộc sống gia đình (chi tiêu hàng ngày, chi tiêu lớn).

Trên cơ sở của bộ dữ liệu sẵn có, nội dung Chương 3 sẽ trình bày về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan tới lĩnh vực kinh tế của gia đình qua các công việc cụ thể của gia đình: (1) Làm ăn kinh tế nói chung của gia đình; (2) Vay vốn/vay mượn; (3) Chi tiêu hàng ngày; (4) Chi tiêu lớn (Mua bán/xây sửa nhà, đất; Mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền). Từng công việc sẽ được nhận diện thông qua tỷ lệ nam/nữ, cả hai giới là người quyết định chính chia theo đặc trưng về dân tộc, tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp. Sự ảnh hưởng của các yếu tố cá nhân; yếu tố gia đình và yếu tố cộng đồng tới bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế của gia đình nhóm dân tộc thiểu số cũng được luận án phân tích, đánh giá. Đồng thời, đề tài luận án cũng so sánh sự tương đồng và khác biệt về bình đẳng giới trong các quyết định cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng bình đẳng trong các quyết định ở hai nhóm gia đình.

3.1. Quyết định trong làm ăn kinh tế nói chung

3.1.1. Khái quát chung về hoạt động làm ăn kinh tế ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm

Hoạt động làm ăn kinh tế nhằm tạo ra của cải vật chất hay thu nhập để nuôi sống gia đình và hướng đến đảm bảo cho gia đình có cuộc sống chất lượng, được

xem là hoạt động cơ bản và có ý nghĩa quan trọng nhất đối với một gia đình. Hoạt động làm ăn kinh tế của gia đình trong Luận án được hiểu là các hoạt động kinh tế nói chung nhằm tạo ra thu nhập mà cả gia đình hoặc ít nhất là của chung phụ nữ và nam giới cùng chung nhau làm. Các hoạt động làm ăn kinh tế ở gia đình nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao rất đa dạng và phong phú. Cụ thể như, nhóm dân tộc Chăm là cư dân sống ở khu vực đồng bằng/bán sơn địa nên hình thái hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp lúa nước, trồng nho, táo và măng tây. Ngoài ra dân tộc Chăm nơi đây còn chăn nuôi gia súc (dê cừu, bò, heo theo hình thức chuồng trại) và gia cầm (gà), một số nhóm đi làm thuê, làm mướn (thợ hồ, nhỏ cỏ, hốt lúa), may gia công tại nhà. Hoạt động kinh doanh của người Chăm chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như cung ứng vật tư nông nghiệp, mua bán nông sản, chế biến xay xát lương thực, thức ăn gia súc và dịch vụ nông nghiệp (khâu làm đất, khâu thu hoạch), buôn bán kinh doanh nhỏ. Một số hộ có phụ nữ/nam giới là viên chức (giáo viên...), cán bộ (cán bộ xã, cán bộ thôn).

Đối với nhóm gia đình dân tộc Dao tại Lạng Sơn, người dân sống chủ yếu bằng nông nghiệp nương rẫy, ruộng bậc thang. Nông nghiệp có vị trí trọng yếu trong kinh tế của họ. Đời sống của người dân chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng tự cung tự cấp là chính. Trong trồng trọt, người Dao chủ yếu trồng lúa và ngô, hồi, thông. Về chăn nuôi, họ nuôi cả gia súc và gia cầm. Bên cạnh nông nghiệp, ở xã Công Sơn còn có một số ngành nghề như sản xuất và buôn bán rượu, làm thuê (chủ yếu là làm cỏ, gặt hái, thu hoạch nông sản, cạo nhựa thông, hái hồi, công nhân...) ở trong và ngoài xã, tỉnh khác (Bắc Ninh, Bắc Giang...) thậm chí ở cả Trung Quốc.

Kết quả tại Bảng 3.1 cho thấy các hoạt động sản xuất nông/lâm nghiệp; buôn bán, dịch vụ; sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làm công ăn lương là các hoạt động chung của nam và nữ ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Hoạt động kinh tế hỗn hợp ở đây là hoạt động kinh tế mà trong đó nam và nữ đảm nhiệm các công việc khác nhau. Trong nhóm dân tộc Dao, tỉ lệ hộ làm sản xuất nông/lâm nghiệp chiếm đa số (83,7%). Số hộ gia đình có chung hoạt động buôn bán, dịch vụ, sản

xuất tiêu thủ công nghiệp, làm công ăn lương chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ (xem Bảng 3.1). Với cơ cấu nghề nghiệp của hộ cho thấy đặc trưng của nền kinh tế của người dân tộc Dao có tỷ trọng nông/lâm nghiệp là chủ yếu.

Bảng 3.1. Hoạt động làm ăn kinh tế ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao (%)

Hoạt động kinh tế chung của gia đình	Gia đình dân tộc Dao ²¹		Gia đình dân tộc Chăm ²²	
	Tỉ lệ %	N	Tỉ lệ %	N
Sản xuất nông/lâm nghiệp	83,7	108	37,0	60
Buôn bán, dịch vụ	2,3	3	4,3	7
Sản xuất tiêu thủ công nghiệp	0,8	1	0,6	1
Làm công ăn lương	2,3	3	17,9	29
Hỗ trợ	10,9	14	40,1	65
Tổng	100	129	100	162

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Xem xét ở nhóm gia đình dân tộc Chăm, tỉ lệ hộ gia đình có nam/nữ là hỗ trợ cao hơn so với tỉ lệ hộ gia đình làm hoạt động sản xuất nông/lâm nghiệp (40,1% so với 37,3%). Do người Chăm sống ở khu vực đồng bằng và bán sơn địa, cùng với đó là sự phát triển về hệ thống giáo dục cũng như cơ sở hạ tầng vì vậy cơ hội “li nông” của người Chăm nhiều hơn so với người dân tộc Dao sống tại khu vực khó khăn về giao thông đi lại (xem Bảng 3.1)

3.1.2. Người quyết định chính trong hoạt động làm ăn kinh tế nói chung của gia đình

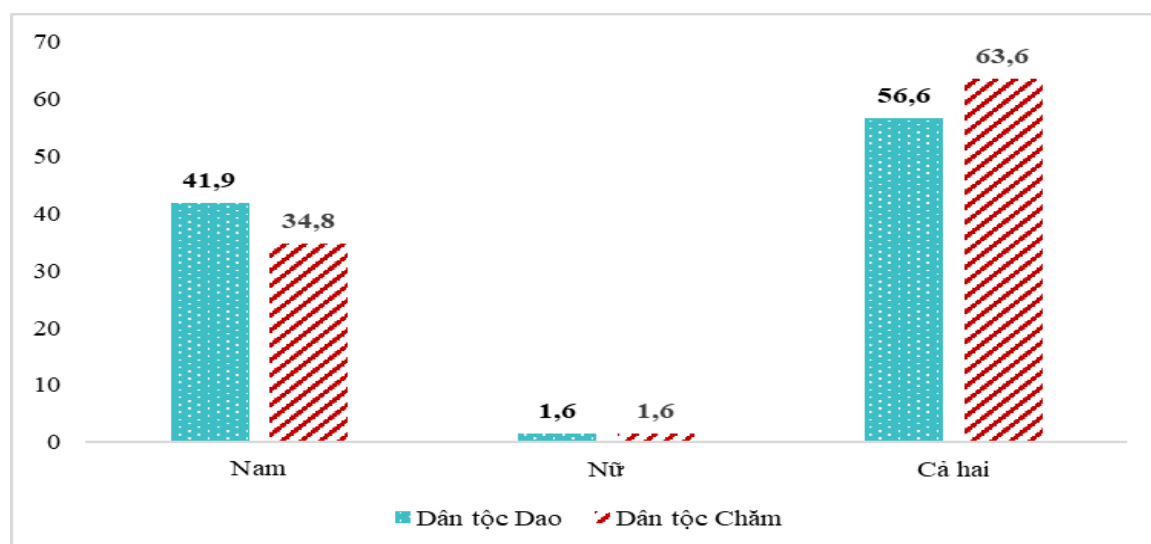
Bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao trong nghiên cứu này được hiểu là cả nam và nữ là người quyết định chính các hoạt động kinh tế nói chung ở nhóm gia đình.

²¹ Kể từ Chương này, khi nói đến dân tộc Dao tức là Luận án muốn đề cập đến nhóm dân tộc Dao tại Lạng Sơn

²² Kể từ Chương này, khi nói đến dân tộc Chăm tức là Luận án muốn đề cập đến nhóm dân tộc Chăm tại Ninh Thuận

Tìm hiểu về thực trạng việc ra quyết định trong hoạt động làm ăn kinh tế nói chung ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm, kết quả Biểu 3.1 cho thấy, việc quyết định làm ăn kinh tế của gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm chủ yếu do cả nam và nữ cùng quyết định (với 56,6% ở gia đình dân tộc Dao và 63,6% ở gia đình dân tộc Chăm). Vì “*Quyết định đầu tư cho sản xuất là việc lớn, vợ chồng bàn bạc đi tới chỗ thống nhất mới làm chứ. Một gia đình với nhau mà! Nếu thất bại thì sao. Ví dụ, vợ muốn làm chăn nuôi gà, xây nhà nuôi gà, phải bàn chồng*” (TLN, nam dân tộc Chăm, Ninh Thuận).

Biểu 3.1. Tỷ lệ người quyết định chính trong hoạt động làm ăn kinh tế (%)



Mức ý nghĩa thống kê: $p > 0,1$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Tuy nhiên cũng có những gia đình việc quyết định trong hoạt động này nghiêng hẳn về một giới. Hơn 40% nam giới dân tộc Dao và 34,8% nam giới dân tộc Chăm khẳng định họ là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế của gia đình. Trong khi đó chỉ có một tỷ lệ nhỏ phụ nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm cho biết trong gia đình họ là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế. Tỷ lệ nam giới là người quyết định trong hoạt động này cao hơn khoảng 20 lần so với tỷ lệ này ở phụ nữ (xem Biểu 3.1).

Khi được hỏi về việc quyết định bán sản phẩm chăn nuôi của gia đình, một nữ dân tộc Dao chia sẻ như sau: *“Trong gia đình, chồng có quyền hơn mình chứ mình làm gì có quyền hơn chồng được. Ví dụ như đàn lợn, đàn gà mình nuôi lớn, mình bảo bán mà chồng bảo không bán là mình không bán được đâu. Mình nuôi nhưng nó bảo là bây giờ còn rẻ lắm không bán đâu, người ta bán bốn tám rồi mà người ta trả mình bốn sáu thì mình không bán. Nó quyết thế thì mình cũng phải nghe thôi, mình không bán nữa”* (PVS, nữ 1974, mù chữ, nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn).

Xem xét ở các trường hợp cụ thể thì nguyên do khiến nam giới là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế nói chung của gia đình là do tư tưởng nam giới là trụ cột, là người quyết định chính vẫn còn được bảo lưu mạnh mẽ.

Hộp 3.1. Nam giới là trụ cột gia đình nên nam giới là người quyết định

Anh S là người luôn nhập tâm chuẩn mực *“chồng phải là người làm chủ, là trụ cột và quyết định mọi việc trong gia đình”*. Vì vậy anh cho rằng: *“Các quyết định về làm ăn, về sản xuất thì em phải đứng đầu, vì em là trụ cột gia đình, em tự phải phấn đấu, phải lo. Quyết định trông cái gì, trông như thế nào thì em là người chỉ đạo và vợ là người làm theo. Vợ còn phải hỏi em thì làm sao vợ tự quyết được”* (Nam, 1983, dân tộc Dao, Cao đẳng y tế, nghề nghiệp hỗn hợp).

Tương tự như gia đình dân tộc Dao, yếu tố nhận thức cũng được nhận định là một yếu tố có ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế ở gia đình người Chăm. Theo chia sẻ của một phụ nữ làm nông nghiệp dân tộc Chăm cho thấy, lý do khiến bà ít quyết định việc làm ăn kinh tế của gia đình là bởi quan niệm người chồng là trụ cột đã ăn sâu vào trong tiềm thức, suy nghĩ và định hướng hành vi của bà *“Các hoạt động sản xuất nông nghiệp là chú quyết định hết vì chú là trụ cột chắc trong gia đình. Chú thích trông gì thì chú trông, cô là đàn bà nên cô theo chú”* (PVS, nữ, 1962, dân tộc Chăm, nông nghiệp, học vấn 5/12).

Với nhận thức *“mình là đàn ông”*, *“là người có tiếng nói quyết định”* nên một nam nông dân buộc vợ phải theo quyết định của mình. Anh kể *“Lần vừa rồi trong việc làm nương, mình thì thấy giống này nó tốt, mình bảo vợ là nên gieo loại giống*

này nhưng lúc đó vợ lại không nghe, vợ lại nghe lời người ta chọn giống khác, thế là bất đồng quan điểm thôi. Nhưng sau đó thì mình vẫn quyết định sử dụng loại giống mình đã chọn vì mình là người đàn ông mà, việc đó là mình quyết định, vợ phải theo thôi” (PVS, nam 1970, dân tộc Chăm, học vấn 9/12, nông nghiệp và phụ hồ).

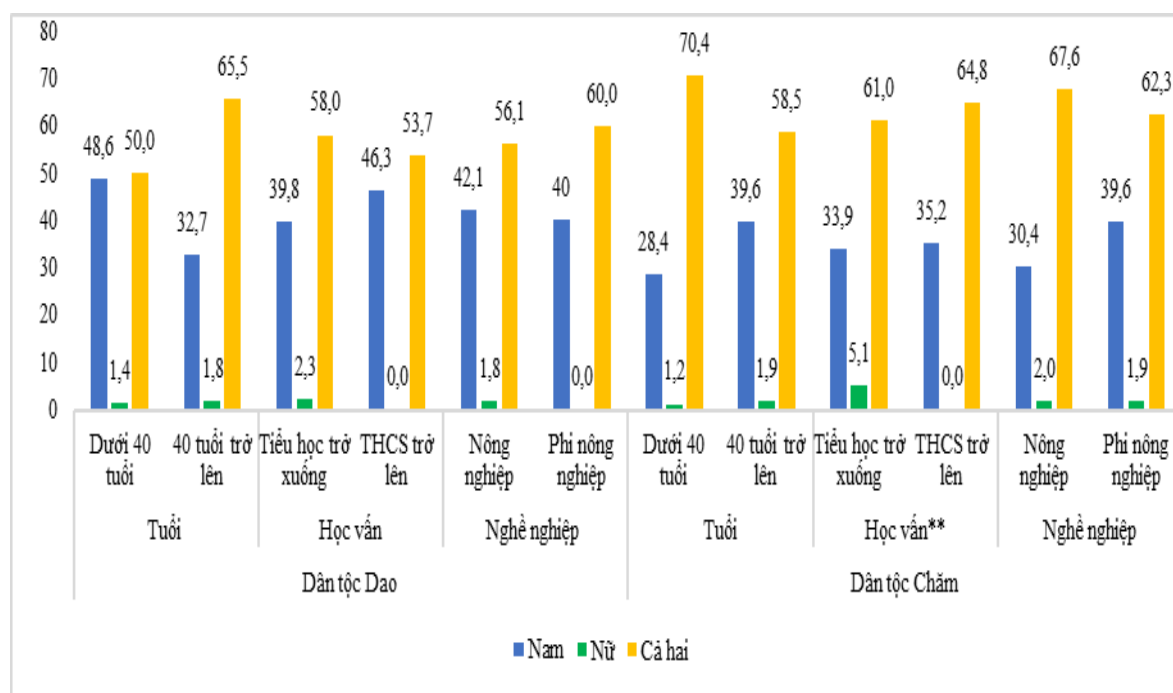
Như vậy, bên cạnh các gia đình đã hướng đến chia sẻ và bình đẳng trong quyết định làm ăn kinh tế và điều này được thể hiện rõ hơn ở nhóm gia đình dân tộc Chăm. Nhưng vẫn còn một tỉ lệ không nhỏ các gia đình vẫn còn thực trạng nam giới là người quyết định chính trong hoạt động này. Nguyên do là quan niệm truyền thống về vai trò giới còn tồn tại trong không ít người dân tộc Dao và dân tộc Chăm và có ý nghĩa chi phối rất lớn đối với quyền ra quyết định trong gia đình. So với nam giới dân tộc Chăm thì nam giới dân tộc Dao được nhận định là có tiếng nói quyết định trong hoạt động này nhiều hơn (xem Biểu 3.1).

Xem xét thực trạng việc quyết định hoạt động làm ăn kinh tế của gia đình theo các nhóm xã hội cho thấy: Dù ở độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp nào thì phần lớn gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao việc quyết định trong hoạt động làm ăn kinh tế đều do cả hai giới là người quyết định chính (xem Biểu 3.2).

Về độ tuổi, có sự khác biệt giữa nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm về việc nam/nữ hay cả hai là người quyết định việc làm ăn kinh tế trong gia đình. Cụ thể, ở gia đình dân tộc Dao, tỉ lệ ở nhóm người từ 40 tuổi trở lên đánh giá cả hai giới/phụ nữ là người quyết định việc làm ăn kinh tế cao hơn đáng kể so với đánh giá của nhóm người dưới 40 tuổi. Ở nhóm gia đình dân tộc Chăm, tỷ lệ cả hai giới là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế được đại đa số nhóm dưới 40 tuổi khẳng định, cao hơn khoảng 11 điểm phần trăm so với nhận định của nhóm từ 40 tuổi trở lên. Tương tự như kết quả ở nhóm dân tộc Dao, phụ nữ dân tộc Chăm có tiếng nói quyết định nhiều hơn ở nhóm từ 40 tuổi trở lên (xem Biểu 3.2). Có thể vào độ tuổi từ 40 trở lên thì người phụ nữ ở hai nhóm dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong việc quản lý các hoạt động kinh tế cũng như có nhiều cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế của gia đình hơn vì con cái đã lớn do vậy họ có thể đưa ra các quyết định liên

quan đến kinh tế của gia đình nhiều hơn. Bên cạnh đó, kết quả Biểu 3.2 cũng cho thấy, nếu như tỷ lệ cả hai cùng quyết định việc làm ăn kinh tế của gia đình được đa số nhóm người Dao từ 40 tuổi trở lên đánh giá cao thì ngược lại nhóm người Chăm dưới 40 tuổi lại khẳng định ở gia đình họ việc quyết định việc làm ăn kinh tế phần lớn là do cả nam và nữ cùng quyết định chính (xem Biểu 3.2).

Biểu 3.2. Tỷ lệ người quyết định chính hoạt động làm ăn kinh tế của gia đình chia theo các yếu tố (%)



Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Về trình độ học vấn, tỷ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế giữa các nhóm học vấn có sự khác biệt không nhiều. Điều đáng chú ý là tỷ lệ nữ là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế cao ở nhóm người có học vấn tiểu học trở xuống. Trong khi đó, tỷ lệ nam giới là người quyết định chính cao lại rơi vào nhóm người có học vấn trung học cơ sở trở lên. Các nhận định này được xác nhận ở cả nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Biểu 3.2).

Về nghề nghiệp, tỷ lệ cao cả nam và nữ là người quyết định chính ở nhóm dân tộc Dao nghề nghiệp phi nông nghiệp. Trong khi đó, xu hướng cả nam và nữ dân tộc Chăm là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế được diễn ra nhiều hơn ở nhóm gia đình nam giới/phụ nữ có nghề nghiệp nông nghiệp. Và, dù hoạt động kinh tế của gia đình là nông nghiệp/phi nông nghiệp thì nhóm nữ giới dân tộc Chăm vẫn có tiếng nói quyết định nhiều hơn so với nhóm phụ nữ dân tộc Dao (xem Biểu 3.2).

3.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế nói chung của gia đình

Mô hình cả hai giới là người quyết định chính trong gia đình là mô hình đặc trưng cho xu hướng bình đẳng giới trong gia đình. Nhằm mục đích tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế nói chung của gia đình nhóm dân tộc thiểu số, tác giả xây dựng mô hình hồi quy đa biến logistic với biến phụ thuộc là “*Cả nam và nữ là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế của gia đình*”, với phương án trả lời (0. Không; 1. Có).

Trong mô hình đa biến, tổng số đơn vị mẫu được phân tích là 288 trường hợp. Hệ số R^2 của mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế của gia đình là 0,06 có nghĩa là các biến số độc lập được sử dụng trong mô hình có khả năng giải thích được 6% sự biến thiên của biến phụ thuộc (xem Bảng 3.2).

Yếu tố liên quan đến cá nhân

Theo giả thuyết thực nghiệm của lý thuyết hiện đại hóa thì những người có học vấn cao, trẻ tuổi, nghề nghiệp phi nông nghiệp được giả định là sẽ chấp nhận quan hệ bình đẳng hơn trong việc đưa ra các quyết định gia đình. Tuy nhiên, kết quả mô hình hồi quy đa biến cho thấy, không có bằng chứng thống kê để khẳng định sự khác biệt giữa các lứa tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp của nam giới và phụ nữ đến bình đẳng giới trong việc quyết định các hoạt động làm ăn kinh tế của nhóm gia đình này. Có thể thấy, các quan điểm của lý thuyết hiện đại hóa chưa được xác nhận trong nghiên cứu này (xem Bảng 3.2).

Bảng 3.2. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế của gia đình (Tỷ số chênh)

Biến độc lập	Tỷ số chênh	Số lượng
Dân tộc		
Dao	0,5*	126
Chăm – Nhóm so sánh	1	162
Tuổi của nữ	0,9	286
Tuổi của nam	1,0	288
Học vấn của nữ	1,0	288
Học vấn của nam	0,9	288
Nghề nghiệp của nữ		
Nông nghiệp	1,0	217
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	71
Nghề nghiệp của nam		
Nông nghiệp	1,3	180
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	108
Kinh tế hộ gia đình		
Sản xuất nông/lâm nghiệp	0,5	165
Phi nông nghiệp/Hỗ trợ – Nhóm so sánh	1	123
Mức sống hộ gia đình		
Trung bình trở lên	0,8	168
Dưới trung bình – Nhóm so sánh	1	120
Thu nhập của nam và nữ ngang nhau		
Không	0,7	137
Có – Nhóm so sánh	1	151
Học vấn của nam và nữ ngang nhau		
Không	1,0	194
Có – Nhóm so sánh	1	94
Đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới		
Chưa từng	0,5**	156
Đã từng – Nhóm so sánh	1	132
R²	0,06	
N		288

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Quan điểm của lý thuyết nguồn lực cho rằng sự chênh lệch về thu nhập và học vấn giữa nam giới và phụ nữ có ảnh hưởng đến việc ra quyết định giữa nam và nữ trong gia đình. Khoảng cách giữa thu nhập giữa nam và nữ càng nhỏ thì việc ra quyết định trong gia đình giữa nam và nữ càng bình đẳng. Dữ liệu Bảng 3.2 cho thấy sự ảnh hưởng của các yếu tố này đến việc quyết định làm ăn kinh tế của gia

đình không mang ý nghĩa thống kê. Phải chăng vai trò của yếu tố thu nhập đối với việc tăng khả năng bình đẳng giới trong gia đình bị lu mờ trước mối quan hệ quyền lực truyền thống.

Phân tích các trường hợp cụ thể cho thấy, sự chênh lệch về học vấn và kiến thức chuyên môn có ảnh hưởng đến việc quyết định trong hoạt động làm ăn kinh tế của gia đình.

Hộp 3.2. Học vấn và kiến thức trong làm ăn kinh tế giữ vai trò quan trọng trong việc quyết định làm ăn kinh tế của gia đình

Anh L, 44 tuổi, dân tộc Dao, làm nông nghiệp, học vấn 5/10, là chủ hộ thực tế, đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới. Vợ anh hơn anh 4 tuổi, nghề nghiệp của chị cũng là nông nghiệp. Học vấn của chị là 2/10, nhưng khi cần giao tiếp bằng tiếng Kinh thì chị nói cũng tương đối thành thạo. Hoạt động kinh tế của gia đình anh tập trung vào làm lúa, ngô, trồng hồi và nấu rượu bán. Do anh biết đi xe máy và nhanh nhẹn nên anh là người đi lại giao dịch mua bán làm ăn, tham gia các khóa học/tập huấn, phổ biến kiến thức sản xuất nông nghiệp rồi về truyền đạt lại để cho vợ biết để làm theo.

Trong hoạt động làm ăn kinh tế của gia đình, anh L là thường người quyết định chính vì *“Các quyết định về sản xuất kinh tế cho gia đình vợ anh nó không dám quyết đâu. Tại vì anh là người tính toán làm ăn chắc chắn hơn ở trong nhà nên vợ nó phải chịu nghe theo. Việc này thì vợ anh nó lại không bao giờ tranh giành với mình cả”* nhưng trong quá trình quyết định anh vẫn trao đổi với vợ. Anh cho biết *“Vợ anh nó không biết, không quyết được đâu. Anh quyết như thế nào thì nó phải chịu nghe thôi, nhưng anh cũng có bàn bạc trước với nó. Ví dụ như việc nuôi lợn chẳng hạn, anh bảo lấy giống này, nuôi bao nhiêu con, thì vợ anh góp ý bảo không nên nuôi nhiều vì sợ không có đủ thức ăn, rồi những lúc trời mưa chăm sóc vất vả. Anh nghe thấy vợ nói cũng hợp lý và anh cũng đồng ý là nuôi ít hơn. Nói chung, vợ anh ở nhà chỉ phụ trách chăn đàn lợn thôi, còn việc mua cám, tìm mối để bán, bán giá như thế nào là do anh quyết định hết”*. Lý do anh cần phải bàn bạc với vợ trước khi quyết là bởi: *“Bàn bạc cùng nhau là để lỡ sau này nuôi lợn có chết thì cũng*

nghĩ là do đen đũi, không được ăn, chứ không quay ra chửi nhau. Hoặc việc bán lợn cũng thế, vợ chồng bàn bạc chấp nhận bán giá đó thì cùng bán, được bao nhiêu thì cầm bấy nhiêu, đỡ phải trách móc mâu thuẫn nhau nhiều” (Nam, 44 tuổi, dân tộc Dao, văn học 5/10, nông nghiệp). Như vậy, qua trường hợp của gia đình anh L có thể thấy, anh L là người tiếng nói quyết định trong hoạt động làm ăn kinh tế của gia đình. Anh trao đổi của anh với vợ bởi vì: *Thứ nhất*, vợ anh là người chịu trách nhiệm chính trong chăm sóc đàn lợn còn anh phụ trách việc mua thức ăn và bán lợn nên nuôi nhiều hay ít anh đều phải thông qua vợ. Bán lợn giá bao nhiêu, như thế nào anh cũng đều trao đổi với vợ, khi hai vợ chồng thống nhất thì anh mới quyết, anh làm vậy để tránh trường hợp vợ chồng trách móc nhau. *Thứ hai* là vì các quyết định trong các hoạt động kinh tế của gia đình là các quyết định lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của mọi thành viên trong gia đình. Do đó, trước khi quyết định anh L cũng phải trao đổi với vợ để tránh trường hợp vợ chồng mâu thuẫn khi không may việc làm ăn bị thất bại. Có thể thấy, trong quá trình quyết định việc làm ăn kinh tế ở gia đình, vợ anh L chỉ được thông báo thông tin còn quyền quyết định thuộc về anh L. Và theo như anh nhận xét thì “*Nói chung anh thấy như thế là không bình đẳng lắm, thế nhưng mà do vợ anh nó không biết nghĩ, không biết tính toán nên mọi việc đều phải do anh đưa ra quyết định mà làm thôi, nhiều khi anh cũng muốn trao cho vợ một số quyền để nó làm nhưng tự thân nó lại không làm được, hoặc không dám nghĩ, không dám tính, không dám làm, thì mình cũng phải chịu chứ biết làm như thế nào, có phải là do mình không cho vợ làm đâu. Anh thấy gia đình anh như vậy cũng là hợp lý, vì không phải là do mình cấm không cho vợ làm, mình cũng muốn trao quyền quyết định cho vợ thế nhưng mà vợ lại không thể tự làm được, không đưa ra được quyết định thì lúc đó mình phải tự đứng ra quyết để mà làm thôi*” (Nam, 44 tuổi, dân tộc Dao, văn học 5/10, nông nghiệp).

Hộp 3.3. Nam giới có học vấn/kiến thức chuyên môn cao hơn phụ nữ nên nam giới là người quyết định chính trong hoạt động kinh tế của gia đình

Ông T sinh năm 1960, đã từng tốt nghiệp trung cấp nông nghiệp cộng với tinh thần ham học hỏi, ông “*bôn ba*” khắp nơi rồi “*tự đúc rút kinh nghiệm cho mình*” trong khi đó vợ ông mới học hết lớp 8 và công việc chủ yếu là làm nội trợ, đến mùa vụ mới tham gia làm cùng ông. Nên theo đánh giá của ông thì “*trình độ của bà nhà tôi nó hơi yếu, chưa ra va vấp với trường đời nhiều, cũng có qua chỗ này chỗ kia nhưng không học hỏi được gì nhiều*”. Với lại “*bà ấy là phụ nữ mà, còn phải lo chuyện cơm nước, trông nom nhà cửa, chăm sóc con cái, đâu có nhiều thời gian để đi xem người ta làm được nhiều như tôi*”. Vì vậy, các quyết định trong hoạt động sản xuất, tính toán làm ăn đều do ông quyết định chính. Ông kể “*Tôi nuôi cừu được 20 năm, hồi đó ở đây chưa có ai nuôi đâu, cái này là tôi đi học hỏi ở nơi khác về tôi áp dụng rồi nuôi. Tôi đã nghiên cứu kỹ, thứ nhất là mình có đất đai rộng, thứ hai là khí hậu Ninh Thuận là nắng nhiều, mưa ít, giống với khí hậu của Ấn Độ và các nước Châu Phi, thứ 3 là có đồng cỏ vì vậy khi mình bắt đầu nuôi là thấy đạt và sau đó mở rộng dần ra. Tất cả các công việc như quyết định nuôi như nào, rồi chỗ để nuôi, cách thức bán như nào là tôi quyết định hết. Bà ấy thì tham gia việc kiểm tra, trông coi, ví dụ như chiều đi chăn về là bà ấy ra đếm xem có mất con nào không thôi*” (PVS, nam 1960, dân tộc Chăm, trung cấp nông nghiệp, nông nghiệp).

Có thể học vấn cao là điều kiện cần giúp người phụ nữ tự tin trong việc học hỏi các kiến thức liên quan đến hoạt động kinh tế của gia đình. Nhưng việc tạo điều kiện để người phụ nữ có thời gian tham gia các khóa tập huấn nâng cao hiểu biết chuyên môn về công việc mà họ đảm nhiệm, đó cũng là cơ sở giúp người phụ nữ đạt được quyền lực trong công việc đó.

Hộp 3.4. Khi nam và nữ có kiến thức về các hoạt động làm ăn kinh tế của gia đình thì cả hai cùng tham gia bàn bạc, quyết định

Chị Đ sinh năm 1982, dân tộc Chăm, học vấn 12/12, nông nghiệp và chăn nuôi. Chồng chị cũng là người dân tộc Chăm, học vấn 12/12 cũng làm nông nghiệp và chăn nuôi. Mặc dù hộ gia đình chị vừa làm nông nghiệp và chăn nuôi nhưng chồng chị là người làm chính trong nông nghiệp còn chị lại là người làm chính trong hoạt động chăn nuôi, vì theo chị *“Ruộng đồng là công việc nặng, phụ nữ làm không nổi. Nuôi heo, gà là công việc nhẹ thì chị làm”* do đó việc tham gia quyết định hay quá trình bàn bạc giữa hai vợ chồng chị được thể hiện theo các chiều hướng khác nhau. Ví dụ trong hoạt động nông nghiệp, chị cho biết chồng chị là người làm chính nên anh thường là người đi tập huấn nên biết được giống nào tốt, phân nào tốt nên chủ yếu do chồng chị quyết định, còn chị thì *“ông ấy bảo chị đi cấy ở đâu thì chị đi cấy thôi”*. Nhưng điều đó không có nghĩa là chị không được tham gia bàn bạc, chị nhớ lại *“Vụ mùa vừa rồi, chị thấy gặt lúa mà bán có sáu ngàn một ki lô gam trong khi mua giống là mười một ngàn một ki lô gam. Một mẫu đã là ba đến bốn triệu tiền giống, chị thấy uống quá, chị có ý kiến là thôi bây giờ mua lúa giống đắt quá, vậy sau lỗ chứ có lời gì đâu, mình mua lúa tẻ mình gieo đi. Ông ấy nghe lời chị đi mua lúa tẻ về gieo”*. Còn trong hoạt động chăn nuôi thì chị lại là người làm chính, đại diện gia đình đi tập huấn vì vậy chị chủ động quyết định mua giống và thức ăn cho heo, gà. Tuy nhiên trước khi quyết định quy mô nuôi như thế nào thì chị đều trao đổi với chồng, chị kể *“Chị bàn với anh là nhà mình có đất ở gần rừng thì mình xây chuồng và đưa ra heo, gà ra ngoài đó nuôi, chứ nuôi ở đây (khu đất đang ở) ảnh hưởng đến gia đình người khác, ô nhiễm môi trường quá. Nhưng anh nhà chị không chịu, ông ấy bảo chuyển ra ngoài đó khó chăm sóc, không trông được. Chị phải năn nỉ hai năm anh ấy mới làm”* (PVS, nữ 1982, dân tộc Chăm, học vấn 12/12, nông nghiệp).

Nhìn chung, sự phân chia và quyết định ở nhà chị Đ khá tương đồng với các hộ gia đình trong nghiên cứu của tác giả Trần Thị Kim (2003). Người phụ nữ nông thôn tham gia vào tất cả các quá trình sản xuất nông nghiệp, song vấn đề chọn giống

cây trồng trong gia đình người nam giới tỏ ra có ưu thế mạnh hơn. Đối với việc chọn giống vật nuôi, người phụ nữ có tỷ lệ ra quyết định cao hơn nam giới (Trần Thị Kim, 2003). Quyền quyết định của chị Đ và chồng chị Đ tỉ lệ thuận với vai trò thực tế của chị/chồng chị trong công việc mà chị/chồng chị đảm nhận.

Hộp 3.5. Vì phúc lợi chung của gia đình nên cần trao đổi và bàn bạc trước khi quyết định. Tuy nhiên, nam giới có kiến thức hơn nên nam giới là người có tiếng nói quyết định cuối cùng

Anh P là một nông dân người dân tộc Dao, sinh năm 1973 là con trai của một gia đình làm nông nghiệp, kết hôn năm 1994, vợ anh kém anh 4 tuổi. Anh chị có 4 người con (3 trai, 1 gái). So sánh về trình độ học vấn giữa hai vợ chồng thì anh đã học hết lớp ba, nói tiếng Kinh thành thạo. Trong bối cảnh dân trí ở khu vực anh phần lớn là mù chữ thì lợi thế trên đã tạo điều kiện cho anh được đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau trong thôn, xã. Khoảng thời gian 2006 - 2009 anh đảm nhiệm vị trí công an viên. Giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2018 anh giữ chức trưởng thôn. Và từ năm 2010 đến nay anh được người dân tín nhiệm biểu quyết làm người uy tín của thôn. Vợ anh cũng là người dân tộc Dao, công việc của chính của chị là làm nông nghiệp. Về học vấn, trước đây chị cũng đã học hết lớp 2 nhưng do chủ yếu chỉ ở nhà làm nông nghiệp và nội trợ ít sử dụng tiếng phổ thông nên giờ chị bị tái mù chữ. Tuy nhiên theo anh nhận định thì khả năng nghe nói tiếng Kinh của chị cũng tương đối thành thạo, trong các hoạt động giao tiếp và mua bán cần trao đổi bằng tiếng phổ thông chị vẫn có thể thực hiện được.

Hoạt động sản xuất của gia đình anh rất đa dạng ngoài trồng lúa và ngô, gia đình anh trồng thêm Hôi để tăng thu nhập cho gia đình. Chăn nuôi được thực hiện trên quy mô nhỏ gồm có gà, lợn, trâu. Ngoài ra gia đình anh nấu thêm rượu để bán. Các công việc trên đều có sự chung tay đóng góp công sức của các thành viên trong gia đình. Quan điểm của anh về việc ra quyết định trong các công việc của gia đình là *“Khi quyết định làm cái gì đó thì cả hai vợ chồng phải cùng bàn bạc đi đến thống nhất thì mới làm, phải đoàn kết thì mới được, chứ giờ tôi tự quyết làm rồi thì vợ không chịu cùng mình chăm sóc thì làm sao mà tôi làm một mình được. Muốn làm*

giàu thì cả hai vợ chồng phải cùng đồng lòng thì mới làm giàu được” (Nam, 1973, dân tộc Dao, học vấn 3/10, nông nghiệp).

Vậy quá trình bàn bạc để đi đến quyết định cuối cùng trong hoạt động kinh tế của gia đình anh diễn ra như thế nào? Anh nhớ lại về việc trao đổi giữa vợ chồng anh trong việc chọn lựa giống lúa như sau: “Ở vụ Đông Xuân vừa rồi, tôi có nói chuyện với vợ tôi là vụ mùa này nhà mình cấy giống lúa Khang Dân, bà thấy thế nào? Có đồng ý không? Có nhất trí không? Thì bà ấy bảo là tôi có biết giống nào như thế nào đâu, có biết giống lúa nào trông ăn ra đâu. Ông thấy giống nào ăn ra thì cứ lấy về mà cấy thôi”. Anh cũng chia sẻ thêm rằng, khi vợ anh đã có sự trải nghiệm thì vợ anh có sự chủ động nhất định trong quá trình bàn bạc, anh kể “Vụ mùa Hè Thu vợ thấy giống lúa A năng suất cao thì bảo mình là vụ mùa sang năm nhà mình lại lấy giống lúa này trông. Còn nếu như vụ mùa này mà năng suất thấp thì vợ lại trao đổi lại với mình là cái giống lúa này năng suất kém quá, thôi sang năm xem có giống nào hay hơn thì nhà mình đổi để trông”. Hay “Nhà tôi có ruộng ngô, mà kiểu đất lâu năm nó cũng cần cỗi đi nhiều rồi, trông ngô cũng không còn có năng suất nữa, chỗ đất đó vợ chồng tôi cũng có trông một số cây quýt nhưng quýt nó cũng không sai quả, mà quả ăn thì không ngon, đem bán nó khó. Thế nên tôi mới bàn với vợ là thôi hay nhà mình chuyển sang trông hồi đi. Bà ấy cũng phân tích là thấy trông ngô, trông quýt năng suất không cao, nhìn sang nhà hàng xóm thấy người ta trông hồi thu hoạch mang lại thu nhập cao, mình nên học theo để đuổi kịp nhà người ta, giờ mà không làm thì nhà có 3 thằng con trai, sau này chúng nó lấy vợ sinh cháu rồi thì lấy gì mà chia cho con. Đấy cũng là một suy nghĩ lo lắng về tương lai mà bà ấy bàn với tôi để hai vợ chồng cùng quyết định làm”. Nhưng kết quả cuối cùng của quá trình bàn bạc và trao đổi thì anh luôn là người quyết định. Bởi anh cho rằng “Tôi hiểu sâu hơn về kiến thức nông nghiệp, trông cái gì, nuôi con gì để có hiệu quả kinh tế cao. Vợ tôi không biết bằng tôi, nên tôi vẫn phải là người đưa ra quyết định” (Nam, 1971, dân tộc Dao, học vấn 3/10, nông nghiệp).

Như vậy trong quá trình bàn bạc để đi đến quyết định, anh P cũng có sự tôn trọng nhất định dành cho vợ. Tuy nhiên, do vợ anh phải dành quá nhiều thời gian

cho các công việc gia đình cũng như các công việc ruộng nương, sự eo hẹp về thời gian cùng với đó là những hạn chế về học vấn nên đã khiến cho chị khó có thể cập nhật được những kiến thức mới về nông nghiệp để có thể trao đổi và bàn bạc với chồng. Tuy nhiên, vợ chồng anh chị coi phúc lợi chung của hộ gia đình là mục tiêu hàng đầu. Do đó, đối với các kiến thức mà chị không biết thì chị để chồng tự quyết. Với các kiến thức mà chị có được do đã có sự trải nghiệm và quan sát thì chị có sự chủ động hơn trong quá trình bàn bạc với chồng.

Tóm lại qua trường hợp nhà anh P, việc anh P chủ động đưa vấn đề ra để cùng bàn bạc với vợ, vợ anh sẵn sàng cùng chồng tham gia bàn bạc, đã cho thấy ở gia đình anh có sự đồng thuận giữa vợ và chồng. Nhưng để hướng tới bình đẳng thực chất thì bên cạnh việc anh đưa ra vấn đề để bàn thì bên cạnh đó anh cần cung cấp thông tin và tạo điều kiện cho chị có cơ hội được tìm hiểu thông tin.

Yếu tố liên quan đến gia đình

Dữ liệu bảng 3.2 cho thấy, không có bằng chứng thống kê để khẳng định kinh tế hộ gia đình có ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 3.2).

Với giả định là khi gia đình có mức sống tốt thì việc ra quyết định trong hoạt động làm ăn kinh tế của gia đình sẽ bình đẳng giới. Tuy nhiên kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định làm ăn kinh tế ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm cho thấy, không có một xu hướng rõ ràng về sự ảnh hưởng của yếu tố mức sống hộ gia đình đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc làm ăn kinh tế của gia đình (xem Bảng 3.2).

Yếu tố liên quan đến cộng đồng

So sánh khả năng bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế nói chung giữa nhóm gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm, kết quả Bảng 3.2 khẳng định có sự khác biệt giữa nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm về khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc làm ăn kinh tế. Việc ra quyết định trong hoạt động làm ăn kinh tế ở gia đình dân tộc Chăm có nhiều khả năng bình đẳng giới hơn so với gia đình dân tộc Dao. Cụ thể, khả năng bình đẳng giới trong việc ra quyết định làm ăn

kinh tế ở gia đình dân tộc Dao chỉ bằng 0,5 lần so với khả năng này ở nhóm gia đình dân tộc Chăm (xem Bảng 3.2).

Đồng thời kết quả Bảng 3.2 cũng xác nhận việc tham gia tập huấn về bình đẳng giới có ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Khả năng bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế ở những gia đình mà nam/nữ chưa từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới chỉ bằng 0,5 lần so với khả năng này ở nhóm gia đình mà nam/nữ đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới (xem Bảng 3.2). Kết quả này cho thấy, hoạt động tuyên truyền phổ biến luật, chính sách về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số có hiệu quả nhất định. Đây là cơ sở và là động lực giúp cho việc triển khai và phổ biến pháp luật, chính sách về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số ngày càng hiệu quả. Thực tế này cũng được một nữ cán bộ xã khẳng định về những tác động tích cực của công tác truyền thông đến nhận thức của người dân tộc Dao về bình đẳng giới, chị nói: *“Mình tuyên truyền luật bình đẳng giới này, luật hôn nhân và gia đình. Nói chung là mấy cái luật này là mình đã tuyên truyền cho họ hết rồi cho nên là nhận thức của họ về bình đẳng giới bây giờ cũng khá hơn so với trước kia”* (PVS, nữ 1982, 12/12, cán bộ xã và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn).

3.2. Quyết định trong vay vốn/vay mượn

Vốn để đầu tư cho hoạt động sản xuất cũng như để đáp ứng các nhu cầu khác của hộ gia đình được coi như nguồn lực mà phụ nữ và nam giới có thể huy động và sử dụng nhằm cải thiện tình trạng sống tốt hơn. Vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần giúp các hộ dân tộc thiểu số có nguồn lực phát triển kinh tế, nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo động lực để thoát nghèo. Trong khi đó các hoạt động vay mượn có thể là tiền, hiện vật từ người thân, bạn bè, hàng xóm thường được thỏa thuận bằng miệng hoặc giấy viết tay và linh hoạt hơn hoạt động vay vốn. Nhưng dù là vay vốn hay vay mượn thì mục đích cuối cùng cũng là để giải quyết những khó khăn của cả gia đình, do đó, việc ai là người quyết định vay và vay theo hình thức nào, chi trả ra sao... có ảnh

hưởng nhất định đến điều kiện và kế hoạch phát triển kinh tế cũng như các mối quan hệ trong gia đình.

Người dân tộc Dao và dân tộc Chăm trong nghiên cứu này thường vay vốn/vay mượn để thực hiện các hoạt động như: kinh doanh buôn bán (như mở cửa hàng tạp hóa, buôn bán quần áo, mở tiệm sửa xe, mua xe tải...), đầu tư cho chăn nuôi (nuôi bò, nuôi trâu, nuôi cá hồi, làm trang trại gà/lợn), đầu tư cho trồng trọt (mua/thuê thêm ruộng, mua máy cắt lúa, trồng thông, trồng cây ăn quả, trồng chanh rừng...). Nhìn chung, người Dao và người Chăm chủ yếu vay vốn để phát triển kinh tế cho gia đình.

Các quyết định vay vốn/vay mượn nói chung ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm trong nghiên cứu này được xác định là bình đẳng giới khi các hoạt động đó do cả nam và nữ là người quyết định chính.

3.2.1. Người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn

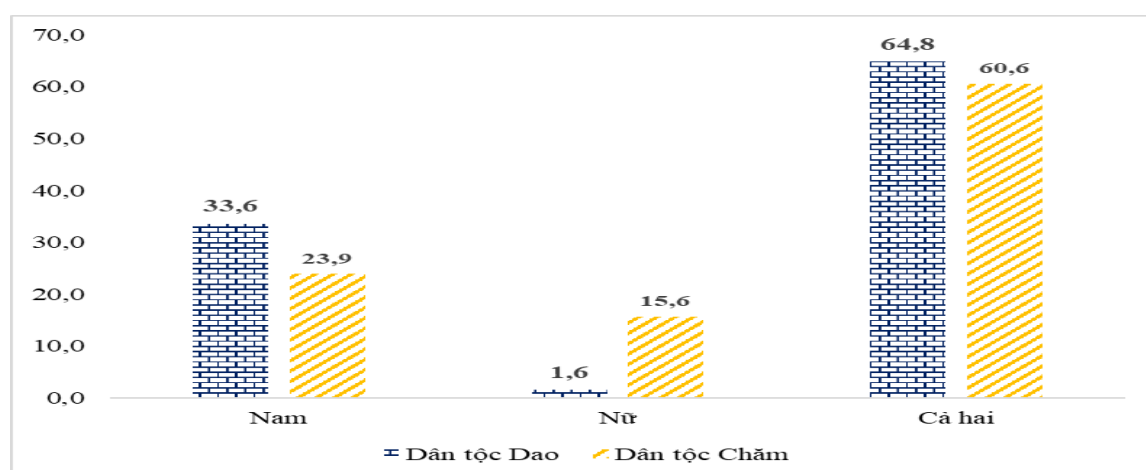
Kết quả của cuộc nghiên cứu này cho thấy trong tổng số (107 hộ dân tộc Dao²³ và 145 hộ dân tộc Chăm) những hộ đã vay vốn thì chủ yếu người chồng là người đứng tên để làm thủ tục vay. Cụ thể, ở gia đình dân tộc Dao chủ yếu là người chồng/nam giới (80,4%), khoảng 14% là cả hai vợ chồng cùng đứng tên và chỉ có 5,6% người đứng tên vay vốn là người vợ/phụ nữ. Ở gia đình người Chăm, đại đa số người đứng tên để làm thủ tục vay là người chồng (50,3%), tỉ lệ người vợ là người đứng tên để làm thủ tục vay là 43,4%, tỉ lệ cả hai giới là người đứng tên chiếm 6,2%. Có thể thấy, so với phụ nữ dân tộc Dao thì phụ nữ dân tộc Chăm có sự chủ động nhất định trong việc đứng tên để làm thủ tục vay vốn.

²³ Tại xã Công Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, nhằm khuyến khích người dân phát triển sản xuất, ủy ban nhân dân xã đã đẩy mạnh tuyên truyền, phối hợp với các ngành chức năng tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi để người dân áp dụng và lồng ghép các nguồn vốn để hỗ trợ người dân phát triển sản xuất. Trong năm 2020, từ các nguồn vốn hỗ trợ thuộc chương trình 135 giai đoạn II, chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững..., Ủy ban nhân dân xã đã hỗ trợ vật tư nông nghiệp, cây, con giống, tập huấn kỹ thuật cho 214 hộ với tổng số tiền trên 850 triệu đồng để phát triển các mô hình sản xuất. Bên cạnh đó, xã cũng hướng dẫn, tạo điều kiện để người dân tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội. Năm 2020, toàn xã có 40 hộ được vay vốn với tổng dư nợ trên 1,8 tỷ đồng và từ đầu năm 2021 đến nay, có 22 hộ được vay với tổng số 1,3 tỷ đồng để mở rộng quy mô sản xuất (<https://baolangson.vn/kinh-te/430629-cong-son-tap-trung-phan-trien-cac-mo-hinh-kinh-te.html>).

Điều này được lý giải là bởi: *Một là*, tỷ lệ mù chữ ở phụ nữ dân tộc Dao (60,7%) cao hơn khoảng 20% so với tỷ lệ mù chữ ở nam giới dân tộc Dao (36,0%) và cao hơn khoảng 30% so với tỷ lệ mù chữ của phụ nữ dân tộc Chăm (26,4%). Với những hạn chế về học vấn khiến cho nhiều phụ nữ không biết chữ để làm hồ sơ vay vốn, khả năng tính toán kém không nắm được được các quy định của nguồn vốn vay. *Hai là*, ở gia đình người dân tộc Chăm người con gái là người thừa kế đất đai, ở gia đình dân tộc Dao thì người nam giới lại là người được thừa kế. Trong khi đó, sở hữu hoặc đồng sở hữu những tài sản có giá trị của gia đình như nhà hay đất thổ cư là một yếu tố đóng vai trò quan trọng trong cân bằng mối quan hệ quyền lực giữa cặp vợ chồng và phần nào thể hiện khả năng tiếp cận nguồn lực của gia đình của người phụ nữ. Sở hữu và đồng sở hữu tăng cường khả năng và vai trò ra quyết định của người phụ nữ trong quá trình thỏa thuận những vấn đề trong gia đình và quyền của họ đối với tài sản, cũng như khả năng tiếp cận tới các nguồn lực khác như các nguồn vay vốn (ISDS, 2015).

Vậy việc quyết định hoạt động vay vốn trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm đã diễn ra như thế nào?

Biểu 3.3. Tỷ lệ người quyết định chính trong hoạt động vay vốn/vay mượn (%)



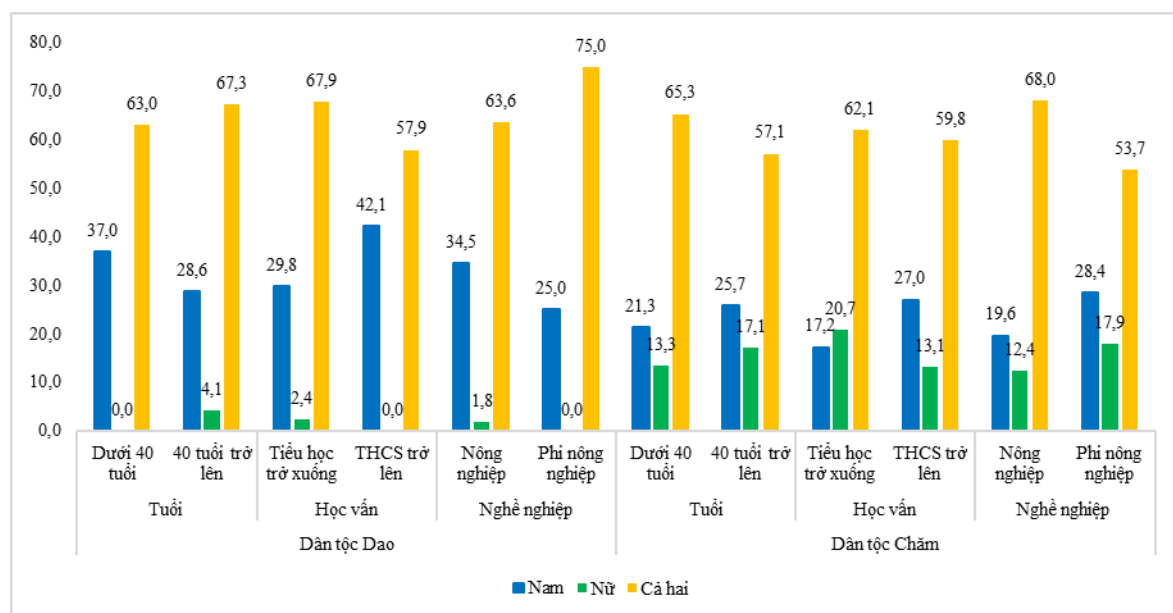
Mức ý nghĩa thống kê: $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Dữ liệu Biểu 3.3 thể hiện sự khác biệt giới và dân tộc về tỉ lệ người quyết định chính trong hoạt động vay vốn/vay mượn ở hai nhóm gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao. Phần lớn nam/nữ dân tộc Dao/dân tộc Chăm khẳng định việc quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình đều do cả nam và nữ cùng quyết định. So với phụ nữ thì nam giới vẫn là người có tiếng nói quyết định nhiều hơn. Phụ nữ dân tộc Chăm có nhiều cơ hội được tiếp cận với nguồn lực vốn hơn so với phụ nữ dân tộc Dao. Mặc dù trong gia đình dân tộc Chăm, nam giới có tiếng nói quyết định nhiều hơn đối với phụ nữ nhưng chưa thể bằng với nam giới dân tộc Dao (xem Biểu 3.3).

Tìm hiểu mối tương quan giữa người quyết định chính hoạt động vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao theo các nhóm xã hội. Kết quả cho thấy, dù ở bất kỳ độ tuổi, trình độ học vấn hay nghề nghiệp nào thì nam giới dân tộc Dao và nam giới dân tộc Chăm vẫn là người có tiếng nói quyết định hơn phụ nữ dân tộc Dao và phụ nữ dân tộc Chăm trong việc quyết định hoạt động vay vốn/vay mượn của gia đình (xem Biểu 3.4).

Biểu 3.4. Tỉ lệ người quyết định chính hoạt động vay vốn/vay mượn chia theo các yếu tố (%)



Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Về độ tuổi, tỉ lệ phụ nữ là người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm tỉ lệ thuận theo độ tuổi, điều đó có nghĩa là phụ nữ tuổi càng cao càng có nhiều tiếng nói quyết định đối với việc vay vốn/vay mượn của gia đình. Tuổi cao (40 tuổi trở lên) làm tăng tỉ lệ cả hai là người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Dao nhưng lại làm giảm tỉ lệ cả hai là người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Chăm. Ở những gia đình trẻ của dân tộc Chăm việc quyết định hoạt động vay vốn/vay mượn diễn ra bình đẳng hơn (xem Biểu 3.4).

Về trình độ học vấn, học vấn cao không làm tăng tỉ lệ phụ nữ/cả nam và nữ là người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Trái lại, tỉ lệ nam giới dân tộc Dao và dân tộc Chăm là người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn thuận chiều với trình độ học vấn (xem Biểu 3.4).

Về nghề nghiệp, nhóm phụ nữ Chăm làm phi nông nghiệp có tiếng nói quyết định trong hoạt động vay vốn/vay mượn nhiều hơn nhóm phụ nữ làm nông nghiệp. Ngược lại, nhóm phụ nữ dân tộc Dao làm nông nghiệp lại được quyết định việc vay vốn/vay mượn của gia đình nhiều hơn so với nhóm phụ nữ dân tộc Dao làm công việc phi nông nghiệp. Việc quyết định vay vốn/vay mượn ở nhóm gia đình dân tộc Dao làm phi nông nghiệp bình đẳng giới hơn so với việc quyết định vay vốn/vay mượn ở nhóm gia đình dân tộc Dao làm nông nghiệp. Trong khi đó, cơ hội để nam và nữ cùng quyết định việc vay vốn/vay mượn ở nhóm gia đình nam/nữ dân tộc Chăm làm nông nghiệp lại nhiều hơn so với nhóm gia đình nam/nữ dân tộc Chăm làm phi nông nghiệp (xem Biểu 3.4).

3.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn

Nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn, đề tài luận án xây dựng mô hình hồi quy đa biến logistic với biến số phụ thuộc “*Cả nam và nữ là người quyết định chính việc vay vốn/vay mượn của gia đình*” với các phương án trả lời (1. Có; 0. Không). Mô hình tại bảng 3.3 có 215 đơn

vị mẫu được đưa phân tích và hệ số $R^2 = 0,12$ – các biến số độc lập giải thích được 12% của biến phụ thuộc (xem Bảng 3.3).

Bảng 3.3. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn (Tỷ số chênh)

Biến độc lập	Tỷ số chênh	Số lượng
Dân tộc		
Dao	1,5	94
Chăm – Nhóm so sánh	1	121
Tuổi của nữ		
	1,0	215
Tuổi của nam		
	0,9	215
Học vấn của nữ		
	1,1**	215
Học vấn của nam		
	0,9	215
Nghề nghiệp của nữ		
Nông nghiệp	1,6	165
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	50
Nghề nghiệp của nam		
Nông nghiệp	1,2	133
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	82
Kinh tế hộ gia đình		
Sản xuất nông/lâm nghiệp	0,5	125
Phi nông nghiệp/Hỗ trợ – Nhóm so sánh	1	90
Học vấn của nam và nữ ngang nhau		
Không	1,4	147
Có – Nhóm so sánh	1	68
Thu nhập của nam và nữ ngang nhau		
Không	0,3**	101
Có – Nhóm so sánh	1	114
Mức sống hộ gia đình		
Trung bình trở lên	1,1	131
Dưới trung bình – Nhóm so sánh	1	84
Người đứng tên giấy tờ sở hữu nhà/đất gia đình		
Nam	0,4*	164
Nữ/Cả nam và nữ - Nhóm so sánh	1	51
Đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới		
Chưa từng	0,8	112
Đã từng – Nhóm so sánh	1	103
R²	0,12	
N		215

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Bên cạnh các biến số như trong mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế tại bảng 3.2, trong mô hình tại bảng 3.3 biến số “*Người đứng tên giấy tờ sở hữu nhà/đất gia đình*” được đưa thêm vào mô hình. Bởi qua tổng quan tài liệu cho thấy khi nam/nữ là người đứng tên trên giấy tờ sở hữu nhà đất thì họ có tiếng nói quyết định nhiều hơn trong việc vay vốn (ISDS, 2022). Vì vậy, trong nghiên cứu này muốn kiểm chứng khi phụ nữ/cả nam và nữ là người đứng tên trên giấy tờ sở hữu nhà/đất gia đình thì có làm tăng khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao hay không?

Yếu tố liên quan đến cá nhân

Giả thuyết thực nghiệm của lý thuyết hiện đại hóa được xác nhận một phần trong nghiên cứu này. Cụ thể, trong các biến số đặc trưng cho quan điểm của lý thuyết hiện đại hóa là tuổi trẻ, học vấn cao, nghề nghiệp phi nông nghiệp thì yếu tố học vấn của nữ được khẳng định là có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong việc quyết định hoạt động vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Như chia sẻ của một nữ cán bộ xã về những hạn chế của phụ nữ dân tộc Dao khi họ có học vấn thấp là “*Ở độ tuổi ba mươi trở lên đa phần phụ nữ là không học, học hết cấp 1 là trình độ cao rồi, nên họ gặp rất nhiều hạn chế trong việc giao tiếp, rồi quyết định các công việc trong gia đình. Nhưng từ 30 tuổi trở xuống thì trình độ học vấn của nữ đã được nâng lên. So với nam giới thì nếu nam giới là 100% được đi học, phụ nữ đã nâng lên mức 80%*” (PVS, nữ 1990, học vấn 12/12, cán bộ xã và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn”.

Kết quả phân tích định lượng cũng cho thấy, có một xu hướng rõ ràng rằng khi học vấn của nữ tăng thêm một lớp thì khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm tăng thêm 1,1 lần. Với trình độ học vấn cao giúp người phụ nữ khẳng định được vị thế và tiếng nói của mình trong việc quyết định vay vốn/vay mượn của gia đình. Như vậy, việc nâng cao trình độ học vấn cho phụ nữ sẽ thúc đẩy việc quyết định vay vốn/vay mượn trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm tiến tới bình đẳng. Không có bằng chứng thống

kê để khẳng định sự ảnh hưởng của độ tuổi nam/nữ, nghề nghiệp nam/nữ, học vấn của nam giới đến khả năng bình đẳng giới trong việc vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 3.3).

Trong các biến số đo lường tính tương đối về nguồn lực giữa nam và nữ cho thấy khi trình độ học vấn của nam và nữ trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm bằng nhau thì cũng không làm tăng hay giảm khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý ở đây là khi thu nhập của nam và nữ ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao có ngang nhau hay không lại có ảnh hưởng rõ nét đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở hai nhóm gia đình. Khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở những hộ gia đình mà thu nhập của nam và nữ không ngang nhau chỉ bằng 0,3 lần so với khả năng này ở nhóm gia đình mà thu nhập của phụ nữ và nam giới bằng nhau (xem Bảng 3.3). Có thể thấy, thu nhập có ảnh hưởng rõ rệt đến bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao. Khi khoảng cách về thu nhập của phụ nữ và nam giới dân tộc Chăm và dân tộc Dao càng nhỏ thì khả năng việc bàn bạc, trao đổi và quyết định các hoạt động vay vốn/vay mượn ở gia đình càng bình đẳng. Nhìn chung, lý thuyết nguồn lực đã được xác nhận một phần trong nghiên cứu này.

Yếu tố liên quan đến gia đình

Biến số hoạt động kinh tế hộ gia đình và mức sống hộ gia đình có ảnh hưởng không đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong việc quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 3.3).

Tìm hiểu sự ảnh hưởng của yếu tố “*Người đứng tên giấy tờ sở hữu nhà/đất gia đình*” đến bình đẳng giới trong việc quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm, kết quả bảng 3.3 cho thấy, có một thực tế rõ ràng rằng khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở những gia đình mà nam giới là người đứng tên giấy tờ sở hữu nhà/đất gia đình chỉ bằng 0,4 lần so với khả năng này ở nhóm gia đình phụ nữ/cả nam và nữ là người đứng tên giấy tờ

sở hữu nhà/đất gia đình (xem Bảng 3.3). Dữ liệu định tính minh chứng một cách cụ thể hơn về thực trạng này (xem Hộp 3.6).

Hộp 3.6. Chồng muốn vay vốn thì phải bàn bạc với vợ vì vợ là người đứng tên sổ đỏ

Ở gia đình người dân tộc Chăm do người đứng tên trên giấy tờ nhà đất là người phụ nữ nên trước khi quyết định vay vốn người nam giới phải trao đổi bàn bạc với vợ “*Trước khi quyết định đi vay anh phải hỏi qua chị chứ. Vì giấy tờ là bà ấy quyền thừa kế mà, phải hỏi để bà ấy ký tên vào mới vay được. Với lại phải cho bà ấy biết, sau này chi trả mà bà ấy không biết thì mình phải làm như thế nào*” (PVS nam 1970, 9/12, nông nghiệp, dân tộc Chăm).

Yếu tố liên quan đến cộng đồng

Xem xét sự ảnh hưởng của yếu tố dân tộc đến khả năng bình đẳng giới trong việc quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao, dữ liệu tại Bảng 3.3 cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể nào về khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn giữa nhóm gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 3.3).

Đồng thời kết quả phân tích hồi quy đa biến Logistic tại bảng 3.3 cũng cho thấy, việc đã từng/chưa từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới không có tác động đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 3.3).

3.3. Quyết định trong hoạt động chi tiêu

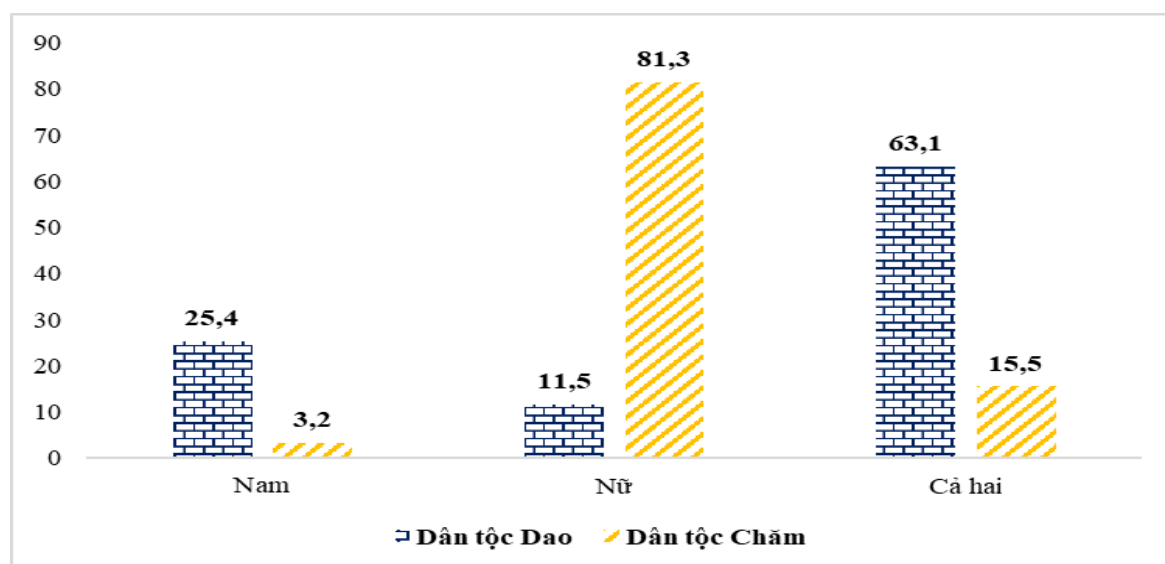
Việc ra quyết định của nam và nữ trong hoạt động chi tiêu của gia đình có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với việc nhận định về khả năng kiểm soát nguồn lực kinh tế của gia đình mà còn là cơ sở để đánh giá cơ hội thụ hưởng các phúc lợi gia đình của hai giới. Hoạt động chi tiêu ở gia đình rất đa dạng nhưng về cơ bản sẽ phân ra theo các phạm vi như chi tiêu hàng ngày của gia đình và chi tiêu lớn (mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền và mua bán/xây sửa nhà, đất). Việc ra quyết định trong các hoạt động chi tiêu ở gia đình có thể do nam/nữ quyết định hoặc cả hai cùng quyết định.

Trong nghiên cứu này, các hoạt động như đi chợ mua thức ăn hàng ngày, mua sắm các vật dụng nhỏ (nồi, bát, đĩa, xô chậu...), mua sắm quần áo, đóng tiền ủng hộ, đóng tiền học cho con, đóng tiền điện... được phụ nữ/nam giới dân tộc Chăm và dân tộc Dao coi là các hoạt động chi tiêu hàng ngày của gia đình. Những khoản chi tiêu như mua đất, mua vật nuôi (dê, trâu, bò, lợn, gà...), mua máy móc để phục vụ sản xuất, xây/sửa nhà, mua sắm các đồ dùng lâu bền (tivi, xe máy, tủ lạnh, ô tô, máy cày, máy lọc nước, tủ quần áo, quạt máy)... được coi là các khoản chi tiêu lớn của gia đình vì các khoản này cần phải bỏ ra một khoản tiền lớn và có ảnh hưởng đến nguồn tích lũy cũng như kinh tế của gia đình.

Tương tự như đối với quyết định làm ăn kinh tế và vay vốn/vay mượn, bình đẳng giới trong quyết định hoạt động chi tiêu ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm được xác định trong nghiên cứu này việc cả nam và nữ là người quyết định chính các hoạt động chi tiêu hàng ngày và chi tiêu lớn (mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền; mua bán xây/sửa nhà đất).

3.3.1. Quyết định trong chi tiêu hàng ngày

Biểu 3.5. Tỷ lệ người quyết định chính trong hoạt động chi tiêu hàng ngày (%)



Mức ý nghĩa thống kê: $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Ở gia đình dân tộc Dao việc quyết định hoạt động chi tiêu hàng ngày phần lớn (63,1%) do cả nam và nữ là người quyết định. So với nữ giới dân tộc Dao thì nam giới dân tộc Dao là người có tiếng nói quyết định với hoạt động chi tiêu hàng ngày của gia đình hơn, chênh lệch tỉ lệ giữa hai nhóm khoảng 13 điểm phần trăm. Do bởi *“Trên này [xã Công Sơn] địa hình kém, đường đi lại thì khó khăn nên phụ nữ ngại tập xe. Vì vậy người phụ nữ cũng ít đi ra ngoài xã hội, họ không có tiếp xúc với xã hội nhiều. Việc chợ búa, buôn bán thì chủ yếu là đàn ông họ đi, còn phụ nữ thì phải ở nhà, trông nhà, chăm con cho gia đình, lo cho gia đình”* (PVS, nữ 1990, 12/12, cán bộ xã và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn). Trái lại, đại đa số (81,3%) các gia đình dân tộc Chăm việc quyết định chi tiêu hàng ngày lại do người phụ nữ đảm nhận. Chỉ có một tỉ lệ nhỏ (3,2%) nam giới dân tộc Chăm cho biết họ là người quyết định việc chi tiêu hàng ngày. Khoảng 15% nam/nữ dân tộc Chăm khẳng định việc chi tiêu hàng ngày là do cả hai cùng quyết định (xem Biểu 3.5).

Vậy phải chăng việc quyết định chi tiêu hàng ngày ở gia đình dân tộc Chăm bất bình đẳng? Sự chia sẻ của nam/nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm dưới đây sẽ lý giải rõ hơn cho thực trạng trên.

Hộp 3.7. Phụ nữ là người quyết định chính việc chi tiêu hàng ngày vì phụ nữ “biết chi tiêu, biết tiết kiệm cho gia đình”

Lý giải về việc phụ nữ là người quyết định chính hoạt động chi tiêu hàng ngày của gia đình, một nam nông dân sinh năm 1957 cho biết việc quản lý chi tiêu trong gia đình nên để cho phụ nữ là người chịu trách nhiệm vì phụ nữ *“biết chi tiêu, biết tiết kiệm cho gia đình”* đồng thời ông cũng không tán đồng việc nam giới là người quản lý chi tiêu. Ông nói *“Thường thì bên người Chăm mình phụ nữ sẽ là người giữ tiền và quán xuyến việc chi tiêu trong gia đình. Trong gia đình nên để phụ nữ họ giữ tiền, vì họ biết chi tiêu, biết tiết kiệm tiền cho gia đình, chứ để đàn ông cầm tiền là chẳng mấy mà hết. Với lại tôi nghĩ con người mình sống với nhau nó phải vậy, chứ như mấy ông đàn ông mà nắm giữ hết tiền bạc trong nhà, rồi chi từng đồng từng các cho vợ con, muốn mua gì phải ngửa tay ra xin từng đồng, sống như vậy là không có được đâu. Cái tính nết đàn ông như vậy có ra xã hội cũng không được với*

người ta đâu” (PVS NTM21, nam 1957,12/12, nông nghiệp, dân tộc Chăm). Mặt khác, việc người phụ nữ là người quản lý chi tiêu trong gia đình sẽ giúp cho người nam giới có nhiều thời gian để đi kiếm tiền và làm ăn “Vợ là người ở nhà chăm sóc con cái, lo cho con học hành, ăn uống thì tiền cứ để cho bà ấy giữ. Bà ấy quản lý chi tiêu cho hợp lý, có như vậy thì mình mới có thời gian để ra ngoài đi làm kiếm tiền chứ không con cái nó cứ hỏi thì mình làm sao mà yên tâm làm ăn cho được” (PVS NTM08, nam, 1970, dân tộc Chăm, học vấn 9/12, nghề nghiệp hỗn hợp). Và đây là hoạt động cần phải chi li mà người đàn ông thì “không chi li”, vì vậy trong việc chi tiêu hàng ngày của gia đình người phụ nữ thường chủ động quyết định, chỉ báo cho nam giới biết là chi hết bao nhiêu “Trong gia đình em đối với việc chi tiêu hàng ngày thì em là người quyết định. Em đi chợ chi tiêu hết bao nhiêu thì em báo với chồng em, chứ chồng em cũng không có phân đối gì” (PVS NTF10, nữ, 1987, dân tộc Chăm, Đại học, giáo viên mầm non).

Người Chăm ở xã Phước Hữu sống ở vùng đồng bằng và bán sơn địa nên việc đi lại thuận tiện, hệ thống chợ cũng rất đa dạng, phong phú và tiện lợi nên người phụ nữ dễ dàng tiếp cận mua sắm và là người “biết chi li”, “biết tiết kiệm” nên việc quyết định chi tiêu trong gia đình chủ yếu do người phụ nữ đảm nhiệm. Người phụ nữ là người quản lý chi tiêu của gia đình giúp cho nam giới yên tâm làm ăn kinh tế hơn. Như vậy, không phải nam giới không được quyết định trong hoạt động này mà đơn giản là họ thấy rằng việc này để người phụ nữ quyết định sẽ tốt và thuận cho gia đình hơn.

Trong khi đó, dân tộc Dao do sống trên núi với độ cao khoảng 700 - 800 mét so với mực nước biển. Đường giao thông đã về đến các thôn, nhưng chỉ mới dừng lại chỗ san ủi, mở rộng, chưa đổ bê tông được, giao thông đi lại không thuận lợi, chợ ở cách xa nơi cư trú ít nhất là 25km. Cuộc sống của người dân ở đây chủ yếu là tự cung tự cấp nên các nhu yếu phẩm như gạo, thức ăn, rau họ không mấy khi phải mua. Họ thường mua gia vị, xà phòng, dầu ăn hoặc thỉnh thoảng mua quần áo hoặc đồ dùng học tập cho con, bát đĩa, xoong nồi... Nên các hoạt động mua bán chủ yếu do nam giới hoặc phụ nữ tiện trên đường đi bán rượu hay đi lo công việc thì mua

luôn cho gia đình. Tuy nhiên, do đi lại khó khăn nên nam giới thường đi mua nhiều hơn và thường là mỗi lần mua là mua cho cả tuần hoặc cả tháng. Do đó, việc chi tiêu hàng ngày ở gia đình người Dao là “*giữa vợ và chồng ai tiện, ai rảnh thì mua*” chứ không nhất thiết cứ phải là vợ/chồng vì vậy ai là người quyết định cũng không quá quan trọng.

Hộp 3.8. Chi tiêu hàng ngày là các khoản “chi tiêu mua sắm vặt” nên ai quyết định cũng được

Trong quan niệm của người dân tộc Dao thì hoạt động chi tiêu hàng ngày được coi là các khoản “*chi tiêu mua sắm vặt*” và “*không cần phải bàn trong gia đình*” do đó ai thuận tiện thì mua. Một người vợ dân tộc Dao trong nghiên cứu này đã chia sẻ về câu chuyện của gia đình mình, chị kể: “*Việc chi tiêu hàng ngày là cả hai vợ chồng cùng quyết định. Hôm nào anh ở nhà thì anh mua, hôm nào chị ở nhà thì chị đi mua, trong nhà ai rảnh rỗi hơn, ai tiện đường đi chợ hơn thì người đó tự quyết định mua lấy thôi, chẳng cần cứ phải ai giữ vai trò này cả. Những khoản tiền điện, nước thì cũng vậy, khi nào anh ở nhà thì anh đóng, có tháng thì chị nộp, có tháng thì anh nộp*” (PVS nữ sinh năm 1982, dân tộc Dao, học vấn 12/12, cán bộ xã).

Hay như tâm sự của người vợ sinh năm 1987 làm nông nghiệp thì ở gia đình chị cũng tương tự, ai tiện thì mua “*Mua thức ăn thì lúc em mua, lúc chồng em mua*”. Nhưng vì chồng hay đi ra ngoài huyện hơn nên chồng thường là người mua nhiều hơn “*Chồng em là người cầm tiền. Em không cầm tiền bao giờ, em để chồng cầm còn đi lại mua phân, muối, mì chính các thứ. Chồng em nó hay đi xuống thành phố mua các thứ thì tiện đường nó đi chợ mua luôn. Mua thức ăn thì em bảo chồng mua gì thì chồng mua cái đó. Ví dụ như hôm nay em bảo chồng phải mua thịt, cá hay phở tươi về ăn thì chồng em nghe rồi đi mua về*” (PVS, nữ sinh năm 1987, dân tộc Dao, nông nghiệp, học vấn 2/12, thành thạo tiếng phổ thông, biết đi xe máy).

Nhưng bên cạnh đó cũng có những gia đình mà người phụ nữ do những hạn chế về việc đi xe máy, mù chữ cộng với giao thông đi lại khó khăn nên những hoạt

động mua sắm hoàn toàn do người đàn ông thực hiện. Một nam giới trong cuộc nghiên cứu này đã chia sẻ rằng “Ở đây [xã Công Sơn, huyện Cao Lộc, Lạng Sơn] không phải như ngoài phố là chồng đi làm ăn, vợ tự đi chợ quyết định mua các thứ về nhà nấu nướng đâu, ở đây nếu thiếu cái gì kể cả mắm, muối vợ chỉ có nói với chồng rồi thì chồng chạy đi ra chợ mua. Vì chợ ở tận ngoài phố, phụ nữ ở đây đâu có biết đi xe máy. Nên việc mua sắm các thứ hàng ngày toàn là vợ nói thiếu rồi chồng đi mua (PVS, nam 1971, dân tộc Dao, nông nghiệp, học vấn 3/12).

Nhìn chung qua các chia sẻ của nam, nữ dân tộc Dao có thể thấy, việc quyết định chi tiêu hàng ngày ở gia đình đơn giản là giữa nam và nữ ai thuận tiện thì người đó quyết. Đồng thời trong một số gia đình thì nam giới đơn thuần chỉ là người đi chợ, còn mua gì thì lại là nữ giới lựa chọn. Trong một số gia đình nam giới là người biết đi xe máy và thành thạo tiếng phổ thông nên thuận tiện hơn trong việc mua sắm các đồ dùng thiết yếu cho gia đình.

Qua phân tích việc ra quyết định trong hoạt động chi tiêu hàng ngày ở gia đình người Dao và người Chăm có thể thấy rằng: Sự khác biệt về điều kiện địa lý²⁴ đã tạo nên sự khác biệt về người quyết định việc chi tiêu hàng ngày của gia đình ở hai nhóm dân tộc này chứ không hẳn là do văn hóa mẫu hệ hay phụ hệ quy định. Nhìn chung quyền quyết định trong hoạt động chi tiêu hàng ngày chịu ảnh hưởng từ tính chất của công việc nhiều hơn là tính chất quyền lực giới. Trong gia đình giữa nam và nữ ai có điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện các hoạt động chi tiêu hàng ngày của gia đình thì người đó sẽ quyết định, chứ không hẳn người nào quyết định thì người đó có quyền lực hơn người kia.

3.3.2. Quyết định trong chi tiêu lớn

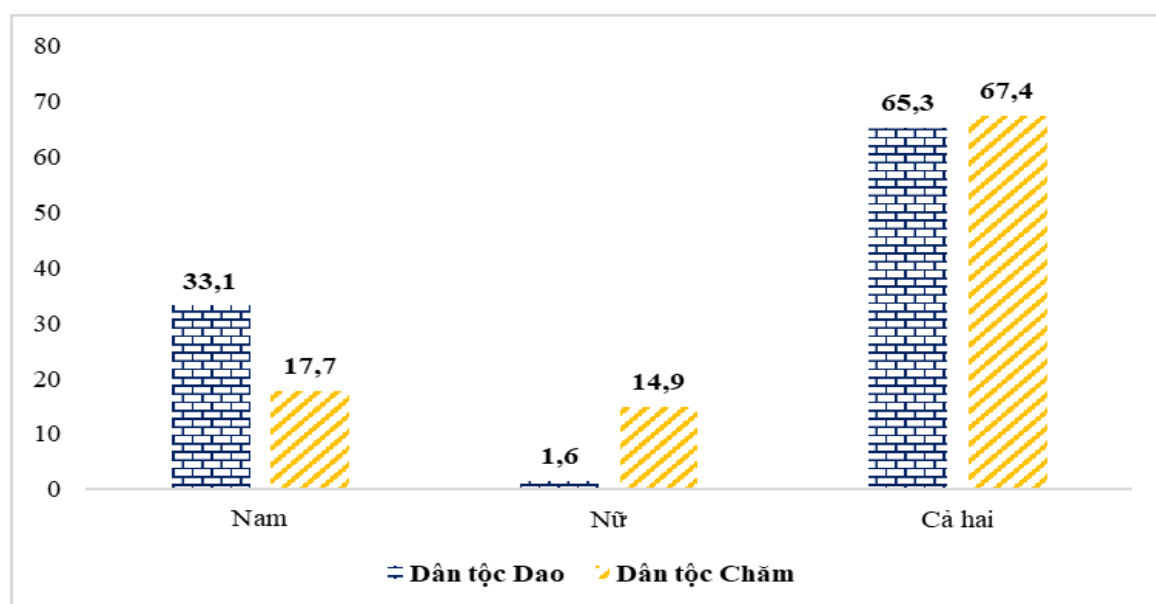
Mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền

Ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm, các hoạt động như mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền và mua bán/xây sửa nhà, đất được coi là các

²⁴ Theo kết quả Điều tra Thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 do Ủy Ban dân tộc và các cơ quan khác cho thấy khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ của người Dao tại xã Công Sơn nói chung là khoảng 12 km trong khi đó khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ của người Chăm tại xã Phước Hữu nói chung là khoảng 2 km (Ủy ban Dân tộc và các cơ quan khác, 2017)

khoản chi tiêu lớn của gia đình. Vậy trong các hoạt động chi tiêu lớn của gia đình, tiếng nói quyết định của nam/nữ như thế nào? Việc quyết định trong hoạt động này có bình đẳng giới không? Những phân tích dưới đây sẽ trả lời cho các câu hỏi trên.

Biểu 3.6. Tỷ lệ người quyết định chính trong hoạt động mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền (%)



Mức ý nghĩa thống kê: $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Phần lớn nam/nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm khẳng định việc quyết định mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền là do cả hai cùng quyết định (xem Biểu 3.6). Lý giải về việc hai vợ chồng phải bàn bạc trước khi quyết định mua đồ có giá trị cho gia đình, người phụ nữ Chăm trong câu chuyện dưới đây cho rằng đó là biểu hiện của sự tôn trọng và đồng thuận giữa vợ và chồng.

Hộp 3.9. Hai vợ chồng cùng bàn bạc, trao đổi để lựa chọn được phương án tốt nhất

Câu chuyện của một phụ nữ Chăm, sinh năm 1973, nghề nghiệp giáo viên mầm non dưới đây là một minh chứng cho thực tế này. Chị kể “Bữa đó mình có một món tiền. Mình bàn với ông xã mua một bộ bàn ghế. Ở nhà, ông xã nói mua bộ

khoảng mười mấy triệu nhưng khi vô tiệm mình thấy một bộ rất đẹp giá thì hai mươi mấy triệu. Mình hội ý lại với ông xã là mua bộ đó. Ông bảo “đắt tiền quá” thì mình nói đắt tiền nhưng mình ráng mua một bộ đẹp để trong nhà, lúc đó ông xã mình lại bảo “nếu em thích thì mua”. Nếu lúc đó, ông xã không thích, không quyết định thì mình cũng không dám mua. Vì mình muốn thuận vợ thuận chồng, vợ chồng tôn trọng nhau” (PVS NTF05, nữ, 1973, dân tộc Chăm, học vấn Đại học, giáo viên mầm non). Theo như chia sẻ của người phụ nữ này thì chồng chị là người quyết định có mua hay không nhưng thực chất trong quá trình quyết định thì chị đã có sự định hướng và phân tích để hướng anh đến với quyết định mà chị gợi ý. Một mặt, chị vẫn đảm bảo được mong muốn của mình là “sự tôn trọng đối với người chồng” nhưng bên cạnh đó chị vẫn có thể khiến chồng thuận theo ý kiến của chị. Như vậy qua trường hợp trên cho thấy, việc hai vợ chồng cùng trao đổi và thảo luận trước khi quyết định sẽ tạo được đồng thuận của cả hai và có thể hướng đến các lựa chọn tốt nhất cho gia đình.

Tuy nhiên, so với nữ giới thì nam giới vẫn là người có tiếng nói quan trọng hơn trong hoạt động này. Cụ thể như ở gia đình dân tộc Dao, tỉ lệ nam giới là người quyết định chính cao hơn 20 lần so với tỉ lệ nữ là người quyết định chính trong hoạt động này (xem Biểu 3.6). Vì nam giới ở đây quan niệm rằng “*Các việc như sắm sửa đồ đắt tiền, làm nhà là các việc lớn nên chồng là người quyết định*” (PVS, Nam 1981, học vấn Cao đẳng, nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn).

Ở gia đình dân tộc Chăm, nam giới cũng có nhiều tiếng nói quyết định trong hoạt động mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đắt tiền hơn nữ giới, tuy nhiên không thể bằng với nam giới dân tộc Dao. Khoảng cách về tỉ lệ người quyết định chính trong hoạt động này giữa nam và nữ dân tộc Chăm chỉ khoảng 2 điểm phần trăm (xem Biểu 3.4).

Hộp 3.10. Việc mua sắm đồ dùng có giá trị trong gia đình được cả nam và nữ xác định là các khoản chi tiêu cần thiết cho gia đình. Nhưng có sự khác biệt giới trong khả năng đưa ra quyết định cuối cùng trong hoạt động này

Trường hợp 1: Gia đình dân tộc Chăm

Một phụ nữ Chăm cho biết mặc dù “*chồng cũng dễ lắm, mình nói thì cũng nghe*” và “*chồng thương vợ*” nhưng hai vợ chồng vẫn phải bàn bạc với nhau vì đó là “*số tiền lớn*” và theo quan điểm của chị “*vợ chồng phải đồng lòng*”. Chị nói “*Chi tiêu hàng ngày, đi chợ thì mình quyết định. Mua những đồ linh tinh số tiền khoảng một, hai triệu thì mình quyết định được, còn số tiền lên đến chục triệu là mình phải bàn với ông xã. Như đợt nhà mình mua xe máy, lúc đấy mình bàn với chồng là “mua cho vợ một chiếc, vợ còn đi đón con học hành chứ cứ mượn xe người ta la hoài, mượn hoài ai cho mượn”. Ông cũng nghe và đi mua, chứ mình không tự quyết định được. Vì đó là số tiền lớn, mất đi là ông hỏi mình thì mình sao biết trả lời, nên mình phải hỏi ý kiến ông chứ*” (PVS NTF24, nữ, 1983, dân tộc Chăm, Trung cấp, chủ hiệu may nhỏ).

Trường hợp 2: Gia đình dân tộc Dao

Anh P sinh năm 1988, trong một gia đình có 3 anh em trai, bố là cán bộ xã, mẹ làm nông nghiệp và nội trợ. Anh là con trai cả, so với hai người em của anh thì học vấn của anh thấp hơn nhưng so với mặt bằng chung tại xã thì trình độ học vấn của anh cũng được nhận định có học vấn cao, anh đã học hết cấp III của bậc học phổ thông (12/12). Năm 2006 anh kết hôn, vợ anh sinh năm 1987 là con gái trong một gia đình làm nông nghiệp. Cũng như bao cô gái cùng tuổi lúc bấy giờ việc học của vợ anh cũng không được gia đình coi trọng nên vào thời điểm đó vợ anh mới học hết lớp 2/12 nhưng vợ anh nói tiếng phổ thông tương đối thành thạo. Vợ chồng anh sinh được hai con (một trai, một gái). Trong thời gian 5 năm đầu sau khi kết hôn, công việc của anh là làm nông nghiệp, trồng hồi và nấu rượu cùng vợ. Do có trình độ học vấn nên năm 2011 anh được bầu làm trưởng thôn, đầu năm 2014 anh được bầu làm Bí thư Chi bộ Thôn và từ năm 2020 đến thời điểm khảo sát anh hiện giữ chức trưởng Thôn. Bên cạnh công việc trưởng Thôn, anh còn kiêm thêm công việc

ở buro điện xã và cùng vợ làm công việc nông nghiệp của gia đình. Vợ anh chủ yếu làm các công việc nội trợ, nông nghiệp, trồng hời và nấu rượu tại nhà. Vì vậy, so với vợ thì anh “đi lại” nhiều hơn (đi bán rượu, đưa báo, mua sắm cho gia đình...), vợ anh một tháng chỉ đi chợ 1 - 2 lần. Do đó, cùng với vị thế là chủ gia đình và cũng để thuận lợi hơn trong việc mua bán nên anh P giữ vai trò là người quản lý tiền của gia đình, vợ anh cũng thấy việc anh cầm tiền là hợp lý. Trước khi mua sắm các đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền trong gia đình anh chỉ thông báo cho vợ biết có hoạt động đó, vợ đồng ý hay không đồng ý thì anh vẫn cứ mua vì anh cho rằng “gia đình cần, gia đình thiếu thì phải mua”. Anh kể “Mua xe máy, tivi, cái đấy trong gia đình thì em là người quyết định vì vợ thường ít xem. Nói chung trước khi đi mua cũng nói qua với nhau, mai đi mua đồ này đồ kia. Kể cả vợ không đồng ý nhưng mình thấy gia đình mình thiếu, cần để xem thời sự tin tức thì mình vẫn mua” (PVS nam sinh năm 1988, trường thôn, học vấn 12/12, dân tộc Dao).

Qua câu chuyện của gia đình của chị NTF24 dân tộc Chăm và câu chuyện của gia đình anh P cho thấy việc mua sắm các đồ giá trị như xe máy, ti vi là các đồ dùng và phương tiện cần thiết để phục vụ cho cuộc sống của gia đình. Tuy nhiên, có sự khác biệt giới về khả năng ra quyết định đối với hoạt động này. Nếu như ở gia đình chị NTF24, chị NTF24 là người quản lý tiền chung của gia đình, chị có thể tự quyết định mua xe máy hay không vì theo đánh giá của chị thì chồng chị là người dễ tính và thương vợ nhưng chị vẫn không dám “tự quyết” bởi vì đó là khoản tiền lớn và chị lo rằng một lúc nào đó chồng chị hỏi chị về khoản tiền đó thì chị sẽ khó trả lời. Trong khi đó, ở gia đình anh P việc quyết định mua đồ dùng có giá trị do anh là người quyết định hoàn toàn, anh chỉ thông báo cho vợ biết về hoạt động mua sắm, anh không quá quan tâm đến việc vợ có đồng ý hay không. Như vậy, so với nữ giới thì nam giới vẫn có tiếng nói quyết định trong việc mua sắm đồ dùng có giá trị cho gia đình hơn. Và so về tiếng nói quyết định của anh P và chồng chị NTF24 thì anh P có tiếng nói quyết định nhiều hơn.

Có lẽ do bị ảnh hưởng bởi tư tưởng gia trưởng nên một số nam giới dân tộc Dao luôn cho mình là người có quyền quyết định việc mua đồ dùng có giá trị của gia đình.

Hộp 3.11. Nam giới là người quyết định chính việc mua sắm đồ dùng có giá trị cho gia đình vì nam giới là người trụ cột gia đình

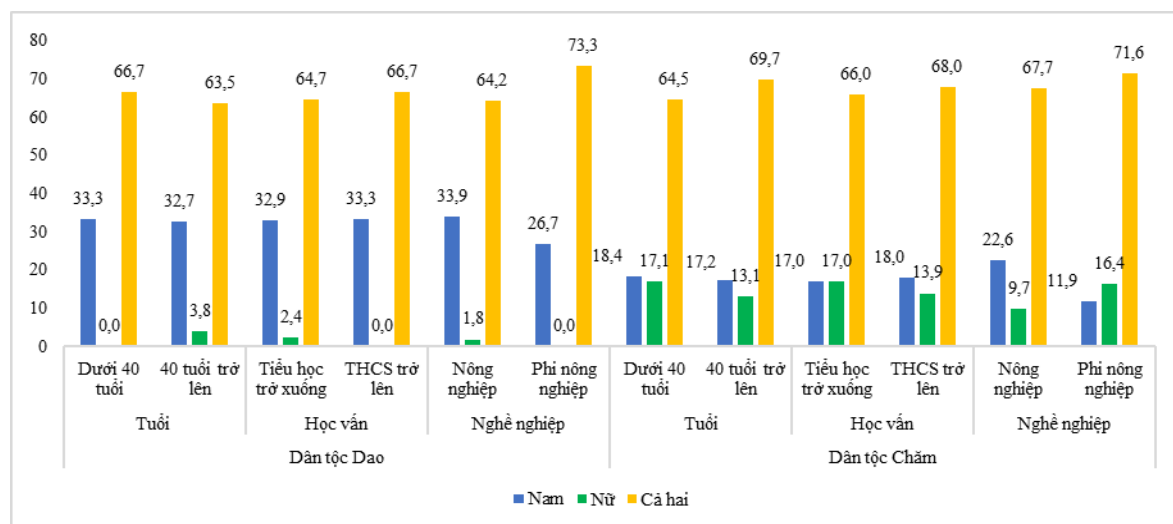
Ở gia đình anh Q, vợ là người “*cầm tiền*” chung của gia đình nhưng người quyết định sử dụng tiền đó như thế nào lại không phải là vợ. Anh Q sử dụng vị thế là chủ gia đình, trụ cột kinh tế của gia đình để khẳng định mọi quyết định mà bản thân đưa ra là đúng đắn, sự đồng tình của vợ đối với các quyết định của anh là lẽ đương nhiên. Anh nói “*Ai làm chủ gia đình thì người đấy quyết định, không phải phân chia gì. Ví dụ em bảo hôm nay đi mua xe máy, em là người quyết định thì em đi mua, vợ chỉ bảo ừ thế thôi. Mình là trụ cột gia đình, mình kiếm ra tiền, mình mua đồ cho gia đình chứ không phải mình mang tiền đi đánh bạc hay gái gú gì đâu. Tiền mình làm đưa về cho vợ rồi mà quyết định mua cái xe cho con, vợ cũng không đồng ý thì còn ra thế thống gì nữa*” (PVS, nam sinh năm 1983, nghề nghiệp hỗn hợp, Cao đẳng y tế).

Xem xét tỉ lệ người quyết định chính theo các nhóm xã hội, kết quả Biểu 3.7 cho thấy: Về độ tuổi, tỉ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính việc mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền cao nhất ở nhóm dân tộc Dao rơi vào nhóm nam/nữ có độ tuổi dưới 40 tuổi. Dù ở độ tuổi nào thì nam giới dân tộc Dao vẫn là người có tiếng nói quyết định hơn phụ nữ dân tộc Dao trong hoạt động này. Tỉ lệ phụ nữ dân tộc Dao là người quyết định chính việc mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền thuận chiều theo độ tuổi của người phụ nữ dân tộc Dao (xem Biểu 3.7).

Ngược lại xu hướng bình đẳng giới trong việc quyết định mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền ở gia đình nhóm dân tộc Chăm được thể hiện nhiều hơn ở nhóm người có độ tuổi trên 40 tuổi trở lên. Sự khác biệt về tỉ lệ người quyết định chính giữa nam và nữ trong hoạt động này khá nhỏ, nhất là ở nhóm gia đình có nam/nữ ở độ tuổi dưới 40 tuổi. Biểu 3.7 cũng cho thấy, có một xu hướng rõ ràng

rằng, phụ nữ dân tộc dân tộc Chăm càng trẻ càng có nhiều tiếng nói quyết định trong việc mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền (xem Biểu 3.7).

Biểu 3.7. Tỷ lệ người quyết định chính trong mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền chia theo các yếu tố (%)



Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

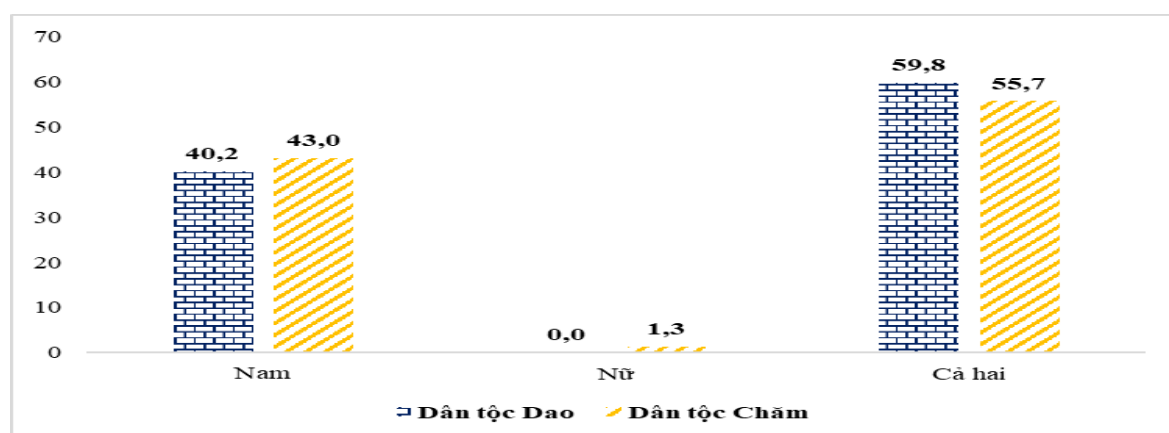
Về trình độ học vấn, tỉ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính việc mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền tỉ lệ thuận với trình độ học vấn của nam/nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Học vấn cao làm tăng tiếng nói quyết định của nam giới dân tộc Chăm và dân tộc Dao trong việc quyết định mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đất tiền. Vậy nhưng, tỉ lệ phụ nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm là người quyết định chính trong hoạt động này lại nghịch chiều với trình độ học vấn (xem Biểu 3.7).

Về nghề nghiệp, xu hướng cả nam và nữ là người quyết định chính việc mua sắm đồ dùng, trang thiết bị/tài sản đất tiền được diễn ra nhiều hơn ở nhóm gia đình nam/nữ dân tộc Chăm và dân tộc Dao có nghề nghiệp phi nông nghiệp. Nam giới dân tộc Dao và dân tộc Chăm làm nông nghiệp có tiếng nói quyết định nhiều hơn so với nam giới làm phi nông nghiệp. Phụ nữ dân tộc Dao làm phi nông nghiệp không có nhiều tiếng nói quyết định trong hoạt động mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài

sản đất tiền của gia đình. Phụ nữ dân tộc Chăm làm phi nông nghiệp có tiếng nói quyết định nhiều hơn so với nam giới làm phi nông nghiệp và hơn cả nhóm phụ nữ làm nông nghiệp (xem Biểu 3.7).

Mua bán xây/sửa nhà, đất

Biểu 3.8. Tỷ lệ người quyết định chính trong hoạt động mua bán xây/sửa nhà, đất (%)



Mức ý nghĩa thống kê: $p > 0,1$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, người ta quan niệm rằng “Đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm”, điều này ám chỉ nam giới là người chịu trách nhiệm chính trong việc xây, sửa nhà cửa và phụ nữ là người chịu trách nhiệm chính trong các công việc nội trợ, công việc nhà.

Mô hình trách nhiệm trong quyết định mua bán/xây sửa nhà đất ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao có sự gặp gỡ với quan niệm của người dân trong truyền thống. Nam giới là người có tiếng nói quyết định nhiều hơn phụ nữ trong việc mua bán/xây sửa nhà, đất. Không có bất cứ người phụ nữ dân tộc Dao trong nghiên cứu này là người quyết định chính việc mua bán/xây sửa nhà, đất. Và chỉ 1,3% phụ nữ dân tộc Chăm là người quyết định chính việc mua bán/xây sửa nhà, đất (xem Biểu 3.8). Theo như dữ liệu định tính thì nam/nữ là người quyết định có liên quan đến thể mạnh cũng như hiểu biết của họ về lĩnh vực đó.

Hộp 3.12. Ai là người có tiếng nói quyết định trong mỗi công đoạn xây nhà phụ thuộc hoàn toàn vào năng lực của nam và nữ

Một nam dân tộc Chăm vừa làm phụ hồ vừa làm nông nghiệp cho biết khi quyết định xây nhà mặc dù hai vợ chồng đã có trao đổi và thống nhất nhưng anh là người “*quyết định chủ yếu các công việc liên quan đến kỹ thuật*” bởi vì “*mình là đàn ông*” và “*cái đó mình biết*” hơn nữa “*do thợ toàn đàn ông nên có việc gì họ cũng hỏi anh*”. Vợ anh chủ yếu ở nhà làm nội trợ và nông nghiệp nên anh cho rằng các công việc liên quan đến trang trí phù hợp với khả năng của vợ anh hơn. Anh nói: “*Tôi xây nhà năm 2003. Lúc đó quyết định các công việc liên quan tới kỹ thuật, ví dụ như thuê thợ, xây quy mô như thế nào, cách xây dựng ra làm sao. Vì mình là đàn ông, mấy việc liên quan đến xây dựng là mình có hiểu biết hơn nên mình quyết định chính. Với lại thợ đến làm toàn là đàn ông, ít có đàn bà làm, nên có việc gì họ cũng hỏi mình trước. Còn việc trang trí như chọn gạch màu gì, chất men như thế nào thì do bà ấy chọn và quyết định thôi*” (PVS NTM08, nam 1970, 9/12, Phụ hồ + nông nghiệp, dân tộc Chăm). Như vậy qua trường hợp này có thể thấy rằng, trong cùng một hoạt động nhưng giữa nam và nữ ai có thế mạnh trong lĩnh vực nào thì người đó sẽ là người chịu trách nhiệm chính và là người quyết định. Và điều này cũng không hề mâu thuẫn với khái niệm về bình đẳng giới trong việc ra quyết định gia đình đã được trình bày bên trên.

Tuy nhiên cũng có những gia đình chỉ nam giới là người quyết định bởi người nam giới cho rằng mình là người hiểu biết hơn vợ và cũng chính người phụ nữ cũng thấy rằng việc để chồng quyết định trong công việc này sẽ tốt hơn cho gia đình nên trong nhiều trường hợp người vợ có xu hướng chiều theo ý chồng.

Hộp 3.13. Chồng là người quyết định việc xây nhà vì chồng hiểu biết hơn vợ về lĩnh vực này

Với suy nghĩ mình đang làm lợi cho gia đình nên dù người phụ nữ có không đồng ý thì nam giới vẫn quyết định làm theo ý của mình. Một nam nông dân người dân tộc Chăm kể lại việc quyết định xây nhà của mình như sau: “*Năm 1998, vợ*

chồng tôi xây nhà, tất cả các công việc là do tôi quyết định. Lúc đó, bà nhà tôi cũng đi xem chỗ này, chỗ kia thấy người ta làm đẹp thì bảo mình ra xem để sau mà làm, tôi cũng lắng nghe. Nhưng cũng có những việc mình đã tìm hiểu kỹ rồi, mình thấy được, trong khi vợ không hiểu biết bằng mình, vợ không đồng ý thì mình cũng cứ quyết làm thôi, vì việc đó là mang lại lợi ích cho gia đình mà” (PVS NTM24, nam 1958, dân tộc Chăm, học vấn 12/12, nông nghiệp). Như vậy, người nam giới trong câu chuyện này một mặt vẫn lắng nghe các ý kiến của vợ nhưng mặt khác ông vẫn quyết định theo ý kiến của ông. Vì ông cho rằng vợ ông không hiểu biết bằng ông và rằng các quyết định của ông mang lại lợi ích cho gia đình nên những gì ông quyết làm là hoàn toàn hợp lý. Điều này cũng được vợ của ông khẳng định “*Cô chủ yếu ở nhà làm nội trợ, chú biết nhiều hơn nên để chú quyết*” nhưng bên cạnh đó còn có một lý do khác khiến bà đề cho ông quyết đó là “*Tính chú hăng lắm nên chú nói nặng tiếng là cô nhịn. Nhịn vậy cho thuận hơn*” (PVS NTF26, nữ sinh năm 1960, dân tộc Chăm, học vấn 6/12, nội trợ + nông nghiệp, vợ của NTM24). Nếu theo như nhận định của tác giả Vũ Tuấn Huy (1996) thì việc người phụ nữ “*nhịn*” và đề cho nam giới/người chồng quyết định là người vợ đang phải làm hài lòng chồng khi không có sự nhất trí giữa hai người và theo tác giả thì đây là một chỉ báo khá rõ về địa vị thấp hơn của phụ nữ so với người chồng trong gia đình (Vũ Tuấn Huy, 1996).

Cùng suy nghĩ với người phụ nữ Chăm ở trên, một phụ nữ nông dân người Dao cũng khẳng định chồng chị là người hiểu biết hơn chị vì vậy trong quá trình quyết định xây nhà cả hai vợ chồng cùng làm nhưng quyết định như thế nào thì chị để anh toàn quyền quyết định. Chị tâm sự: “*Lúc xây nhà thì cả hai vợ chồng cùng làm nhưng quyết định xây nhà kiểu nào, mua nguyên vật liệu ở đâu, xây khoảng bao nhiêu tiền... những việc đó thì chồng em là người quyết định. Vì anh ấy đi ra ngoài nhiều, tiếp xúc xã hội bên ngoài nhiều nên mấy việc đó anh ấy hiểu biết hơn em*” (PVS, nữ 1988, dân tộc Dao, học vấn 6/12, nông nghiệp).

Nhưng điểm đáng chú ý ở đây là không phải tất cả các gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm đều có sự phân chia quyền lực như trên mà hơn 50% gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm trong nghiên cứu này chia sẻ rằng việc quyết định mua

bán/xây sửa nhà, đất của gia đình đều do cả nam và nữ cùng quyết định (xem Biểu 3.6). Có thể thấy việc quyết định mua bán/xây sửa nhà, đất ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm đang hướng đến bình đẳng giới. Và lý do được nam/nữ dân tộc Chăm và dân tộc Dao đưa ra để lý giải cho việc vợ chồng cần phải bàn bạc và thống nhất trước khi mua bán/xây sửa nhà, đất là do: việc mua đất, sửa nhà là một khoản tiền lớn cần phải bàn bạc để lựa chọn những gì tốt nhất cho gia đình.

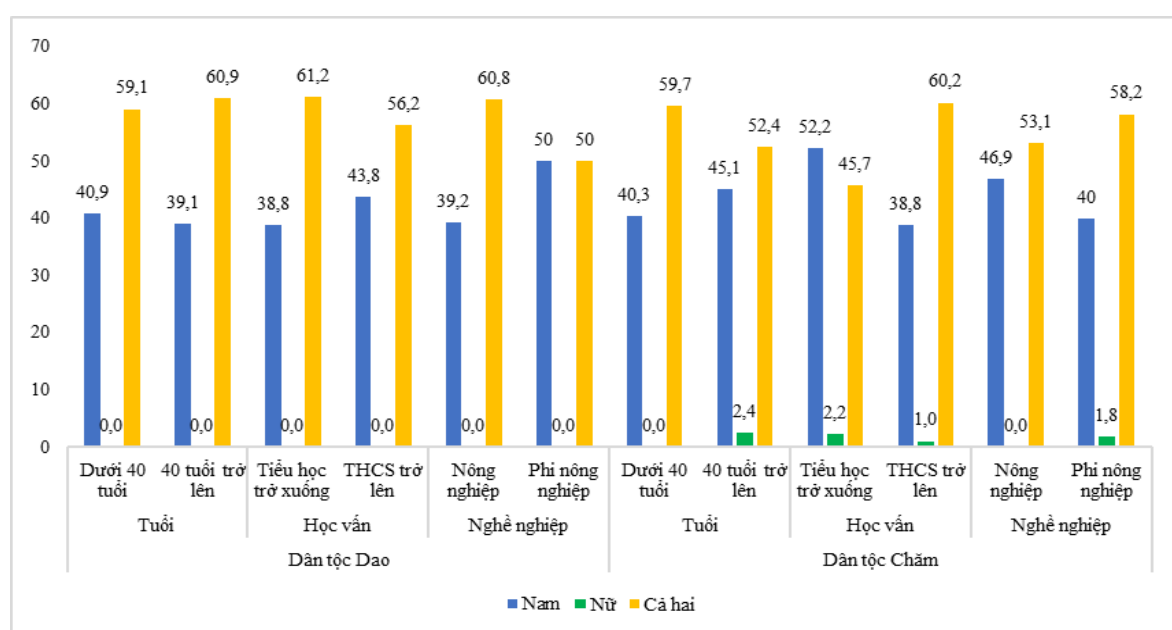
Hộp 3.14. Hai vợ chồng cần phải bàn bạc để lựa chọn phương án tốt nhất cho gia đình

Sự thống nhất giữa vợ và chồng trong gia đình được coi là điều kiện tiên quyết giúp cho việc mua bán đất ở gia đình nữ nông dân dân tộc Chăm sinh năm 1982, học vấn 12/12 được triển khai. Chị kể *“Việc này ông ấy hỏi chị, chị quyết định và ông cũng quyết định. Cách đây khoảng hai, ba năm chị có mua một sào đất là 150 triệu. Ban đầu, chồng chị nói “mình mua mảnh đất sau này để dành cho con hoặc nếu mình thiếu thốn mình bán lại cũng được, còn tiền để cũng ăn hết”. Ông nói vậy chị cũng thấy đúng nên hai vợ chồng cùng quyết định luôn. Nếu chị không ưng thì chắc ông cũng không ưng đâu. Chị bắt đầu tiết kiệm tiền, sau đấy chị đưa cho ông ấy đi mua, ông ấy làm giấy tờ. Vì mua với số tiền lớn thì đàn ông họ kỹ càng, chắc chắn hơn, giấy tờ mua thì giao cho ông ấy yên tâm hơn, còn mình phụ nữ thì hay sợ sai sót”* (PVS NTF 12, nữ dân tộc Chăm, học vấn 12/12, nông nghiệp).

Đối với gia đình anh P thì việc xây sửa nhà là công việc lớn nên anh P muốn bàn với vợ để lựa chọn được phương án tốt nhất, phù hợp nhất với gia đình. Anh nói *“Vừa rồi tôi có ý định sửa lại cái nhà này vì nó cũ nát quá, tôi bàn với vợ là bỏ ra 50-60 triệu sửa lại nhà. Vợ tôi nói là “nhà mình ở trong ngõ sâu, thôi cứ cố gắng ở rồi làm sang năm tích lũy thêm tiền ra ngoài mặt đường mà xây cái nhà mới, ở đó đi lại cho thuận tiện”. Tôi thấy cũng hợp lý nên tôi đồng ý dừng chuyện sửa nhà lại, để dành tiền xây nhà mới gần mặt đường hơn”*. Mục đích của anh khi bàn với vợ là vì *“Tôi bàn với vợ là để mình nghe xem những cái gì phù hợp, tốt cho gia đình thì mình đồng ý, còn cái nào không phù hợp thì cần phải xem xét lại”* (PVS nam, 1971, học vấn 5/12, nông nghiệp, dân tộc Dao)

Tìm hiểu mối tương quan giữa việc quyết định hoạt động mua bán xây sửa nhà, đất với các nhóm xã hội, kết quả cho thấy: *Xem xét theo nhóm tuổi*, độ tuổi tỉ lệ thuận với tỉ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính việc mua bán/xây sửa nhà đất ở gia đình dân tộc Dao. Trong khi ở nhóm dân tộc Chăm, việc cả hai giới là người quyết định chính việc mua bán/xây sửa nhà, đất lại ngược chiều với độ tuổi của nam/nữ. Và phụ nữ Chăm càng nhiều tuổi thì càng có nhiều tiếng nói quyết định trong việc mua bán/xây sửa nhà, đất của gia đình (xem Biểu 3.9).

Biểu 3.9. Tỉ lệ người quyết định chính việc mua bán/xây sửa nhà, đất chia theo các yếu tố (%)



Mức ý nghĩa thống kê: $p > 0,1$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Về mối quan hệ giữa trình độ học vấn và việc quyết định mua bán/xây sửa nhà, đất, dữ liệu Biểu 3.9 cho thấy, ở gia đình dân tộc Dao tỉ lệ cả hai giới là người quyết định chính ngược chiều với trình độ học vấn của nam/nữ, tuy nhiên học vấn cao lại là cơ sở để nam giới dân tộc Dao có nhiều tiếng nói quyết định hơn trong hoạt động này. Đối với gia đình dân tộc Chăm, học vấn cao làm tăng tỉ lệ cả hai là

người quyết định chính việc mua bán/xây sửa nhà, đất nhưng làm giảm tỉ lệ nam/nữ là người quyết định chính (xem Biểu 3.9).

Tương quan theo nghề nghiệp, việc quyết định mua bán/xây sửa nhà, đất ở nhóm nam/nữ dân tộc Dao làm nông nghiệp bình đẳng hơn so với nhóm nam/nữ làm phi nông nghiệp. Trong những gia đình dân tộc Dao làm phi nông nghiệp, việc quyết định các công việc liên quan đến mua bán/xây sửa nhà, đất chia theo hai thái cực, một là nam giới là người quyết định chính, một là cả nam và nữ là người quyết định chính.

Đối với nhóm dân tộc Chăm tỉ lệ cả hai giới là người quyết định chính việc mua bán/xây sửa nhà, đất tập trung chủ yếu ở nhóm nam/nữ có nghề nghiệp phi nông nghiệp. Nam giới làm nông nghiệp được đánh giá là có tiếng nói quyết định trong việc mua bán/xây sửa nhà, đất nhiều hơn nam giới làm phi nông nghiệp. Không có bất cứ người phụ nữ Chăm làm nông nghiệp là người quyết định chính việc mua bán/xây sửa nhà, đất của gia đình. Phụ nữ làm phi nông nghiệp có nhiều cơ hội là người quyết định chính việc mua bán/xây sửa nhà, đất hơn phụ nữ làm nông nghiệp (xem Biểu 3.9).

3.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn

Tính chất bình đẳng tiến bộ của mối quan hệ giới có được thể hiện trong gia đình hiện nay hay không còn tùy thuộc vào vai trò quyết định của nam và nữ đối với những chi tiêu lớn của gia đình. Trong gia đình các hoạt động chi tiêu lớn (mua sắm tài sản, đồ dùng trang thiết bị đắt tiền và hoạt động mua bán xây sửa nhà/đất) là những hoạt động cần phải chi những khoản tiền lớn và có ảnh hưởng đến kinh tế của gia đình. Vì vậy, trong phần tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu của gia đình, nội dung phân tích sẽ tập trung vào tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cả nam và nữ là người quyết định chính việc chi tiêu lớn của gia đình. Luận án xây dựng mô hình hồi quy đa biến logistic với biến số phụ thuộc: “*Cả nam và nữ là người quyết định chính việc chi tiêu lớn của gia đình*” với các phương án trả lời (0. Không; 1. Có). Tổng số đơn vị mẫu được phân tích là

266 trường hợp, $R^2 = 0,07$ – biến số độc lập giải thích được 7% sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Bảng 3.4. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn (Tỷ số chênh)

Biến độc lập	Tỷ số chênh	Số lượng
Dân tộc		
Dao	1,0	119
Chăm – Nhóm so sánh	1	147
Tuổi của nữ		
	1,0	266
Tuổi của nam		
	0,9	266
Học vấn của nữ		
	1,0	266
Học vấn của nam		
	1,0	266
Nghề nghiệp của nữ		
Nông nghiệp	1,5	199
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	67
Nghề nghiệp của nam		
Nông nghiệp	0,4	167
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	99
Kinh tế hộ gia đình		
Sản xuất nông/lâm nghiệp	0,8	152
Phi nông nghiệp/Hỗ trợ – Nhóm so sánh	1	114
Học vấn của nam và nữ ngang nhau		
Không	1,0	178
Có – Nhóm so sánh	1	88
Thu nhập của nam và nữ ngang nhau		
Không	0,7	126
Có – Nhóm so sánh	1	140
Mức sống hộ gia đình		
Trung bình trở lên	0,9	159
Dưới trung bình – Nhóm so sánh	1	107
Đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới		
Chưa từng	0,7	140
Đã từng – Nhóm so sánh	1	126
R²	0,07	
N		266

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Yếu tố liên quan đến cá nhân

Theo giả thuyết thực nghiệm được rút ra từ lý thuyết hiện đại hóa là ở những gia đình tuổi trẻ, học vấn cao và nghề nghiệp phi nông nghiệp thì việc quyết định

trong gia đình có xu hướng bình đẳng. Tuy nhiên, kết quả hồi quy đa biến về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn tại bảng 3.4 xác nhận các biến số tuổi của nam/nữ, học vấn của nam/nữ và nghề nghiệp của nam/nữ có ảnh hưởng không đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn ở gia đình hai nhóm dân tộc này (xem Bảng 3.4).

Xem xét ở các trường hợp cụ thể lại cho thấy học vấn và sự hiểu biết của người phụ nữ về tài sản mà gia đình quyết định mua có ảnh hưởng nhất định đến bình đẳng giới trong việc quyết định chi tiêu lớn của gia đình.

Hộp 3.15. Mối quan hệ giữa học vấn và kiến thức về tài sản mà gia đình dự định mua của người phụ nữ với tiếng nói của họ trong quá trình quyết định hoạt động chi tiêu lớn

Trường hợp: Phụ nữ có học vấn cao và có kiến thức về tài sản mà gia đình cần mua

Chị H năm nay 39 tuổi là cán bộ xã, học vấn 12/12, chồng chị hơn chị 3 tuổi, trình độ học vấn 12/12, công việc của anh là làm nông nghiệp và làm cửa kính, tính tình hiền lành. Trong gia đình, chị H là người quản lý tiền chung của hai vợ chồng. Việc mua sắm trong gia đình chị đều có sự bàn bạc trước khi quyết định, nếu ý kiến của ai hợp lý thì nghe theo người đó. Chị nói “Đợt mua cái xe máy tay ga thì ý chị lúc đó là muốn nhà mình mua cái SH, chị mới nói với anh thì anh bảo giờ em muốn lấy cái xe nào thì lấy, nhưng mà chọn cái xe nào có cốp nó to to ấy, để ví dụ như anh lấy đi mua đồ dùng về làm [cơ khí] thì anh còn để được vào. Lúc đó, anh gợi ý là có cái xe Lead thì cốp xe nó to. Vậy là chị cũng nghe theo tư vấn của anh ra mua cái xe Lead. Vì chị cũng thấy là đường sá đi lại vào nhà mình cũng khó đi, mà cái xe SH kia thì nó nặng, nên chị đổi ý sang lấy cái xe Lead, xe này cũng đỡ tiền hơn xe kia nữa” (PVS nữ sinh năm 1982, dân tộc Dao, học vấn 12/12, cán bộ xã + nông nghiệp).

Trường hợp: Phụ nữ có học vấn thấp và không có kiến thức về tài sản mà gia đình cần mua

Anh S sinh năm 1971 đã từng học hết lớp 3 và hiện anh đang làm nông nghiệp. Vợ anh S cũng làm nông nghiệp và nội trợ, học vấn của chị chỉ dừng lại ở

lớp 2, bên cạnh đó chị lại không biết đi xe máy. Anh nhớ lại quá trình cùng vợ trao đổi, bàn bạc và quyết định mua xe máy như sau *“Do cái xe máy cũ của tôi nó nát quá rồi, không đi được nữa, tôi mới nói chuyện với vợ là xe máy giờ hỏng quá rồi, đi không được, giờ mà đem ra sửa họ bảo mất khoảng 5 triệu, mà sửa xong nó cũng không ra gì. Thôi thì nhà mình bỏ tiền ra mua cái xe máy mới chứ giờ không có xe thì làm sao mà đi lại, buôn bán hàng hóa gì được. Vợ tôi nghe xong thì cũng đồng ý thôi”*. Đồng thời anh cũng lý giải thêm về việc vợ anh đồng ý với quyết định của anh là vì *“Theo tôi nghĩ thì nhà chỉ có chồng biết đi xe máy. Vợ thì không đi được [xe máy], mà giờ không có xe cho chồng đi thì rượu nấu ra chồng không mang đi bán được. Không bán được rượu thì gia đình mất một nguồn thu nhập. Nên khi tôi bàn việc mua xe máy là một việc rất hợp lý, vợ tôi phải đồng ý luôn thôi, còn ý kiến gì được nữa”* (PVS nam sinh năm 1971, dân tộc Dao, học vấn 3/12, nông nghiệp).

Qua chia sẻ của anh S cho thấy mặc dù anh là người quản lý tiền của cả nhà nhưng không phải vì thế mà *“tự quyết”*. Anh S đã chủ động *“bàn bạc”* với vợ, phân tích cho vợ về những mặt được, không được giữa việc mua xe và sửa xe để cho vợ cân nhắc là có nên mua xe hay không. Nhưng do vợ không hiểu biết về xe lại không biết sử dụng xe nên quyết định mua hay không chủ yếu do anh quyết định. Mức độ tham gia của vợ anh trong quá trình quyết định mua xe máy của gia đình chỉ dừng lại ở mức được thông báo. Theo anh S thì một lý do quan trọng khiến vợ anh đồng ý mua xe là vì việc anh không có xe máy để làm phương tiện vận chuyển rượu đi bán sẽ làm ảnh hưởng đến nguồn thu nhập của gia đình. Vì lẽ đó mà sự giải thích của anh đối với hoạt động này hoàn toàn thuyết phục được chị.

Còn theo như chia sẻ của ông T sinh năm 1957 thì quan điểm của ông là *“hiểu ít thì nói ít”* nên lý do mà ông là người quyết định việc mua sắm của gia đình là vì ông là người cầm tiền, vợ ông không được đi học (mù chữ), không biết đi xe máy, bận rộn với các công việc nội trợ và nông nghiệp nên bà ít khi đi ra ngoài do đó sự hiểu biết của bà với xã hội bên ngoài cũng hạn chế, ông là người quyết định chính hoạt động mua sắm các đồ đạc tiền của gia đình. Ông cho biết: *“Bà nhà tôi học ít, hiểu biết ít. Mình đi trước mình biết rồi thì mình nói bà ý nghe. Nên trong gia đình,*

cái gì cần bàn thì mình bàn, cái gì mình khắt quyết thì mình quyết. Mình muốn mua cái gì mà mình có tiền trong tay thì mình quyết mua bà ấy cũng đồng ý thôi. Nói chung là hiểu ít thì nói ít, mình quyết nhưng mình làm đúng thì bà vẫn nghe” (PVS nam 1957, dân tộc Dao, nông nghiệp, học vấn 5/12).

Như vậy, theo kết quả phân tích định lượng lý thuyết hiện đại hóa chưa được xác nhận trong nghiên cứu này. Nhưng qua các phân tích các trường hợp nghiên cứu cụ thể cho thấy khi phụ nữ có học vấn cao thì họ có nhiều hội được tham gia vào quá trình ra quyết định việc chi tiêu lớn của gia đình, đồng thời việc ra quyết định chi tiêu lớn ở các gia đình đó có xu hướng bình đẳng giới hơn.

Bên cạnh các biến số mang đặc trưng hiện đại hóa, các biến số đo lường tính tương đối về nguồn lực giữa nam và nữ như “nam nữ có học vấn ngang nhau”, “nam nữ có thu nhập ngang nhau” cũng được đưa vào mô hình phân tích. Kết quả Bảng 3.4 cho thấy, sự ngang bằng về học vấn/thu nhập của nam và nữ không làm tăng hay giảm khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn của gia đình. Như vậy, các quan điểm của lý thuyết nguồn lực không được khẳng định trong nghiên cứu này.

Qua phân tích dữ liệu định tính cho thấy việc nam nữ có học vấn ngang nhau là điều kiện cần, còn để có thể tiến tới sự trao đổi dân chủ và bình đẳng thì cần có cả sự khéo léo của người phụ nữ và sự lắng nghe của người nam giới. Câu chuyện dưới đây là một minh chứng cụ thể.

Hộp 3.16. Phụ nữ và nam giới có học vấn cao, có kiến thức về lĩnh vực cần quyết định và đặc biệt là có sự tôn trọng nhau thì đó là điều kiện cần và đủ để quá trình quyết định diễn ra bình đẳng

Ở một gia đình trẻ tuổi – cặp vợ chồng thuộc thế hệ 8X, hai vợ chồng có trình độ học vấn đại học. Người vợ là giáo viên còn người chồng là kỹ sư trong nhà máy. Do hai vợ chồng nhập tâm chuẩn mực “*vợ chồng phải tôn trọng nhau*” nên trước khi mua các đồ có giá trị trong gia đình “*Hai vợ chồng lúc nào cũng thảo luận, hỏi nhau trước nên lúc nào cũng mua đúng ý nhau*”. Người vợ kể lại rằng “*Như lần đi*

mua tủ, anh bảo “mình chưa có tiền nhiều thì mình mua loại 2,5 triệu thôi”. Em bảo mình chưa có đủ thì chưa mua vội, để dành thêm, mình chịu cực một chút rồi mình mua cái tốt hơn. Thì anh cũng nghe em, sau đó hai vợ chồng về để dành đủ tiền rồi đi mua” hay khi đi mua giường cũng vậy cả hai đều trao đổi và bàn bạc với nhau để thống nhất “Mua cái giường bảy triệu, anh nói “mua cái giường mắc tiền dĩ vậy, mua cái rẻ tiền thôi”. Em lý giải với anh ấy là vì nó bền và đẹp, thì anh bảo “mình không có tiền thì mua cái rẻ thôi”. Em lại nói, anh thích mua cái này, còn em thích mua cái kia thì thôi hai vợ chồng mình về bàn tiếp khi nào có đủ tiền thì mình mua. Vậy là anh cũng nghe em về tiết kiệm đủ số tiền đó rồi hai vợ chồng đi mua” (PVS NTF10, nữ 1987, đại học, giáo viên mầm non, dân tộc Chăm). Lý giải về việc anh thường lắng nghe những góp ý của chị trong việc mua sắm đồ có giá trị của gia đình, chị cho biết là do anh là người “hiền lành” và bản thân chị cũng không phải là “phụ nữ phá phách”. Qua chia sẻ của chị cũng thấy chị là người phụ nữ khéo léo và tinh tế. Có thể thấy, chị vẫn lắng nghe ý kiến của chồng nhưng đồng thời chị cũng nhẹ nhàng đưa ra ý kiến của mình với những lý lẽ hợp lý để thuyết phục chồng. Điều này thể hiện sự bình đẳng về vị thế của vợ và chồng trong gia đình.

Tại gia đình nữ giáo viên mầm non dân tộc Chăm, việc xây nhà nếu như “một người quyết thì không làm được” vì vậy trong quá trình xây dựng vợ chồng anh chị đã có sự bàn bạc, trao đổi dân chủ và công việc chỉ được tiến hành khi cả hai đã có sự thống nhất. Chị nhớ lại “Lúc xây nhà xong thì phải làm cái cửa, chị thích làm từ đường tới cửa vô luôn là 2,8m nhưng anh không thích. Anh nói là làm 2,4m. Chị không chịu hoặc anh ấy không thích thì ông thợ cũng không dám làm. Cuối cùng ông thợ phải nghỉ [làm] suốt một tuần. Một tuần đó hai vợ chồng phải bàn bạc với nhau. Chị phân tích là cửa nhà mình rộng 2,8m, anh làm đường vô mà từ cửa 2,8m chỉ còn 2,4m thì nó rất là hẹp và không đẹp, không thẩm mỹ. Anh nói làm 2,8m thì sẽ hẹp đất [ý là sợ hết đất], để đất cho anh ý trồng cây. Chị nói, anh làm đường 2,8m thì anh sợ hết đất nhưng anh có sợ tai nạn không. Vì vợ chồng chị không chờ con đi học được mà phải nhờ bố chị chở con đi học, đường hẹp mà ông già rồi đâu

có trẻ mà muốn tránh bên nào cũng được nên chị khuyên anh là phải làm 2,8m. Anh nghe như thế cuối cùng anh mới chịu. Nói chung ở nhà phải hai người quyết định thì mới làm được. Còn một người quyết định cũng không làm được” (PVS NTF05, nữ sinh năm 1973, Đại học, giáo viên mầm non, dân tộc Chăm).

Yếu tố liên quan đến gia đình

Dữ liệu Bảng 3.4 cho thấy không có bằng chứng thống kê để khẳng định sự ảnh hưởng của mức sống hộ gia đình đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn của gia đình. Đồng thời, kết quả phân tích hồi quy đa biến tại bảng 3.4 cũng khẳng định, không có một xu hướng rõ ràng về sự ảnh hưởng của biến số hoạt động kinh tế hộ gia đình đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 3.4).

Yếu tố liên quan đến cộng đồng

So sánh khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn giữa gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao, kết quả cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể nào về khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn giữa gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 3.4).

Sự ảnh hưởng của biến số “Đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới” đến bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao không mang ý nghĩa thống kê (xem Bảng 3.4).

Tóm lại, phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao cho thấy: *Một là*, việc ra quyết định trong hoạt động chi tiêu ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm hiện nay có xu hướng bình đẳng giới. Bên cạnh những gia đình nam nữ bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu, vẫn tồn tại những gia đình chỉ có nam/nữ là người quyết định chính trong hoạt động này. Mô hình ra quyết định trong hoạt động chi tiêu ở gia đình dân tộc Chăm được thể hiện là nam chủ yếu quyết định chi tiêu lớn, nữ quyết định chi tiêu hàng ngày. Ở gia đình dân tộc Dao nam giới là người quyết định chính hoạt động chi tiêu của gia đình.

Tuy nhiên qua các trường hợp cụ thể cho thấy không phải lúc nào nam/nữ là người quyết định cuối cùng cũng có nghĩa là ở gia đình đó có sự bất bình đẳng giới trong quá trình ra quyết định. Trước khi quyết định cả hai giới đều có sự thống nhất về việc chi tiêu nhưng để có được những quyết định cụ thể trong từng lĩnh vực còn phụ thuộc vào năng lực cũng như sự mong muốn được quyết định/tham gia quyết định của mỗi giới. Như vậy, dữ liệu định lượng cung cấp cho chúng ta biết được xu hướng chung về việc ra quyết định trong hoạt động chi tiêu và cho biết kết quả cuối cùng của quá trình ra quyết định. Với việc bổ sung dữ liệu định tính cho biết có thể nam/nữ là người ra quyết định cuối cùng nhưng trong quá trình ra quyết định vẫn có sự tham gia của người còn lại.

Hai là, không có bằng chứng thống kê để khẳng định sự ảnh hưởng của yếu tố tuổi nam/nữ, học vấn nam/nữ và nghề nghiệp của nam/nữ đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Như vậy, các giả thuyết được đặt ra từ lý thuyết hiện đại hóa chưa được xác nhận trong nghiên cứu này.

Ba là, khi học vấn và thu nhập của nam và nữ trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm bằng nhau thì cũng không làm tăng/giảm khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn ở gia đình. Các giả thuyết rút ra từ cách tiếp cận lý thuyết nguồn lực không được xác nhận theo số liệu của cuộc nghiên cứu này.

Bốn là, qua phân tích thực trạng cho thấy yếu tố dân tộc có ảnh hưởng nhất định đến việc ra quyết định giữa nam và nữ trong một số hoạt động chi tiêu của gia đình. Phụ nữ dân tộc Chăm có nhiều quyền quyết định hơn phụ nữ dân tộc Dao ở hầu hết các hoạt động chi tiêu của gia đình. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Warner và cộng sự (1986), phụ nữ ở gia đình mẫu hệ có tiếng nói quyết định nhiều hơn so với phụ nữ ở gia đình phụ hệ (dẫn theo Trần Hạnh Minh Phương, 2017). Do tính chất mẫu hệ²⁵ của người Chăm đã tạo điều kiện cho người

²⁵Người con gái sẽ đi hỏi cưới người con trai, hôn lễ do nhà gái tổ chức, sau hôn nhân người đàn ông phải đến sinh sống, ở rể bên nhà gái, lao động và xây dựng sản nghiệp từ bên nhà vợ. Người chồng cho đến tận lúc chết mới được đem về nghĩa trang dòng họ mẹ để chôn theo phong tục, nhưng trước đó người vợ hoặc con cái phải tổ chức đám tang rồi mới trả thi hài về bên nhà mẹ đẻ của người đã khuất (Bố Xuân Hồ, 2001, Phú Văn Hân, 2014).

phụ nữ thuộc dân tộc này được ra quyết định nhiều hơn so với người phụ nữ thuộc dân tộc Dao. Tuy nhiên, khi xem xét ở mô hình hồi quy đa biến lại cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể nào giữa gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm về khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn.

Tiểu kết Chương 3

Nói tóm lại, các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế của gia đình dân tộc Chăm và Dao có xu hướng bình đẳng giới. Hầu hết người trả lời đều khẳng định trong làm ăn kinh tế nói chung, vay vốn/vay mượn và chi tiêu trong gia đình đều do cả hai giới quyết định là chính. Song, so với nam giới thì tỉ lệ nữ giới là người quyết định chính thấp hơn đáng kể. Nam giới quyết định nhiều hơn trong làm ăn kinh tế nói chung, vay vốn/vay mượn, chi tiêu lớn của gia đình; nữ giới có tiếng nói quyết định trong hoạt động chi tiêu hàng ngày (phụ nữ dân tộc Chăm). Nam giới dân tộc Dao có nhiều quyền quyết định trong gia đình hơn nam giới dân tộc Chăm. Ngược lại, phụ nữ dân tộc Chăm lại có nhiều khả năng là người quyết định chính và tham gia nhiều hơn vào quá trình ra quyết định các công việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế của gia đình hơn phụ nữ dân tộc Dao. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là gia đình nào mà nam/nữ quyết định chính thì những gia đình đó bất bình đẳng giới. Bởi lẽ, theo các kết quả phân tích dữ liệu định tính cho thấy lý do khiến cho người phụ nữ không phải là người quyết định chính vì họ không có kiến thức về công việc đó và không muốn quyết định.

Xem xét về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng bình đẳng giới trong các công việc liên quan lĩnh vực kinh tế ở gia đình nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao cho thấy: *Thứ nhất*, học vấn của phụ nữ có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong việc quyết định công việc của gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao. Cụ thể, khi học vấn của nữ tăng lên một lớp thì đồng nghĩa với điều đó là khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn của gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm được tăng lên 1,1 lần. Việc nâng cao học vấn cho phụ nữ là điều cần thiết để thúc đẩy bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao.

Thứ hai, yếu tố thu nhập có ảnh hưởng rõ nét đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao. Khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở những hộ gia đình mà thu nhập của nam nữ ngang nhau cao hơn đáng kể so với khả năng này ở nhóm gia đình nam nữ có thu nhập không ngang nhau.

Thứ ba, việc nữ/cả nam và nữ là người đứng tên giấy tờ sở hữu nhà, đất làm tăng khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao.

Thứ tư, có sự khác biệt nhất định giữa nhóm gia đình dân tộc Dao và gia đình dân tộc Chăm về khả năng bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế nói chung của gia đình. Việc quyết định trong làm ăn kinh tế nói chung ở gia đình dân tộc Chăm bình đẳng hơn so với gia đình dân tộc Dao. Không có sự khác biệt đáng kể nào về khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn và chi tiêu lớn giữa gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao.

Thứ năm, yếu tố truyền thông có ảnh hưởng không giống nhau đến khả năng bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế của gia đình. Cụ thể, khả năng bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế ở những gia đình mà nam/nữ chưa từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới thấp hơn đáng kể so với khả năng này ở nhóm gia đình nam/nữ đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới. Như vậy, việc tham gia tập huấn có ý nghĩa với vấn đề ra quyết định làm ăn kinh tế trong thực tế.

CHƯƠNG 4

THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC QUYẾT ĐỊNH LIÊN QUAN TỚI LĨNH VỰC ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH, QUAN HỆ HỌ HÀNG VÀ CỘNG ĐỒNG

Trong cuộc sống gia đình, có nhiều công việc lớn trọng đại mà cả nam và nữ phải đưa ra quyết định về cách giải quyết cho kịp thời và đúng đắn. Ví dụ về phương hướng và biện pháp làm ăn kinh tế, quyết định chi những món tiền lớn (có khi cần phải đi vay...), phải sửa nhà, bán nhà, mua nhà mới... Cũng như đối với con cái, phải quyết định việc học hành, hôn nhân của chúng. Phải có hướng thu xếp cho ổn thỏa các mối quan hệ đối nội và đối ngoại (Lê Thi, 2009). Do đó, gia đình như một thiết chế với nhiều chức năng khác nhau. Bên cạnh chức năng kinh tế của gia đình là những hoạt động mà gia đình thực hiện nhằm đảm bảo các nhu cầu cơ bản của các thành viên thì gia đình còn có một chức năng vô cùng quan trọng đó là giữ gìn, phát huy, truyền thụ các giá trị văn hóa tinh thần. Vì vậy, để tiếp nối quá trình phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số ở Chương 3, những điểm chính trong nội dung Chương 4 tiếp theo đây sẽ thảo luận một số vấn đề xung quanh thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng.

Trong chương này, bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng được tìm hiểu thông qua các công việc cụ thể như sau: Đầu tiên là các công việc liên quan đến đời sống gia đình bao gồm (1) Việc học của con cái trong gia đình; (2) Ma chay/cưới xin; (3) Tổ chức giỗ, tết. Tiếp theo là (4) các quan hệ họ hàng, và cuối cùng là (5) các quan hệ cộng đồng. Đồng thời để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến đời sống gia đình và các quan hệ cộng đồng, đề tài luận án xây dựng 5 biến số phụ thuộc gồm có: (1) Cả nam và nữ là người quyết định chính việc học của con cái trong gia đình; (2) Cả nam và nữ là người quyết định chính việc

ma chay/cưới xin của gia đình; (3) Cả nam và nữ là người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết; (4) Cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ họ hàng; (5) Cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ cộng đồng.

4.1. Quyết định việc học của con cái trong gia đình

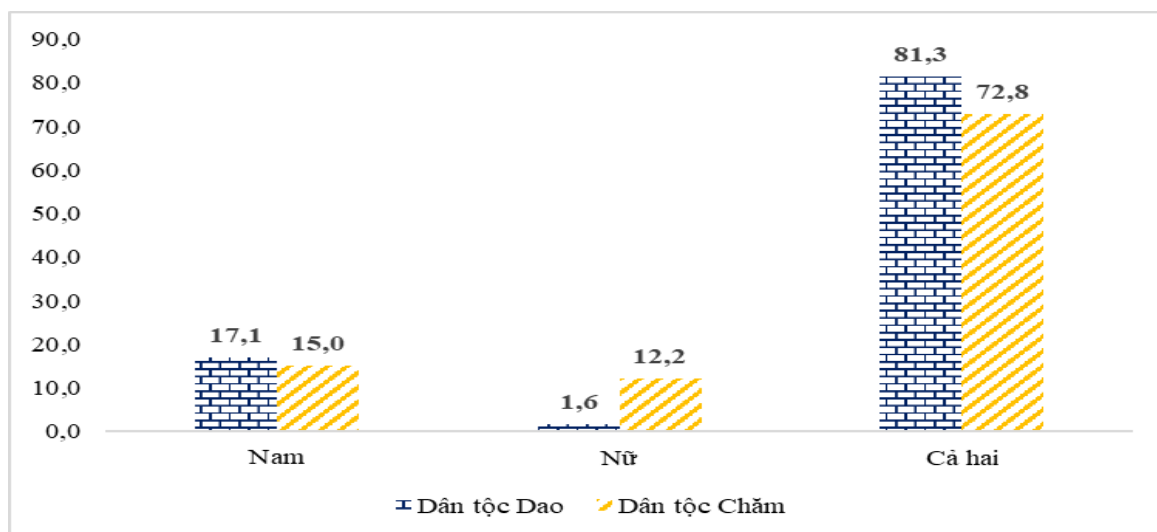
Ở gia đình, con cái trở thành trung tâm của đời sống gia đình. Bên cạnh mong muốn con cái sẽ là nguồn lao động đem lại phúc lợi cho gia đình, sự phát triển của con cái từ tuổi ấu thơ đến tuổi trưởng thành đòi hỏi bố mẹ đầu tư nhiều hơn cả về thời gian và vật chất (Hoàng Đốp, 2004). Một khoản mà cha mẹ thường đầu tư cho con cái là đầu tư việc học. Như chia sẻ của nam/nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm trong nghiên cứu này thì họ muốn cho con đi học để con cái có kiến thức, có học hành thì mới có được sự hiểu biết. Các hoạt động liên quan đến việc học tập của con cái mà họ thường phải quan tâm đầu tư và phải đưa ra các quyết định như việc học thêm của con, lựa chọn trường học, lựa chọn thời điểm cho con đến trường. Vậy trong gia đình nam/nữ hay cả nam và nữ người quyết định chính việc học của con cái? Các quyết định trong việc học của con ở gia đình có bình đẳng giới không?

Dựa trên số liệu có sẵn nên nghiên cứu này chỉ tìm hiểu quyết định việc học nói chung của con cái ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Dữ liệu định tính sẽ lý giải rõ hơn về quá trình tham gia quyết định việc học của con cái trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao trong nghiên cứu này được hiểu là cả nam và nữ là người quyết định chính việc học của con cái trong gia đình.

4.1.1 Người quyết định chính việc học của con cái

Kết quả Biểu 4.1 cho thấy nam nữ ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao rất quan tâm đến việc học của con cái vì vậy trong quá trình quyết định việc học của con cái hầu hết đều có sự tham gia bàn bạc của cả nam và nữ. Với đại đa số nam/nữ dân tộc Dao (81,3%) và dân tộc Chăm (72,8%) chia sẻ rằng quyết định việc học cho con cái đều có sự trao đổi bàn bạc của cả hai. Lý do khiến cả hai giới là người quyết định chính việc học của con cái là do “*Vợ chồng cùng bàn bạc để cùng lo tiền bạc cho con đi học*” (Thảo luận nhóm nam dân tộc Chăm).

Biểu 4.1. Tỷ lệ người quyết định chính việc học của con cái (%)



Mức ý nghĩa thống kê: $p < 0,05$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Bên cạnh đó, vẫn có những gia đình mà chủ yếu do nam/nữ là người quyết định chính việc học của con. So với nữ giới thì nam giới có nhiều tiếng nói quyết định trong hoạt động này hơn. Ở gia đình dân tộc Dao sự chênh lệch về tỷ lệ người quyết định chính việc học của con cái giữa nam và nữ là khá lớn (15,5 (xem Biểu 4.1).

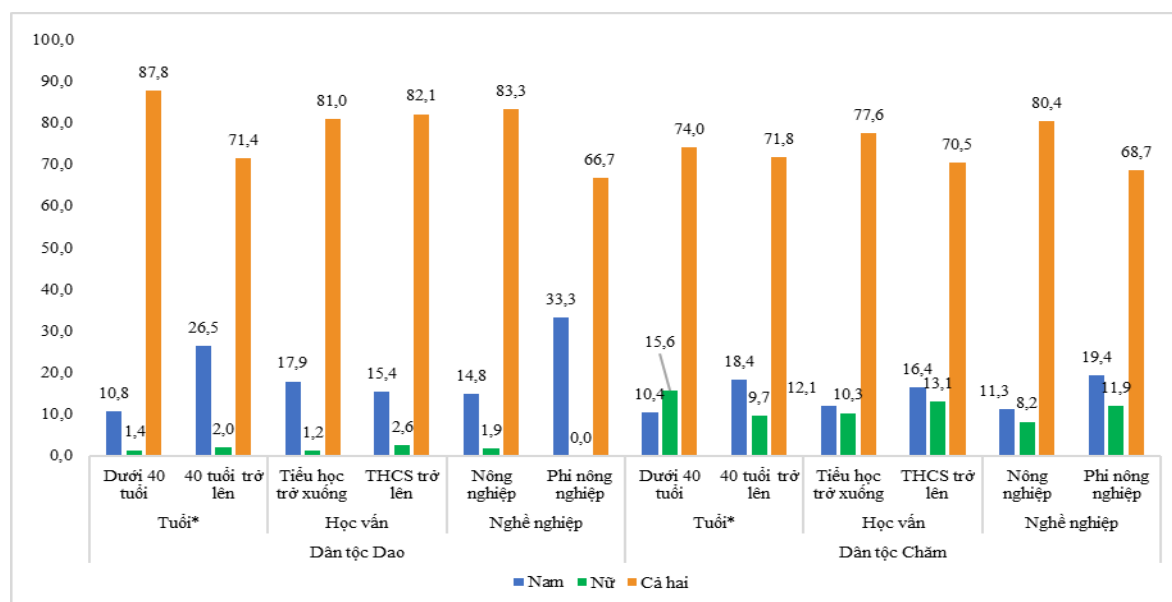
Chia sẻ về lý do khiến nam giới là người quyết định chính việc học của con. Người chồng làm trưởng thôn, học vấn 9/12 có hai người con đang học nội trú ở huyện (1 lớp 9, 1 lớp 7), chia sẻ rằng: “*Học hành của con cái thì em phải lo nhiều hơn, phải gọi điện cho thầy giáo, cô giáo để hỏi thăm con học hành thế nào, cái đấy là em lo vì em biết hơn vợ. Việc cho con đi học nội trú thì cũng em là người quyết định (Hai con học nội trú ở huyện: 1 lớp 9, 1 lớp 7). Vợ nói chung là cũng không có ý kiến, bảo thôi cho ra ngoài đấy học ở đó tiếp cận xã hội, hiểu biết hơn*” (PVS, nam 1988, dân tộc Dao, trưởng thôn, học vấn 9/12).

Câu chuyện của một nam nông dân sinh năm 1977 học vấn 7/12, thành thạo tiếng phổ thông cũng cho thấy việc nam giới có học vấn và hiểu biết hơn thì sẽ có tiếng nói quyết định hơn trong việc học của con. Anh cho biết “*Việc học hành của*

con cái là do anh quyết định, vì nhiều khi con nó thi vào trường này không đạt phải xin vào trường khác chẳng hạn thì anh cũng phải xem để quyết định cho nó học ở đâu là hợp lý, mấy việc đó thì anh biết chứ vợ anh có biết đâu mà quyết” (PVS, nam 1977, nông nghiệp, 7/12, dân tộc Dao).

Ở nhóm gia đình dân tộc Chăm, nam giới cũng là người có tiếng nói quyết định trong việc học của con cái nhiều hơn so với nữ giới. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa hai nhóm chỉ khoảng 2,8 điểm phần trăm (15,0% so với 12,2%) (xem Biểu 4.1). Lý do khiến nam giới có quyết định chính trong việc này cũng là bởi nam giới học vấn cao hơn phụ nữ và quan tâm đến việc học của con hơn. Một nam nông dân sinh năm 1978, học vấn lớp 8, giữ vị trí trưởng thôn cho biết lý do mà anh quyết định việc học của con vì “*Tại vì vợ học thấp hơn mình, ít quan tâm đến việc học hành của con. Nên việc học của con là do mình quyết định hết, cho dù vợ không nghe thì mình cũng vẫn quyết định*” (PVS NTM17, nam 1978, trưởng thôn+ nông nghiệp, 8/12, dân tộc Chăm).

Biểu 4.2. Tỷ lệ người quyết định chính việc học của con cái chia theo các yếu tố (%)



Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Xem xét mối quan hệ giữa các nhóm xã hội với thực trạng ra quyết định việc học hành của con cái trong gia đình cho thấy: *Về tuổi*, tỉ lệ cả nam và nữ người dân tộc Dao và dân tộc Chăm là người quyết định chính việc học của con ngược chiều với độ tuổi. Điều đó có nghĩa là càng ở các gia đình trẻ tuổi thì hoạt động quyết định việc học của con càng bình đẳng giới. So với phụ nữ dân tộc Dao thì phụ nữ dân tộc Chăm có nhiều tiếng nói quyết định trong việc học của con hơn. Nhóm phụ nữ ở gia đình trẻ tuổi có nhiều tiếng nói quyết định trong việc học của con hơn nhóm phụ nữ ở nhóm gia đình ở độ tuổi 40 tuổi trở lên và nhóm nam giới trong gia đình trẻ tuổi (xem Biểu 4.2). Có lẽ do nhóm phụ nữ trẻ tuổi có học vấn cao hơn, họ dễ dàng nắm bắt được các thông tin về việc học của con cái nên họ tham gia nhiều hơn và có tiếng nói quyết định hơn trong quá trình ra quyết định việc học của con cái.

Về trình độ học vấn, học vấn cao làm tăng tỉ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính việc học của con ở gia đình dân tộc Dao nhưng không làm tăng tỉ lệ này ở gia đình nhóm dân tộc Chăm. Tỉ lệ nam/nữ dân tộc Chăm là người quyết định chính việc học của con tỉ lệ nghịch với trình độ học vấn của người trả lời. Tương tự, càng ở những gia đình nam/nữ dân tộc Dao có học vấn cao thì phụ nữ dân tộc Dao càng có nhiều tiếng nói quyết định trong việc học của con. Bất chấp những ảnh hưởng không tích cực của trình độ học vấn thấp đến việc quyết định việc học của con, tỉ lệ nam giới dân tộc Dao là người quyết định chính việc học của con xuất hiện nhiều hơn ở những gia đình nam/nữ dân tộc Dao có học vấn tiểu học trở xuống (xem Biểu 4.2)

Về nghề nghiệp, xu hướng cả nam và nữ là người quyết định chính việc học của con được thể hiện nhiều hơn ở nhóm gia đình nam/nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm làm nông nghiệp. Nam/nữ dân tộc Chăm làm phi nông nghiệp có tiếng nói quyết định trong việc học của con hơn nhóm nam/nữ dân tộc Chăm làm nông nghiệp. Nhóm nam giới dân tộc Dao/dân tộc Chăm làm phi nông nghiệp được khẳng định là có tiếng nói quyết định trong việc học của con cái trong gia đình hơn nhóm nam giới dân tộc Dao/dân tộc Chăm làm nông nghiệp (xem Biểu 4.2).

4.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái

Bảng 4.1. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái (Tỷ số chênh)

Biến độc lập	Tỷ số chênh	Số lượng
Dân tộc		
Dao	0,8	120
Chăm – Nhóm so sánh	1	155
Tuổi của nữ		
	1,0	275
Tuổi của nam		
	0,9*	275
Học vấn của nữ		
	1,1*	275
Học vấn của nam		
	0,9	275
Nghề nghiệp của nữ		
Nông nghiệp	0,8	207
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	68
Nghề nghiệp của nam		
Nông nghiệp	2,2	170
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	105
Kinh tế hộ gia đình		
Sản xuất nông/lâm nghiệp	1,0	156
Phi nông nghiệp/Hỗ trợ – Nhóm so sánh	1	119
Học vấn của nam và nữ ngang nhau		
Không	1,3	188
Có – Nhóm so sánh	1	87
Thu nhập của nam và nữ ngang nhau		
Không	0,7	134
Có – Nhóm so sánh	1	141
Mức sống hộ gia đình		
Trung bình trở lên	0,7	160
Dưới trung bình – Nhóm so sánh	1	115
Đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới		
Chưa từng	0,7	150
Đã từng – Nhóm so sánh	1	125
R²	0,11	
N		275

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Kết quả mô hình hồi quy Logistic về các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc học của các thành viên ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao có tổng số đơn vị mẫu được đưa vào phân tích là 275 trường hợp với hệ số R^2

= 0,11 như vậy các biến số độc lập giải thích được 11% sự biến thiên của biến số phụ thuộc.

Yếu tố liên quan đến cá nhân

Trong các biến số mang đặc trưng cá nhân của nam/nữ, biến số tuổi của nam và học vấn của nữ có mối quan hệ chặt chẽ với khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái trong gia đình. Có một xu hướng rõ ràng rằng, khi nam giới tăng thêm một tuổi thì khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm giảm đi 0,9 lần (xem Bảng 4.1) Điều đó có nghĩa là ở các gia đình nam giới trẻ tuổi quyết định việc học của con cái có xu hướng bình đẳng giới hơn. Khi so sánh với thế hệ trước, một nữ cán bộ xã người Dao khẳng định: *“Thế hệ hiện nay có tiến bộ nhiều hơn trước. Bây giờ người vợ được tham gia vào việc quyết định các công việc trong gia đình nhiều hơn trước đây”*. Và theo chị các lý do tạo nên sự thay đổi này là: *“Thứ nhất là do các phương tiện truyền thông đại chúng như tivi, loa đài liên tục tuyên truyền về những vấn đề đổi mới trong xã hội, ngày xưa bà con không có tivi, loa đài gì để xem, để nghe nên đầu óc họ chưa được mở mang, tiếp cận nhiều thông tin như hiện nay. Thứ hai là nhờ tất cả các cơ quan ban ngành đoàn thể tổ chức các lớp tập huấn, tổ chức các đợt đi tuyên truyền về bình đẳng giới nên suy nghĩ của người dân về vấn đề này cũng đã có nhiều sự thay đổi đáng kể. Thứ ba là nhờ sự nâng cao trình độ học vấn của các thế hệ sau, nhất là đối với phụ nữ, trước đây bà con không có điều kiện để đi học, không biết chữ nên hiểu biết còn nhiều hạn chế, còn bây giờ thì người dân được đi học nhiều rồi, được đi ra ngoài tiếp xúc với xã hội bên ngoài nhiều nên tư duy họ cũng đã có những chuyển biến và thay đổi để phù hợp hơn với cuộc sống hiện đại”* (PVS, nữ 1982, cán bộ xã và nông nghiệp, 12/12, dân tộc Dao, Lạng Sơn).

Khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm thuận chiều với học vấn của nữ. Như vậy, khi học vấn của nữ tăng thêm một lớp thì khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái trong gia đình tăng thêm 1,1 lần (xem Bảng 4.1). Dường như khi phụ nữ có

học vấn cao thì họ cũng dễ dàng hơn trong việc nắm bắt các thông tin về việc học của con cái trong gia đình chính vì vậy mà trong quá trình ra quyết định các hoạt động liên quan đến việc học của con cái họ cũng chủ động và sẵn sàng tham gia bàn bạc, trao đổi để cùng chồng lựa chọn được các phương án tối ưu nhất cho việc học của con cái trong gia đình. Kết quả này một lần nữa tái khẳng định, để tiến tới bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình thì việc nâng cao trình độ học vấn cho phụ nữ là điều kiện tiên quyết.

Phân tích các trường hợp cụ thể cũng cho thấy, yếu tố học vấn của nữ có ảnh hưởng nhất định đến khả năng quyết định việc học của con cái trong gia đình.

Hộp 4.1. Phụ nữ có học vấn thấp hơn nam giới nên không có tiếng nói quyết định trong việc học hành của con

Anh H sinh năm 1982 học hết lớp 3 nhưng anh nói tiếng phổ thông rất thành thạo. Vợ anh chưa từng được đi học, khả năng nói tiếng phổ thông của chị theo như anh H đánh giá thì không thành thạo. Vì vậy, khi được hỏi về việc trong gia đình anh ai là người quyết định việc học của con, anh chia sẻ rằng: *“Việc cho con đi học, anh là người quyết, vợ không quyết được. Nếu vợ được đi học mình nói thì nó cũng dễ nghe hơn, nó hiểu hơn. Đàng này anh quyết cho con học hết 12, nếu không thi đại học thì thôi, vợ lại không muốn cho đi, muốn để ở nhà làm nông, không cho đi học nữa. Lúc cháu là anh không phân tích gì hết, anh quyết cho đi là đi thôi. Anh nghĩ cho con nó học hết lớp 12 để mai này nó đi lấy chồng hay trong thôn có việc gì cho nó làm thì nó còn biết làm. Thời buổi bây giờ không như ngày xưa, ngày xưa như anh không được học nhiều nên thiệt thòi lắm”* (PVS, nam sinh năm 1982, học vấn 3/12, nghề nghiệp nông nghiệp, dân tộc Dao)

Anh S cũng có học vấn cao hơn vợ, anh học hết lớp 5 còn vợ anh thì mù chữ. Trong quá trình quyết định việc học của con, anh cũng là người quyết định chính. Tuy nhiên trong quá trình quyết định, anh cũng phân tích để vợ hiểu. Anh kể: *“Về việc học của các con thì chồng quyết định nhiều hơn. Khi mình quyết định cho con đi học, vợ lo là không có tiền cho con học, mình bảo là không có tiền thì cũng phải lo cho chúng nó học chứ, đâu thể để cho con nghỉ học được, rồi thì xem nhà có gì*

bán được, xem cách nào đó tiết kiệm tiền dành cho việc học của con cái”. Qua phân tích của anh thì vợ anh cũng đồng ý cho con đi học. Nhưng theo anh điều khiến vợ anh đồng ý vì “Vợ anh biết là con cái nó học hành được thì tốt cho con và cũng tốt cho cả hai vợ chồng” (PVS, nam 1971, học vấn 5/12, nông nghiệp, dân tộc Dao).

Thực tế này cũng được khẳng định trong gia đình một nam nông dân đồng thời giữ chức trưởng thôn, người dân tộc Chăm. Anh NTM17 sinh năm 1978, học vấn lớp 8, giữ vị trí trưởng thôn, vợ anh học hết lớp 5 làm nội trợ và nông nghiệp. Anh nhớ lại việc anh đã quyết định việc học của con mình: *“Năm ngoái, mình thấy thằng con lớn học yếu tiếng anh, mình nói với vợ cho con học ở Trung tâm tiếng anh gần nhà, học phí là 300 ngàn/tháng. Vợ nói “Không có tiền đâu, học ở nhà đi”. Mình nói “Không có tiền mình cố kiếm, mình tạo điều kiện cho con đi học”. Thực ra vì nhận thức của vợ mình hơi yếu về việc học hành, con học sao cũng được, ít quan tâm. Với lại, nói chung ở nông thôn làm ăn khó khăn lắm nên vợ sợ. Vợ thấy mấy đứa cháu cũng tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp thậm chí có đứa Đại học nhưng xin việc không có. Vợ cứ nói là mấy đứa chị học cô giáo nhưng rồi có làm gì được đâu. Mình thì không quan niệm như vậy. Mỗi thời đại khác nhau, mình phải lo lắng cho con, ngày xưa khác và tương lai còn khác nữa. Nên việc học của con là mình quyết hết. Toàn bộ số điện thoại của thầy cô bộ môn là mình có hết để mình liên lạc trực tiếp hỏi han tình hình học tập của con” (PVS NTM17, nam 1978, trưởng thôn+nông nghiệp, 8/12, dân tộc Chăm).*

Tuy nhiên, kết quả tại Bảng 4.1 cũng cho thấy không có bằng chứng thống kê để khẳng định sự ảnh hưởng của yếu tố tuổi của phụ nữ, trình độ học vấn của nam giới, nghề nghiệp của nam giới/phụ nữ đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con trong gia đình (xem Bảng 4.1). Như vậy, các quan điểm của lý thuyết hiện đại hóa chưa được chứng minh hoàn toàn trong nghiên cứu này.

Xem xét sự ảnh hưởng của các biến số đo lường tính tương đối về nguồn lực giữa nam và nữ (cả nam và nữ có học vấn ngang nhau, cả nam và nữ có thu nhập ngang nhau) đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Kết quả thể hiện, việc nam giới và phụ nữ

có học vấn/thu nhập ngang nhau không làm tăng hay giảm khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của các thành viên ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 4.1). Có thể thấy, các quan điểm của lý thuyết nguồn lực chưa được khẳng định trong nghiên cứu này.

Theo kết quả định tính cho thấy, ở những gia đình con cái đã lớn thì việc quyết định học ngành gì, học tiếp/dừng..., cha mẹ lại để con quyết định. Bố mẹ chỉ giữ vai trò là người định hướng. Do đó trong những gia đình này, học vấn của bố mẹ có ngang nhau hay không cũng không ảnh hưởng quá nhiều đến quyết định việc học của con.

Hộp 4.2. Khi con đã lớn thì quyền quyết định việc học thuộc về con. Bố mẹ chỉ giữ vai trò là người định hướng

Hai vợ chồng chị NTF05 đều có trình độ học vấn đại học. Chị làm giáo viên mầm non, chồng chị làm quản lý khách sạn. Trước khi bàn bạc về việc học của con, anh chị đã hỏi con xem con thích học ngành gì sau đó mới định hướng. Chị kể: *“Hai vợ chồng cũng bàn bạc nhưng trước đấy phải hỏi cháu là con thích đi nghề nào, mình chỉ hướng thôi chứ không dám quyết định là đi nghề nào. Khi định hướng xong thì bắt đầu hỏi con là con thích đi nghề nào thì bố mẹ theo đó thôi. Còn quyết định thì mình không quyết định vì lúc này nó lớn rồi. Con thích học nghề nào thì mình cho đi nghề đó, vợ chồng không thể quyết định được”* (PVS, NTF05, nữ sinh năm 1973, học vấn đại học, giáo viên mầm non, dân tộc Chăm).

Và đôi khi những mong muốn và quyết định của cha mẹ không phù hợp với mong muốn của con thì trong trường hợp này bố mẹ đành phải chiều theo quyết định của con. Một nữ dân tộc Dao cho biết câu chuyện của gia đình mình như sau: *“Bản thân cháu không muốn đi học nữa, vợ chồng em bảo nó đi học tiếp mà nó không chịu đi. Vợ chồng em có đồng ý cháu nghỉ học đâu, nó không muốn đi nữa chứ, có ép nó đi thì nó ra trường lại tụ tập đánh bạn bè. Trước cho nó đi học 4 năm ở Cao Lộc, học trường nội trú đấy, nó toàn đánh bạn thôi, khổ lắm chị ạ! Nên vợ chồng em cũng lo, giờ bắt nó đi mà ra đấy nó lại không chịu học, tụ tập bạn bè đánh nhau rồi nghiện ngập, nên thôi kệ không cho đi học nữa, để nó ở nhà nó còn*

giúp mình được việc này việc kia một tý còn hơn” (PVS, nữ sinh năm 1988, học vấn 12/12, cán bộ xã, nông nghiệp, dân tộc Dao).

Hay như câu chuyện của một gia đình dân tộc Chăm dưới đây cũng cho thấy cha mẹ cũng không quá áp đặt ý kiến của mình mà nương theo ý kiến của con. Ông chia sẻ: *“Mình thì mình mong con được học đến mức như con nhà người ta, học cho hết cấp 3, học lên trung cấp, sơ cấp gì đó để nó có cái bằng, sau có thể xin được công việc tốt hơn, đỡ phải đi làm thuê làm mướn cực nhọc thân. Mình nói với vợ là xem đứa nào nó học được thì cố gắng cho nó học cao lên, đứa nào mà thấy không có khả năng thì mới cho nghỉ học. Mình cũng bảo với các con là đứa nào học được thì ráng mà học tiếp đi. Nhưng khi học xong cấp 2 rồi thì chúng nó thấy cha mẹ khổ quá. Nó nói là nếu nó học lên nữa, sau ra trường cũng không có tiền mà lo xin việc, vì nó thấy con nhà người ta học xong phải lo mấy trăm triệu mới xin được việc làm, rồi mất 50 triệu đến 60 triệu mới được vào dạy cấp 1 cấp 2, nên chúng nó quyết định là học lên đến cấp 3 cho biết chữ thế là được rồi, nghỉ ra đi làm. Thấy con cái nó nói vậy thì mình cũng phải chấp nhận thôi, vì bản thân con nó không muốn học nữa thì mình cũng đâu có ép nó được” (PVS NTM08 nam 1970, học vấn 9/12, nông nghiệp, dân tộc Chăm)*

Yếu tố liên quan đến gia đình

Theo kết quả phân tích hồi quy đa biến tại Bảng 4.1 cho thấy biến số mức sống hộ gia đình có ảnh hưởng không đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Và không có bằng chứng thống kê để khẳng định sự ảnh hưởng của biến số hoạt động kinh tế hộ gia đình đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 4.1).

Yếu tố liên quan đến cộng đồng

Số liệu trình bày ở Bảng 4.1 về kết quả phân tích hồi quy đa biến logistic về các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm cho thấy, không có sự khác biệt đáng

kê nào về khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái giữa gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao (xem Bảng 4.1).

Không có bằng chứng thống kê để khẳng định yếu tố tham gia tập huấn về bình đẳng giới có ảnh hưởng đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái trong gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 4.1).

4.2. Quyết định việc ma chay, cưới xin

Các công việc liên quan đến việc tổ chức ma chay/cưới xin là các công việc quan trọng vì vậy rất cần sự đồng thuận và sự trao đổi giữa các thành viên trong gia đình để có được những quyết định thực hiện phù hợp.

Việc tổ chức đám cưới và đám tang ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm rất khác nhau. Theo như chia sẻ của một nam nông dân người dân tộc Dao thì: *“Đám cưới phải làm qua các khâu như lễ ăn hỏi, cưới, rồi lại mặt. Lại mặt thì thường sau cưới khoảng bốn hôm, còn ăn hỏi thì nhà trai cũng chuẩn bị lễ trâu cau sang nhà gái hỏi chuyện, hỏi xem nhà thông gia họ lấy bao nhiêu tiền, bao nhiêu thịt để mình còn chuẩn bị, thì lúc ấy người ta muốn bao nhiêu thì về hai vợ chồng cùng bàn bạc để lo cho đủ thôi”* (PVS, nam 44 tuổi, nông nghiệp, học vấn 7/12, dân tộc Dao, Lạng Sơn). Trong khi đó, đám cưới bên gia đình dân tộc Chăm *“Bên nhà gái mình sẽ qua nhà trai mời họ sang nhà mình để tổ chức đám cưới, rồi hai họ bắt đầu bàn bạc và đưa ra ý kiến về cách thức tổ chức buổi lễ sẽ như thế nào, rồi bàn về vấn đề khách mời, các thứ khác liên quan tới buổi lễ”* (PVS NTM04, nam 1960, 6/12, nông nghiệp, dân tộc Chăm, Ninh Thuận).

Về đám tang, ở gia đình dân tộc Dao *“Về tổ chức đám ma ở đây thì khi nhà mà có người mới qua đời thì người trong nhà không được làm gì cả, chỉ có đi nhờ bà con hàng xóm sang nấu nướng chuẩn bị cơm nước thôi, rồi người nhà mình đi mời thầy về làm lễ đưa con ma đó vào rừng, sau khi thầy làm lễ xong, thầy ăn xong bữa tại nhà mình rồi, tức là con ma đó đi ra khỏi nhà mình rồi thì nhà mình mới được phép nấu nướng hay làm gì thì làm”* (PVS, nam 44 tuổi, nông nghiệp, học vấn 7/12, dân tộc Dao, Lạng Sơn). Còn ở gia đình người Chăm có hai hình thức đưa người chết về thế giới bên kia là thổ táng và hoả táng. Nhóm cư dân theo đạo Bà la môn

thường hoá táng theo giáo luật, còn các nhóm cư dân khác thì thổ táng. Những người trong cùng một dòng họ thì được chôn cất cùng một nơi theo huyết hệ mẹ (<http://www.cema.gov.vn/gioi-thieu/cong-dong-54-dan-toc/nguoi-cham.htm>).

Nhưng các công việc cần phải quyết định trong khi tổ chức cưới của người dân tộc Chăm và người dân tộc Dao thì cũng khá giống nhau như quyết định mời bao nhiêu khách, quyết định mở tiệc như thế nào, quyết định lễ vật... Các quyết định trong việc tổ chức tang ma ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao bao gồm các quyết định về việc chuẩn bị lễ, mời thầy đến cúng...

Trong nghiên cứu này các quyết định về ma chay/cưới xin ở gia đình dân tộc Dao và dân Chăm được tìm hiểu là các quyết định trong việc tổ chức ma chay/cưới xin nói chung của gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Luận án không đi vào tìm hiểu các quyết định cụ thể trong quá trình tổ chức ma chay/cưới xin. Bên cạnh đó, việc quyết định ma chay/cưới ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm được tìm hiểu thông qua các chỉ báo nam/nữ và cả nam và nữ là người quyết định chính việc ma chay/cưới xin. Việc quyết định trong hoạt động ma chay/cưới xin ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm được coi là bình đẳng giới khi cả nam và nữ người dân tộc Dao/dân tộc Chăm là người quyết định chính trong các hoạt động này.

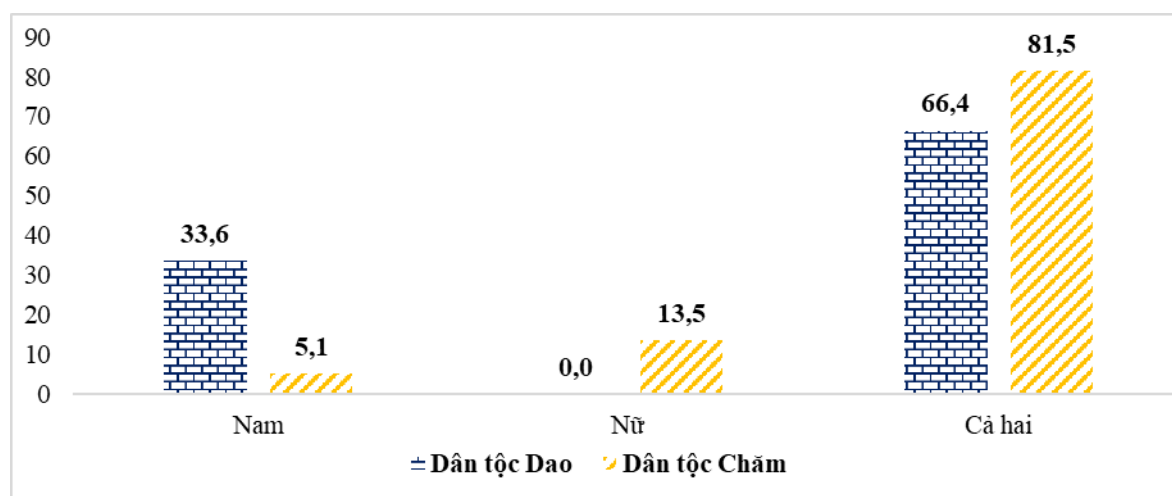
4.2.1. Người quyết định chính việc ma chay/cưới xin

Hiện nay phần lớn các gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm việc quyết định trong hoạt động tổ chức ma chay, cưới xin đã có sự bàn bạc và quyết định của cả hai giới. So với nhóm gia đình dân tộc Dao thì việc quyết định trong hoạt động này ở nhóm gia đình dân tộc Chăm có xu hướng bình đẳng hơn (xem Biểu 4.3).

Kết quả Biểu 4.3 cho thấy, trên 80% nam giới/phụ nữ dân tộc Chăm tham gia cuộc khảo sát khẳng định việc quyết định các công việc liên quan đến ma chay/cưới xin trong gia đình đều do cả nam và nữ cùng quyết định. Như chia sẻ của nhóm nữ người dân tộc Chăm thì lý do khiến cả nam và nữ là người quyết định chính là vì *“Ma chay, cưới hỏi là việc trọng đại của gia đình, nên trước khi làm, hai vợ chồng phải bàn bạc phương án tổ chức như thế nào với nhau”* (TLN nữ dân tộc Chăm, Ninh Thuận). Và 66,4% nam giới/phụ nữ dân tộc Dao chia sẻ rằng ở gia đình họ các

quyết định liên quan đến việc ma chay, cưới xin nói chung của gia đình đều có sự bàn bạc và quyết định của cả nam và nữ. Theo như một nam giới dân tộc Dao chia sẻ thì “Hai vợ chồng muốn gả con gái thì cùng bàn bạc không thể để riêng chồng quyết định được hay để riêng vợ quyết định được, phải đoàn kết xem là mình gả con gái cho chỗ này được không, nếu được thì hai vợ chồng quyết định. Sau này có vấn đề gì vợ chồng mình đỡ trách nhau” (TLN nam dân tộc Dao, Lạng Sơn).

Biểu 4.3. Tỷ lệ người quyết định chính việc ma chay, cưới xin (%)



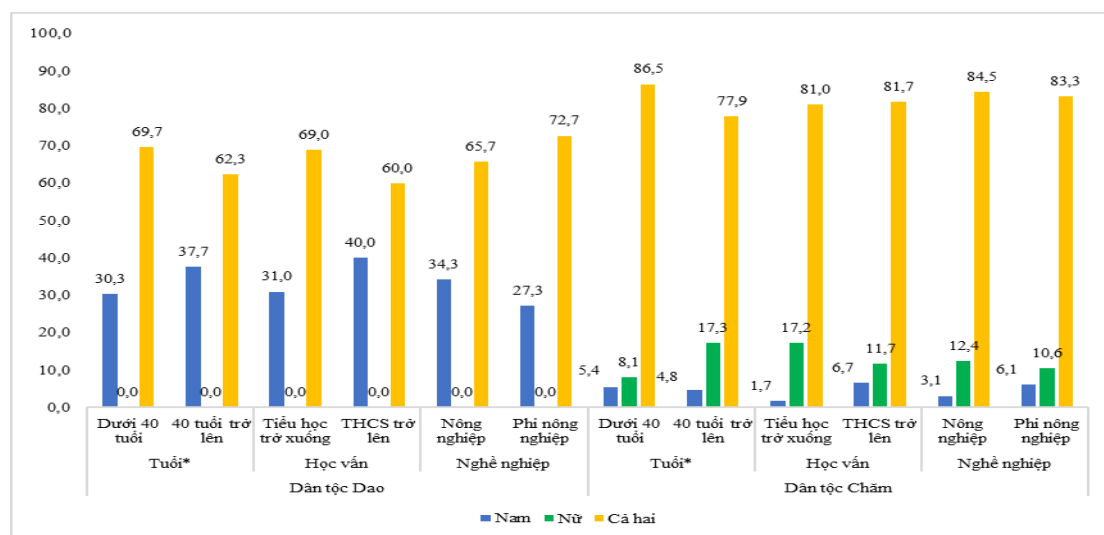
Mức ý nghĩa thống kê: $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Song song với những gia đình cả nam và nữ là người quyết định chính các công việc liên quan đến việc tổ chức ma chay/cưới xin thì cũng có những gia đình việc quyết định các công việc này chủ yếu do nam giới/phụ nữ là người quyết định chính. Ở nhóm dân tộc Dao, nam giới có tiếng nói quyết định nhiều hơn so với phụ nữ. Khoảng 30% nam giới là người quyết định chính việc ma chay, cưới xin của gia đình. Và không có bất cứ một người phụ nữ dân tộc Dao nào là người quyết định chính trong các công việc liên quan đến hoạt động ma chay/cưới xin của gia đình. Kết quả định tính đã lý giải rõ hơn về thực trạng này: “Trong các việc như ma chay, cưới xin, quyết định làm cỗ, tổ chức lễ như thế nào người đàn ông có quyền quyết định cao hơn phụ nữ. Phụ nữ họ chỉ biết tham gia cùng mà thôi” (Thảo luận nhóm nam, dân tộc Dao, Lạng Sơn).

Ngược lại tại gia đình dân tộc Chăm, có những gia đình vẫn duy trì theo tập tục của người Chăm là người chồng không có vai trò quyết định các công việc có liên quan tới việc tổ chức ma chay/cưới xin (Ngô Thị Chính, Tạ Long, 2017). Do đó ở những gia đình này phụ nữ là người có tiếng nói quyết định nhiều hơn nam giới trong việc tổ chức ma chay cưới xin của gia đình. Chênh lệch tỉ lệ giữa hai nhóm khoảng 8 điểm phần trăm (xem Biểu 4.3). Như chia sẻ của một nam nông dân người dân tộc Chăm dưới đây thì lý do ông để vợ ông quyết định chính việc đám cưới của con là vì vợ ông “là người đảm trách quan hệ của gia đình”. Ông cho biết: “Mới đây nhất [năm 2015] vợ chồng tôi tổ chức đám cưới cho con gái. Bước đầu là bà nhà tôi đi mua sắm quần áo chuẩn bị cho cô con gái, tôi thì mang bánh sang cho nhà trai. Còn các việc như khách mời, rồi quy mô đám cưới, nghi lễ được tổ chức như thế nào là tôi để bà nhà tôi quyết định vì bà ấy đảm trách việc quan hệ của gia đình” (PVS NTM04, nam sinh năm 1960, học vấn 6/12, nông nghiệp, dân tộc Chăm, Ninh Thuận).

Biểu 4.4. Tỉ lệ người quyết định chính việc ma chay/cưới xin chia theo các yếu tố (%)



Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Tìm hiểu mối tương quan giữa người quyết định chính việc ma chay/cưới xin của gia đình với các nhóm xã hội, dữ liệu Biểu 4.4 cho thấy: *Thứ nhất về độ tuổi*, xu hướng cả nam và nữ là người quyết định chính việc ma chay/cưới xin ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm ngược chiều với độ tuổi. Càng ở các gia đình trẻ tuổi thì việc quyết định các công việc liên quan đến ma chay/cưới xin của gia đình càng bình đẳng giới. Dù ở bất cứ độ tuổi nào thì phụ nữ dân tộc Chăm vẫn có tiếng nói quyết định trong các công việc liên quan đến ma chay/cưới xin cao hơn so với nam giới (xem biểu 4.4)

Thứ hai về trình độ học vấn, tỉ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính việc ma chay/cưới ở gia đình dân tộc Dao tỉ lệ nghịch với trình độ học vấn của người trả lời. Trái lại ở gia đình dân tộc Chăm, tỉ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính việc ma chay/cưới xin tỉ lệ thuận với học vấn của người trả lời. So với nam giới dân tộc Chăm thì tiếng nói quyết định của phụ nữ dân tộc Chăm trong các công việc liên quan đến việc ma chay/cưới xin được đánh giá cao hơn (xem Biểu 4.4).

Thứ ba về nghề nghiệp, xu hướng cả nam và nữ là người quyết định chính việc ma chay/cưới xin được thể hiện nhiều trong nhóm gia đình nam/nữ dân tộc Dao có nghề nghiệp phi nông nghiệp và trong nhóm gia đình nam/nữ dân tộc Chăm làm nông nghiệp. Nhóm phụ nữ dân tộc Chăm làm nông nghiệp được quyết định việc ma chay/cưới xin ở gia đình nhiều hơn nhóm phụ nữ Chăm làm nghề nghiệp phi nông nghiệp (xem Biểu 4.4).

4.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay, cưới xin

Nhằm lý giải rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng bình đẳng giới trong quyết định tổ chức ma chay cưới xin ở nhóm gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao. Các phân tích tiếp theo tập trung tìm hiểu sự ảnh hưởng của các biến số liên quan đến cá nhân, gia đình và cộng đồng đến biến phụ thuộc “*Cả nam và nữ là người quyết định chính việc tổ chức ma chay, cưới xin của gia đình*” với các phương án trả lời (1.Có; 0. Không)

Kết quả mô hình hồi quy logistic tại Bảng 4.2 với các giá trị là tỷ số chênh so với giá trị 1 của nhóm so sánh, có tổng số đơn vị mẫu phân tích là 272 trường hợp. Hệ số $R^2 = 0,12$ - biến độc lập giải thích được 12% sự biến thiên của biến phụ thuộc

Bảng 4.2. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay/cưới xin (Tỷ số chênh)

Biến độc lập	Tỷ số chênh	Số lượng
Dân tộc		
Dao	0,2**	117
Chăm – Nhóm so sánh	1	155
Tuổi của nữ		
Tuổi của nữ	1,0	272
Tuổi của nam		
Tuổi của nam	0,9*	272
Học vấn của nữ		
Học vấn của nữ	1,0	272
Học vấn của nam		
Học vấn của nam	0,9	272
Nghề nghiệp của nữ		
Nông nghiệp	0,5	207
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	65
Nghề nghiệp của nam		
Nông nghiệp	0,7	172
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	100
Kinh tế hộ gia đình		
Sản xuất nông/lâm nghiệp	1,8	158
Phi nông nghiệp/Hỗ trợ – Nhóm so sánh	1	114
Học vấn của nam và nữ ngang nhau		
Không	0,8	186
Có – Nhóm so sánh	1	86
Thu nhập của nam và nữ ngang nhau		
Không	0,8	128
Có – Nhóm so sánh	1	144
Mức sống hộ gia đình		
Trung bình trở lên	0,8	158
Dưới trung bình – Nhóm so sánh	1	114
Đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới		
Chưa từng	0,9	146
Đã từng – Nhóm so sánh	1	126
R²	0,12	
N		272

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Yếu tố liên quan đến cá nhân

Phân tích sự ảnh hưởng của các yếu tố cá nhân đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc tổ chức ma chay/cưới xin ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao cho thấy, trong các biến số liên quan đến cá nhân, biến số có ảnh hưởng rõ nét nhất đến bình đẳng giới trong quyết định công việc tổ chức ma chay/cưới xin của gia đình là tuổi của nam giới. Khi nam giới tăng thêm một tuổi thì khả năng bình đẳng giới trong quyết định tổ chức ma chay/cưới xin giảm đi 0,9 lần (xem Bảng 4.2). Điều đó có nghĩa là tuổi của nam giới nghịch chiều với khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay/cưới xin của gia đình. Một nam giới dân tộc Chăm khẳng định có sự khác biệt giữa thế hệ của anh với thế hệ của bố mẹ anh trong việc ra quyết định trong gia đình. Anh nói: *“Bản thân mình là giới trẻ thì mình phải khác thời bố mẹ mình. Một gia đình muốn sống hạnh phúc với nhau, bền lâu thì phải có sự bàn bạc với nhau trong mọi việc dù nhỏ hay lớn, còn có thống nhất được hay không thì tính sau. Đôi khi không phải vợ mình đúng hết hoặc không phải mình đúng hết nhưng phải bàn bạc với nhau, phải tôn trọng nhau. Giữa ý kiến của vợ và ý kiến của mình, mình thấy ý kiến nào lợi hơn thì mình làm. Nói chung, quan trọng nhất là phải bàn bạc với nhau trước đã, phải bình đẳng. Chứ không phải mình tự làm, tự quyết định là không được, bây giờ không còn cái đó”* (PVS, nam 1978, trưởng thôn, 8/12, trưởng thôn và nông nghiệp, dân tộc Chăm, Ninh Thuận).

Các yếu tố học vấn nam/nữ, nghề nghiệp nam giới/phụ nữ, tuổi của phụ nữ không có tác động đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc tổ chức ma chay, cưới xin ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Như vậy, trong các biến số đặc trưng cho chiều cạnh hiện đại hóa, học vấn của nam giới/phụ nữ, nghề nghiệp của nam giới/phụ nữ, tuổi của nam giới/phụ nữ thì yếu tố tuổi của nam giới được khẳng định là yếu tố nổi bật nhất tạo nên sự khác biệt về khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay, cưới xin ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Giả thuyết những người trẻ tuổi là những người sẽ chấp nhận một

quan hệ bình đẳng giới hơn trong việc đưa ra các quyết định gia đình của lý thuyết hiện đại hóa hoàn toàn phù hợp với kết quả của cuộc nghiên cứu này.

Theo giả thuyết được rút ra từ lý thuyết nguồn lực thì khi nam và nữ có học vấn/thu nhập ngang nhau thì nhiều khả năng việc quyết định các công việc trong gia đình sẽ bình đẳng giới hơn. Tuy nhiên khi vận dụng lý thuyết nguồn lực vào bối cảnh của vùng dân tộc thiểu số thì kết quả tại bảng 4.2 cho thấy việc nam giới và phụ nữ có học vấn/thu nhập ngang bằng nhau không làm tăng hay giảm khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay, cưới xin. Những quan điểm của lý thuyết nguồn lực chưa được khẳng định trong nghiên cứu này (xem Bảng 4.2).

Yếu tố liên quan đến gia đình

Kết quả phân tích hồi quy đa biến logistic về sự ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến gia đình với bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay/cưới xin cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể nào về khả năng bình đẳng giới trong việc quyết định hoạt động tổ chức ma chay/cưới xin giữa nhóm gia đình có hoạt động kinh tế nông nghiệp và nhóm gia đình có hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Đồng thời kết quả bảng 4.2 cũng khẳng định sự ảnh hưởng của mức sống hộ gia đình đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc tổ chức ma chay/cưới xin không mang ý nghĩa thống kê (xem Bảng 4.2).

Yếu tố liên quan đến cộng đồng

Tìm hiểu sự khác biệt về khả năng bình đẳng giới trong quyết định ma chay cưới xin giữa gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Dữ liệu tại Bảng 4.2 chỉ ra rằng, có sự khác biệt quan trọng về khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc tổ chức ma chay, cưới xin giữa nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao. Việc quyết định tổ chức ma chay, cưới xin ở nhóm gia đình dân tộc Chăm bình đẳng giới hơn so với nhóm gia đình dân tộc Dao. Cụ thể, khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc tổ chức ma chay, cưới xin ở gia đình nhóm dân tộc Dao chỉ bằng 20% so với khả năng này ở gia đình nhóm dân tộc Chăm (xem Bảng 4.2).

Thực tế này cũng được khẳng định qua sự chia sẻ của nam giới/phụ nữ dân tộc Chăm và dân tộc Dao dưới đây.

Hộp 4.3. Việc tổ chức các hoạt động ma chay/cưới xin ở gia đình dân tộc Chăm là việc lớn, nên cả nam và nữ phải cùng bàn bạc, quyết định

“Việc cưới hỏi cho con cái là việc quan trọng, việc lớn của gia đình nên hai vợ chồng phải nói, phân tích cho nhau hiểu vì sao mình lại có quyết định đó, rồi sau đó bàn bạc lại sao cho nó thích hợp. Tức là khi mình muốn làm gì đó thì mình phải phân tích, thuyết phục được người khác nghe theo thì mình mới làm chứ không phải cứ ý mình quyết rồi mình làm theo ý mình đâu” (PVS, nam, 1957, 9/12, nông nghiệp, dân tộc Chăm, Ninh Thuận). Và điều này cũng được nhóm nam giới tham gia thảo luận nhóm khẳng định như sau: *“Việc tổ chức ma chay, cưới xin của gia đình thì vợ chồng con cái phải cùng bàn bạc để thống nhất đưa ra kế hoạch, phương án tổ chức cho những ngày này, rồi còn phải cùng nhau tính toán tiền bạc, phân công công việc để thực hiện chứ, một người quyết không được đâu”* (Thảo luận nhóm nam dân tộc Chăm, Ninh Thuận)

Hộp 4.4. Ở gia đình dân tộc Dao, việc cưới xin/ma chay nam giới là người quyết định và quy định này được truyền từ đời này qua đời khác

Việc quyết định đám cưới của con ở gia đình dân tộc Dao, như chia sẻ của một nữ nông dân thì: *“Đám cưới của các cháu anh là người quyết định. Anh quyết định hết từ việc đặt sinh lễ, chỉ đạo làm hết, mình làm theo. Vì văn hóa từ xưa như thế, trong nhà mình trước kia, mẹ mình cũng nghe theo bố thôi. Đời qua đời rồi. Mẹ nghe lời bố, bà nội nghe lời ông nội, mình nghe lời chồng mình rồi sau này con mình cũng nghe lời chồng của con mình”* (PVS, nữ 1971, nông nghiệp, mù chữ, nói thành thạo tiếng phổ thông, dân tộc Dao, Lạng Sơn)

“Nhà có người mắt, việc quyết định làm cỗ, tổ chức lễ như thế nào cũng là do người đàn ông quyết định cao hơn, phụ nữ họ chỉ biết tham gia cùng mà thôi. Từ ngày xưa các cụ đã quy định vậy rồi, giờ thế hệ sau chỉ việc làm theo thôi, chứ xưa mình thấy thế mà cũng không hỏi các cụ vì sao tập tục của dân tộc mình nó lại như vậy” (TLN nam dân tộc Dao, Lạng Sơn)

Qua phân tích dữ liệu định lượng và định tính cho thấy, mặc dù mỗi dân tộc đều có những quy định và nguyên tắc nhất định trong việc thực hiện các hoạt động tâm linh nhưng so với gia đình dân tộc Chăm thì khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay, cưới xin ở gia đình dân tộc Dao có độ trễ nhất định. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thực tế này có lẽ do ảnh hưởng bởi địa hình cư trú. Dân tộc Dao sống ở khu vực miền núi cao, giao thông không thuận tiện nên việc giao lưu với các dân tộc lân cận sẽ hạn chế. Cuộc sống ở vùng cao ít va chạm với xã hội bên ngoài nên “*Người trên này [xã Công Sơn, huyện Cao Lộc, Lạng Sơn] không biết nhiều. Người phụ nữ ở đây không biết nói gì đâu, không hiểu [bình đẳng giới] đâu*” (PVS, nữ 1974, mù chữ, thành thạo tiếng phổ thông, nông nghiệp, dân tộc Dao). Đồng thời, đặc trưng của chế độ phụ hệ phụ quyền đã ảnh hưởng và chi phối rất lớn đến tâm thế của phụ nữ và nam giới trước khi quyết định các công việc ma chay/cưới xin của gia đình.

Trong khi đó, người dân tộc Chăm sống ở khu vực đồng bằng và bán sơn địa nên việc tiếp cận với những kiến thức mới và giao lưu học hỏi cũng thuận tiện và dễ dàng hơn. Để hòa nhập vào dòng chảy của sự phát triển, trong văn hóa người Chăm đang diễn ra quá trình giao thoa mạnh, những yếu tố văn hóa truyền thống đang mất đi, thay vào đó là những yếu tố văn hóa của thời hiện đại (Phan Quốc Anh, 2010).

Về sự ảnh hưởng của việc tham gia tập huấn bình đẳng giới đến bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay/cưới xin của gia đình. Kết quả tại Bảng 4.2 cho thấy không có bằng chứng thống kê để khẳng định việc đã từng/chưa từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới có ảnh hưởng đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc ma chay, cưới xin ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao (xem Bảng 4.2).

4.3. Quyết định tổ chức giỗ, tết

Thờ cúng tổ tiên, ông bà, tiền nhân mang ý nghĩa tỏ lòng nhớ ơn sinh thành và lưu truyền nòi giống cho dòng tộc, gia đình, dân tộc. Trách nhiệm của gia đình là phải tiếp nối tổ tiên. Đây chính là lý do của việc coi trọng con trai ở gia đình phụ hệ và coi trọng con gái ở gia đình mẫu hệ. Bởi vì chỉ con trai (gia đình phụ hệ)/con gái (gia đình mẫu hệ) mới làm được việc thờ cúng tổ tiên.

Trong mỗi quan hệ gia đình theo chiều dọc, người ta đặc biệt giáo dục cho các thành viên ý thức tôn kính và sùng bái đối với tổ tiên. Người Việt Nam tâm niệm rằng, những sự kiện xảy ra trong cuộc sống của mỗi người (thành công hay thất bại, may mắn hay rủi ro...) không chỉ phụ thuộc vào tài năng, năng lực của cá nhân mà chủ yếu là do có được thần thánh, tổ tiên phù hộ giúp đỡ hay không. Vì thế con cháu phải hết lòng chăm sóc và vâng lời những người bề trên khi họ còn sống, tôn thờ, sùng kính đúng nghi lễ khi họ chết, cung cấp đầy đủ đồ, dùng nhu yếu phẩm có tính tượng trưng để người chết duy trì sự tồn tại khác của họ ở cõi âm, giữ gìn phần mộ tiên thế được “*xanh ngọn cỏ, đỏ nén hương*”, không bao giờ để phần mộ bị xâm hại hoặc rơi vào cảnh “*hương khói vắng tanh*” vì đó là tội “*bất hiếu lớn*” (Mai Huy Bích, 2003).

Việc tổ chức giỗ, tết là các hoạt động hướng về tổ tiên đồng thời cũng là các hoạt động nhằm duy trì và bảo lưu các giá trị văn hóa của mỗi dân tộc. Thông qua việc tổ chức giỗ, tết thế hệ đi trước muốn giáo dục và truyền lại những quy tắc của dân tộc mình cho thế hệ trẻ. Ở gia đình nhóm dân tộc Dao mặc dù có bàn thờ ông bà tổ tiên nhưng chỉ để cúng tổ tiên vào ngày rằm tháng 7, ngày tết và dịp Thanh Minh. Người Dao không làm giỗ, chỉ làm sinh nhật cho người đã khuất “*Phong tục người Dao là họ không làm giỗ, chỉ có làm sinh nhật thôi, hoặc như Tết thì họ ăn cả tết cũ, tết mới, ví dụ như bắt đầu vào tháng 12 cuối năm nay là họ bắt đầu vào ăn Tết, xong rồi sang ngày 1/1 của năm tới họ lại ăn tiếp Tết của năm mới*” (PVS, n.đ.đ. 1982, 12/12, Cán bộ xã và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn).

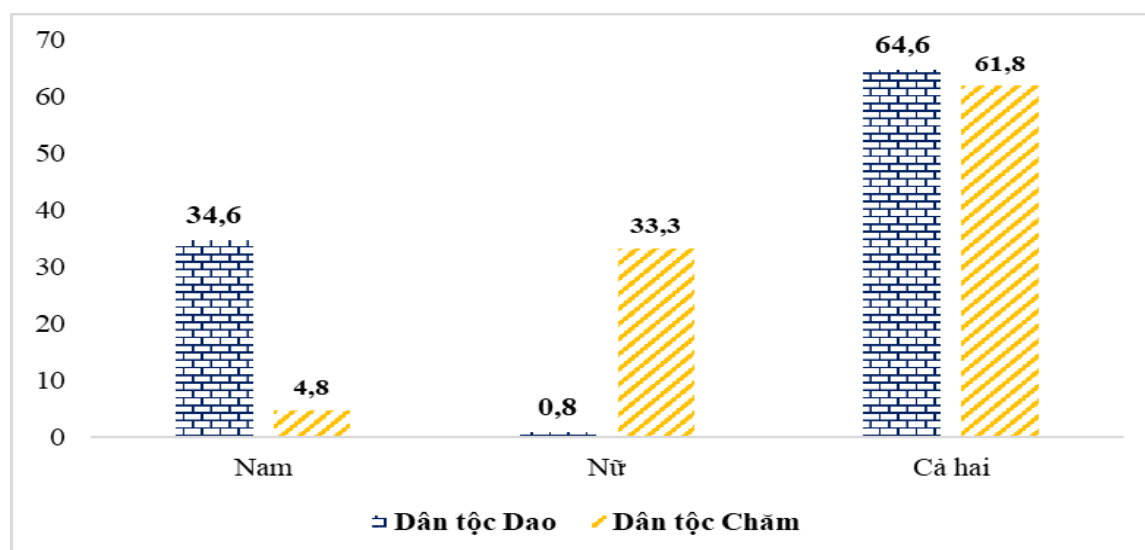
Để tưởng nhớ người đã khuất, người Chăm thường làm giỗ và cứ đến tháng 7 âm lịch là người Chăm làm lễ Katê – đây là lễ nhằm tưởng nhớ các vị thần như: Po Klaung Garai, Po Rame... và ông bà tổ tiên, trời đất đã phù hộ độ trì cho con người.

Khi tổ chức các buổi giỗ, tết... người Dao hay người Chăm thường phải quyết định xem sẽ tổ chức ngày nào, làm món gì/số lượng các món, mua đồ cúng như thế nào, mời ai... Tuy nhiên trong phạm vi của cuộc nghiên cứu này, Luận án không đi tìm hiểu việc quyết định trong từng công việc của hoạt động giỗ/tết, chỉ tìm hiểu quyết định việc giỗ, tết nói chung của gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

4.3.1. Người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết

Theo dữ liệu Biểu 4.5 cho thấy việc ra quyết định trong hoạt động tổ chức giỗ, tết ở hai nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm có xu hướng bình đẳng giới tức là phần lớn nam giới/phụ nữ dân tộc Chăm và dân tộc Dao tham gia cuộc nghiên cứu này khẳng định việc quyết định tổ chức giỗ tết là do cả nam và nữ cùng quyết định (xem Biểu 4.5).

Biểu 4.5. Tỷ lệ người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết (%)



Mức ý nghĩa thống kê: $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Xem xét theo giới thì nam giới dân tộc Dao có nhiều khả năng là người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết hơn phụ nữ dân tộc Dao, chênh lệch về tỷ lệ giữa hai nhóm khoảng 30 điểm phần trăm (34,6% so với 0,8%). Ở nhóm dân tộc Chăm, kết quả lại hoàn toàn ngược lại: tỷ lệ phụ nữ là người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết của gia đình cao hơn đáng kể so với tỷ lệ nam giới là người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết của gia đình. Với 33,3% nữ dân tộc Chăm cho biết họ là người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết của gia đình. Chỉ khoảng 4% nam giới nhận định họ là người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết của gia đình (xem Biểu 4.5). Lý do như một người đàn ông Chăm chia sẻ dưới đây là vì việc tổ chức giỗ là làm giỗ cho tổ tiên bên nhà vợ, vợ biết hơn nên để cho vợ quyết định.

Hộp 4.5. Ở gia đình dân tộc Chăm, vợ là người quyết định chính việc làm giỗ/tết vì đây là làm giỗ/tết cho tổ tiên bên vợ

Như chia sẻ của một nam nông dân người dân tộc Chăm thì lý do khiến người phụ nữ là người quyết định chính việc tổ chức giỗ, tết của gia đình là vì việc tổ chức các hoạt động giỗ tết của người Chăm đã là phong tục và truyền thống lâu đời do đó trong trường hợp người vợ đã quyết làm giỗ, tết thì người chồng cũng “*không có quyền nói không làm*”. Anh nói: “*Tổ chức giỗ, tết của gia đình thì vợ quyết định chính. Vì vợ được mẹ vợ truyền lại là lễ tết phải thờ cúng như thế nào nên vợ hiểu vấn đề đó hơn mình. Vừa rồi gia đình cũng tổ chức giỗ cúng cho ông già vợ. Trước một tháng thì vợ cũng nói là tháng sau giỗ ba vợ, hai vợ chồng thống nhất thôi. Cái đấy là truyền thống phong tục từ xưa tới giờ mình không thể bỏ được. Mình không có quyền nói là không làm vì mình là người thừa kế cái đó rồi*” (PVS NTM17, nam 1978, 8/12, Trưởng thôn + nông nghiệp, dân tộc Chăm, Ninh Thuận).

Trong khi đó, ở gia đình dân tộc Dao, việc tổ chức giỗ, tết đã được một số phụ nữ mặc định đó là việc của chồng. Vì theo văn hóa của người Dao thì chỉ nam giới mới được thắp hương cúng lễ ở ban thờ, người phụ nữ chỉ giúp việc chuẩn bị mâm cỗ cúng.

Hộp 4.6. Ở gia đình người dân tộc Dao, chồng là người quyết định tổ chức các ngày rằm/ngày tết vì đó là quy định của dân tộc

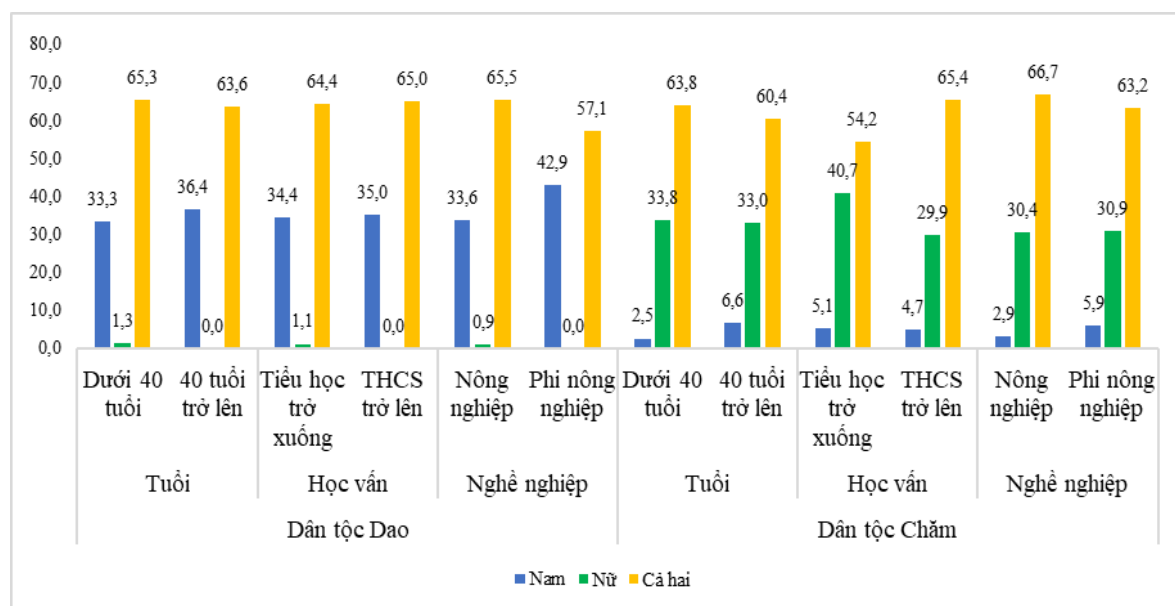
“*Ngày rằm, ngày tết thì chồng em quyết định mời thầy về cúng. Em không có ý kiến gì, chồng em quyết em nghe theo thôi. Chồng báo cho em biết, bảo em hôm nào làm thôi. Trong các hoạt động này là việc của chồng, không phải việc của em. Việc của em là việc làm nương, làm ruộng*” (PVS, nữ 1988, 2/12, nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn).

“*Những công việc như tổ chức lễ, Tết làm như thế nào, bao nhiêu mâm cỗ các thứ thì nhà em để chồng quyết định làm, vì những việc như cúng ma, cúng lễ các thứ chồng em hiểu biết hơn. Ở đây việc cúng ma là chỉ có đàn ông được làm. Nó là quy định của dân tộc Dao mình, không phải nhà nào muốn làm khác đi cũng được.*”

Phụ nữ chỉ có ở dưới bếp, yêu cầu nấu cái gì thì mình nấu cái ấy, nấu xong để đấy, đàn ông xuống lấy và bày ra mâm thôi” (PVS, nữ 1989, 5/12, nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn)

Như vậy, có thể thấy ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao việc quyết định tổ chức giỗ, tết của gia đình có xu hướng bình đẳng giới. Nhưng bên cạnh đó vẫn có những gia đình việc quyết định tổ chức giỗ, tết vẫn còn tuân theo phong tục và quy định của dân tộc mình nên người quyết định tổ chức giỗ tết chỉ có thể là nam giới/phụ nữ.

Biểu 4.6. Tỷ lệ người quyết định chính việc giỗ, tết chia theo các yếu tố (%)



Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Xem xét mối tương quan giữa các nhóm xã hội với việc quyết định tổ chức giỗ/tết của gia đình, kết quả cho thấy, tỷ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính việc giỗ, tết ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm ngược chiều với nhóm tuổi. Và tỷ lệ cao phụ nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm là người quyết định chính việc giỗ, tết cũng rơi vào nhóm gia đình dưới 40 tuổi. Tỷ lệ nam giới dân tộc Dao và dân tộc

Chăm là người quyết định chính việc giỗ, tết của gia đình thuận theo nhóm tuổi (xem Biểu 4.6).

Về trình độ học vấn, xu hướng cả nam và nữ người dân tộc Dao và dân tộc Chăm là người quyết định chính việc giỗ, tết được thể hiện nhiều hơn ở nhóm gia đình có nam/nữ có trình độ học vấn trung học cơ sở trở lên. Nhóm phụ nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm ở các gia đình nam/nữ có học vấn tiểu học trở xuống được đánh giá là có tiếng nói quyết định trong việc giỗ, tết cao hơn nhóm phụ nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm ở các gia đình nam/nữ có học vấn trung học cơ sở trở lên. Tỷ lệ nam giới dân tộc Dao là người quyết định chính việc giỗ, tết tỷ lệ thuận với học vấn của người trả lời. Trái lại, tỷ lệ nam giới dân tộc Chăm là người quyết định chính việc giỗ, tết lại tỷ lệ nghịch với học vấn của người trả lời (xem Biểu 4.6).

Về nghề nghiệp, việc quyết định giỗ, tết ở nhóm gia đình người dân tộc Dao và dân tộc Chăm làm nông nghiệp được xác nhận là bình đẳng giới hơn so với việc quyết định giỗ, tết ở gia đình nhóm dân tộc Dao và dân tộc Chăm làm phi nông nghiệp. Nam giới/phụ nữ dân tộc Chăm ở nhóm gia đình làm phi nông nghiệp có tiếng nói quyết định trong việc giỗ, tết cao hơn nam giới/phụ nữ dân tộc Chăm ở gia đình nhóm làm nông nghiệp. Tương tự nam giới dân tộc Dao ở nhóm gia đình làm phi nông nghiệp cũng được đánh giá là có tiếng nói quyết định việc giỗ, tết hơn nam giới dân tộc Dao ở nhóm gia đình làm nông nghiệp (xem Biểu 4.6).

4.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định tổ chức giỗ, tết

Số liệu báo cáo trong Bảng 4.3 là mô hình hồi quy Logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định việc giỗ, tết ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao. Tổng số đơn vị mẫu được phân tích là 289 trường hợp, $R^2 = 0,04$.

Yếu tố liên quan đến cá nhân

Kết quả phân tích được trình bày tại Bảng 4.3 cho thấy các biến số tuổi của nam giới/phụ nữ, học vấn của nam giới/phụ nữ, nghề nghiệp của nam giới/phụ nữ, nam giới và phụ nữ có học vấn ngang nhau, nam giới và phụ nữ có thu nhập ngang nhau có ảnh hưởng không đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc giỗ, tết ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 4.3). Như vậy các

giả thuyết của lý thuyết hiện đại hóa và lý thuyết nguồn lực chưa được xác nhận trong nghiên cứu này.

Bảng 4.3. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định tổ chức giỗ, tết (Tỷ số chênh)

Biến độc lập	Tỷ số chênh	Số lượng
Dân tộc		
Dao	0,8	127
Chăm – Nhóm so sánh	1	162
Tuổi của nữ		
	1,0	289
Tuổi của nam		
	0,9	289
Học vấn của nữ		
	1,0	289
Học vấn của nam		
	1,0	289
Nghề nghiệp của nữ		
Nông nghiệp	0,8	218
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	71
Nghề nghiệp của nam		
Nông nghiệp	1,8	182
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	107
Kinh tế hộ gia đình		
Sản xuất nông/lâm nghiệp	0,8	167
Phi nông nghiệp/Hỗ trợ – Nhóm so sánh	1	12
Học vấn của nam và nữ ngang nhau		
Không	0,9	195
Có – Nhóm so sánh	1	94
Thu nhập của nam và nữ ngang nhau		
Không	0,7	136
Có – Nhóm so sánh	1	153
Mức sống hộ gia đình		
Trung bình trở lên	0,4	168
Dưới trung bình – Nhóm so sánh	1	121
Đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới		
Chưa từng	0,9	157
Đã từng – Nhóm so sánh	1	132
R²	0,04	
N		289

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Yếu tố liên quan đến gia đình

Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định tổ chức giỗ/tết ở gia đình tại bảng 4.3 cho thấy, không có một xu hướng rõ ràng về sự ảnh

hưởng của yếu tố hoạt động kinh tế hộ gia đình và mức sống hộ gia đình đến bình đẳng giới trong quyết định việc tổ chức giỗ/tết của gia đình (xem Bảng 4.3)

Yếu tố liên quan đến cộng đồng

Đối với việc tổ chức giỗ, tết thì dân tộc Dao và dân tộc Chăm có những thực hành văn hóa và phong tục riêng. Nhưng có lẽ quan điểm chung của nam và nữ ở hai dân tộc này là việc tổ chức giỗ, tết ở gia đình họ đó là các công việc không cần phải quá đắn đo suy nghĩ xem nên làm thế nào cho hợp lý mà họ cứ thuận theo những gì cha ông đi trước truyền lại mà thực hiện. Vì vậy, yếu tố dân tộc không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định tổ chức giỗ/tết của gia đình (xem Bảng 4.3).

Hộp 4.7. Ai là người quyết định việc tổ chức giỗ tết của gia đình tuân theo các quy định văn hóa từ đời trước truyền lại

Như chia sẻ của một nam nông dân người dân tộc Dao thì trong việc tổ chức cúng lễ của gia đình, anh là người quyết định chính vì *“Theo tập tục của người Dao từ các đời trước truyền lại là việc thờ cúng là việc của đàn ông, không phải việc của phụ nữ”*. Và quyết định làm ngày nào cũng là do người nam giới quyết định vì *“Ở trên này [xã Công Sơn] muốn làm việc gì đó lớn thì phải xem ngày. Ngày nào tốt, ngày nào hợp thì làm. Xem ngày phải xem bằng chữ Hán, mà mấy loại chữ đó người phụ nữ không biết nên không thể xem được”*. Tuy nhiên do vợ anh là người phụ trách các công việc nội trợ trong gia đình nên các công việc chọn món ăn và nấu như thế nào thì anh có bàn với vợ và để vợ quyết định. Anh nói *“Việc chọn món để cúng thì phụ nữ họ quyết định được. Ví dụ anh bảo vào ngày này nhà mình làm cái lễ nhé. Làm lễ chắc chỉ thịt 1-2 con gà là đủ thôi. Vợ anh mới hỏi là có mời hàng xóm sang ăn không? Anh bảo có. Vợ anh nói thế phải thịt thêm 1-2 con gà hay vịt nữa thì mới đủ, tức là tùy vào lượng người đến ăn mà bà ấy có thể tự quyết định nên làm thêm món gì không để mời khách ăn cho đủ”* (PVS, nam, 1975, 3/12, nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn).

Hoặc như chia sẻ của một phụ nữ dân tộc Dao thì *“Việc làm lễ vào các ngày sinh nhật hoặc tết cũ, tết mới, Thanh Minh hay rằm tháng 7 là liên quan đến tập tục*

của dân tộc rồi nên anh ấy bảo gì thì mình làm theo thôi, không thể tự làm khác được” (PVS, nữ 1982, học vấn 12/12, cán bộ xã, dân tộc Dao, Lạng Sơn).

Đối với việc tổ chức giỗ tết ở gia đình dân tộc Chăm, về cơ bản thì phụ nữ là người quyết định *“Đến ngày lễ Katê chị bàn với anh là mình phải cúng trong nhà mình những gì ví dụ như làm món gì, làm gà, vịt, giò. Vì cái này là quy định rồi nên bắt buộc mình phải làm theo. Khi chị nói thì anh ý cũng phải thống nhất và anh ý cũng biết như thế thôi. Anh không có ý kiến gì vì tết lễ là tục lệ rồi, cái đó không phải quyết định nữa, đến ngày đó là mình phải làm” (PVS, nữ, 1973, Đại học, giáo viên mầm non, dân tộc Chăm)*

Nam giới không biết đề quyết *“Tại vì mình không có nắm được dòng tộc bên đây sinh sống thế nào, thờ ai thì có biết đâu. Bà ấy nói trong dòng tộc của bà ấy như vậy rồi thì mình phải chấp nhận vậy” (PVS, nam, 1957, cán bộ hưu, người uy tín, dân tộc Chăm).*

Theo kết quả phân tích đa biến tại Bảng 4.3, việc đã từng/chưa từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới có ảnh hưởng không đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc tổ chức giỗ/tết của gia đình (xem Bảng 4.3).

4.4. Quyết định các quan hệ họ hàng và cộng đồng

Việc tham gia các hoạt động của họ hàng và cộng đồng giúp con người gắn kết, tương tác và chia sẻ với nhau. Đồng thời có thể tương trợ nhau trong cuộc sống. Như một nữ dân tộc Chăm khẳng định thì *“Nếu mình sống mà cách biệt xã hội, cách biệt chị em quá, mình sẽ bị bỏ lại. Mình gặp gỡ mọi người mình cũng học hỏi được nhiều điều” PVS NTF10, nữ 1987, Đại học, giáo viên, dân tộc Chăm)*

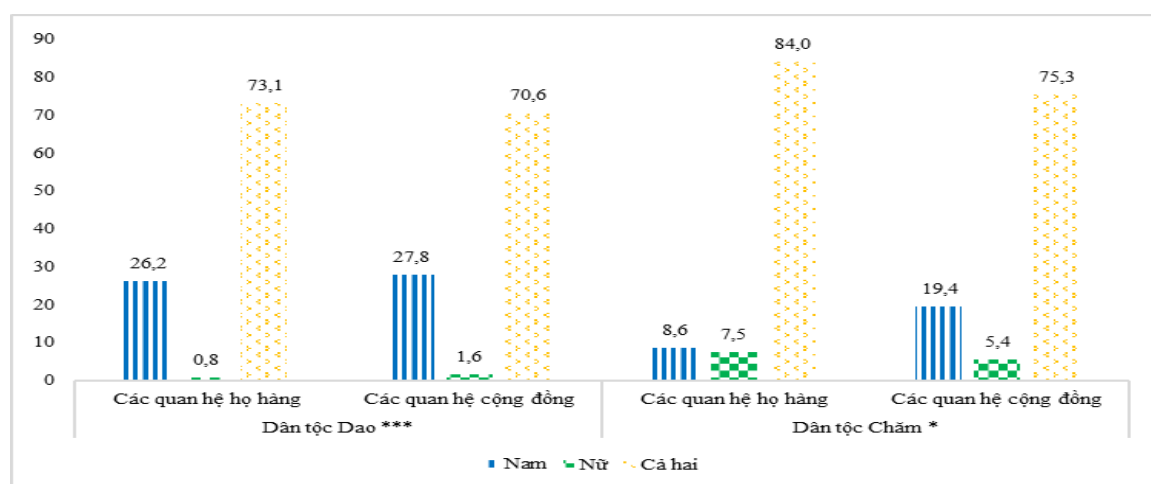
Qua dữ liệu định tính cho thấy, đối với nhóm người Dao và người Chăm trong nghiên cứu này các quan hệ với họ hàng mà họ thường thực hiện như thăm hỏi, giúp đỡ người thân/bạn bè khi khó khăn... còn các quan hệ với cộng đồng thì thường là các hoạt động đóng góp cho cộng đồng. Vì vậy, các quyết định được đặt ra trong các quan hệ họ hàng và cộng đồng là: có quyết định đi thăm hỏi/đóng góp không? Đóng góp bao nhiêu? Ai là người sẽ thực hiện các hoạt động đó?... Tuy nhiên, trong phạm vi của đề tài luận án, đề tài luận án chỉ tập trung tìm hiểu các quyết định họ

hàng và cộng đồng nói chung, không đi vào tìm hiểu chi tiết việc ra quyết định trong hai lĩnh vực này. Việc quyết định các quan hệ họ hàng và cộng đồng ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao được coi là bình đẳng giới khi cả nam và nữ là người quyết định chính trong các quan hệ này.

4.4.1. Người quyết định chính các quan hệ họ hàng và cộng đồng

Trên 70% phụ nữ/nam giới dân tộc Chăm và dân tộc Dao khẳng định việc quyết định các quan hệ cộng đồng (đối ngoại) và quan hệ họ hàng (đối nội) ở gia đình họ là bình đẳng giới (xem Biểu 4.7).

Biểu 4.7. Tỷ lệ người quyết định chính các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng (%)



Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Hộp 4.8. Công việc của họ hàng là trách nhiệm của cả hai vợ chồng nên cả hai cùng quyết định

Trường hợp gia đình dân tộc Chăm

Đối với việc quyết định các quan hệ họ hàng. Dữ liệu định tính cũng có sự gặp gỡ với những phát hiện từ dữ liệu định lượng. Nam giới dân tộc Chăm chia sẻ thực tế việc ra quyết định trong các quan hệ họ hàng ở gia đình anh như sau: “Trong các mối quan hệ họ hàng thì anh và chị cùng quyết định như nhau. Họ hàng bên vợ, vợ biết nhiều hơn mình thì vợ thông tin cho mình thì mình phải làm đúng trách nhiệm của

mình, còn đối với họ hàng bên gia đình mình cũng vậy” (PVS, nam 1978, 7/12, nông nghiệp, dân tộc Chăm).

“Người đàn ông và người đàn bà cùng quyết định. Người đàn ông quyết định nhưng tiền đâu có cầm trong tay. Cho nên khi bên vợ làm thì vợ phải báo cho anh ý thì anh mới biết. Khi họ anh ý làm cái gì thì anh về kể lại. Ví dụ, anh kể ngày hôm đó người ta mở cửa... cúng, khi đó người vợ cầm tiền thì vợ phải đi mua đồ đem đi. Cho nên phải là cả hai người thỏa thuận” (PVS NTF05, nữ 1975, Đại học, giáo viên mầm non, dân tộc Chăm).

Trường hợp gia đình dân tộc Dao

Khi được hỏi về việc quyết định các quan hệ họ hàng, một phụ nữ dân tộc Dao đã chia sẻ như sau: “Đối với bên nhà chị thì vợ chồng chị cũng sang thăm hỏi bình thường thôi, mà có khi chồng chị còn hơn cả chị ấy, ví dụ như ngày Tết chẳng hạn, thường thì nhà chị phải qua chúc Tết nhà Cậu, nhà Bác, với nhà bố mẹ chị, quà mang đến thường là 1 con gà, 1 kg thịt, cái bánh chưng và 1 túi quà nữa, quà như thế là đủ rồi nhưng chồng chị lại muốn quà nó phải lớn hơn, phải sang hơn, cũng muốn thể hiện một người con rể chu đáo ấy, chị thì bảo mua con gà 2 kg là đủ rồi, anh ấy thì lại bảo thế không được, sang nhà Bác phải mua con 3 kg chứ, rồi anh ấy nhất quyết là phải mua con gà 3 kg. Chị thấy anh ấy nói cũng hợp lý, Bác thì ở cùng ông bà, phải biếu quà to hơn, đầy đặn hơn, còn như nhà Cậu thì mua con hơn 2 kg là được rồi. Thấy chồng làm thế mình cũng vui nên chị nghe theo quyết định của anh ấy thôi”

“Khi đi việc gì bên nhà chồng thì anh chị cũng có bàn bạc với nhau, như ngày rằm, ngày Tết theo phong tục của người dân ở đây là họ không đi đâu, nhưng chị thì chị vẫn muốn đi, ví dụ như đợt rằm tháng 7 vừa rồi, chị bảo với chồng là thôi 1 năm mới có 1 lần, nhà mình mua 1 con vịt nướng, 1 kg thịt quay mang sang biếu ông bà để ông bà ăn. Chồng chị mới bảo thôi, trên này người ta có tổ chức đi đâu mà, mua thì mua 1 kg thịt quay thôi, nhưng chị bảo thôi một năm mới có một lần, ăn uống thì cũng hết bao nhiêu đâu, mình cứ mua như thế đi, anh nghe xong anh cũng đồng ý luôn. Nói chung là với quan hệ họ hàng hai bên nội, ngoại thì nhà mình đều

ứng xử như nhau thôi, không có thiên về bên nào hết, bên nội cũng như bên ngoại, hai vợ chồng đều bàn bạc thống nhất được hết” (PVS, nữ 1982, 12/12, cán bộ và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn).

So với phụ nữ thì nam giới thường là người có tiếng nói quyết định đối với quan hệ đối nội và đối ngoại hơn. Nam giới dân tộc Dao/phụ nữ dân tộc Chăm có tiếng nói quyết định đối với các quan hệ cộng đồng và quan hệ họ hàng hơn nam giới dân tộc Chăm/phụ nữ dân tộc Dao (xem Biểu 4.7).

Như chia sẻ của nam nông dân người dân tộc Dao dưới đây thì lý do anh là người quyết định vì anh là chủ gia đình, anh quyết vợ phải nghe.

Hộp 4.9. Chồng là người quyết định các quan hệ họ hàng/cộng đồng vì chồng là chủ gia đình, là “chủ quản” về tài chính và hiểu biết hơn vợ

“Đợt vừa rồi bà Cô bị ốm đau bệnh tật, mình bàn với vợ là đi thăm bà Cô. Vợ thấy thế mới nói là người này không nên đi, vì trước mình ốm có thấy nhà Cô ấy hỏi thăm cái gì đâu. Nhưng đối với mình thì mình thấy người Cô này là người sống không đến nỗi nào, thế nên mình quyết định vẫn đi thăm. Lúc đó vợ cũng đành chịu thôi vì mình đã quyết cao hơn rồi. Mình sống mình cần phải có chính kiến của riêng mình chứ, mình thấy người ta đâu phải như vợ mình nói đâu. Đâu phải nhất thiết cái gì vợ nói cũng là đúng. Nếu lúc đó vợ tôi cãi lại tôi thì tôi sẽ phải phân tích, nói ra ý kiến của mình cho vợ nghe thôi, nhà mình sống phải biết có lúc này lúc kia chứ, giờ người ta ốm đau như thế mà mình chỉ biết nghĩ cho mình, không đến thăm hỏi, nhờ mai này nhà mình có việc gì cần người ta giúp đỡ thì sao, lúc đó phải xử lý như thế nào, thế có phải lúc đó là mình khổ không” (PVS, nam 1971, học vấn 3/12, nông nghiệp, dân tộc Dao).

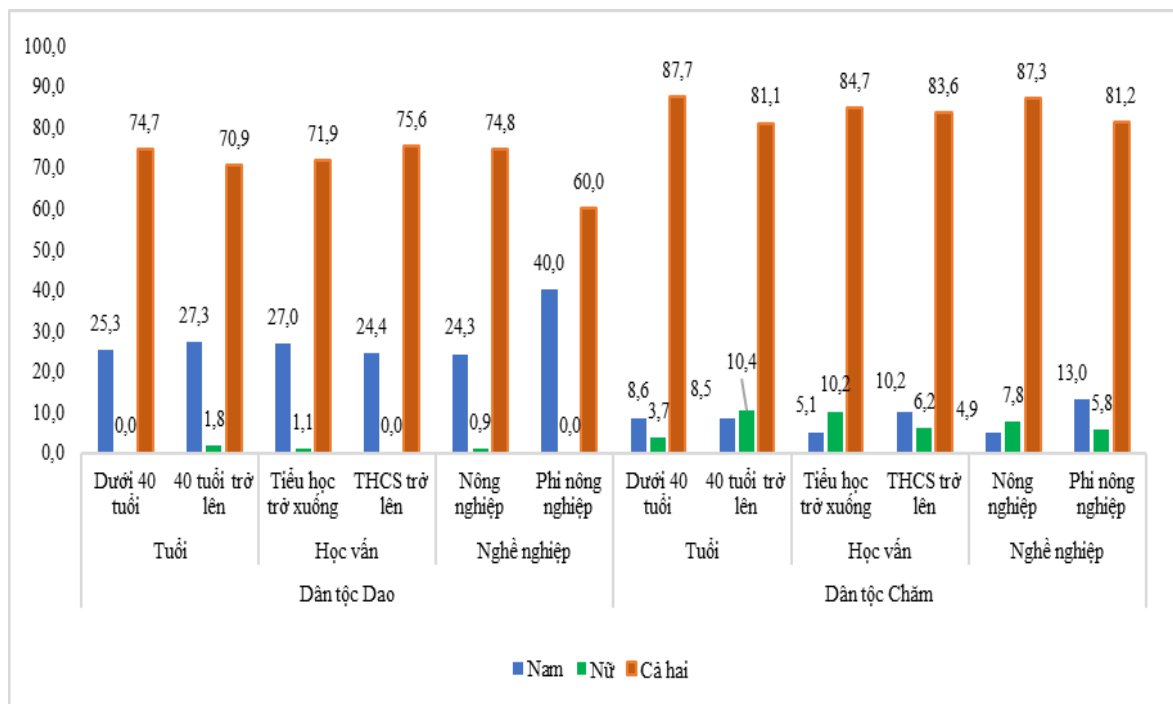
Một nam giới dân tộc Dao cho biết lý do khiến anh là người quyết định các quan hệ cộng đồng là vì anh là chủ gia đình nên tự quyết định được không cần thiết phải cho vợ biết. Anh nói *“Các mối quan hệ cộng đồng do mình quyết định. Mình là người làm chủ gia đình mà, những việc nhỏ, lật vặt này mà mình không tự quyết định được thì còn làm được gì” (PVS, nam 1975, 3/12, nông nghiệp, dân tộc Dao).*

“Trong quan hệ cộng đồng, làng xóm chú là người quyết định. Vì chú biết hơn, rành hơn. Cô ít đi vì cô toàn ở nhà” (PVS NTF26, nữ 1962, nội trợ + nông nghiệp, 5/12, dân tộc Chăm). Và còn do bởi nam giới có nhiều mối quan hệ trong cộng đồng hơn “Người chồng là người quyết định các quan hệ cộng đồng vì người chồng có nhiều mối quan hệ nhiều hơn, hay gặp nhau trao đổi hơn” (PVS NTM 23, nam 1959, 12/12, giáo viên nghỉ hưu, người uy tín, dân tộc Chăm).

“Các hoạt động cộng đồng, họp hành chồng em đi. Vì em không đi được. Không phải do chồng em học cao hơn em mà do trưởng thôn thường gọi cho chồng, chồng biết chồng đi, đến khi chồng bận chồng không đi được thì chồng mới bảo vợ. Nhưng vợ nhiều công việc lắm như đi bắt củi này, đi làm nương này, đi phát rừng này, đi phát hồi này, bận không đi được thì để chồng đi. Chồng đi thì chồng quyết. Hơn nữa khi họp phát động đóng góp thì đàn ông cũng chủ động hơn” (PVS, nữ 1989, học vấn 3/12, nông nghiệp, dân tộc Dao). Ở trong gia đình dân tộc Dao thì việc người chồng là người quản lý tiền chung của gia đình nên việc đóng góp cho cộng đồng là chồng quyết định vì theo chia sẻ của người vợ dân tộc Dao dưới đây thì “đó là việc của chồng”. Chị nói “Đóng góp cho địa phương chồng em quyết. Vì chồng em là chủ quản [người quản lý tiền chung của gia đình] nên đó là công việc của chồng em” (PVS, nữ 1988, học vấn 2/12, nông nghiệp, dân tộc Dao).

Tìm hiểu mối tương quan giữa quyết định các quan hệ họ hàng với các nhóm xã hội cho thấy: Về độ tuổi, tỉ lệ cao cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ họ hàng thuộc nhóm nam/nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm ở độ tuổi dưới 40 tuổi. Tỉ lệ phụ nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm là người quyết định chính các quan hệ họ hàng tỉ lệ thuận với độ tuổi của người trả lời. Đặc biệt ở nhóm gia đình dân tộc Chăm ở độ tuổi từ 40 tuổi trở lên, tiếng nói quyết định của phụ nữ dân tộc Chăm còn được khẳng định là cao hơn so với tiếng nói quyết định của nam giới dân tộc Chăm (Xem Biểu 4.8).

Biểu 4.8. Tỷ lệ người quyết định chính các quan hệ họ hàng chia theo các yếu tố (%)



Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

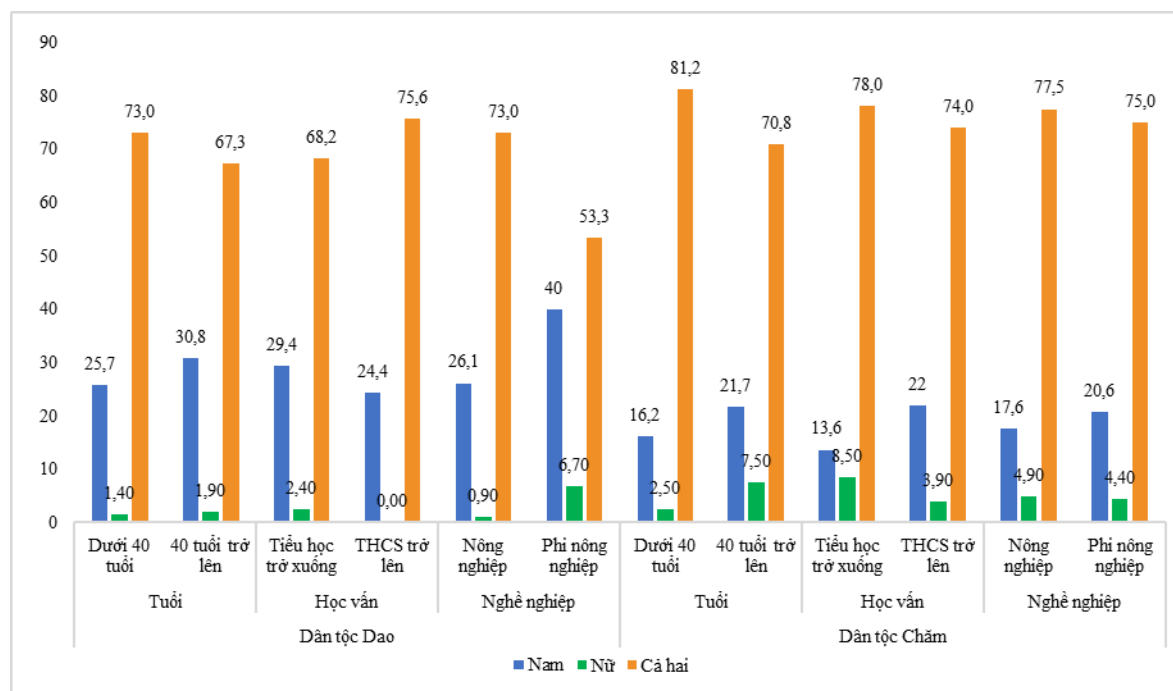
Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Về học vấn, tỷ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ họ hàng ở gia đình nhóm nam/nữ dân tộc Dao có học vấn trung học trở lên cao hơn khoảng 3 điểm phần trăm so với tỷ lệ này ở gia đình nhóm nam/nữ dân tộc có học vấn tiểu học trở xuống. Ngược lại ở nhóm dân tộc Chăm, tỷ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ họ hàng lại cao hơn ở gia đình nhóm nam/nữ dân tộc Chăm có học vấn tiểu học trở xuống. Nếu tỷ lệ nam giới dân tộc Chăm là người quyết định chính các quan hệ họ hàng thuận chiều với trình độ học vấn của người trả lời thì tỷ lệ phụ nữ dân tộc Chăm và nam giới dân tộc Dao là người quyết định chính các quan hệ họ hàng lại ngược chiều với học vấn của người trả lời (xem Biểu 4.8).

Về nghề nghiệp, so với nhóm gia đình nam/nữ làm phi nông nghiệp, xu hướng cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ họ hàng được thể hiện nhiều hơn ở nhóm gia đình nam/nữ làm nông nghiệp. Nam giới làm phi nông nghiệp có tiếng nói quyết định trong các quan hệ họ hàng hơn nam giới làm nông nghiệp.

nhóm phụ nữ làm nông nghiệp có nhiều cơ hội là người quyết định chính các quan hệ họ hàng hơn nhóm phụ nữ làm phi nông nghiệp (xem Biểu 4.8).

Biểu 4.9. Tỷ lệ người quyết định chính các quan hệ cộng đồng chia theo các yếu tố (%)



Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Xem xét mối tương quan giữa việc quyết định các quan hệ cộng đồng ở nhóm gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm với nhóm xã hội, kết quả biểu 4.9 thể hiện như sau: Về độ tuổi, tỉ lệ cả nam giới và phụ nữ là người quyết định chính các quan hệ cộng đồng ở nhóm gia đình ở độ tuổi dưới 40 tuổi cao hơn tỉ lệ này ở nhóm gia đình ở độ tuổi 40 tuổi trở lên (chênh lệch ở nhóm gia đình dân tộc Dao là 5,7%; nhóm gia đình dân tộc Chăm là 10,4%). Khi nam giới/phụ nữ dân tộc Dao và dân tộc Chăm càng nhiều tuổi thì càng có nhiều cơ hội là người quyết định chính các quan hệ cộng đồng.

Về trình độ học vấn, nếu tỉ lệ cả nam giới và phụ nữ dân tộc Dao/tỉ lệ nam giới dân tộc Chăm là người quyết định chính các quan hệ cộng đồng tỉ lệ thuận với trình độ học vấn của người trả lời, thì tỉ lệ cả nam và nữ dân tộc Chăm/nam giới dân tộc

Dao/phụ nữ dân tộc Chăm là người quyết định chính các quan hệ cộng đồng tỉ lệ nghịch với độ tuổi của người trả lời (xem Biểu 4.9).

Về nghề nghiệp, với sự sẵn có về mặt thời gian nên nhóm phụ nữ và nam giới ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm làm công việc nông nghiệp có nhiều cơ hội trao đổi, bàn bạc và đưa ra quyết định hơn nhóm phụ nữ và nam giới ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm làm công việc phi nông nghiệp. Nam giới dân tộc Dao và nam giới dân tộc Chăm ở nhóm gia đình làm công việc phi nông nghiệp được xác nhận là có tiếng nói quyết định nhiều hơn so với nhóm nam giới dân tộc Chăm và dân tộc Dao ở gia đình làm công việc nông nghiệp. Ở các gia đình làm công việc phi nông nghiệp, vị thế của người phụ nữ dân tộc Dao cũng được đánh giá là cao hơn so với vị thế của người phụ nữ dân tộc Dao ở gia đình làm công việc nông nghiệp. Có sự chênh lệch không đáng kể (0,5%) tỉ lệ phụ nữ dân tộc Chăm là người quyết định chính các quan hệ cộng đồng giữa nhóm gia đình làm công việc nông nghiệp và nhóm gia đình làm công việc phi nông nghiệp (xem Biểu 4.9).

4.4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng

Để đánh giá rõ hơn sự ảnh hưởng của các yếu tố đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng và cộng đồng, luận án xây dựng hai biến số phụ thuộc “*Cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ họ hàng*” với các phương án trả lời (0. Không; 1. Có) và “*Cả nam và nữ là người quyết định chính các quan hệ cộng đồng*” với các phương án trả lời (0. Không; 1. Có).

Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng

Bảng 4.4 thể hiện kết quả mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao với tổng số đơn vị mẫu được phân tích là 289 trường hợp, $R^2 = 0,10$ – biến độc lập giải thích được 10% sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Bảng 4.4. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng (Tỷ số chênh)

Biến độc lập	Tỷ số chênh	Số lượng
Dân tộc		
Dao	0,3**	127
Chăm – Nhóm so sánh	1	162
Tuổi của nữ		
	1,0	289
Tuổi của nam		
	0,9	289
Học vấn của nữ		
	0,9	289
Học vấn của nam		
	1,0	289
Nghề nghiệp của nữ		
Nông nghiệp	1,7	218
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	71
Nghề nghiệp của nam		
Nông nghiệp	3,4	181
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	108
Kinh tế hộ gia đình		
Sản xuất nông/lâm nghiệp	0,5	166
Phi nông nghiệp/Hỗ trợ – Nhóm so sánh	1	123
Học vấn của nam và nữ ngang nhau		
Không	1,0	195
Có – Nhóm so sánh	1	94
Thu nhập của nam và nữ ngang nhau		
Không	0,8	137
Có – Nhóm so sánh	1	152
Mức sống hộ gia đình		
Trung bình trở lên	1,1	168
Dưới trung bình – Nhóm so sánh	1	121
Đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới		
Chưa từng	1,1	157
Đã từng – Nhóm so sánh	1	132
R²	0,10	
N		289

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Yếu tố liên quan đến cá nhân

Các giả thuyết được đặt ra từ lý thuyết hiện đại hóa là những nhóm có trình độ học vấn cao, nghề nghiệp phi nông nghiệp và trẻ tuổi là những nhóm sẽ chấp nhận một quan hệ bình đẳng trong việc đưa ra các quyết định gia đình. Theo kết quả của mô hình hồi quy Logistic tại Bảng 4.4 cho thấy, các yếu tố tuổi của nam giới/ phụ

nữ, học vấn của nam giới/phụ nữ, nghề nghiệp của nam giới/phụ nữ không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng (xem Bảng 4.4). Như vậy, các giả thuyết của lý thuyết hiện đại hóa chưa được khẳng định trong nghiên cứu này.

Tương tự các biến số đo lường tính tương đối về nguồn lực giữa nam và nữ: học vấn của nam và nữ ngang nhau, thu nhập của nam và nữ ngang nhau không làm tăng hay giảm đáng kể khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng. Như vậy, các quan điểm của lý thuyết nguồn lực cũng chưa thực sự phù hợp khi áp dụng vào bối cảnh gia đình nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao (xem Bảng 4.4).

Yếu tố liên quan đến gia đình

Kết quả hồi quy đa biến tại Bảng 4.4 cho thấy sự ảnh hưởng của biến số hoạt động kinh tế hộ gia đình và mức sống hộ gia đình đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng của gia đình không mang ý nghĩa thống kê (xem Bảng 4.4). Trong bối cảnh của vùng dân tộc thiểu số, việc quyết định các quan hệ họ hàng có bình đẳng giới hay không bình đẳng giới không bị ảnh hưởng bởi hoạt động kinh tế hộ gia đình và mức sống của hộ gia đình mà có lẽ việc quyết định các quan hệ họ hàng sẽ bị chi phối nhiều hơn từ các yếu tố mang tính văn hóa.

Yếu tố liên quan đến cộng đồng

Quan điểm xã hội học cho rằng không thể hiểu được hành vi con người nếu tách rời nó khỏi bối cảnh văn hóa rộng lớn, cụ thể là cần xét hành vi qua những phong tục tập quán, những quan niệm về đúng sai... (Mai Huy Bích, 2011). Kết quả Bảng 4.4 cho thấy, có sự khác biệt về khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng ở gia đình dân tộc Dao chỉ bằng 30% so với khả năng này ở gia đình dân tộc Chăm (xem Bảng 4.4). Điều đó cho thấy, các quyết định liên quan đến quan hệ họ hàng ở gia đình dân tộc Chăm có xu hướng bình đẳng giới hơn so với gia đình dân tộc Dao. Thực tế này phần nào được lý giải là do sự ảnh hưởng của văn hóa mẫu hệ và phụ hệ đến việc thực thi các quyết định liên

quan đến các quan hệ họ hàng ở hai nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao. Nhưng có lẽ một phần là do sự tác động của yếu tố địa bàn cư trú. Dân tộc Dao sống ở khu vực miền núi cao, điều kiện giao thông không thuận lợi nên phần lớn người phụ nữ ở đây không biết đi xe máy và nếu có biết đi xe máy thì cũng không dám đi vì đường nhỏ, dốc, các hộ dân sống rải rác, không tập trung. Vì vậy, việc đi thăm họ hàng cũng hạn chế. Nếu có đi thăm họ hàng thì có lẽ người đàn ông sẽ là người thực hiện chính nên đôi khi họ cũng là người quyết định. Ngược lại, người dân tộc Chăm sống ở khu vực đồng bằng và bán sơn địa, giao thông thuận lợi, người dân sống tập trung nên các việc liên quan đến các quan hệ họ hàng chủ yếu sẽ do cả nam và nữ cùng thực hiện do đó mà quá trình tham gia quyết định với các công việc liên quan đến quan hệ họ hàng sẽ dễ dàng được cả nam và nữ cùng trao đổi, quyết định hơn chăng?

Kết quả mô hình đa biến tại Bảng 4.4 cũng cho thấy, yếu tố tham gia tập huấn về bình đẳng giới không tạo nên sự khác biệt đáng kể về khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ họ hàng ở gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao.

Các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng

Yếu tố liên quan đến cá nhân

Xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến cá nhân đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm, kết quả Bảng 4.5 cho thấy, yếu tố nổi bật nhất là yếu tố tuổi của nam giới. Tuổi của nam giới lại có ảnh hưởng nhất định đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng. Khi tuổi của nam giới tăng thêm 1 tuổi thì khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng giảm đi 0,9 lần. Như vậy, khả năng bình đẳng giới tỉ lệ nghịch với độ tuổi của nam giới, đồng nghĩa với điều đó là khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng ở nhóm gia đình nam giới trẻ tuổi sẽ cao. Kết quả phân tích cũng cho thấy, không có một xu hướng rõ ràng về ảnh hưởng của các yếu tố tuổi của phụ nữ, học vấn của nam giới/phụ nữ, nghề nghiệp của nam giới/phụ nữ đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem

Bảng 4.5). Qua đó có thể thấy, các giả thuyết thực nghiệm của lý thuyết hiện đại hóa đã được xác nhận một phần trong nghiên cứu này.

Bảng 4.5. Mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng (Tỷ số chênh)

Biến độc lập	Tỷ số chênh	Số lượng
Dân tộc		
Dao	0,4**	124
Chăm – Nhóm so sánh	1	161
Tuổi của nữ		
	1,0	285
Tuổi của nam		
	0,9**	285
Học vấn của nữ		
	1,0	285
Học vấn của nam		
	0,9	285
Nghề nghiệp của nữ		
Nông nghiệp	0,6	215
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	70
Nghề nghiệp của nam		
Nông nghiệp	1,6	178
Phi nông nghiệp – Nhóm so sánh	1	107
Kinh tế hộ gia đình		
Sản xuất nông/lâm nghiệp	1,6	163
Phi nông nghiệp/Hỗ trợ – Nhóm so sánh	1	122
Học vấn của nam và nữ ngang nhau		
Không	1,0	194
Có – Nhóm so sánh	1	91
Thu nhập của nam và nữ ngang nhau		
Không	0,9	137
Có – Nhóm so sánh	1	148
Mức sống hộ gia đình		
Nam/nữ	1,0	167
Cả nam và nữ – Nhóm so sánh	1	118
Đã từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới		
Chưa từng	1,3	154
Đã từng – Nhóm so sánh	1	131
R²	0,10	
N		285

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Số liệu Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” năm 2017 – 2020

Về sự ảnh hưởng của các biến số đo lường tính tương đối về nguồn lực giữa nam và nữ đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng. Không có bằng chứng thống kê để khẳng định sự ảnh hưởng của các biến số học vấn/thu nhập

của nam và nữ ngang nhau đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm (xem Bảng 4.5).

Yếu tố liên quan đến gia đình

Kết quả mô hình hồi quy logistic các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng tại Bảng 4.5 cho thấy, sự ảnh hưởng của biến số kinh tế hộ gia đình và mức sống hộ gia đình đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng không mang ý nghĩa thống kê (xem Bảng 4.5).

Yếu tố liên quan đến cộng đồng

Xem xét sự ảnh hưởng của biến số dân tộc đến bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng, kết quả bảng 4.5 khẳng định có sự khác biệt đáng kể về khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng giữa nhóm gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng ở nhóm gia đình dân tộc Dao chỉ bằng 40% so với khả năng này ở nhóm gia đình dân tộc Chăm (xem Bảng 4.5). Phải chăng do nhóm gia đình dân tộc Dao sống ở khu vực vùng núi cao, khoảng cách từ nhà đến trung tâm xã khá xa, đi lại khó khăn nên việc tham gia các hoạt động chủ yếu do nam giới thực hiện. Theo như chia sẻ của một nam lãnh đạo xã thì nguyên do phụ nữ dân tộc Dao ít tham gia các hoạt động cộng đồng là vì *“Trong những cuộc họp thôn chẳng hạn thì như đa số trong gia đình họ cũng sẽ cho đàn ông đi, với tư tưởng là đàn ông cũng có tiếng nói hơn trong nhà, có vai trò quyết định tất cả, khi đã nói thì phụ nữ phải nghe theo. Mọi quyết định của đàn ông là chính trong nhà nên là những cái gì quan trọng đều là để đàn ông tham gia hết còn hầu như là phụ nữ không tham gia”* (PVS, nam 1990, Đại học, Phó chủ tịch xã và nông nghiệp, dân tộc Dao, Lạng Sơn). Vì vậy khi cần quyết định các công việc liên quan đến quan hệ cộng đồng thì chủ yếu do nam giới quyết định. Trong khi đó, nhóm dân tộc Chăm chủ yếu sống ở khu vực đồng bằng nên việc nam nữ cùng nhau tham gia các hoạt động cộng đồng và cùng nhau quyết định cũng dễ dàng hơn.

Việc đã từng/chưa từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới có ảnh hưởng không đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các quan hệ cộng đồng ở gia đình nhóm dân tộc Dao và nhóm dân tộc Chăm (xem Bảng 4.5).

Tiểu kết Chương 4

Tóm lại việc ra quyết định trong các lĩnh vực đời sống gia đình và các quan hệ họ hàng, cộng đồng ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số có xu hướng bình đẳng giới. Điều đáng chú ý là trong năm công việc thuộc lĩnh vực đời sống gia đình và các quan hệ họ hàng, cộng đồng có 3/5 công việc tỉ lệ cả nam giới và phụ nữ là người quyết định chính ở gia đình dân tộc Chăm cao hơn so với tỉ lệ này ở nhóm gia đình dân tộc Dao.

Bên cạnh các gia đình có xu hướng bình đẳng giới trong quyết định các công việc liên quan đến lĩnh vực gia đình, các quan hệ họ hàng, cộng đồng thì vẫn có những gia đình quyền quyết định nghiêng về một giới. Nhóm phụ nữ dân tộc Chăm được đánh giá có tiếng nói quyết định trong các công việc liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình và các quan hệ họ hàng, cộng đồng cao hơn so với nhóm phụ nữ dân tộc Dao. Nam giới dân tộc Dao có tiếng nói áp đảo hơn phụ nữ dân tộc Dao ở tất cả các công việc liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình và các quan hệ họ hàng, cộng đồng. Trong khi đó, so với phụ nữ dân tộc Chăm, nam giới dân tộc Chăm có tiếng nói quyết định cao trong các hoạt động mang tính chất đối nội, đối ngoại nhưng vẫn chưa thể bằng với nam giới dân tộc Dao. Các công việc mang tính chất tâm linh thì phụ nữ Chăm có tiếng nói quyết định nhiều hơn nam giới dân tộc Chăm.

Tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng cho thấy một số điểm như sau: *Một là*, biến số tuổi của nam giới được xác nhận là có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái, tổ chức ma chay, cưới xin, và các quan hệ cộng đồng. Khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con cái, ma chay/cưới xin, các quan hệ cộng đồng nghịch chiều với tuổi của nam giới dân tộc Dao và dân tộc

Chăm. Điều đó cho thấy, ở những gia đình nam giới trẻ tuổi người dân tộc Dao và dân tộc Chăm quyền quyết định giữa nam giới và phụ nữ trong việc học của con, việc tổ chức giỗ/tết và các quyết định liên quan đến các quan hệ cộng đồng diễn ra bình đẳng giới. Tuy nhiên các biến số nghề nghiệp của nam giới/phụ nữ, tuổi của phụ nữ và học vấn của nam giới/phụ nữ lại không làm tăng hay giảm đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và các quan hệ cộng đồng. Có thể thấy, các quan điểm của lý thuyết hiện đại hóa chưa được xác nhận hoàn toàn trong nghiên cứu này.

Hai là, các biến số đo lường tương đối về nguồn lực của nam giới và phụ nữ như học vấn của nam giới và phụ nữ ngang nhau, thu nhập của nam giới và phụ nữ ngang nhau không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các công việc liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng. Như vậy, các quan điểm của lý thuyết nguồn lực chưa thực sự phù hợp khi áp dụng vào bối cảnh gia đình nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao.

Ba là, các biến số liên quan đến gia đình không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng.

Bốn là, sự khác biệt về khả năng bình đẳng giới giữa gia đình dân tộc Dao và gia đình dân tộc Chăm được thể hiện rõ nhất là trong quyết định việc tổ chức ma chay/cưới xin và việc quyết định các quan hệ họ hàng/quan hệ cộng đồng. Việc quyết định tổ chức ma chay/ cưới xin và quyết định các quan hệ họ hàng/ quan hệ cộng đồng ở gia đình dân tộc Chăm diễn ra bình đẳng giới hơn so với gia đình dân tộc Dao. Khả năng bình đẳng giới trong các hoạt động trên ở gia đình dân tộc Dao chỉ bằng 20%, 30% và 40% so với các khả năng này ở gia đình dân tộc Chăm.

Năm là, ảnh hưởng của yếu tố tham gia tập huấn về bình đẳng giới đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các công việc liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng không mang ý nghĩa thống kê.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Tóm lại Luận án đã nghiên cứu bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao thông qua việc mô tả thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình ở các lĩnh vực liên quan đến lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và các quan hệ cộng đồng. Kết quả của luận án trả lời cho câu hỏi về thực trạng như sau: Qua kết quả phân tích về thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm cho thấy, việc quyết định trong lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và cộng đồng ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số có xu hướng bình đẳng giới. Điều này được biểu hiện thông qua tỷ lệ cả phụ nữ và nam giới cùng quyết định các công việc gia đình chiếm đa số. Bên cạnh đó, trong một số gia đình, vẫn còn tình trạng chỉ nam giới hoặc chỉ phụ nữ là người quyết định nhiều hơn. Thực trạng này có thể do tác động của các yếu tố liên quan đến đặc điểm cá nhân, gia đình và cộng đồng được trình bày ở phía dưới.

Khi so sánh giữa nhóm gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao cho thấy tỷ lệ cao hơn ở nhóm dân tộc Chăm cho rằng trong gia đình họ cả nam giới và phụ nữ là người quyết định chính các công việc như làm ăn kinh tế, mua sắm, đồ dùng, trang thiết bị/tài sản đất tiền, ma chay/cưới xin, các quan hệ họ hàng, và các quan hệ cộng đồng. Các công việc còn lại như vay vốn/vay mượn, chi tiêu hàng ngày, mua bán/xây sửa nhà, đất, giỗ, tết, và việc học của con cái thì tỷ lệ cả nam và nữ là người quyết định chính cao hơn ở nhóm dân tộc Dao. Đồng thời vẫn còn tồn tại các gia đình mà việc quyết định các công việc của gia đình vẫn nghiêng về một giới. Ở nhóm gia đình dân tộc Chăm, với các việc tâm linh truyền thống thì vai trò của phụ nữ cao hơn nhưng đối với các công việc thuộc khuôn mẫu phân công lao động truyền thống như làm ăn kinh tế thì vai trò của nam giới cao hơn. Ở gia đình dân tộc Dao, vai trò của nam giới hoàn toàn áp đảo so với vai trò của nữ giới.

Về các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm

Thứ nhất là, học vấn của phụ nữ có tác động rõ nét đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Cụ thể, khi học vấn của nữ tăng lên 1 lớp điều đó cũng có nghĩa là khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn tăng thêm 1,1 lần. Trong khi đó, không có bằng chứng thống kê để khẳng định sự ảnh hưởng của yếu tố tuổi nam giới/phụ nữ và học vấn của nam giới và nghề nghiệp của phụ nữ đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định chi tiêu lớn và làm ăn kinh tế, vay vốn/vay mượn, ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Như vậy, các giả thuyết thực nghiệm rút ra từ lý thuyết hiện đại hóa đã được xác nhận một phần trong nghiên cứu này.

Thứ hai là, so sánh vị thế kinh tế giữa nam giới và phụ nữ cho thấy, sự ngang nhau về thu nhập tạo nên sự khác biệt đáng kể về khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn của gia đình. Trong khi đó ở các hoạt động như làm ăn kinh tế nói chung, chi tiêu lớn thì các biến số đo lường tương đối về vị thế giữa nam giới và phụ nữ không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong các quyết định làm ăn kinh tế, chi tiêu lớn của gia đình. Có thể thấy, các quan điểm của lý thuyết nguồn lực chưa được khẳng định hoàn toàn trong nghiên cứu này.

Thứ ba là, trong các biến số liên quan đến gia đình thì biến số người đứng tên trên giấy tờ sở hữu nhà đất có ảnh hưởng nhất định đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Tuy nhiên kết quả phân tích cho thấy, không có bằng chứng thống kê để khẳng định sự ảnh hưởng của biến số hoạt động kinh tế hộ gia đình, mức sống hộ gia đình đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế của gia đình.

Thứ tư là, yếu tố dân tộc tạo nên sự khác biệt rõ nét giữa nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao trong quyết định làm ăn kinh tế nói chung. Việc quyết định làm ăn kinh tế ở gia đình dân tộc Chăm có xu hướng bình đẳng hơn so với gia đình dân tộc Dao. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể nào về khả năng bình đẳng giới

trong quyết định vay vốn/vay mượn và chi tiêu lớn giữa gia đình dân tộc Chăm và dân tộc Dao.

Thứ năm là, việc tham gia tập huấn về bình đẳng giới có ảnh hưởng không giống nhau đến khả năng bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực kinh tế của gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm. Khả năng bình đẳng giới trong quyết định làm ăn kinh tế ở nhóm gia đình có nam giới/phụ nữ chưa từng tham gia tập huấn về bình đẳng giới chỉ bằng 50% so với nhóm so sánh. Việc tham gia tập huấn về bình đẳng giới không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn, vay mượn và chi tiêu lớn ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

Về các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình và các quan hệ cộng đồng, họ hàng ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm

Một là, tuổi của nam giới được xác nhận là có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con, tổ chức ma chay/cưới xin, các quan hệ cộng đồng. Khả năng bình đẳng giới trong quyết định việc học của con, tổ chức ma chay/cưới xin, các quan hệ cộng đồng tỉ lệ nghịch với tuổi của nam giới. Càng ở những gia đình nam giới trẻ tuổi, quyền quyết định giữa nam giới và phụ nữ trong việc học của con, tổ chức ma chay/cưới xin và các quan hệ cộng đồng càng bình đẳng giới hơn. Có lẽ những người lớn tuổi có khả năng bảo lưu nhiều hơn các giá trị truyền thống về quan hệ giới không hoàn toàn phù hợp với các giá trị hiện tại, chẳng hạn đánh giá thấp vai trò của phụ nữ, coi phụ nữ phải phụ thuộc vào chồng.

Các biến số nghề nghiệp của nam giới/phụ nữ và học vấn của nam giới/phụ nữ lại không làm tăng hay giảm đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và các quan hệ cộng đồng. Có thể thấy, các quan điểm của lý thuyết hiện đại hóa chưa được xác nhận hoàn toàn trong nghiên cứu này

Hai là, các biến số đo lường vị thế tương đối của nam và nữ như học vấn của nam giới và phụ nữ ngang nhau, thu nhập của nam giới và phụ nữ ngang nhau

không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các công việc liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng. Như vậy, các quan điểm của lý thuyết nguồn lực chưa thực sự phù hợp khi áp dụng vào bối cảnh gia đình nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao.

Ba là, kết quả phân tích khẳng định sự ảnh hưởng của các biến số liên quan đến gia đình như hoạt động kinh tế hộ gia đình, mức sống hộ gia đình có ảnh hưởng không đáng kể đến bình đẳng giới trong các quyết định liên quan đến đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng.

Bốn là, sự khác biệt về khả năng bình đẳng giới giữa gia đình dân tộc Dao và gia đình dân tộc Chăm được thể hiện rõ nhất là trong quyết định việc tổ chức ma chay, cưới xin và quyết định các quan hệ họ hàng và các quan hệ cộng đồng. Việc quyết định tổ chức ma chay, cưới xin và quyết định các quan hệ họ hàng, quan hệ cộng đồng ở gia đình dân tộc Chăm bình đẳng giới hơn so với gia đình dân tộc Dao.

Năm là, không có bất cứ sự ảnh hưởng nào của yếu tố tham gia tập huấn về bình đẳng giới đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định các công việc liên quan đến lĩnh vực đời sống gia đình, các quan hệ họ hàng và quan hệ cộng đồng ở gia đình dân tộc Dao và dân tộc Chăm.

Về cơ bản những phân tích trong luận án đã bước đầu đã trả lời được các câu hỏi nghiên cứu và khẳng định các giả thuyết đưa ra. Bên cạnh đó, kết quả của luận án cũng cho thấy các giả thuyết rút ra từ cách tiếp cận theo lý thuyết hiện đại hóa và lý thuyết phân bổ nguồn lực không được xác nhận hoàn toàn trong nghiên cứu này. Điều này gợi ra rằng, khi điều kiện sống khó khăn (nhóm dân tộc Dao tại Lạng Sơn) và các dấu ấn văn hóa của các nhóm dân tộc vẫn còn đậm nét thì các yếu tố đặc trưng cho hiện đại hóa sẽ giảm khả năng ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số. Trong bối cảnh của gia đình nhóm dân tộc Chăm và dân tộc Dao, những khác biệt về vị thế kinh tế và vị thế xã hội giữa nam và nữ chưa thực sự tạo được nhiều sự khác biệt về khả năng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình. Việc tham gia các buổi tập huấn về bình đẳng giới làm tăng khả năng bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc

thiểu số. Như vậy, hoạt động truyền thông góp phần làm thay đổi nhận thức của nam giới/phụ nữ về vai trò giới trong gia đình.

5.2. Khuyến nghị

Khuyến nghị về các biện pháp can thiệp làm tăng khả năng bình đẳng giới trong các quyết định của gia đình

Xu hướng chung ở phần lớn các gia đình là việc quyết định các công việc của gia đình do cả nam và nữ cùng quyết định. Tuy nhiên ở các gia đình dân tộc thiểu số mà đặc biệt là nhóm sống ở khu vực miền núi cao thì việc tiến tới bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình sẽ chậm chạp hơn và có độ trễ nhất định. Cụ thể như đối với nhóm dân tộc Dao tại Lạng Sơn do sống ở khu vực núi cao, giao thông đi lại khó khăn, cộng với mù chữ và các luật tục còn tồn tại đã khiến cho người phụ nữ dân tộc Dao tách biệt xã hội hơn so với nam giới. Có lẽ, để đạt được mục tiêu bình đẳng giới ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số ngoài việc tăng cường hoạt động truyền thông nhằm thay đổi các khuôn mẫu giới và chuẩn mực giới truyền thống về vai trò trụ cột và quyền ra quyết định của nam giới hướng đến sự cân bằng và bình đẳng trong gia đình thì cần phát triển cơ sở hạ tầng, tiếp tục xây dựng và mở rộng đường sá.

Kết quả định lượng cho thấy học vấn của phụ nữ có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn của gia đình. Đồng thời thông qua các dữ liệu định tính cũng cho thấy do hạn chế về học vấn nên phụ nữ không chủ động tham gia vào quá trình quyết định của gia đình. Vì vậy, việc tiếp tục nâng cao học vấn cho phụ nữ là điều vô cùng cần thiết để giúp người phụ nữ có nhiều cơ hội được tham gia vào quá trình ra quyết định của gia đình.

Việc phụ nữ/cả nam giới và phụ nữ là người đứng tên sở hữu nhà đất làm tăng khả năng bình đẳng giới trong quyết định vay vốn/vay mượn của gia đình. Điều này cho thấy quy định phải ghi tên của cả hai vợ chồng trên tài sản chung đã có những tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới. Vì vậy, việc khuyến khích, động viên người dân chuyển tên quyền sử dụng nhà/đất là tài sản chung của vợ chồng từ chỉ nam/nữ là người đứng tên sang để cả hai vợ chồng cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà/đất cần tiếp tục được đẩy mạnh hơn nữa.

So với nhóm gia đình ở độ tuổi trẻ thì khả năng bình đẳng giới trong quyết định gia đình ở nhóm 40 tuổi trở lên còn hạn chế hơn. Do đó để hướng đến thay đổi nhận thức của nhóm này cần có các chương trình can thiệp như truyền thông và tập huấn về bình đẳng giới. Điểm đáng lưu ý ở đây là nhóm người dân tộc Dao từ 40 tuổi trở lên hầu như mù chữ/tái mù chữ. Nên việc truyền thông và tập huấn đến nhóm đối tượng này cần sử dụng các ấn phẩm và các hoạt động trực quan sinh động giúp người dân nắm được thông tin nhanh hơn. Bên cạnh đó, do người dân tộc Dao sống ở khu vực núi cao, khoảng cách từ nhà đến trụ sở ủy ban cũng như nhà văn hóa thôn khá xa, phần lớn người phụ nữ ở độ tuổi này không biết đi xe máy vì vậy cần có các phương án tuyên truyền và tập huấn bình đẳng giới lưu động.

Khuyến nghị về hướng nghiên cứu tiếp theo về chủ đề bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình

Cần có nghiên cứu sâu hơn về quá trình ra quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số để có được thông tin đầy đủ hơn về lý do và các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong gia đình nhóm dân tộc thiểu số. Các nghiên cứu định lượng không chỉ dừng ở việc tìm hiểu ai là người quyết định chính các công việc trong gia đình mà cần quan tâm đến cả các chỉ báo thể hiện cảm nhận và thái độ của nam giới/phụ nữ về việc ra quyết định đó cũng như các câu hỏi về quan điểm của họ về bình đẳng giới trong các quyết định trong gia đình.

Trong bối cảnh công nghệ 4.0, công nghệ thông tin đã ảnh hưởng đến mọi khía cạnh trong đời sống gia đình. Khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin cũng là một nguồn lực làm tăng cường tiếng nói quyết định của nam giới/phụ nữ trong gia đình mà nhất là trong gia đình nhóm dân tộc thiểu số. Hầu như vai trò của yếu tố này chưa được đo lường vì vậy cần được quan tâm hơn trong những nghiên cứu sắp tới về chủ đề này.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trần Thị Thanh Loan (2020), “Quyền quyết định giữa vợ và chồng trong một số hoạt động mua sắm của gia đình dân tộc Chăm (Ninh Thuận) và Dao (Lạng Sơn)”, *Thực hiện bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 276-294.
2. Trần Thị Thanh Loan (2020), “The elements affect the join of wives in making decision in production/business at Cham people’s families (Ninh Thuan province) today”, *2020 international conference proceedings: Gender roles in the modern family*, Hanoi Youth Publishing House, pp.145-157.
3. Trần Thị Thanh Loan (2021), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người vợ trong quyết định làm ăn kinh tế ở gia đình dân tộc Chăm (Ninh Thuận) hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (3), tr.28-40.
4. Trần Thị Thanh Loan (2021), “Thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định về hoạt động cộng đồng ở gia đình dân tộc Dao - Lạng Sơn”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (4), tr.61-72.
5. Trần Thị Thanh Loan (2021), “Decision–making right of husband and wife over family expenditures among Cham ethnic group in Ninh Thuan and Dao ethnic group in Lang Son, Viet Nam”, *RC06-VSA International conference The family in Modern and Gobal Societies: Persistence and Change – Lens from Vietnam*”, Knowledge Publishing House, pp. 244-263.
6. Trần Thị Thanh Loan (2022), “Gender equality in decision – making power in property division in Cham (Ninh Thuan) and Dzao (Lang Son) families in Viet Nam”. *The first international conference on the issues of social sciences and humanities University of Social Sciences and Humanities*, Hanoi National University Publishing House, pp. 888-908.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bá Trung Phụ (2002), *Hôn nhân và Gia Đình của người Chăm ở Việt Nam*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
2. Bá Văn Quyến (2013), “Về tác động của quá trình xã hội hóa tới văn hóa – xã hội của tộc người Chăm ở Ninh Thuận”, *Tạp chí Di sản văn hóa* (2), tr. 32-34.
3. Bảo Vy (2014), “Công ty Điện lực Lạng Sơn thực hiện đồng bộ các giải pháp tiết kiệm điện”, *Tạp chí Công Thương* (18), tr. 36-37.
4. Bé Văn Hậu (2014), “Gia đình người Tày ở Việt Nam – Truyền thống và đổi mới”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (2), tr.16-27.
5. Bé Viết Đăng (1996). *Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế xã hội miền núi*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới và Unicef (2008), *Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006*.
7. Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn (2022), *Niên giám Thống kê tỉnh Lạng Sơn 2021*, NXB Thống kê, Hà Nội.
8. Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận (2021), *Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội.
9. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Điều 4 Nghị định số 05/2011/NĐ - CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về công tác dân tộc*.
10. Choy Chiang Sactern (1998), “Quá trình phát triển nhóm dân tộc Iu Mien (Dao) tại nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào”, *Sự phát triển văn hóa xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai*, Công ty in Công đoàn Việt Nam, Hà Nội, tr.309 -321.
11. Chu Khắc (1986), “Vai trò của lao động trong lối sống xã hội chủ nghĩa”, *Tạp chí Xã hội học* (3), tr.13 – 19.
12. Diệp Đình Hoa (1998), “Người Dao ở xóm Yên (xóm Suối Yên)”, *Sự phát triển văn hóa xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai*, Công ty in Công đoàn Việt Nam, Hà Nội, tr 214 - 222.

13. Dương Kim Anh, Phan Thị Thu Hà (2020), “Khung phân tích giới nghiên cứu quyền ra quyết định của phụ nữ trong thực hiện chức năng gia đình”, *Vai trò giới trong gia đình hiện đại*, NXB Thanh niên, Hà Nội, tr.43-56.
14. Dương Trung Tâm (1998), “Người Dao ở Ba Vì”, *Sự phát triển văn hóa xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai*, Công ty in Công đoàn Việt Nam, Hà Nội, tr 281-284.
15. Đại Tuyên (2009), “Phụ nữ Chăm và vấn đề phát triển kinh tế hộ gia đình của người Chăm ở tỉnh Ninh Thuận dưới góc độ Nhân học kinh tế”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung* (3), tr 12-17.
16. Đặng Thanh Trúc và Nguyễn Phương Thảo (2001), “Thực trạng và nhận thức về bình đẳng giới của phụ nữ một xã miền núi”, *Tạp chí Khoa học Phụ nữ* (3), tr.26-33.
17. Đặng Thị Hoa (2001), “Vị thế của người phụ nữ H'Mông trong gia đình và ngoài xã hội”, *Tạp chí Khoa học về phụ nữ* (1), tr. 33-36.
18. Đặng Thị Hoa (2013), “Sử dụng vốn tín dụng trong nỗ lực giảm nghèo của hộ gia đình và phụ nữ nghèo dân tộc thiểu số tỉnh Lạng Sơn”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (5), tr. 3-15.
19. Đặng Nguyên Anh, (2016), “Hướng tới sự nhận thức rõ hơn chiều cạnh giới của tách biệt xã hội: Nghiên cứu trường hợp phụ nữ dân tộc ít người ở Tây Nguyên”, *Các chiều cạnh giới của sự tách biệt xã hội hướng tới chính sách toàn diện hơn đối với phụ nữ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr 37- 47.
20. Đình Hy (1998), *Một số giải pháp và chính sách nhằm nâng cao vị trí xã hội cho phụ nữ tộc người Chăm theo tôn giáo Bà la môn ở tỉnh Ninh Thuận hiện nay*, Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan, Hà Nội.
21. Đoàn Kim Thắng và Nguyễn Lan Phương (1998), “Địa vị phụ nữ và sức khỏe sinh sản nghiên cứu so sánh giữa hai dân tộc Thái và Êđê”, *Tạp chí Xã hội học* (1), tr.65-73.
22. Đoàn Việt (2009), “Đi làm ăn xa của người Chăm ở thôn Hữu Đức, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận”, *Tạp chí Dân tộc học* (6), tr.23-34.
23. Đỗ Ngọc Tân (2003), *Nghiên cứu một số đặc điểm hôn nhân và gia đình các dân tộc H'Mông và Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Báo cáo tổng hợp

- đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do Viện Khoa học Dân số, Gia đình và Trẻ em (Chủ trì).
24. Đồng Thành Danh (2017), “Chế độ mẫu hệ - phụ quyền của người Chăm”, *Tạp chí Dân tộc học* (5), tr.31-37.
 25. Hà Thị Thúy, Trần Văn Thành (2020), “Từ vai trò đến quyền quyết định của phụ nữ trong gia đình hiện đại”, *Vai trò giới trong gia đình hiện đại*, NXB, Thanh niên, Hà Nội, tr.99-110.
 26. Hoàng Bá Thịnh và Lê Thị Nhâm Tuyết (1998), “Một số vấn đề giới trong đời sống của người Dao”, *Sự phát triển văn hóa xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai*, Công ty in Công đoàn Việt Nam, Hà Nội, tr. 76-90.
 27. Hoàng Cẩm và Nguyễn Trường Giang (2013), *Đa dạng văn hóa – Bài học từ những câu chuyện*, NXB Thế giới, Hà Nội.
 28. Hoàng Đốp (2004), “Giá trị con cái trong gia đình”, *Xu hướng gia đình ngày nay (Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.123-133.
 29. Hoàng Nam (2014), *Văn hóa dân tộc, văn hóa Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 30. ISDS (2015), *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
 31. ISDS (2020), *Nam giới và nam tính trong một Việt Nam hội nhập - Những phát hiện chính từ cuộc nghiên cứu và ý nghĩa đối với bình đẳng giới*, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
 32. ISDS, Irish Aid và UN Women (2022), *Phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận các dịch vụ hành chính công: Phân tích trường hợp của phụ nữ dân tộc Dao và Mường tại Đà Bắc, Hòa Bình*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
 33. John J.Macionis (1987), *Xã hội học*, NXB Thống kê, Hà Nội.
 34. Lê Ngọc Văn (2004), *Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay*, NXB Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
 35. Lê Ngọc Văn (2008), “Quan niệm về người chủ gia đình”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (3), tr. 3-12.
 36. Lê Thái Thị Băng Tâm (2008), “Phân công lao động và ra quyết định trong gia đình”, *Bình đẳng giới ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

37. Lê Thi (2009), “Phân công lao động và quyết định công việc gia đình (Qua nghiên cứu ở Hưng Yên và Hà Nội)”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (5), tr.16-25.
38. Lý Hành Sơn (2017), “Gia đình và dòng họ người Dao hiện nay – Những biến đổi và vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc* (18), tr. 78-86.
39. Lý Hoàng Nam (2019), “Chuyên đổi kinh tế nông nghiệp của người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận từ đổi mới đến nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội* (11), tr. 44-55.
40. Lý Tùng Hiếu (2012), “Nam quyền trong chế độ mẫu hệ ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học* (5&6), tr. 96-101.
41. Mai Huy Bích (2003), *Xã hội học gia đình*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
42. Mai Huy Bích (2011), *Xã hội học Gia đình*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
43. Mai Huy Bích và Lê Thị Kim Lan (1999), “Địa vị phụ nữ ngư dân ở một số làng đánh cá miền Trung”, *Tạp chí Xã hội học* (3&4), tr.45-54.
44. Mai Kim Châu (1986), “Người phụ nữ Việt Nam trong gia đình nông thôn”, *Tạp chí Xã hội học* (2), tr.28-34.
45. Ngô Thị Chính, Tạ Long (2007), *Ảnh hưởng của các yếu tố tộc người tới phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
46. Ngô Thị Phương Lan (2015), “Phong tục phân chia đất đai của người Chăm theo chế độ mẫu hệ trong bối cảnh bình đẳng giới hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học* (3), tr.19-27.
47. Ngô Thị Tuấn Dung (2007), *Những vấn đề lý luận cơ bản về giới và kinh nghiệm giải quyết vấn đề giới của một số nước trên thế giới*, Đề tài nghiên cứu Bộ năm 2007, cơ quan chủ trì Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.
48. Nguyễn Hữu Minh (2016), “Nghiên cứu bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam: Một số khía cạnh phương pháp cần quan tâm”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (1), tr.15-26.
49. Nguyễn Hữu Minh (2021), “Phân bố giữa vợ và chồng về quyền quyết định các công việc trong gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (3), tr.3-13.
50. Nguyễn Hữu Minh, (2004), “Một số cách tiếp cận nghiên cứu về hôn nhân”, *Gia đình trong tâm gương xã hội học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr 39-52.

51. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng (2019), “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định của vợ và chồng đối với các công việc quan trọng của gia đình: Những phát hiện mới từ Điều tra Gia đình”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (1), tr. 3-17.
52. Nguyễn Hữu Minh, (2020), “Bình đẳng giới về quyền tài sản trong các gia đình dân tộc thiểu số: Thực trạng và một số yếu tố tác động”, *Tạp chí Xã hội học* (1), tr 11-23.
53. Nguyễn Hữu Minh, Đặng Thị Hoa (2020), *Thực hiện bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
54. Nguyễn Văn Tiệp, (2017), *Bất bình đẳng giới về giáo dục, việc làm, thu nhập và nghèo đói của người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*, NXB Đại học Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh.
55. Nguyễn Linh Khiếu (2001), “Phụ nữ tiếp cận và quản lý một số nguồn lực phát triển của gia đình”, *Tạp chí Khoa học Phụ nữ* (5), tr.10-14.
56. Nguyễn Minh Tuấn (2012), “Bình đẳng giới trong gia đình người dân tộc Ê Đê ở Đắk Lắk”, *Tạp chí xã hội học* (2), tr.81-88.
57. Nguyễn Thị Hà (2012), *Quan hệ giới trong gia đình dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học.
58. Nguyễn Thị Hạnh (2004), *Mẫu hệ, phụ nữ Ê Đê và kinh tế hộ gia đình*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
59. Nguyễn Thị Phương Yên (2007), “Phân công lao động theo giới trong gia đình người Raglai và Cơ Ho”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (1), tr.35-42.
60. Nguyễn Thị Thanh Tâm (2005), *Thu nhập, việc làm và địa vị của phụ nữ dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển kinh tế thị trường - Những phân tích qua lăng kính giới (Nghiên cứu trường hợp Lào Cai và Lạng Sơn)*, Đề tài nghiên cứu cấp Cơ sở 2005, cơ quan chủ trì Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.
61. Nguyễn Thị Thanh Tâm (2006), “Một số nét về bình đẳng giới ở các dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (2), tr 41-49.
62. Nguyễn Trọng Hải (2010), “Vài nét về pháp luật Bình đẳng giới trên thế giới và Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (3), tr.85-93.

63. Nguyễn Xuân Thắng (2019), *Xu hướng biến đổi của đặc điểm gia đình Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Báo cáo tổng hợp của Đề tài cấp bộ trọng điểm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
64. Oxfam và Actionaid (2010), *Theo dõi nghèo theo phương pháp cùng tham gia tại một số cộng đồng dân cư nông thôn Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp vòng 3.
65. Phạm Quang Hoan và Hùng Đình Quý (1999), *Văn hóa truyền thống người Dao ở Hà Giang*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
66. Phạm Quỳnh Phương (2012), “Giới tăng quyền và phát triển: Quan hệ giới từ góc nhìn của người dân tộc thiểu số”, NXB Thế Giới, Hà Nội.
67. Phạm Thị Huệ (2008), “Quyền lực vợ chồng trong gia đình nông thôn Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp Yên Bái, Tiền Giang và Thừa Thiên Huế”, *Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 369-398.
68. Phan Quốc Anh (2006), *Nghi lễ vòng đời của người Chăm Ahier*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
69. Phan Quốc Anh (2010), *Nghi lễ vòng đời của người Chăm Ahiêr ở Ninh Thuận*, NXB Đại học Nhà nước Hà Nội.
70. Phan Xuân Biên (1989), “Gia đình và hôn nhân của người Chăm ở Thuận Hải”, *Người Chăm Ở Thuận Hải*, Sở Văn hóa Thông tin Thuận Hải, Ninh Thuận.
71. Phú Văn Hãn (2014), “Vài biến đổi trong mẫu hệ Chăm ngày nay”, *Những vấn đề văn hóa-xã hội người Chăm ngày nay*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
72. Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 10 (2006), *Luật Bình đẳng giới*.
73. Sakaya (2010), *Văn hóa Chăm nghiên cứu và phê bình*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.
74. Sử Văn Ngọc (2010), *Văn hóa làng truyền thống người Chăm tỉnh Ninh Thuận*, NXB Dân trí, Hà Nội.
75. Thành Phần (2010), “Một số vấn đề nghiên cứu liên quan đến tín ngưỡng – tôn giáo truyền thống của người Chăm hiện nay ở Việt Nam”, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học* NXB Đại học Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

76. Trần Hạnh Minh Phương (2017), “Việc ra quyết định các vấn đề của gia đình ở Đồng bằng sông Cửu Long trong mối quan hệ giới”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (50), tr.96-107.
77. Trần Thị Kim (2003), “Ảnh hưởng của học vấn đến sự tham gia và quyền quyết định của phụ nữ nông thôn tỉnh Quảng Ngãi trong thiết chế gia đình (Qua nghiên cứu 3 xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi)”, *Tạp chí Xã hội học* (1), tr.58-64.
78. Trần Thị Minh Thi (2017), *Bình đẳng giới trong chính trị từ chiều cạnh thể chế, văn hoá và hội nhập quốc tế*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
79. Trần Thị Vân Anh (2012), “Nghiên cứu gia đình từ quan điểm giới”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (2), tr.74-83.
80. Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh (2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
81. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng (2000), *Phụ nữ, giới và phát triển*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.
82. Triệu Mùi Say (1998), “Vai trò người phụ nữ Dao trong sự phát triển”, *Sự phát triển văn hóa xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai* Công ty in Công đoàn Việt Nam, Hà Nội, tr.289-292.
83. Triệu Thị Nái (1998), “Vai trò của phụ nữ trong xã hội người Dao”, *Sự phát triển văn hóa xã hội của người Dao: Hiện tại và tương lai*, Công ty in Công đoàn Việt Nam, Hà Nội, tr.285-288.
84. Trịnh Thị Nhài (2020), “Gia đình của người Chăm BàLaMôn truyền thống và biến đổi”, *Tạp chí Khoa học Xã hội* (1), tr. 66-71.
85. Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Phát triển bền vững (CSDP) (2010), *Phân tích thị trường và định hướng phát triển kinh doanh cho phụ nữ dân tộc Raglai ở hai huyện Bác Ái và Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận*.
86. UBND huyện Cao Lộc (2018), *Báo cáo hoạt động vì sự tiến bộ của Phụ nữ và công tác Bình đẳng giới trên địa bàn huyện*.
87. UNDP (2013), *Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay*, Công ty in Phú Sỹ, Hà Nội.

88. UNESCO (2001), *Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hóa*. Được thông qua tại phiên họp toàn thể, kỳ họp 31 của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc ngày 2/11/2001.
89. Unicef (2006), *Báo cáo về Tình hình trẻ em thế giới 2007: Phụ nữ và trẻ em – Lợi ích kép của Bình đẳng giới*.
90. USAID, ICRW, ISDS (2015), *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
91. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội.
92. Ủy ban Nhân dân huyện Ninh Phước (2017), *Báo cáo Tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới. Số 178/BC-UBND*.
93. Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu (2017), *Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018*.
94. Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu (2019), *Báo cáo tổng kết hoạt động vì sự tiến bộ của Phụ nữ và công tác Bình đẳng giới trên địa bàn xã*.
95. Ủy ban nhân dân xã Công Sơn (2019), *Báo cáo tổng kết công tác Bình đẳng giới trên địa bàn xã*.
96. Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn (2019), *Công văn số 83/BCDDTW-VPBCDDTW về việc cung cấp số liệu dân số cấp huyện, cấp xã Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*.
97. Viện Dân tộc học (2015), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
98. Võ Thanh Sơn, Trương Thị Kim Chuyên, Đoàn Thuận Hòa, Nguyễn Thị Thùy, Đỗ Văn Hợi, Hồ Thanh Bình, Lê Ngọc Can (2001), “Đi học và bỏ học của học sinh”, *Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội, tr.50-78.
99. Võ Thị Mỹ (2015), “Phụ nữ Chăm trong quá trình hội nhập”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh* (1), tr.173-178.
100. Vũ Đình Lợi (1994), “Gia đình và địa vị người phụ nữ các tộc người Tây Nguyên”, *Tạp chí Khoa học về phụ nữ* (3), tr.15-20.

101. Vũ Mạnh Lợi (2004), “Phân công lao động trong gia đình”, *Xu hướng gia đình ngày nay (Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 87- 94.
102. Vũ Mạnh Lợi, Trịnh Thị Quang, Nguyễn Hồng Thái, Nguyễn Khánh Bích Trâm, Đặng Vũ Hoa Thạch (2013), “Phân công lao động và quyền quyết định trong gia đình nông thôn đồng bằng bắc bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (1), tr.3-16.
103. Vũ Tuấn Huy (1996), “Những khía cạnh của sự biến đổi gia đình”, *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 132-153.
104. Vũ Tuấn Huy, Vũ Mạnh Lợi, Hoàng Đốp, Nguyễn Hồng Quang, Nguyễn Hồng Thái, Nguyễn Khánh Bích Trâm (2004). *Xu hướng gia đình ngày nay (Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
105. Vũ Tuyết Lan (2007), “Biến đổi trong quan hệ hôn nhân và gia đình ở hai nhóm Dao”, *Phát triển nông thôn miền núi và dân tộc trong thời kỳ kinh tế chuyển đổi*, NXB, Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 98-157.
106. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh, Nguyễn Thị Quế Loan (2010). *Phát triển bền vững văn hóa tộc người (Qua nghiên cứu một làng người Dao ở tỉnh Lạng Sơn và một làng người Sán Dìu tại tỉnh Thái Nguyên)*
107. Worl Bank, (2012), *Báo cáo phát triển thế giới 2012 – Tổng quan bình đẳng giới và phát triển*

Tiếng Anh

1. Bartley, S.J., Blanton, P.W., Gilliard, J.L. (2005), “Husbands and Wives in Dual-Earner Marriages: Decision-Making, Gender Role Attitudes, Division of Household Labor, and Equity”, *Marriage & Family Review*, 37:4, 69-94, DOI: 10.1300/ J002v37n04_05.
2. Collins, R., Chafetz, J.S., Blumberg, R.L., Coltrane, S., Turner, J.H. (1993), “Toward an Integrated Theory of Gender Stratification”, *Sociological Perspectives*, Vol. 36, No (3) (Autumn, 1993), pp. 185-216.

3. Leung, K., & Bond, M, H. (2004), “Social Axioms: A model for social beliefs in multicultural perspective”, *Advances in experimental social psychology*. Vol. 36, pp.119 -197. Elsevier Academic press
4. M.Nussbaum (1999), “Women and Equality: The Capabilities approach”, *Internattional Labour Review*. Vol.138 (3).
5. Marcus, O (2018), “Socio-economic Role on Spouse’Dominance of Purchase Decision of Household Goods in Nigeria”, *International Journal of Trend in Research and Development*, Volume 5(1), ISSN 2394-9333.
6. Mekonnen, A., Asrese, K (2014), “Household Decision Making Status of Women in Dabat District, North West Ethiopia”, *Science Journal of Public Health*. Vol. 2, (2), pp. 111-118. doi: 10.11648/j.sjph.20140202.20.
7. Mekonnen, A., Asrese, K (2014), “Household Decision Making Status of Women in Dabat District, North West Ethiopia, 2009 Gc”, *Science Journal of Public Health*. Vol. 2 (2), pp. 111-118. (doi:10.11648/j.sjph.20140202.20)
8. Moser, C (1993), *Urban poverty in the context of structural adjustment: Recent evidence and policy responses*, World Bank Discussion paper TWU DP#4. Washington DC: World Bank.
9. Naila Kabeer (1994), *Reversed Realities: Gender Hierarchies in Development throught*. London, UK: Verso.
10. Shu, X., Zhu, Y., Zhang, Z (2012), “Patriarchy, Resources, and Specialization: Marital Decision Making Power in Urban China”, *Journal of Family Issues* 34(7) 885–917.
11. The Indigenous Women Network of Thailand (IWNT), The Centre for Multiculturalism and Education Policy (Chiang Mai University), and the Network for the Advancement of Women and Peace (2011), *Report on the Situation on The Rights of Ethnic Minority Women in Thailand*
12. Theang, S. (2019), *Money talks: In women’s bargaining power in the Cambodian household*. American University of Phnom Penh. Bachelor of Arts.
13. Wharton, A.S. (2005). *The Sociology of Gender: An Introduction to Theory and Research*. Blackwell Publishing.

Website

1. Australian Aid, Molisa, UN Women (2021), “Báo cáo Rà soát tình hình thực hiện Chiến lược Nhà nước về Bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020” (<https://vietnam.un.org/sites/default/files/202108/BC%20RA%20SOAT%2017x25cm%20VIE.pdf>). Truy cập tháng 2 năm 2022.
2. Đạo Văn Chi (2016), “Vai trò của nam giới trong chế độ mẫu hệ Chăm”, *Champaka.info*. Truy cập tháng 12 năm 2016.
3. Hùng Tráng (2019), “Lạng Sơn đưa điện về vùng biên”. (<https://nhandan.vn/dan-toc-mien-nui/lang-son-dua-dien-ve-vung-bien-378950>). Truy cập tháng 1 năm 2020.
4. Huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận (2020), “Giới thiệu chung”. (<https://ninhphuoc.ninhthuan.gov.vn/portal/Pages/Gioi-thieu-chung.aspx>). Truy cập tháng 6 năm 2020.
5. Quảng Đại Tuyên (2009), “Phụ nữ Chăm và vấn đề phát triển kinh tế hộ gia đình của người Chăm ở tỉnh Ninh Thuận dưới góc độ Nhân học kinh tế”, (<https://chamstudies.wordpress.com/2009/12/02/phu-nu-va-van-de-phat-trien-kinh-te-ho-gia-dinh-cua-nguoi-cham-o-tinh-ninh-thuan/>), Truy cập tháng 1 năm 2019.
6. Tổng cục Du lịch (2020), “Công Sơn – Cao lộc (Lạng Sơn) giữ gìn nghề đan gui truyền thống” (<https://dulichvn.org.vn/index.php/item/cong-son---cao-loc-lang-son-giu-gin-nghe-dan-gui-truyen-thong-42300>). Truy cập tháng 1 năm 2021.
7. UNWOMEN (2021), “Tổng quan về Bình đẳng giới ở Việt Nam 2021” (https://asiapacific.unwomen.org/sites/default/files/Field%20Office%20ESEA%20Asia/Docs/Publications/2021/10/vn-CGEP_Full-report_Tieng-Viet-ss.pdf).
8. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận <http://www.ninhthuan.gov.vn/Pages/Dieu-kien-tu-nhien1.aspx>, Truy cập ngày tháng 11 năm 2020.
9. Ủy ban dân tộc, Viện Khoa học Lao động xã hội, Irish Aid, Women, (2021), Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, <https://vietnam.un.org>, Truy cập tháng 2 năm 2022
10. Vũ Hồng Anh (2010), “Hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người dân tộc thiểu số” (<https://csaga.org.vn/kha-nang-chap-nhan-su-dung-bao->

*cao-su-nu-trong-nu-lao-dong-di-cu-tai-cac-khu-cong-nghiep-viet-nam-
cht1041.html*), Truy cập ngày tháng 11 năm 2018

11. Worl Bank (2012), “Báo cáo phát triển thế giới 2012 - Tổng quan Bình đẳng giới và phát triển”

([https://documents1.worldbank.org/curated/en/432021495176101905/pdf/64665-v2-VIETNAMESE-BAOCAOPH-PUBLIC.pdf](https://documents1.worldbank.org/curated/en/432021495176101905/pdf/64665v2-VIETNAMESE-BAOCAOPH-PUBLIC.pdf)), Truy cập tháng 9 năm 2019.

12. Po Dharma (2015), “Chế độ mẫu hệ Chăm nhìn qua tư liệu hoàng gia Champa”, *Champaka.info*, Truy cập tháng 12 năm 2018.

13. <https://baolangson.vn/kinh-te/430629-cong-son-tap-trung-phat-trien-cac-mo-hinh-kinh-te.html>, Truy cập tháng 3 năm 2022

PHỤ LỤC

Bảng 1: Đặc điểm nhân khẩu học của người Chăm (Ninh Thuận) tham gia phỏng vấn sâu

STT	Năm sinh	Giới tính	Trình độ học vấn	Nghề nghiệp	Thành thạo tiếng phổ thông 1. Có; 2. Tương đối; 3. Không	Mô hình ra quyết định trong gia đình 1. Nam; 2. Nữ; 3. Cả nam và nữ
1	1985	Nữ	Trung cấp	Nông nghiệp	1	3
2	1989	Nam	12	Phụ hồ	1	3
3	1960	Nam	8	Nông nghiệp	1	3
4	1973	Nữ	Đại học	Giáo viên	1	3
5	1959	Nam	12	Nông nghiệp	1	3
6	1970	Nam	9	Nông nghiệp	1	3
7	1968	Nữ	12	Nông nghiệp	1	2
8	1987	Nữ	Đại học	Giáo viên	1	3
9	1982	Nữ	Đại học	Cán bộ	1	3
10	1982	Nữ	6	Nông nghiệp	1	1
11	1958	Nam	12	Nông nghiệp	1	1
12	1960	Nữ	6	Nông nghiệp	1	1
13	1978	Nam	8	Trưởng thôn, nông nghiệp	1	3
14	1957	Nam	Trung cấp	Nông nghiệp	1	1
15	1983	Nữ	Trung cấp	Thợ may, nông nghiệp	1	3
16	1991	Nữ	Trung cấp	Giáo viên	1	3
17	1952	Nam	12	Nông nghiệp, người uy tín	1	3
18	1960	Nam	9	Nông nghiệp, người uy tín	1	3
19	1987	Nữ	Trung cấp	Cán bộ y tế	1	3
20	1960	Nam	Trung cấp	Nông nghiệp	1	1

Bảng 2: Đặc điểm nhân khẩu học của người Chăm (Ninh Thuận) tham gia thảo luận nhóm

STT	Năm sinh	Giới tính	Thành thạo tiếng phổ thông 1. Có; 2. Tương đối; 3. Không
1	1994	Nữ	1
2	1985	Nữ	1
3	1973	Nữ	1
4	1968	Nữ	1
5	1981	Nữ	1
6	1963	Nữ	1
7	1989	Nam	1
8	1960	Nam	1
9	1959	Nam	1
10	1970	Nam	1
11	1976	Nam	1
12	1957	Nam	1

Bảng 3: Đặc điểm nhân khẩu học của người dân tộc Dao (Lạng Sơn) tham gia phỏng vấn sâu

STT	Năm sinh	Giới tính	Trình độ học vấn	Nghề nghiệp	Thành thạo tiếng phổ thông 1. Có; 2. Tương đối; 3. Không	Mô hình ra quyết định trong gia đình 1.Nam; 2. Nữ; 3.Cả nam và nữ
1	1973	Nam	7	Nông nghiệp, Người uy tín	1	1
2	1974	Nữ	0	Nông nghiệp	1	1
3	1989	Nữ	9	Hôn hợp	1	1
4	1989	Nam	9	Hôn hợp	1	1
5	1982	Nữ	6	Nông nghiệp	1	2
6	1988	Nữ	6	Nông nghiệp	1	1
7	1987	Nam	12	Cán bộ thôn	1	3
8	1981	Nam	Cao đẳng	Hôn hợp	1	1
9	1979	Nam	1	Hôn hợp	1	1
10	1957	Nam	9	Nông nghiệp	1	3
11	1990	Nam	Đại học	Nông nghiệp	1	1
12	1994	Nam	12	Nông nghiệp	1	3
13	1992	Nữ	7	Nông nghiệp	1	3
14	1994	Nữ	9	Nông nghiệp	1	3

15	1988	Nữ	0	Nông nghiệp	1	1
16	1990	Nam	5	Nông nghiệp	1	1
17	1971	Nam	3	Hôn hợp	1	1
18	1982	Nữ	12	Hôn hợp	1	3
19	1987	Nữ	2	Hôn hợp	2	1
20	1994	Nữ	Đại học	Hôn hợp	1	3
21	1984	Nữ	2	Hôn hợp	2	1
22	1989	Nam	Đại học	Cán bộ	1	3
23	1993	Nữ	5	Nông nghiệp	1	1
24	2000	Nữ	4	Nông nghiệp	2	1
25	1989	Nữ	0	Nông nghiệp	3	1
26	1992	Nữ	7	Hôn hợp	1	3
27	1957	Nam	9	Nông nghiệp	1	1
28	1975	Nam	0	Nông nghiệp, Người uy tín	3	3
29	1971	Nam	4	Nông nghiệp	2	1
30	1978	Nam	7	Nông nghiệp	2	3

Bảng 4: Đặc điểm nhân khẩu học của người dân tộc Dao (Lạng Sơn) tham gia thảo luận nhóm

STT	Năm sinh	Giới tính	Thành thạo tiếng phổ thông 1. Có; 2. Tương đối; 3. Không
1	1989	Nữ	1
2	1974	Nữ	1
3	1982	Nữ	1
4	1992	Nữ	1
5	1994	Nữ	1
6	1982	Nữ	1
7	1979	Nam	1
8	1957	Nam	1
9	1990	Nam	1
10	1971	Nam	1
11	1989	Nam	1
12	1978	Nam	2

Bảng hỏi định lượng

BẢNG HỎI DÀNH CHO ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

GIỚI THIỆU

Trong khuôn khổ đề tài khoa học Đề tài cấp Nhà nước CTDT.21.17/16-20 “*Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta*”, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới triển khai khảo sát, thu thập thông tin về thực trạng bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực chính trị, giáo dục, lao động việc làm, chăm sóc sức khỏe, gia đình và bạo lực giới.

Chúng tôi rất mong Ông/Bà dành thời gian trả lời các câu hỏi đã được in sẵn trong bảng hỏi này. Việc chia sẻ các ý kiến một cách trung thực, chính xác về các vấn đề liên quan đến cuộc sống của Ông/Bà và gia đình Ông/Bà sẽ có ý nghĩa quan trọng, giúp chúng tôi nhận diện đặc điểm bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số. Câu trả lời của Ông/Bà sẽ được giữ kín và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Ông/Bà. Xin chân thành cảm ơn.

1. Tỉnh:, mã số:.....

2. Huyện:....., mã số:

3. Xã:....., mã số:.....

4. Mã số hộ:

5. Họ và tên người trả lời:

6. Giới tính người trả lời: 1. Nam 2. Nữ

7. Năm sinh NTL:

8. Mức độ thành thạo tiếng phổ thông của NTL:

1.Thành thạo 2. Tương đối thành thạo 3.Không thành thạo

9. Mức độ thành thạo tiếng dân tộc (tiếng mẹ đẻ) của NTL:

1.Thành thạo 2. Tương đối thành thạo 3.Không thành thạo

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Xin ông (bà) cho biết thông tin về các thành viên trong gia đình – những người ăn chung ở chung trong gia đình ít nhất 6 tháng trở lên tính đến thời điểm khảo sát. Thông tin về vợ hoặc chồng người trả lời luôn được viết ở dòng thứ hai và được thu thập ngay cả khi người đó hiện đi vắng, đi làm ăn xa

STT	Họ và tên	A1. Quan hệ với NTL của [TÊN] SỬ DỤNG BẢNG MÃ	A2. Giới tính của [TÊN] 1. Nam 2. Nữ	A3. Năm sinh của [TÊN] (4 chữ số) [9999=KB]	A4. Tình trạng hôn nhân của [TÊN] SỬ DỤNG BẢNG MÃ	A5. Thành phần dân tộc của [TÊN]? SỬ DỤNG BẢNG MÃ	A6. Lớp học cao nhất đã hoàn thành của [TÊN]? [0-12; 13: TC/CĐ/ĐH+; 98: KAD, năm sinh >= 2012; 99: KB]	A7. [TÊN] có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/ giấy khám chữa bệnh miễn phí không? 1. Có thẻ BHYT 2. Có sổ, thẻ miễn phí 3. Không
1		NTL						
2								

Bảng mã

Câu A1	1. Người trả lời; 2. Vợ/chồng; 3. Con đẻ; 4. Con dâu, rể; 5. Cháu; 6. Cha, mẹ đẻ; 7. Cha, mẹ V-C; 8. Họ hàng; 9. Khác (ghi rõ): _ _ _ _ _
Câu A4	1. Chưa vợ/ chưa chồng; 2. Có vợ/ có chồng; 3. Góa; 4. Ly thân; 5. Ly hôn; 8. Không áp dụng, năm sinh >= 2004
Câu A5	1. Kinh; 2. Tày; 3. Dao; 4. Nùng; 5. Thái; 6. Mường; 7. Hmông; 8. Khơ mú; 9. Pu Péo; 10. Lô Lô; 11. Bố Y; 12. Cơ Tu; 13. Tà Ôi; 14. Xơ Đăng; 15. Ê Đê; 16. Chăm; 17. Khơ me; 18. Khác (ghi rõ): _ _ _ _ _

A8. Số thành viên trong gia đình: _____

A9. Số thế hệ trong gia đình: _____

A10. Số thứ tự của người chủ hộ gia đình (chủ hộ thực tế, người quyết định chủ yếu các việc của gia đình):

B. THÔNG TIN VỀ NGHỀ NGHIỆP CỦA THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH [DÀNH CHO NGƯỜI 15 TUỔI (NĂM SINH =<2003) TRỞ LÊN]

ĐTV: Chỉ hỏi thông tin của thành viên từ 15 tuổi trở lên, giữ nguyên số thứ tự thành viên hộ gia đình như Bảng hộ

STT	B1. Tình trạng việc làm của [TÊN] trong 12 tháng qua? <ol style="list-style-type: none"> 1. Làm việc nhận tiền lương, tiền công 2. Tự làm 3. Đang đi học 4. Nội trợ 5. Già yếu/Hưu 6. Tàn tật, đau ốm 7. Không tìm được việc 8. Không làm việc 	B2. Lĩnh vực nghề nghiệp chính hiện nay của [TÊN]? <ol style="list-style-type: none"> 1. Sản xuất Nông-Lâm-Ngư 2. Buôn bán, dịch vụ 3. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp 4. Cán bộ nhà nước 5. Công nhân 6. Lao động tự do 8. KAD (mã 3-8 ở cột 1) 9. Không biết 	B3. [TÊN] làm việc cho tổ chức, cá nhân nào? <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhà nước + Cổ phần mà nhà nước là chủ sở hữu chính 2. Tư nhân 3. Hợp tác xã 4. Nước ngoài + Liên doanh 5. Sản xuất, Kinh doanh HGĐ 8. KAD (mã 3-8 ở cột 1) 9. Không biết 	B4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà [TÊN] đã được đào tạo là gì? <ol style="list-style-type: none"> 1. Chưa đào tạo 2. Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng 3. Sơ cấp nghề 4. Trung cấp nghề 5. Trung cấp chuyên nghiệp 6. Cao đẳng nghề 7. Cao đẳng 8. >= Đại học 9. Được đào tạo nhưng không có bằng 10. Không biết
	1	2	3	4
1				

C. ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

C1. Nhà ở của ông/bà thuộc loại nào dưới đây?

1. Nhà kiên cố, khép kín
2. Nhà kiên cố, không khép kín
3. Nhà bán kiên cố
4. Nhà đơn sơ/ nhà tạm
5. Nhà khác, ghi rõ: _____

C2. Loại nhà vệ sinh nào gia đình đang sử dụng?

1. Nhà vệ sinh tự hoại/ bán tự hoại
2. Nhà vệ sinh thô sơ
3. Không có nhà vệ sinh
4. Khác, ghi rõ _____

C3. Nguồn nước gia đình đang sử dụng cho việc ăn uống là gì? (Thời gian dùng nhiều)

1. Nước máy
2. Nước mưa
3. Nguồn nước trong chương trình nước sạch nông thôn
4. Nước giếng khoan/giếng đào/ nước khe được bảo vệ
5. Nước giếng đào không được bảo vệ/nước sông suối/khe/ao/hồ
6. Khác, ghi rõ _____

C4. Gia đình ông/ bà có những thiết bị phục vụ sinh hoạt và sản xuất nào dưới đây? (tính cho tất cả các thành viên)

Đồ dùng	1.Có 2. Không		Đồ dùng	1.Có 2. Không	
	1	2		1	2
Đài/Radio	1	2	Điều hòa nhiệt độ	1	2
Tivi màn hình lồi	1	2	Xe máy, trị giá 30 triệu trở lên khi mua	1	2
Tivi màn hình phẳng (công nghệ LCD, Plasma và LED)	1	2	Xe máy, trị giá dưới 30 triệu khi mua	1	2
Bình nóng lạnh	1	2	Ô tô	1	2
Tủ lạnh	1	2	Điện thoại di động thông thường	1	2
Máy vi tính	1	2	Điện thoại di động thông minh	1	2
Internet (Wifi, cáp hoặc 3G/4G)	1	2	Máy kéo	1	2
Máy giặt	1	2	Máy cày/ Máy cày tay	1	2
Bếp ga/ Bếp điện/ Bếp Bioga	1	2	Máy bơm nước	1	2

Ghi chú: Trường hợp gia đình mua chung máy cày/ máy kéo với gia đình khác, vẫn tính có.

C5. Thu nhập của gia đình ông/bà trong 12 tháng qua có từ các nguồn nào sau đây?

Các nguồn thu	1. Có	2. Không
1. Trồng trọt/ chăn nuôi của hộ gia đình	1	2
2. Kinh doanh/Dịch vụ của hộ gia đình	1	2
3. Việc làm có lương/được trả công	1	2
4. Tiền gửi về/nhận được	1	2
5. Lương hưu/trợ cấp của nhà nước	1	2
6. Cho thuê nhà/ đất	1	2
7. Thu nhập khác, ghi rõ: _____	1	2

C6. So với các gia đình ở địa phương hiện nay, mức sống của gia đình ông/bà thuộc loại nào?

- | | |
|-----------------------|-----------------------------|
| 1. Giàu có | 4. Nghèo |
| 2. Khá hơn trung bình | 5. Rất nghèo |
| 3. Trung bình | 9. Không biết/Không trả lời |

C7. Gia đình Ông/Bà có nằm trong danh sách hộ nghèo của địa phương không?

1. Có
2. Không

C8. Ông/Bà có biết đi xe máy/ xe đạp điện không?

1. Có
2. Không

C9. Ông/Bà có tham gia công tác gì của thôn (đảng, chính quyền, đoàn thể) không? (công tác có vị trí cao nhất)

1. Có, tham gia chi ủy/trưởng/phó thôn
2. Có, tham gia công tác đoàn thể
3. Không tham gia công tác gì

C10. Ông/ bà đã từng tham gia vào một lớp tập huấn/ buổi nói chuyện/ buổi tuyên truyền/buổi họp buôn-bản-thôn-ấp/họp đoàn thể nào mà có nội dung liên quan đến vấn đề giới/ bình đẳng giới/bình đẳng nam-nữ/quyền của phụ nữ chưa?

1. Chưa từng tham gia → chuyển C14
2. Đã từng

C11. Lần ông/ bà tham gia gần đây nhất vào năm nào?

Năm _____ 9. Không nhớ

C12. Nội dung tuyên truyền/buổi nói chuyện/buổi họp về chủ đề gì? (ghi cụ thể rồi khoanh vào các phương án phù hợp)

Ghi cụ thể:

.....

1. Bạo lực gia đình/ Bạo lực giới
2. Bình đẳng giới trong hôn nhân, gia đình
3. Bình đẳng giới trong lao động, việc làm
4. Bình đẳng giới trong hệ thống chính trị
5. Bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo
6. Khác, ghi rõ _____
9. Không nhớ

C13. Đối với ông/ bà, nội dung của buổi đó/những điều trao đổi ở buổi đó có thực sự hữu ích/cần thiết không?

1. Có/ về cơ bản là có
2. Không/ về cơ bản là không
9. KB/KTL

→ CHUYỂN PHẦN D

C14. Nếu chưa từng tham gia, lý do chưa từng tham gia?

- a. Không được mời
- b. Không đúng đối tượng tập huấn
- c. Bận công việc gia đình
- d. Thấy không cần thiết
- e. Chồng/ vợ hoặc thành viên khác đã tham gia
- f. Thành viên gia đình không cho tham gia
- g. Thời gian/ địa điểm tổ chức không phù hợp
- h. Không biết tiếng Kinh (buổi tập huấn/ nói chuyện đó bằng tiếng Kinh)
- i. Khác, ghi rõ: _____

D. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG VIỆC LÀM

D1. Thu nhập trung bình/tháng của Ông/Bà trong năm 2017 (trừ chi phí) là bao nhiêu?

..... đồng 9. KB

D2. Thu nhập trung bình/tháng của vợ/chồng Ông/Bà trong năm 2017 (trừ chi phí) là bao nhiêu?

..... đồng 9. KB

D3. Giữa hai vợ chồng Ông/Bà, ai là người có thu nhập nhiều hơn (chênh nhau 1 triệu trở lên)?

1. Người vợ
2. Người chồng
3. Ngang nhau

	Người vợ	Người chồng
D4. Công việc chính hiện nay của ông/bà là gì? (ghi cụ thể)	-----	----- -
D5. Ông/ Bà và vợ/ chồng đã làm công việc hiện tại trong bao nhiêu năm? (Công việc D4)	Số năm: _____	Số năm: _____
D6. Ông/ Bà và vợ/chồng có được kỹ năng làm công việc này từ những nguồn nào?	<ul style="list-style-type: none"> a. Tự học b. Được người khác kèm cặp c. Từ các trường ĐH/CĐ/TC d. Từ các lớp đào tạo của cơ sở sản xuất e. Từ các lớp đào tạo nghề ở địa phương f. Không có kỹ năng, nghề này không cần g. Không biết 	<ul style="list-style-type: none"> a. Tự học b. Được người khác kèm cặp c. Từ các trường ĐH/CĐ/TC d. Từ các lớp đào tạo của cơ sở sản xuất e. Từ các khóa đào tạo nghề của địa phương f. Không có kỹ năng, nghề này không cần g. Không biết
D7. Ông/ Bà và vợ/chồng có được kỹ năng đó từ khi nào?	<ul style="list-style-type: none"> 1. Được học trước khi làm nghề 2. Được học trong quá trình làm việc 3. Cả hai phương án 8. KAD 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Được học trước khi làm nghề 2. Được học trong quá trình làm việc 3. Cả hai phương án 8. KAD
D8. Nhìn chung, Ông/ Bà và vợ/chồng có hài lòng về công việc hiện nay của mình không?	<ul style="list-style-type: none"> 1. Có 2. Không 9. Không biết 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Có 2. Không 9. Không biết

D9. Những khó khăn trong công việc hiện tại của ông /bà là gì?

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> a. Không có khó khăn b. Thu nhập thấp c. Việc làm nặng nhọc | <ul style="list-style-type: none"> j. Công việc không ổn định k. Không được đào tạo l. Công việc không phù hợp với chuyên môn |
|---|--|

- d. Không đủ sức khỏe
- e. Điều kiện lao động không tốt
- f. Phương tiện sản xuất yếu kém
- g. Dịch bệnh phá hoại
- h. Thiên tai
- i. Thị trường không ổn định
- m. Thiếu cơ hội để được đào tạo và phát triển
- n. Không có chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
- o. Thiếu vốn sản xuất
- p. Khác, ghi rõ: _____

D10. Ông/ Bà có làm thêm nghề /công việc phụ không? (Nghề khác với nghề/công việc ở bảng nghề)

1. Có
2. Không

D11. Kể từ khi làm công việc hiện tại đến nay (theo D4), Ông/Bà có tham gia bất kỳ một lớp tập huấn chuyên môn nâng cao trình độ, phổ biến kiến thức nào chưa?

1. Có → chuyển D13
2. Không tham gia lớp nào

D12. Lý do khiến Ông/ Bà không tham gia các lớp đào tạo chuyên môn?

- a. Không ai tổ chức/ không có các lớp đào tạo
- b. Tôi không muốn/thấy không cần thiết
- c. Đi xa nhà
- d. Không thạo tiếng phổ thông
- e. Sợ mất việc, bận công việc
- f. Không đủ điều kiện tham dự
- g. Không có kinh phí
- h. Lớp đào tạo chỉ dành cho nam
- i. Lớp đào tạo chỉ dành cho nữ
- j. Đang mang thai/nuôi con nhỏ
- k. Gia đình không cho đi
- l. Lý do sức khỏe
- m. Vợ/chồng không cho đi
- n. Không thích đi
- o. Khác (ghi rõ):.....

D13. Ông/Bà có ý định chuyển sang công việc khác không?

1. Có
2. Không

D14. Ông/ Bà muốn đi học thêm một nghề mới không?

1. Có
2. Không ==> Chuyển câu D16

D15. Nghề Ông/ Bà muốn được học là nghề gì?

1. Trồng trọt/ Chăn nuôi
2. Nuôi trồng thủy sản
3. Cơ khí
4. Sửa chữa xe máy
5. Thủ công mỹ nghệ
6. May mặc
7. Sửa chữa điện tử
8. Sửa chữa điện dân dụng
9. Làm tóc/móng
10. Khác (nêu cụ thể).....

D16. Trong năm 2016 đến nay, trong gia đình [Ông/ Bà] ai là người thường xuyên (nhiều nhất) đi tập huấn/ dự các cuộc họp liên quan đến các dự án/chính sách [...]?

	Chồng	Vợ	Hai vợ chồng như nhau	Nam giới khác	Phụ nữ khác	KAD
1. Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư	1	2	3	4	5	8
2. Đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số	1	2	3	4	5	8
3. Chính sách tín dụng đối với người DTTS	1	2	3	4	5	8
4. Chương trình cho vay hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS	1	2	3	4	5	8
5. Chương trình hỗ trợ đất sản xuất	1	2	3	4	5	8
6. Chương trình hỗ trợ chuyển đổi nghề	1	2	3	4	5	8

D17. Trong năm 2016 đến nay, trong gia đình [Ông/ Bà] ai là người được hưởng nhiều nhất lợi ích từ các dự án/chính sách [...]?

	Chồng	Vợ	Cả hai vợ chồng như nhau	Nam giới khác	Phụ nữ khác	KAD

1. Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư	1	2	3	4	5	8
2. Đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số	1	2	3	4	5	8
3. Miễn giảm học phí cho người dân tộc TS	1	2	3	4	5	8
4. Chính sách tín dụng đối với người DTTS	1	2	3	4	5	8
5. Hỗ trợ máy móc, vật tư sản xuất (phân bón, con giống, cây giống,...)	1	2	3	4	5	8
6. Chương trình cho vay hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ người DTTS	1	2	3	4	5	8
7. Hỗ trợ đất sản xuất	1	2	3	4	5	8
8. Hỗ trợ chuyển đổi nghề	1	2	3	4	5	8

D18. Ông/Bà có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh không?

1. Có

2. Không => Chuyển D20

D19. Số tiền và thời hạn mà Ông/Bà muốn vay là như thế nào?

D19a: Số tiền..... đồng

D19b: Thời hạn..... năm

D20. Gia đình Ông/Bà đã từng vay vốn chưa? Nếu đã vay vốn thì ai là người đứng tên để làm thủ tục vay?

0. Chưa vay vốn 1. Chồng 2. Vợ 3. Cả hai 4. Khác

E. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CHĂM SÓC SỨC KHỎE

E1. Trong 12 tháng qua, Ông/Bà có bị đau/ốm không?

1. Có

2. Không → Chuyển E7

E1a. Nếu có, tình trạng đau/ốm của Ông/Bà thuộc nhóm bệnh gì?

a) Bệnh lây nhiễm theo mùa (cảm cúm, ho, sốt, đau mắt, tiêu chảy,..)

b) Bệnh cấp tính (đột quỵ, tim, gan...)

c) Bệnh mãn tính (xương khớp, hô hấp, ...)

d) Tai nạn thương tích

e) Bệnh thai sản/ phụ khoa

f) Khác, ghi rõ : _____

E2. Ông/Bà đã đi khám chữa bệnh hay điều trị ở (những) cơ sở y tế nào?

- a) Hiệu thuốc
- b) Y tế thôn bản
- c) TYT xã
- d) BV huyện
- e) BV tỉnh
- f) BV TW
- g) CSYT tư nhân
- h) DVYT cá thể (Thầy lang, thuốc dân tộc...)
- i) Không KCB, tự chữa → *Chuyển E4*

E3. Nếu điều trị ở các cơ sở y tế Ông/Bà thường được thành viên gia đình chăm sóc như thế nào?

1. Tự đi và tự chăm sóc
2. Chồng/vợ đi cùng
3. Có người thân khác đi cùng
9. Không nhớ/ KB

E4. Trong thời gian điều trị/nghỉ dưỡng tại nhà, Ông/Bà có được ưu tiên làm việc nhẹ hay giảm thời gian làm việc không?

1. Không làm bất kỳ việc gì
2. Thời gian làm việc giảm đi
3. Làm những công việc nhẹ nhàng hơn
4. Giảm thời gian và làm việc nhẹ nhàng hơn
5. Chỉ làm việc nội trợ (nấu cơm, rửa bát, dọn dẹp nhà cửa...)
6. Không giảm, vẫn làm việc như bình thường

E5. Trong 12 tháng qua, khi Ông/Bà bị đau/ốm thì việc bồi dưỡng ăn uống/dinh dưỡng thêm như thế nào?

1. Không lần nào được bồi dưỡng
2. Tất cả các lần đều được bồi dưỡng thêm
3. Phần lớn số lần được bồi dưỡng thêm
4. Một số lần được bồi dưỡng thêm
8. KAD (không bị đau ốm)

E6. Trong 12 tháng qua, khi đau/ ốm thì chế độ ăn của Ông/Bà như thế nào?

1. Ăn cùng chế độ với gia đình
2. Được bồi dưỡng theo chế độ riêng

E7. Theo Ông/Bà, khi có người đau ốm trong gia đình thì nam giới hay phụ nữ nên là người chăm sóc chính?

1. Nam giới
2. Nữ giới
3. Cả hai đều có trách nhiệm như nhau
9. Không biết

E8. Trong gia đình Ông/Bà, khi có người lớn bị đau ốm thì ai được quan tâm chăm sóc, bồi dưỡng nhiều hơn?

1. Nam
2. Nữ
3. Cả hai/ Như nhau
8. KAD
9. Không biết

E9. Trong gia đình Ông/Bà, khi bị đau ốm thì trẻ em trai hay trẻ em gái được chăm sóc, bồi dưỡng hơn?

1. Trẻ em trai
2. Trẻ em gái
3. Cả hai/ Như nhau
8. KAD (không có trẻ em trong 5 năm gần đây)
9. Không biết

E10. Theo Ông/Bà, trong hai vợ chồng ai là người phải chịu trách nhiệm chính trong phòng các bệnh lây truyền qua đường tình dục?

1. Người vợ
2. Người chồng
3. Cả hai vợ chồng
9. Không biết

E11. Theo Ông/Bà, trong hai vợ chồng ai sẽ là người phải chịu trách nhiệm chính trong phòng tránh thai?

1. Người vợ
2. Người chồng
3. Cả hai vợ chồng
9. Không biết

F. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CHÍNH TRỊ

F1. Theo Ông/Bà, nữ giới hay nam giới là người có khả năng lãnh đạo tốt hơn?

1. Nữ giới
2. Nam giới

3. Cả hai như nhau 9. KB/KTL

F2. Theo Ông/Bà, việc lấy ý kiến phụ nữ trong các công việc của buôn/làng là cần thiết hay không cần thiết?

1. Cần thiết
2. Không cần thiết
9. Không biết

F3. Theo Ông/Bà, phụ nữ có được quyền tự ứng cử/tự đăng ký làm đại biểu hội đồng nhân dân xã/huyện/tỉnh hay không?

1. Có
2. Không
9. Không biết

F4. Ông/bà đồng ý ở mức độ nào về một số nhận định sau liên quan đến vai trò lãnh đạo của phụ nữ và nam giới?

	Không đồng ý	Nửa đồng ý nửa không	Đồng ý	KB/ KTL
1. Phụ nữ thường khó làm tốt vai trò lãnh đạo do vướng bận công việc gia đình	1	2	3	9
2. Chính quyền/ UBND xã hoạt động hiệu quả hơn khi người đứng đầu là nam giới	1	2	3	9
3. Chính quyền/ UBND xã hoạt động hiệu quả hơn khi người đứng đầu là nữ giới	1	2	3	9
4. Trong gia đình, người chồng nên được tạo điều kiện để phát triển nghề nghiệp hơn người vợ	1	2	3	9
5. Người vợ chỉ cần biết lo việc nhà, sản xuất và chăm sóc con cái, không nên tham gia các hoạt động xã hội/hoạt động buôn làng	1	2	3	9

- a. Phụ nữ sẽ quan tâm hơn vấn đề của phụ nữ, trẻ em trong thôn
- b. Phụ nữ biết cách thuyết phục bà con trong thôn hơn
- c. Phụ nữ thường giải quyết các vấn đề của thôn tốt hơn/ hiệu quả hơn
- d. Phụ nữ cần khẳng định/ thể hiện tiếng nói của mình
- e. Khác, ghi rõ: _____

⇒ *Chuyển F12*

F10. Vì sao phụ nữ chỉ nên giữ vị trí phó thôn?

- a. Phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn nam giới
- b. Phụ nữ không thạo tiếng phổ thông như nam giới
- c. Phụ nữ hạn chế về hiểu biết xã hội hơn nam giới
- d. Phụ nữ hạn chế hơn nam giới về năng lực lãnh đạo
- e. Phụ nữ làm việc không hiệu quả như nam giới
- f. Phụ nữ không có nhiều thời gian (phải đi làm nương/ rẫy,...)
- g. Phụ nữ còn phải chăm lo cho gia đình
- h. Việc trưởng thôn không phù hợp với phụ nữ
- i. Phụ nữ nói người dân trong thôn không nghe/không tin tưởng
- j. Khác, ghi rõ: _____

⇒ *Chuyển F12*

F10a. Hiện nay có phụ nữ làm trưởng buôn/bản/thôn/ấp của Ông/Bà không?

1. Có => *chuyển câu F12* 2. Không

F11. Vì sao phụ nữ không được là trưởng buôn/bản/thôn/ấp của Ông/Bà?

- a. Trình độ học vấn thấp
- b. Không thạo tiếng phổ thông
- c. Hạn chế về hiểu biết xã hội
- d. Không có năng lực lãnh đạo
- e. Cách làm việc không hiệu quả
- f. Không có nhiều thời gian (phải đi làm nương/ rẫy,...)
- g. Phụ nữ còn phải chăm lo cho gia đình
- h. Công việc không phù hợp (đi lại nhiều, địa bàn xa,...)
- i. Phụ nữ nói người dân trong thôn không nghe/không tin tưởng
- j. Khác, ghi rõ: _____

F12. Theo Ông/Bà, phụ nữ có nên tham gia làm lãnh đạo (cấp trưởng/phó) của đảng hoặc chính quyền cấp xã không?

1. Có 2. Không => *Chuyển F16*

3. Không biết → *Chuyển phần G*

F13. Theo Ông/Bà, nếu tham gia làm lãnh đạo thì phụ nữ có thể giữ vị trí đứng đầu hay chỉ nên làm cấp phó của chính quyền/ đảng ủy xã?

1. Có thể làm người đứng đầu
2. Chỉ nên làm cấp phó => *Chuyển F15*

F14. Vì sao Ông/Bà nghĩ rằng phụ nữ có thể giữ vị trí đứng đầu (chủ tịch/ bí thư) ?

- a. Vị trí đứng đầu phụ thuộc vào khả năng lãnh đạo, không quan trọng là nam hay nữ
- b. Phụ nữ đứng đầu sẽ quan tâm hơn vấn đề của phụ nữ, trẻ em ở xã
- c. Phụ nữ có đủ năng lực làm lãnh đạo ở vị trí này
- d. Phụ nữ biết cách thuyết phục người dân trong xã tốt hơn
- e. Phụ nữ thường giải quyết các vấn đề tốt hơn/ hiệu quả hơn
- f. Phụ nữ cần khẳng định/ thể hiện tiếng nói của mình
- g. Khác, ghi

rõ: _____

⇒ *Chuyển phần G*

F15. Vì sao Ông/Bà nghĩ rằng phụ nữ chỉ nên làm cấp phó?

- a. Phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn nam giới
- b. Phụ nữ không thạo tiếng phổ thông như nam giới
- c. Phụ nữ hạn chế về hiểu biết xã hội hơn nam giới
- d. Phụ nữ hạn chế hơn nam giới về năng lực lãnh đạo
- e. Phụ nữ không làm việc không hiệu quả như nam giới
- f. Phụ nữ không có nhiều thời gian (phải đi làm nương/ rẫy,...)
- g. Phụ nữ còn phải chăm lo cho gia đình
- h. Công việc của người đứng đầu không phù hợp với nữ giới (đi lại nhiều, địa bàn xa,...)
- i. Phụ nữ nói người dân trong xã không nghe/không tin tưởng
- j. Khác, ghi rõ: _____

⇒ *Chuyển phần G*

F16. Vì sao phụ nữ không nên giữ các vị trí lãnh đạo của các tổ chức đảng/chính quyền cấp xã?

- a. Trình độ học vấn thấp
- b. Không thạo tiếng phổ thông
- c. Hạn chế về hiểu biết xã hội
- d. Không có năng lực lãnh đạo
- e. Cách làm việc không hiệu quả

- f. Không có nhiều thời gian (phải đi làm nương/ rẫy,...)
- g. Phụ nữ còn phải chăm lo cho gia đình
- h. Công việc không phù hợp (đi lại nhiều, địa bàn xa,...)
- i. Phụ nữ nói người dân trong xã không nghe/không tin tưởng
- j. Khác, ghi rõ: _____

G. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO

G1. Ông/Bà đồng ý ở mức độ nào về một số nhận định sau liên quan đến phụ nữ và nam giới trong giáo dục – đào tạo?

	Không đồng ý	Nửa đồng ý nửa không	Đồng ý	KB/KTL
1. Nam giới nên học cao hơn so với nữ giới	1	2	3	9
2. Nam giới thích hợp hơn nữ giới trong tham gia các khóa đào tạo về khoa học kỹ thuật	1	2	3	9
3. Trong gia đình, nếu có khó khăn về kinh tế thì nên ưu tiên việc học cho trẻ em trai	1	2	3	9
4. Trẻ em trai có khả năng học tốt hơn trẻ em gái	1	2	3	9

G1a. Gia đình Ông/Bà có bao nhiêu trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh từ 1999 -2011) đã thôi học?

Số trẻ em đã thôi học: _____ 97. Không có trẻ em thôi học → Chuyển G7

Nếu có nhiều hơn 1 trẻ em đã thôi học, hỏi về trường hợp bỏ học gần đây nhất
Nếu trẻ em này còn đang ở trong hộ, ghi số thứ tự của trẻ em đó trong bảng hộ. Số thứ tự: _____ → Chuyển G4

Nếu trẻ em đó không còn ở trong hộ, hỏi một số thông tin về trẻ em đó:

G2. Đó là trẻ em trai hay trẻ em gái: 1. Trẻ em trai 2. Trẻ em gái

G3. Trẻ em đó sinh năm nào? Năm: _____

G4. Trẻ em đó thôi học năm nào? Năm: _____

G5. Lớp học đã hoàn thành khi thôi học? Lớp học: _____

G6. Lý do chính khiến trẻ em đó thôi học là gì? (chọn 1 phương án)

- 1. Không có tiền đóng học
- 2. Ốm bệnh
- 3. Trẻ em phải làm việc cho gia đình

4. Trường học quá xa/ đơn sơ/ nghèo nàn
5. Trẻ em muốn đi học phải ở xa gia đình
6. Trẻ không muốn đi học
7. Sức học yếu
8. Việc học không cần thiết
9. Không thi đỗ
10. Có thai/ Lấy chồng/vợ
11. Các bạn đều bỏ học/ Phong tục ở đây không học cao
12. Giáo viên đối xử không công bằng
13. Giáo viên dạy không tốt
14. Lý do khác,.....

G7. Nhìn chung, trong gia đình Ông/Bà, sự quan tâm đến việc học hành của con trai và con gái diễn ra như thế nào

	Con trai	Con gái	Như nhau	KAD
1. Con trai hay con gái được dành thời gian cho việc học nhiều hơn?	1	2	3	8
2. Con trai hay con gái được mua dụng cụ, thiết bị học tập nhiều hơn?	1	2	3	8
3. Nhìn chung, gia đình quan tâm đến việc học của con trai hay con gái nhiều hơn?	1	2	3	8

G8. Ông/Bà dự định cho con trai, con gái học lên đến bậc nào?

	a. Con trai	b. Con gái
Hết trung học cơ sở	1	1
Hết trung học phổ thông	2	2
Hết trung cấp	3	3
Hết cao đẳng	4	4
Đại học	5	5
Sau đại học	6	6
Không có dự định/ Tùy theo năng lực của con	7	7
KAD (sinh con 1 bề/ không có con trong độ tuổi đi học/....)	8	8

G9. Ông/Bà dự định hướng con trai, con gái làm công việc gì?

	a.Con trai	b.Con gái
Quân đội/công an	1	1
Công việc chuyên môn (được đào tạo) liên quan đến kỹ thuật và công nghệ	2	2
Công việc chuyên môn (được đào tạo) liên quan đến giáo dục, xã hội	3	3
Công việc chuyên môn (được đào tạo) liên quan đến kinh tế, tài chính	4	4
Công việc chuyên môn (được đào tạo) liên quan đến y, dược	5	5
Công việc chuyên môn (được đào tạo) liên quan đến nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp	6	6
Dịch vụ/ buôn bán	7	7
Công nhân kỹ thuật	8	8
Công nhân sản xuất	9	9
Lao động giản đơn trong nông, lâm nghiệp	10	10
Lao động tự do	11	11
Không có dự định gì/ Tùy theo năng lực của con	12	12
KAD	88	88

H. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH

H1. Theo ý kiến của Ông/Bà, những công việc sau thích hợp cho phụ nữ hay nam giới?

	Nam giới	Nữ giới	Cả hai	KB
1. Lao động tạo thu nhập	1	2	3	9
2. Người chủ yếu kiếm thu nhập cho gia đình	1	2	3	9
3. Quản lý chi tiêu hàng ngày cho gia đình	1	2	3	9
4. Đi chợ mua thức ăn, thực phẩm	1	2	3	9
5. Nấu ăn	1	2	3	9
6. Rửa bát	1	2	3	9
7. Lấy củi	1	2	3	9
8. Lấy nước	1	2	3	9
9. Dọn dẹp nhà cửa	1	2	3	9
10. Giặt, phơi, gấp quần áo	1	2	3	9
11. Bảo trì, sửa chữa đồ dùng trong gia đình	1	2	3	9
12. Chăm sóc người già/người ốm/trẻ em	1	2	3	9
13. Dạy/hướng dẫn con học	1	2	3	9
14. Lo việc học/định hướng nghề của con	1	2	3	9
15. Đưa đón người nhà đi học/đi làm	1	2	3	9

16. Làm/sửa nhà	1	2	3	9
17. Mua bán tài sản/đất đai	1	2	3	9
18. Quản lý tiền chung của gia đình	1	2	3	9
19. Đại diện gia đình tham gia hiếu/hỉ	1	2	3	9
20. Đại diện gia đình tiếp khách	1	2	3	9
21. Đại diện gia đình làm việc với chính quyền/cộng đồng	1	2	3	9
22. Thắp hương/cúng lễ ở bàn thờ	1	2	3	9
23. Nấu/chuẩn bị cỗ ngày giỗ/tết	1	2	3	9

H2. Theo ý kiến của Ông/Bà, những vấn đề sau nên do phụ nữ hay nam giới quyết định?

	Nam giới	Nữ giới	Cả hai	K B
1. Quyết định công việc sản xuất/kinh doanh của gia đình	1	2	3	9
2. Quyết định mua bán/xây sửa nhà cửa, đất đai	1	2	3	9
3. Quyết định mua bán tài sản có giá trị của gia đình	1	2	3	9
4. Quyết định việc phân chia tài sản	1	2	3	9
5. Quyết định các quan hệ trong gia đình và họ hàng	1	2	3	9
6. Quyết định việc học của các thành viên trong gia đình	1	2	3	9
7. Quyết định việc chi tiêu hàng ngày của gia đình	1	2	3	9

H3. Gia đình Ông/Bà có các hoạt động sản xuất nông/lâm nghiệp không?

1. Có
2. Không => chuyển H5

H4. Thông thường, bản thân Ông/Bà dành bao nhiêu giờ trong ngày cho hoạt động sản xuất nông/lâm nghiệp (ví dụ: làm đất, gieo trồng, vận chuyển sản phẩm, trông rừng, bảo vệ rừng, khai thác rừng...)?

Số giờ/ngày:..... 99. KB/Khó trả lời

H5. Gia đình Ông/Bà có các hoạt động chăn nuôi gia súc/gia cầm không?

1. Có
2. Không => chuyển H7

H6. Thông thường, bản thân Ông/Bà dành bao nhiêu giờ trong ngày cho hoạt động chăn nuôi (ví dụ: sửa chuồng trại, mua thức ăn, chuẩn bị thức ăn, chăn thả...)?

Số giờ/ngày:..... 99. KB/Khó trả lời

H7. Gia đình Ông/Bà có các hoạt động sản xuất công nghiệp/thủ công nghiệp/kinh doanh/dịch vụ không? (Tính các hoạt động chung cho cả gia đình. Nếu gia đình có

hiều hoạt động, chọn 1 hoạt động nhiều người tham gia nhất. Nếu mỗi người làm chính một việc, không có sự tham gia chung thì điền mã 2 và chuyển).

1. Có
2. Không => chuyển H10

H8. Trong gia đình Ông/Bà, phụ nữ hay nam giới làm các hoạt động sản xuất công nghiệp/thủ công nghiệp/kinh doanh/dịch vụ sau?

	Chỉ thành viên nam	Chủ yếu là nam	Chỉ thành viên nữ	Chủ yếu là nữ	Nam nữ làm như nhau	KB/KAD (không có hoạt động/người ngoài làm)
1. Sản xuất	1	2	3	4	5	9
2. Quản lý sản xuất/kinh doanh/dịch vụ	1	2	3	4	5	9
3. Mua sắm, bảo quản phương tiện sản xuất	1	2	3	4	5	9
4. Bán sản phẩm/dịch vụ	1	2	3	4	5	9
5. Vận chuyển hàng hóa, sản phẩm	1	2	3	4	5	9
6. Quản lý thu, chi	1	2	3	4	5	9

H9. Thông thường, bản thân Ông/Bà dành bao nhiêu giờ trong ngày cho hoạt động sản xuất công nghiệp/thủ công nghiệp/kinh doanh/dịch vụ?

Số giờ/ngày:..... 99. KB/Khó trả lời

H10. Liên quan đến việc nhà, trong gia đình Ông/Bà, phụ nữ hay nam giới làm các công việc sau?

	Chỉ thành viên nam	Chủ yếu là nam	Chỉ thành viên nữ	Chủ yếu là nữ	Nam nữ làm như nhau	KB/KAD (ko có h.động/người ngoài làm)
1. Quản lý chi tiêu hàng ngày cho gia đình	1	2	3	4	5	9
2. Đi chợ mua thức ăn, thực phẩm	1	2	3	4	5	9

3. Nấu ăn	1	2	3	4	5	9
4. Rửa bát	1	2	3	4	5	9
5. Lấy củi	1	2	3	4	5	9
6. Lấy nước	1	2	3	4	5	9
7. Dọn dẹp nhà cửa	1	2	3	4	5	9
8. Giặt, phơi, gấp quần áo	1	2	3	4	5	9
9. Bảo trì, sửa chữa đồ dùng trong gia đình	1	2	3	4	5	9
10. Chăm sóc người già/người ốm/trẻ em	1	2	3	4	5	9
11. Dạy/hướng dẫn con học	1	2	3	4	5	9
12. Lo việc học/định hướng nghề của con	1	2	3	4	5	9
13. Đưa đón người nhà đi học/đi làm	1	2	3	4	5	9
14. Làm/sửa nhà	1	2	3	4	5	9
15. Mua bán tài sản/đất đai	1	2	3	4	5	9
16. Quản lý tiền chung của gia đình	1	2	3	4	5	9
17. Đại diện gia đình tham gia hiếu/hỉ	1	2	3	4	5	9
18. Đại diện gia đình tiếp khách	1	2	3	4	5	9
19. Đại diện gia đình làm việc với chính quyền/cộng đồng	1	2	3	4	5	9
20. Thắp hương/cúng lễ ở bàn thờ	1	2	3	4	5	9
21. Nấu/chuẩn bị cỗ ngày giỗ/tết dân tộc/lễ	1	2	3	4	5	9

H11. Thông thường, bản thân Ông/Bà dành bao nhiêu giờ trong ngày cho việc nhà?
(Nếu NTL khó trả lời, gợi ý thời gian dành cho những việc làm thường xuyên, ví dụ những hoạt động từ 1-13)

Số giờ/ngày:..... 99. KB/Khó trả lời

H12. Thông thường, bản thân Ông/Bà dành bao nhiêu giờ trong ngày cho nghỉ ngơi (xem ti vi, nói chuyện với hàng xóm/họ hàng/bạn bè, đọc mạng Internet, tham gia các hình thức giải trí...)?

Số giờ/ngày:..... 99. KB/Khó trả lời

H13. Thông thường, bản thân Ông/Bà ngủ bao nhiêu giờ trong ngày?

Số giờ/ngày:..... 99. KB/Khó trả lời

ĐTV: Tổng thời gian không được quá 24h, có thể ngoài những hoạt động này, NTL còn tham gia một số hoạt động khác: đi làm thuê, tham gia các hoạt động xã hội...

H14. Trong gia đình Ông/Bà, phụ nữ hay nam giới là người quyết định chính các vấn đề sau?

	Nam giới	Nữ giới	Cả hai	KB/KAD (không có hoạt động)
1. Làm ăn kinh tế	1	2	3	9
2. Vay vốn/vay mượn	1	2	3	9
3. Chi tiêu hàng ngày	1	2	3	9
4. Mua bán/ xây sửa nhà, đất	1	2	3	9
5. Mua sắm đồ dùng, trang thiết bị, tài sản đắt tiền	1	2	3	9
6. Tổ chức giỗ, tết	1	2	3	9
7. Ma chay/cưới xin	1	2	3	9
8. Các quan hệ họ hàng	1	2	3	9
9. Các quan hệ cộng đồng	1	2	3	9
10. Các hoạt động vui chơi giải trí	1	2	3	9
11. Việc học của các thành viên trong gia đình	1	2	3	9
12. Công ăn việc làm của các thành viên trong gia đình	1	2	3	9
13. Phân chia tài sản	1	2	3	9

H15. Nhà/đất gia đình Ông/Bà đang ở hiện nay có nguồn gốc từ đâu?

1. Mua sau khi kết hôn
2. Được thừa kế => *chuyển H17*
3. Của người khác => *chuyển H17*

H16. Nếu nhà/đất mua sau khi kết hôn, ai là người đứng tên giấy tờ sở hữu?

1. Chồng
2. Vợ
3. Cả hai
4. Người khác

H17. Cuộc hôn nhân hiện nay của Ông/Bà là hôn nhân lần đầu hay lần thứ mấy?

1. Hôn nhân lần đầu
2. Hôn nhân lần thứ 2
3. Hôn nhân lần 3 trở lên

H18a. Nếu không phải hôn nhân lần đầu thì xin cho biết Ông/Bà cưới lần đầu năm bao nhiêu tuổi (tuổi tròn theo dương lịch)?

----- tuổi 99. Không nhớ

H18b. Với cuộc hôn nhân hiện nay, Ông/Bà cưới năm bao nhiêu tuổi (tuổi tròn theo dương lịch)?

----- tuổi 99. Không nhớ

H19. Khi đó, người vợ/chồng của Ông/Bà bao nhiêu tuổi (tuổi tròn theo dương lịch)?

----- tuổi 99. Không nhớ/Không biết

H20. Ông/Bà có đăng ký kết hôn trước khi cưới không?

1. Có → *Chuyển H22*
2. Không
3. Đến nay vẫn chưa đăng ký

H21. Vì sao Ông/Bà chưa đăng ký kết hôn?

- a. Theo phong tục tập quán
- b. Thủ tục đăng ký kết hôn phức tạp
- c. Chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn
- d. Không biết chữ/ không biết thủ tục
- e. Khác, ghi rõ: _____

H22. Ông/Bà có cho rằng một gia đình nhất thiết/có bằng được có con trai không?

1. Nhất thiết phải có con trai
2. Không nhất thiết phải có con trai => *chuyển H24*

H23. Nếu nhất thiết phải có con trai thì vì những lý do gì?

- a. Để có người nối dõi tông đường
- b. Để có nơi nương tựa lúc tuổi già
- c. Để có người thừa kế tài sản
- d. Để có sức lao động
- e. Để mọi người khỏi chê cười
- f. Để có nếp có tẻ
- g. Để có người làm việc lớn
- h. Khác (ghi rõ): _____

H24. Ông/Bà có cho rằng một gia đình nhất thiết/có bằng được có con gái không?

1. Nhất thiết phải có con gái
2. Không nhất thiết phải có con gái => *chuyển H26*

H25. Nếu nhất thiết phải có con gái thì vì những lý do gì?

a. Để có người nối dõi tông đường	b. Để có nếp có tẻ
c. Để có người thờ cúng tổ tiên	d. Để có người làm việc lớn
e. Để có nơi nương tựa lúc tuổi già	f. Để có người giúp đỡ công việc nhà
g. Để có người thừa kế tài sản	h. Con gái quan tâm đến cha mẹ hơn
i. Để có sức lao động	j. Khác (ghi rõ):
k. Để mọi người khỏi chê cười	

H26. Nếu trong gia đình không có con trai, con gái có thể thờ cúng cho cha mẹ được không?

1. Có
2. Không
9. KB/khó trả lời/chưa nghĩ đến trường hợp này

H27. Trong gia đình Ông/Bà, việc phân chia tài sản cho các con đã/sẽ được thực hiện như thế nào?

1. Chia đều cho các con
2. Ưu tiên con trai
3. Ưu tiên con gái
4. Chia theo hoàn cảnh của các con
5. Khác (ghi rõ): _____
8. KAD (gia đình chỉ có 1 con/không có con)
9. KB/khó trả lời

I. BẠO LỰC GIỚI

II. Trong 12 tháng qua, Ông/Bà có được xem/nghe/nói /trao đổi thông tin về phòng chống bạo lực gia đình không?

1. Có
2. Không
9. KB/Không trả lời

12. Theo Ông/Bà, những hành vi dưới đây của chồng đối với vợ có bị coi là vi phạm pháp luật không?

Loại hành vi	1. Có	2. Không	9. KB/khó trả lời
1. Sĩ nhục hay lăng mạ vợ	1	2	9
2. Đe dọa, dọa nạt vợ bằng bất cứ cách nào (như quất mắt, quát mắng, đập phá đồ đạc, dọa sử dụng vũ khí với vợ)	1	2	9
3. Tát, đánh, đấm, đá, xô đẩy, bóp cổ, kéo tóc, ném các đồ vật	1	2	9

vào vợ			
4. Dùng vũ lực cưỡng ép vợ phải quan hệ chăn gối khi vợ đã từ chối	1	2	9
5. Sử dụng hay lấy một phần thu nhập/khoản tiết kiệm của vợ mà không được vợ đồng ý	1	2	9
6. Ngăn cản vợ gặp gỡ bạn bè	1	2	9
7. Ngăn cản vợ liên hệ với gia đình mình	1	2	9
8. Từ chối sử dụng hoặc ngăn cản vợ sử dụng biện pháp tránh thai	1	2	9

I3. Theo Ông/Bà, những hành vi dưới đây của vợ đối với chồng có bị coi là vi phạm pháp luật không?

Loại hành vi	1. Có 2. Không 9. KB/khó trả lời
1. Sĩ nhục hay lăng mạ chồng	1 2 9
2. Đe dọa, dọa nạt chồng bằng bất cứ cách nào (như quắc mắt, quát mắng, đập phá đồ đạc, dọa sử dụng vũ khí với chồng)	1 2 9
3. Tát, đánh, đấm, đá, xô đẩy, bóp cổ, kéo tóc, ném các đồ vật vào chồng	1 2 9
4. Dùng vũ lực cưỡng ép chồng phải quan hệ chăn gối khi chồng đã từ chối	1 2 9
5. Sử dụng hay lấy một phần thu nhập/khoản tiết kiệm của chồng mà không được chồng đồng ý	1 2 9
6. Ngăn cản chồng gặp gỡ bạn bè	1 2 9
7. Ngăn cản chồng liên hệ với gia đình mình	1 2 9
8. Từ chối sử dụng hoặc ngăn cản chồng sử dụng biện pháp tránh thai	1 2 9

I4. Ông/Bà cho biết, trong 12 tháng qua, những hành vi nào sau đây đã xảy ra giữa hai vợ chồng ông/bà?

Loại hành vi	a.Hành vi của vợ/chồng NTL với NTL 1. Có 2. Không 8. KAD	b.Hành vi của NTL với vợ/chồng 1. Có 2. Không 8. KAD
1. Sĩ nhục hay lăng mạ vợ/chồng	1 2 8	1 2 8
2. Đe dọa, dọa nạt vợ/chồng bằng bất cứ cách nào	1 2 8	1 2 8

(như quất mắt, quất mắng, đập phá đồ đạc, dọa sử dụng vũ khí với vợ/chồng)		
3. Tát, đánh, đấm, đá, xô đẩy, bóp cổ, kéo tóc, ném các đồ vật vào vợ/chồng	1 2 8	1 2 8
4. Dùng vũ lực cưỡng ép vợ/chồng phải quan hệ chăn gối khi người kia đã từ chối	1 2 8	1 2 8
5. Sử dụng hay lấy một phần thu nhập/khoản tiết kiệm của vợ/chồng mà không được người kia đồng ý	1 2 8	1 2 8
6. Ngăn cản vợ/chồng gặp gỡ bạn bè	1 2 8	1 2 8
7. Ngăn cản vợ/chồng liên hệ với gia đình mình	1 2 8	1 2 8
8. Từ chối sử dụng hoặc ngăn cản vợ/chồng sử dụng biện pháp tránh thai	1 2 8	1 2 8

ĐTV: Nếu toàn bộ I4a và I4b nhận mã 2 => chuyển I9.

Nếu có bất kỳ một hành vi nào ở I4a và I4b nhận giá trị 1 => hỏi tiếp I5

15. Với các hành vi vừa nêu, xin cho biết 1 trường hợp mà theo Ông/Bà là có ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đến gia đình của ông/bà?

a) Hành vi:.....

b) Mã số:(ví dụ, 2).

Bây giờ xin ông/bà cho biết cụ thể hơn về trường hợp này

Nếu hành vi ở I4a => hỏi I6a, I7a, I8a; Nếu hành vi ở I4b => hỏi I6b, I7b, I8b

16. Lý do hoặc hoàn cảnh nào dẫn đến việc Ông/Bà bị đối xử/đối xử như vậy?
(không đọc, nhiều phương án)

I6a. Lý do ông/bà bị đối xử như vậy	I6b. Lý do ông/bà đối xử như vậy với vợ/chồng
a. Không có lý do đặc biệt nào	a. Không có lý do đặc biệt nào
b. Do Vợ/Chồng say rượu	b. Do Vợ/Chồng bị say rượu
c. Do Vợ/Chồng gặp khó khăn về tài chính	c. Do bản thân gặp khó khăn về tài chính
d. Do Vợ/Chồng gặp khó khăn trong công việc/không có việc làm.	d. Do bản thân gặp khó khăn trong công việc/không có việc làm.
e. Nhà hết lương thực, thực phẩm	e. Nhà hết lương thực, thực phẩm
f. Gia đình đang gặp vấn đề rắc rối	f. Gia đình đang gặp vấn đề rắc rối
g. Do Vợ/chồng ghen	g. Do Vợ/chồng ghen

h. Do bị ông/bà từ chối quan hệ tình dục	h. Do bị vợ/chồng từ chối quan hệ tình dục
i. Do ông/bà không nghe lời vợ/chồng	i. Do vợ/chồng không nghe lời ông/bà
j. Do vợ/chồng ngoại tình về kiếm cớ	j. Do vợ/chồng ngoại tình
k. Do vợ/chồng nghiện ngập	k. Do vợ/chồng nghiện ngập
l. Lý do khác, ghi rõ: _____	l. Lý do khác, ghi rõ: _____
I7a. Ông/Bà có nói với ai sau hành động của vợ/chồng mình không?	I7b. Ông/Bà có nói với ai sau khi hành động thế không?
<ul style="list-style-type: none"> a. Không nói với ai b. Có, nói với thành viên gia đình c. Có, nói với bạn bè/người quen/họ hàng/hàng xóm d. Có, nói với người có trách nhiệm xử lý (trưởng thôn, bản/ công an/chính quyền...) e. Khác, ghi rõ 	<ul style="list-style-type: none"> a. Không nói với ai b. Có, nói với thành viên gia đình c. Có, nói với bạn bè/người quen/họ hàng/hàng xóm d. Có, nói với người có trách nhiệm xử lý (trưởng thôn, bản/ công an/chính quyền...) e. Khác, ghi rõ: _____
f.	f.

I8a. Có những ai can thiệp/giúp đỡ/hỗ trợ Ông/Bà?	I8b. Có những ai can thiệp vào hành động đó của Ông/Bà?
a. Không có ai	a. Không có ai
b. Thành viên gia đình	b. Thành viên gia đình
c. Bạn bè/người quen/họ hàng/hàng xóm	c. Bạn bè/người quen/họ hàng/hàng xóm
d. Người có trách nhiệm xử lý (trưởng thôn, bản/ công an/chính quyền/Hội Phụ nữ/Ban hòa giải...)	d. Người có trách nhiệm xử lý (trưởng thôn, bản/ công an/chính quyền/Hội Phụ nữ/Ban hòa giải...)

hòa giải...)	
e. Khác, ghi rõ: _____	e. Khác, ghi rõ: _____

I9. Theo Ông/Bà, những hoạt động buôn bán người sau đây thường nhằm vào phụ nữ hay nam giới?

	Nam giới	Nữ giới	Cả hai	KB
a. Lừa bán đi lao động	1	2	3	9
b. Lừa bán đi hoạt động mại dâm	1	2	3	9
c. Lừa bán để lấy nội tạng	1	2	3	9
d. Lừa bán để kết hôn	1	2	3	9

I10. Đã bao giờ Ông/Bà nghe nói về các văn bản pháp luật sau đây chưa?

	1. Có	2. Không
a. Luật Bình đẳng giới	1	2
b. Luật phòng chống bạo lực gia đình	1	2
c. Luật Hôn nhân và gia đình	1	2

Cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian trả lời!

Hướng dẫn phỏng vấn sâu

PHỎNG VẤN SÂU NGƯỜI DÂN

Mục đích cuộc phỏng vấn

Nội dung chính của cuộc phỏng vấn là tìm hiểu quá trình tham gia của người vợ/người chồng vào việc ra quyết định, nhận diện mô hình người quyết định chính trong gia đình, quan điểm của người vợ/người chồng về bình đẳng giới trong việc ra quyết định. Để cuộc phỏng vấn đạt được kết quả, chúng tôi rất mong nhận được những thông tin chân thực và chính xác từ phía Ông/Bà. Mọi ý kiến của Ông/ Bà sẽ được giữ kín và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Trân trọng cảm ơn.

Nội dung cuộc phỏng vấn

1. Thông tin về gia đình, cá nhân của người trả lời

Câu hỏi gợi ý

- Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin về: Độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng sức khỏe, năm kết hôn, hoàn cảnh gia đình, tính cách của ông/bà/vợ chồng ông bà (gia đình hạt nhân/mở rộng, số thành viên gia đình, số con, tuổi của vợ/chồng, trình độ học vấn của vợ/chồng, nghề nghiệp của chồng/vợ, so sánh thu nhập giữa vợ và chồng, tình trạng sức khỏe của vợ/chồng)

2. Yếu tố văn hóa trong việc ra quyết định ở gia đình

Câu hỏi gợi ý

- Ông/Chồng (Bà) có ở rể không? Tạm thời/ở đời?

- Văn hóa của ông/bà quy định như thế nào về vai trò của người chồng và người vợ trong gia đình? Hãy liệt kê các công việc người chồng quyết định, người vợ quyết định? Ông/bà nghĩ thế nào về sự phân chia quyền lực đó? Hãy giải thích về sự ảnh hưởng của văn hóa đến việc ra quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình (ở giai đoạn hiện nay)? (Ví dụ: Điều gì nên được tiếp tục/Điều gì nên dừng lại)

- Trong khu vực ông/bà sinh sống có những gia đình dân tộc khác không (Ví dụ: gia đình dân tộc Kinh)? Nếu có, ông/bà hãy chia sẻ về việc ra quyết định giữa vợ và

chồng ở gia đình mà ông/bà biết rõ? Ông/bà thấy việc ra quyết định giữa vợ và chồng ở gia đình đó so với gia đình ông/bà thế nào? *(Có những điểm tương đồng/khác biệt nào trong việc ra quyết định giữa vợ và chồng)*

3. Thực trạng và sự tham gia việc ra quyết định trong gia đình

Nội dung hỏi về các hoạt động: Kinh tế (Làm ăn kinh tế; Vay vốn/vay mượn; Chi tiêu hàng ngày; Mua sắm lớn: Mua sắm tài sản đất tiền, mua bán xây sửa nhà đất; Phân chia tài sản); Tâm linh (Ma chay cưới xin; Tổ chức giỗ tết); Đối ngoại (Quan hệ cộng đồng; Quan hệ họ hàng); Các hoạt động vui chơi giải trí, việc học và công việc làm ăn của các thành viên trong gia đình; Kế hoạch hóa gia đình: Số con, mong muốn con trai/con gái

Việc ra quyết định đối với các hoạt động trong gia đình sẽ tập trung hỏi về việc ra quyết định trong sự kiện gần đây nhất.

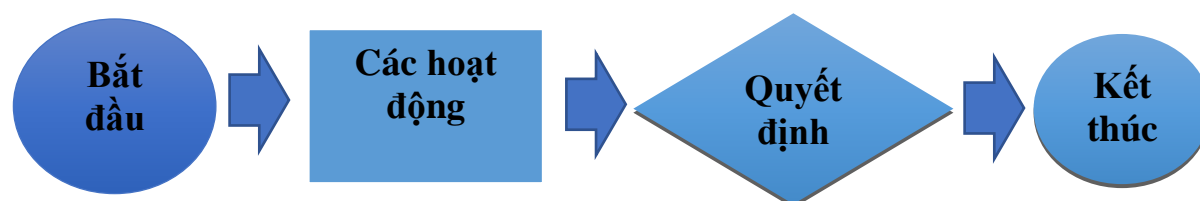
Câu hỏi gợi ý

- Nhìn chung, các công việc trong gia đình của ông/bà ai là người quyết định? Ông/bà nhận thấy sự phân chia việc ra quyết định giữa vợ chồng ông/bà như vậy là hợp lý/không hợp lý, xin hãy lý giải cụ thể?

- Ông/bà có thể miêu tả về “hoạt động X” của gia đình ông/bà? *(Ví dụ: Hoạt động kinh tế của gia đình ông/bà như thế nào? Bao gồm các công việc cụ thể nào?)* *(Ví dụ: Làm ăn kinh tế: nông nghiệp, chăn nuôi, vay vốn/vay mượn...).*

- Việc ra quyết định đối với “hoạt động X” trong gia đình ông/bà thường do ai quyết định chính?

QUÁ TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH



- Việc quyết định “hoạt động X” của gia đình ông/bà diễn ra như thế nào? Mô tả cụ thể.

- Trong quá trình ra quyết định sự tham gia của vợ/chồng ông/bà vào hoạt động này như thế nào? Ở mức độ nào? (Gợi ý: đưa các ý tưởng/ví dụ; bàn bạc; trao đổi; không có ý kiến gì...). Ông/bà nghĩ thế nào về sự tham gia này?

- Ở “hoạt động X” gần đây, ai là người quyết định? → Điều gì giúp ông/bà/vợ chồng ông/bà là người quyết định chính trong lần này (Gợi ý: *Có phải do yếu tố Thu nhập; Học vấn; Nghề nghiệp; Sức khỏe; Văn hóa; Năng lực cá nhân; Vị trí trong gia đình...*)? Ông/Bà muốn là người quyết định/buộc phải quyết định? Tại sao?

+ Trường hợp ông/bà là người quyết định chính: Ông/bà đã quyết định như thế nào? Vì sao ông/bà lại quyết định như vậy? Khi ông/bà là người quyết định chính thì phản ứng của vợ/chồng ông bà như thế nào? Đồng tình/phản đối? Tại sao?

+ Trường hợp ông/bà có nhu cầu được quyết định nhưng không được quyết định, lý do vì sao?

+ Trường hợp ông/bà không muốn là người quyết định chính là vì lý do gì? (Gợi ý: *Không có hiểu biết; Muốn nhường vợ/chồng...*)

+ Nếu ông/bà/ vợ chồng ông/bà “không được” là người quyết định chính hoạt động này thì ông/bà nghĩ là do đâu?

NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ GIỚI TRONG VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH GIA ĐÌNH

- Trong “hoạt động X” ở gia đình ai nên là người ra quyết định? Chồng/vợ? Tại sao?

- Ông/ bà nghĩ thế nào về trường hợp người vợ là người quyết định chính việc làm ăn kinh tế trong gia đình? Lý giải cụ thể. (Ví dụ: *Điều gì giúp cho người vợ có khả năng là người quyết định chính hoạt động làm ăn kinh tế? Gợi ý: Có phải do yếu tố Thu nhập; Học vấn; Nghề nghiệp; Sức khỏe; Văn hóa...*). Trong trường hợp người vợ không là người quyết định chính - Những yếu tố nào khiến người vợ không là người quyết định chính trong hoạt động kinh tế của gia đình? Xin lý giải cụ thể.

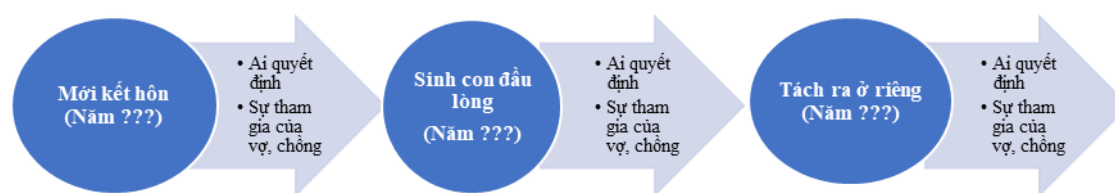
- Cộng đồng của ông/bà có ủng hộ việc người vợ tham gia quyết định/quyết định không?

4. Diễn tiến về quá trình thay đổi việc ra quyết định trong gia đình theo các mốc sự kiện

- Nội dung của phần này muốn tìm hiểu sự chuyển biến về việc ra quyết định trong gia đình qua các mốc sự kiện quan trọng như: Thời gian đầu khi mới kết hôn → Có con đầu lòng → Khi tách ra ở riêng....

- Ở phần này: Cần gợi mở để người trả lời chia sẻ về bối cảnh gia đình của họ từ đó ghi chú các mốc sự kiện quan trọng để tập trung tìm hiểu sự thay đổi về việc ra quyết định trong gia đình.

Ví dụ:



- Qua sự thay đổi về việc ra quyết định trong gia đình ông/bà từ khi ông/bà kết hôn đến nay, ông bà có suy nghĩ và đánh giá như thế nào về sự việc đó?

5. So sánh sự chuyển đổi về mô hình ra quyết định trong gia đình

Phần này sẽ hỏi về mô hình ra quyết định trong gia đình bố mẹ của người trả lời, mô hình ra quyết định của thế hệ bố mẹ họ như thế nào?

Câu hỏi gợi ý

- Trong cảm nhận của ông/bà thì việc ra quyết định trong gia đình ông/bà trước kia như thế nào? Bố thường quyết định về những vấn đề gì? Mẹ thường quyết định về những vấn đề gì? Ông/bà nghĩ như thế nào về sự phân chia quyền lực đó? Sự tham gia của bố mẹ ông/bà trong việc ra quyết định đối với các hoạt động của gia đình như thế nào?

- So với thế hệ của ông/bà thì việc ra quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình ở thế hệ cha mẹ ông/bà như thế nào?

6. Hiểu biết của NTL về bình đẳng giới trong việc ra quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình

- Ông bà hiểu như thế nào về bình đẳng giới giữa vợ và chồng? Bình đẳng giới trong việc ra quyết định giữa vợ và chồng ở gia đình?

- Theo ông/bà thì việc ra quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình nên như thế nào? Điều gì khiến ông/bà có suy nghĩ như vậy?

- Ông bà nghĩ như thế nào về việc người ta cho rằng bình đẳng giới trong việc ra quyết định là cả hai vợ chồng cùng tham gia bàn bạc/quyết định các hoạt động trong gia đình?

Cảm ơn Ông/bà đã dành thời gian trả lời

